Muối cho đời

KITÔ GIÁO VÀ GIÁO HỘI CÔNG GIÁO
TRONG THẾ KỶ 21

TUYỂN TẬP CUỘC TRÒ CHUYỆN
VỚI PETER SEEWALD

JOSEPH RATZINGER
GIÁO HOÀNG BIỂN ĐỨC XVI

Muối cho đời

KITÔ GIÁO VÀ GIÁO HỘI CÔNG GIÁO TRONG THẾ KỶ 21

TUYỂN TẬP CUỘC TRÒ CHUYỆN VỚI PETER SEEWALD

©1996 Deutsche Verlags-Anstalt GmbH, Stuttgart
©1997 Uitgaverij Ten Hale en Davidsfonds, Leuven
Chuyển ngữ: Petrus Anh O.S.A

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: VỀ CON NGƯỜI 53

NGUỒN GỐC VÀ ƠN GỌI 53
VỊ GIÁO SƯ TRẺ TUỔI 77
GIÁM MỤC VÀ HỒNG Y 108
VỊ BỘ TRƯỞNG VÀ GIÁO HOÀNG CỦA NGÀI 119
BẢN TÓM TẮT 151

CHƯƠNG II: NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA GIÁO HỘI CÔNG GIÁO 161

RÔMA TRONG CƠN NGUY BIẾN 161
VỀ TÌNH TRẠNG CỦA GIÁO HỘI 173
TÌNH HÌNH Ở ĐỨC 204
TÌNH HÌNH Ở HÀ LAN VÀ BỈ 217
NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ SUY TÀN 225
NHỮNG SAI LẦM CỦA GIÁO HỘI 235
SỰ CHỈ TRÍCH KINH ĐIỂN 252
Tín điều không thể sai lầm 253
Tin vui hay tin đe dọa 257
Chúng tôi là dân của Chúa 260
Quyền thánh thiêng và tình anh em 265
Về vấn đề độc thân 270
Ngừa thai 280
Phá thai 284
Ly dị tái hôn 287
Truyền chức cho phụ nữ 291

CHƯƠNG III: TRƯỚC NGƯỠNG CỬA CỦA THỜI ĐẠI MỚI **300**
HAI NGHÌN NĂM LỊCH SỬ CỨU ĐỘ - VÀ KHÔNG CÓ SỰ CỨU CHUỘC? 300
CATHARSIS - BƯỚC NGOẶT TRONG LỊCH SỬ VÀ NHỮNG THỬ THÁCH CỦA NÓ 317
MỘT "MÙA XUÂN MỚI CỦA TINH THẦN NHÂN LOẠI" CHO THIÊN NIÊN KỶ THỨ BA 324
ĐIỂM NHẤN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI 331
Giáo hội, nhà nước và xã hội 331
Đại kết và hiệp nhất 335
Hồi giáo 338
Do Thái giáo 343
Một công đồng chung mới? 351
TƯƠNG LAI CỦA GIÁO HỘI - GIÁO HỘI CỦA TƯƠNG LAI 353
Tái khám phá miền trung dung - Những tầm nhìn về Giáo hội mới 362
"Sạch, Sạch, Sạch" - Cuộc cách mạng tâm linh 371
Những cơ hội mới cho thế giới thông quá Giáo hội 378
LỊCH SỬ THẬT CỦA THẾ GIỚI 386
Về sự trọn vẹn của thời gian 386
CHÚ THÍCH **397**

LỜI MỞ ĐẦU

Rôma trong mùa đông. Những người trên quảng trường thánh Phêrô mang áo mưa và tay cầm dù. Trong các quán cà phê, người ta ngồi uống trà; ngay cả những con mèo cũng kêu thảm thiết khi tôi đến thăm một ngôi mộ khác ở Campo Santo.

Như thường lệ, Đức hồng y vẫn làm việc trong văn phòng của Bộ, cho dù hôm nay là ngày thứ 7. Chúng tôi hẹn nhau sau đó đi tới Villa Cavalleri, vùng Frascasti, từng là một ngôi trường của dòng Tên. Ngoài đường, người tài xế đang ngồi đợi trong chiếc Mercedes mà Bộ Giáo lý Đức tin đã mua lại ở Đức cách đây vài năm. Tôi đứng đó với một chiếc vali khổng lồ như đang chuẩn bị một chuyến vòng quanh thế giới. Cuối cùng cánh cửa cũng mở ra, một người đàn ông kín đáo và mảnh khảnh với mái tóc trắng xoá, bước ra ngoài bằng những bước nhỏ. Ngài bận bộ âu phục màu đen cổ côn, tay xách một chiếc cặp rất nhỏ, giản dị.

Tôi đã quay lưng với Giáo hội từ lâu lắm rồi; với đủ lý do. Hồi đó, cứ mỗi lần ngồi xuống ghế nhà thờ là tín hữu lại bị dội lên đầu hàng loạt chủ đề Đức tin cũ mèm. Những thứ cổ xưa đó giờ chắc chắn đều bị nghi ngờ, mọi truyền thống dường như đã lỗi thời và cạn kiệt sức sống. Một số người cho rằng tôn giáo phải uyển chuyển để thích nghi với nhu cầu của con người. Một số khác lại bảo Kitô giáo đã tồn tại quá lâu; nó không còn phù hợp với thời đại này nữa. Việc rời bỏ Giáo hội quả thực không dễ dàng. Và càng không đơn giản khi muốn quay trở lại theo ý chí tự do. Chúa có tồn tại thực sự không? Nếu có thì chúng ta có thực sự cần một Giáo hội nữa không? Bộ mặt của nó sẽ như thế nào và làm sao người ta có thể tái nhận diện được nó?

Đức Hồng y không bao giờ hỏi về quá khứ hoặc địa vị của tôi. Ngài cũng không yêu cầu phải biết trước các câu hỏi hay thêm bớt điều gì vào trong đó. Bầu khí buổi gặp gỡ rất tập trung và nghiêm túc, nhưng thường thì "ông hoàng Giáo hội" ngồi trên ghế cách hững hờ, gác một chân ra sau khiến người ta cảm giác như thể ngài đang trò chuyện với một cậu sinh

viên. Có lần ngài ngừng nói để chìm vào thế suy tư hay cũng có thể là để cầu xin Chúa Thánh Thần giúp tìm ra những từ ngữ thích hợp. Tôi cũng không biết nữa.

Hồng y Joseph Ratzinger được coi như một chiến binh, nhất là ở quê hương của ngài, nhưng cũng là một người hứng chịu nhiều chỉ trích trong Giáo hội. Nhiều phân tích và dự đoán mà ngài đưa ra thường trở thành hiện thực một cách chi tiết. Và ít ai đau đớn nhận thức được sự suy tàn và thảm kịch của Giáo hội trong thời hiện đại như vị Hồng y thông minh xuất thân khiêm tốn từ vùng đất Bayern này.

Có lần tôi hỏi ngài, có bao nhiêu con đường dẫn tới Chúa. Tôi thật sự không biết ngài sẽ trả lời như thế nào. Tôi nghĩ có thể ngài sẽ trả lời: chỉ có một hoặc nhiều con đường. Thế nhưng không cần suy nghĩ lâu, Đức Hồng y trả lời: Có bao nhiêu con người thì có bấy nhiêu con đường dẫn tới Chúa.

PETER SEEWALD

ĐỨC TIN CÔNG GIÁO DẤU CHỈ VÀ LỜI NÓI

Thưa Đức Hồng y, người ta nói rằng đôi khi ngay cả Đức Giáo hoàng cũng sợ ngài. Đức Giáo hoàng từng phải tự hỏi: Lạy Chúa, không biết Hồng y Ratzinger nghĩ gì về điều đó!

(Đức Hồng y Ratzinger, thích thú): Có lẽ ngài nói thế cho vui thôi. Nhưng sợ thì chắc chắn không.

Khi ngài gặp Giáo hoàng có một nghi thức nào đó phải diễn ra không thưa Hồng y?

Không.

Các ngài có cầu nguyện trước khi làm việc không?

Không, tôi rất tiếc phải nói thật là không. Chúng tôi ngồi ngay vào bàn và làm việc.

Chỉ việc bước vào phòng, bắt tay, và...?

Phải. Tôi đợi trước, sau đó Giáo hoàng đến, bắt tay nhau, ngồi vào bàn, rồi "tán gẫu" những chuyện riêng tư chẳng liên quan gì tới thần học. Thường thì tôi nêu vấn đề trước,

Giáo hoàng đặt câu hỏi và rồi cứ thế buổi làm việc diễn ra.

Giáo hoàng đưa ra những ý kiến cụ thể?

Điều đó tùy thuộc vào từng đề tài. Trong nhiều chủ đề ngài chủ yếu chờ đợi những gì chúng tôi trao đổi. Chẳng hạn chuyện các mục sư Anh giáo muốn trở lại Công giáo. Đây là lĩnh vực chưa có giải đáp pháp lí phù hợp. Ngài can thiệp rất ít vào việc này, ngài chỉ nói: "Chúng ta đừng nhỏ mọn quá". Và ngài không quan tâm nhiều tới việc giải quyết vấn đề sau đó như thế nào. Tuy nhiên những đề tài liên quan tới luân lý, đạo đức sinh học, đạo đức xã hội hay tất cả những gì có liên quan tới triết học, và cả lĩnh vực giáo lý lẫn tín lý, thì ngài rất quan tâm. Chúng tôi thường có những cuộc thảo luận rất sâu sắc về những đề tài này.

Thưa Hồng y, ngài bận đồ gì khi làm việc?

Áo chùng thâm. Đó là trang phục truyền thống mỗi khi gặp Giáo hoàng.

Còn Giáo hoàng thì sao?

Áo chùng trắng.

Các ngài trò chuyện với nhau bằng ngôn ngữ nào?

Chúng tôi nói với nhau bằng tiếng Đức.

Không phải bằng tiếng Latinh sao?

Không.

Tôi nghe kể rằng một lần nọ có một tín hữu sùng đạo thuộc cộng đoàn Tin lành Hutterer vào gặp ngài và chào: "Chào anh Giuse". Ngài có cảm thấy chào như vậy là không phù hợp hay thậm chí là thiếu tôn trọng không? Trong khi theo thuật ngữ Giáo hội thì phải là "Thưa Đức Hồng y"?

Không. "Anh Giuse" tôi thấy rất hay. Mặc dù lối xưng hô này không đúng như cách của người Công giáo, nhưng khi đã là anh chị em kitô hữu với nhau – tôi đã viết một cuốn sách nhỏ về đề tài tình huynh đệ Kitô giáo này từ năm 1960 – thì việc xưng hô như vậy là phù hợp với những gì tôi cố gắng diễn đạt trước đây.

Liệu một Hồng y có phải đáp ứng những tiêu chuẩn cao hơn, ý tôi là, cao hơn so với một linh mục hay giám mục không?

Một Hồng y là một kitô hữu, anh ấy cũng là một linh mục và là một giám mục. Ngài là người gánh vác trách nhiệm loan báo Tin Mừng và cử hành các Bí tích trong Giáo hội. Tôi không muốn nói là "bị đòi hỏi cao hơn" mà đúng hơn là nói: Một Hồng y có những đòi hỏi rất riêng. Ngay cả một cha xứ, một cha xứ chất phác ở miền quê cũng đã phải đáp ứng những đòi hỏi cao, bởi vì anh ấy phải hiểu người khác

và phải ở bên cạnh họ trong lúc họ bệnh tật, đau khổ, vui mừng, cũng như trong những dịp cưới hỏi, tang lễ, trong khủng hoảng cũng như trong hạnh phúc. Anh ấy phải nỗ lực không ngừng để cùng họ sống Đức tin và cùng với họ gìn giữ con thuyền Giáo hội.

Chẳng phải rất mệt mỏi khi mỗi ngày cứ phải bận tâm với Chúa sao thưa Hồng y? Người ta có cảm thấy nhàm chán và mệt mỏi không?

Đối với tôi Thiên Chúa là một nhu cầu cần thiết. Bởi cũng như ta mỗi ngày phải thở, phải có ánh sáng, phải ăn uống, mỗi ngày phải cần tình bạn, và chúng ta cần gặp gỡ một người nhất định nào đó, tất cả những cái đó là các yếu tố thiết yếu của sự tồn tại. Nếu bỗng dưng không còn có Chúa thì tinh thần tôi sẽ trở nên khó thở. Vì thế không có chuyện nhàm chán. Điều đó có thể xảy ra đối với một vài thực hành thiêng liêng, việc đạo đức nhưng nó không xảy ra trong mối quan hệ với Chúa.

Nhưng phải chăng cứ bận tâm với Chúa, với Giáo hội thì tự nhiên con người trở nên công chính hơn, khiêm tốn hơn, khôn ngoan hơn hay đạo đức hơn?

Tiếc rằng không. Ngay cả văn chương thần học tự nó cũng không làm cho người ta trở nên tốt hơn. Nó có thể chỉ giúp mình tốt hơn khi

mình ngoài việc xem nó như lý thuyết thì còn cố gắng dùng nó để hiểu mình, hiểu tha nhân và thế giới đồng thời đem nó áp dụng vào cuộc sống. Tất nhiên, thần học tự nó theo đuổi trí tuệ, nhất là khi nó được thực hành một cách khoa học và nghiêm túc. Nó có thể ảnh hưởng lên cách hành xử và thái độ của con người, nhưng tự nó không hẳn làm cho con người tốt hơn.

Đức Giêsu có đòi hỏi điều gì khó đối với một Hồng y hay không, thưa ngài?

Chắc chắn rồi, bởi vì Hồng y cũng yếu đuối như những người khác, và có lẽ anh ấy còn gặp khó khăn nhiều hơn với địa vị và trách nhiệm kèm theo. Tôi có thể nói, có lẽ cả cuộc đời một Hồng y cũng không thể thực thi được đầy đủ mười điều răn của Chúa, được tóm lại trong một điều chính là tình yêu. Nhiều khi thật khó để yêu, yêu Chúa và yêu người như Chúa dạy. Điều đó quá rõ, lịch sử cũng nhiều lần cho thấy sự yếu đuối của các Hồng y như thế nào về mặt này.

Như vậy phải chăng đôi khi một Hồng y cũng cảm thấy khó mà yêu người?

Như ông biết đó, dù sao thì để yêu mọi người như nhau dường như là không thể. Dĩ nhiên có những người thật khó thương, khiến mình đôi lúc phải nghi ngờ tính bản thiện nơi

họ. Thỉnh thoảng người ta phải tự hỏi liệu Đấng Tạo Hoá có đã quá nương tay để tạo vật ngày càng trở nên nguy hiểm và hết đáng thương chăng. Nhưng rồi thì mình cũng phải tự nhủ, có những người tôi không biết nên tôi không dám xét đoán. Đối với những người khác thì tôi chấp nhận họ như chính họ là. Tuy nhiên những người tốt mà tôi biết đã nhiều lần trấn an tôi rằng Đấng Tạo Hoá biết rõ những gì Ngài tạo ra.

Ngài có xưng tội không, thưa Đức Hồng y? Ngài cũng có linh mục giải tội chứ?

Có. Tôi nghĩ việc đó cần thiết cho tất cả mỗi chúng ta.

Vậy nghĩa là một Hồng y cũng làm những việc sai trái sao?

Đó là điều rõ ràng.

Ngài có thường cảm thấy lúng túng, bất lực và cô đơn như những người khác hay không?

Có. Chẳng hạn như trong cương vị của tôi lúc này, tôi cảm thấy mình quá nhỏ bé so với trách nhiệm của mình. Và càng già thì người ta càng cảm thấy không đủ sức để làm những gì người ta phải làm; người ta trở nên yếu, bất lực và không còn có thể đáp ứng nổi hoàn cảnh thực tế nữa. Và đối mặt với Chúa người ta chỉ có thể nói: "Giờ đây xin Ngài trợ lực, con không thể đi xa hơn được nữa". Cũng cô đơn. Nhưng thực sự tôi muốn nói rằng tạ ơn Chúa vì Ngài đã gửi cho tôi rất nhiều người tốt trên đường đời vì thế tôi chưa bao giờ cảm thấy hoàn toàn cô đơn.

Ngài là chủ tịch Bộ Giáo lý Đức tin từ năm 1981. Đó không chỉ là Bộ lâu đời nhất mà còn đáng sợ nhất dưới cái tên "Tòa thẩm tra thánh"[1]*. Nhiệm vụ của ngài là giữ Đức tin Công giáo được tinh tuyền, bảo vệ Giáo hội trước những nguy cơ lạc giáo, và nếu cần thiết, đưa ra những chế tài trừng phạt những vi phạm đến giáo lý Đức tin. Điều đó có nghĩa là tất cả những gì vị chủ tịch hội đồng nói đều mặc nhiên là giáo huấn của Giáo hội sao?*

Dĩ nhiên là không. Tôi không bao giờ áp đặt những quan điểm thần học của mình lên con đường của Giáo hội và phớt lờ những quyết định của Bộ. Vậy nên tôi luôn cố gắng kiểm soát mình và nhìn nhận bản thân chỉ là người điều phối trong một nhóm làm việc lớn mà thôi.

Chúng tôi làm việc, theo một cách nào đó có thể nói, trong một vòng tròn lớn. Chẳng hạn chúng tôi liên hệ với một mạng lưới các nhà thần học trên khắp thế giới để họ làm cố vấn.

Chúng tôi liên lạc với các giám mục và tổ chức của những người này. Ngoài ra chúng tôi cũng có những nhà thần học ở Rôma, Ủy ban Thần học, Ủy ban Kinh thánh, và còn có cả ban cố vấn gọi là Consulta, và cuối cùng là Hội đồng các Hồng y có thẩm quyền đưa ra quyết định.

Trong Hội đồng Hồng y, chúng tôi không bao giờ quyết định bất cứ điều gì nếu các cố vấn không đồng ý với nhau về những điều cốt yếu, bởi vì phương châm của chúng tôi là: Nếu có sự khác biệt rõ ràng về mặt giáo lý giữa các nhà thần học giỏi thì chúng tôi không thể nại vào thẩm quyền cấp cao của mình để cho rằng nó là đúng được. Chỉ khi có ít nhất một mức độ đồng thuận rộng rãi trong hội đồng tư vấn, khi đã đạt được một đồng thuận thiết yếu chúng tôi mới đưa ra quyết định.

Nhưng cũng có những điều ngài công khai nêu lên quan điểm riêng của mình chứ?

Tất nhiên rồi. Tôi đã làm việc khá lâu như một giáo sư và tôi đã cố gắng, tốt nhất có thể, cách này hay cách khác theo dõi các cuộc tranh luận thần học. Tôi tất nhiên cũng đã nêu lên quan điểm riêng của mình và làm thế nào để nền thần học phải được xây dựng, tôi cũng đã mang nó vào những bài viết đã được xuất bản.

Vậy thì có khi nào một ngày nào đó Hồng y Ratzinger lại phải trở nên tự mâu thuẫn với chính mình không? Ý tôi là, với tư cách cá nhân ngài nêu lên quan điểm riêng, điều mà với cương vị bộ trưởng ngài lại không thể thực thi?

Chúng ta có thể nói rằng giả sử có những điều chỉnh có thể xảy ra theo thời gian. Điều đó đơn giản là tôi học được từ cuộc trò chuyện rằng tôi đã đánh giá sai vấn đề. Mặt khác tôi không thể phủ nhận một điều mà hiện tại tôi xác tín. Nói cách khác điều đó là không thể. Nhưng sự phát triển thông qua nghiên cứu, do đó cũng là sự thích ứng của những ý tưởng trước đó chắc chắn là có thể.

Hiện nay nhiều lời kêu gọi và cảnh báo của ngài dường như không mang lại nhiều kết quả. Ngài cũng đã không tạo được một phong trào qui mô chống lại những trào lưu thời đại và không tạo được một chuyển hướng nhận thức rộng lớn. Có thể ngài cho rằng Chúa đang dẫn dắt Giáo hội theo những cách huyền nhiệm, nhưng những lời an ủi đó đâu khiến ngài hết buồn về những kết quả của các cuộc tranh luận không có gì thay đổi? Và trong khi đó, dường như các khía cạnh thực chất của Đức tin đã bị mất đi, một sự thờ ơ thậm chí còn lớn hơn đã phát triển đối với mọi vấn đề.

Có thể nói tôi chưa bao giờ tưởng tượng

rằng mình có thể xoay chuyển được tình thế của lịch sử. Và ngay cả Chúa của chúng ta bị đóng đinh trên thập giá, thì có thể thấy đường lối của Chúa không dẫn tới những thành công có thể đo lường một cách nhanh chóng như vậy. Đó là một điểm quan trọng trong quan điểm của tôi. Các môn đệ đã hỏi Chúa một số câu: Điều gì thực sự đang diễn ra? Tại sao không có gì xảy ra? Ngài đã trả lời họ bằng các dụ ngôn hạt cải, men trong bột, và những dụ ngôn tương tự, và Ngài nói với họ rằng các số liệu thống kê không phải là thước đo đối với Thiên Chúa. Mặc dù vậy, một điều gì đó thiết yếu và quyết định xảy ra với hạt cải và men mà họ không thể nhìn thấy ngay lúc đó.

Ở mức độ đó tôi tin rằng người ta nên bỏ các tiêu chí định lượng sự thành công. Chúng ta đâu phải một công ty có thể căn cứ vào số thương vụ mà biết được công việc buôn bán phát đạt với hàng hóa bán ra mỗi ngày một tăng. Nhưng chúng tôi thi thành một nhiệm vụ, nhiệm vụ đó cuối cùng chúng tôi lại đặt để vào trong tay Chúa. Nhưng mặt khác việc làm của chúng tôi cũng không phải là vô nghĩa. Chính xác chúng ta thấy nơi những người trẻ khắp năm châu Đức tin đang thức tỉnh.

Có lẽ chúng ta phải giã từ quan niệm Giáo hội quần chúng. Chúng ta có lẽ cũng có những

cơ sở khác nhau để chờ đợi một kỷ nguyên mới của Giáo hội, trong đó Kitô giáo trở về với hình ảnh hạt cải, tồn tại như những nhóm nhỏ dường như tầm thường, nhưng quyết liệt chống lại sự dữ để mang sự lành đến cho thế giới, mang Chúa vào thế giới. Tôi thấy có rất nhiều phong trào kiểu này đã xuất hiện. Tôi không muốn đưa ra những ví dụ cụ thể lúc này. Hẳn nhiên không có hiện tượng chuyển đổi hàng loạt trở về với Kitô giáo, không có sự thay đổi hay quay vòng mô hình lịch sử. Nhưng có những hình thức mạnh mẽ của đời sống Đức tin đương đại giúp hồi sinh con người và mang lại cho họ sự năng động lẫn niềm vui, nói cách khác, một lối sống Đức tin đương đại có ý nghĩa đối với thế giới.

> *Nhưng càng ngày càng có nhiều người tự hỏi không biết con tàu Giáo hội có còn ra khơi được nữa không. Nó còn xứng đáng cho mình bước lên hay không?*

Vâng, tôi xác tín một cách chắc chắn như vậy. Đó là một con tàu dày dặn kinh nghiệm nhưng đồng thời cũng còn rất trẻ. Nhất là chúng ta lại càng cần nó khi đối diện với thế giới hôm nay. Hãy thử tưởng tượng mang con tàu đó ra khỏi bàn cân đối trọng hiện tại thì ta sẽ thấy thế giới đổ vỡ ra sao và đời sống tinh thần nhân loại sẽ chao đảo thế nào.

Chúng ta cũng biết rằng, vì sự suy tàn của Giáo hội và Kitô giáo trong ba, bốn mươi năm qua mà thế giới đã phải chứng kiến bao cảnh sa sút tinh thần, mất định hướng và tan hoang. Vì thế tôi muốn nói: Nếu chưa có con tàu đó thì ta phải tạo ra nó. Nó đáp ứng nhu cầu sâu thẳm của con người; nó bám rễ sâu trong bản chất, nhu cầu và bổn phận của con người đến nỗi tôi tin rằng con người sẽ không mất đi những nguồn lực căn bản của mình, họ cũng sẽ là sự bảo đảm cho con tàu không bị chìm xuống một cách đơn giản.

Tuy nhiên thật khó tưởng tượng rằng một đời sống theo Đức tin Công giáo lại có thể được coi là tân tiến trong tương lai gần; cho dù xét kĩ ra thì đó là lối sống tốt, tự tin và quyết liệt nhất, mà người ta có thể nghĩ ra trong thời đại này.

Người ta cho Giáo hội là một hệ thống già cỗi và xơ cứng, càng ngày càng trở nên khép kín và đóng băng như thể nó đang tự khóac lên mình một bộ áo giáp nặng nề nghiền nát cuộc sống của chính nó. Nhiều người có cảm tưởng như thế. Ít ai nhận ra nơi Giáo hội nét tươi trẻ, can trường và quảng đại, một điều gì đó giúp thóat khỏi những thói quen sống cố hữu của họ. Chỉ những ai đã trải qua kinh nghiệm về lối sống tân thời mới thấy điều đó.

Rõ ràng nhiều người còn không rõ Giáo hội thực sự là gì và sẽ phải là gì. Ý nghĩa thật sự của các dấu chỉ và lời nói của Đức tin dường như bị che khuất sau một đám sương mờ. So sánh với Phật giáo Thiền tông chẳng hạn, nhiều người cho rằng mình có thể hiểu được sự phức tạp này một cách đơn giản mà chẳng cần tới nghiên cứu hay nỗ lực gì cả.

Đúng thật là chúng ta chẳng còn hiểu gì nhiều về Kitô giáo nữa. Chẳng hạn, bao nhiêu hình ảnh và biểu tượng trong nhà thờ có ý nghĩa gì đó đối với ai đó; giờ không còn gợi lên trong ta ý nghĩa nào nữa, ý nghĩa trước đây của chúng giờ chẳng còn ai nhận ra; ngay cả những khái niệm quen thuộc với nhiều người cách đây không lâu như Nhà Tạm chẳng hạn, nay đã trở nên xa lạ. Thế mà đa số chúng ta cứ nghĩ rằng: "Kitô giáo, vâng, chúng tôi biết, nhưng bây giờ chúng tôi tìm kiếm một thứ gì đó khác".

Có thể nói rằng cần phải có một sự tò mò về Kitô giáo một lần nữa, phải mong muốn hiểu nó thực sự là gì. Điều rất quan trọng trong việc rao giảng là tạo ra sự tò mò muốn tìm kiếm trước kho tàng ẩn giấu ở đây; phải kéo người ta ra khỏi suy nghĩ vô nghĩa rằng "chúng tôi biết tất cả". Chúng ta không nên coi kho tàng đó là những gánh nặng cơ chế mà là một kho

báu thực sự của cuộc sống đáng để chúng ta tìm hiểu.

Xin được nêu vắn tắt câu hỏi quan trọng này: "Công giáo" thực sự nghĩa là gì? Có phải là một hệ thống cụ thể? Có phải đó là một cách xếp đặt trật tự thế giới và mọi thứ? Trong các bài viết của ngài tôi đọc được câu này: "Tất cả mọi người là tạo vật của một Thiên Chúa duy nhất và vì thế mọi người đều bình đẳng, tất cả mọi người là anh em với nhau, tất cả đều có trách nhiệm với nhau và đều được kêu gọi để yêu thương kẻ khác, bất luận ai". Có phải đây thật sự là một câu nói mang ý nghĩa Công giáo thật sự?

Tôi mong là như vậy. Niềm tin vào Thiên Chúa là Đấng Tạo Hóa là trung tâm điểm của Đức tin Công giáo. Từ đó mới có niềm tin vào sự thống nhất của nhân loại trong tất cả mọi người và vào sự bình đẳng về phẩm giá con người.

Nhưng tôi không tin có thể tóm tắt tính Công giáo như một công thức về cách sống. Người ta có thể viết ra những yếu tố cần thiết, chẳng hạn như chương trình đường lối của một đảng phái nào đó. Nhưng sống Công giáo thì bao gồm hơn thế, chúng ta chỉ có thể kể ra một số yếu tố thiết yếu của nó, nhưng không chỉ có chừng đó. Đó là một hệ thống sống bao gồm

toàn bộ phức hợp về cách định hình cuộc sống. Vì vậy tôi tin rằng người ta không thể diễn đạt nó bằng lời. Nó phải là một cách sống, cách đồng cảm, đan xen với cách nghĩ, cách hiểu. Hai yếu tố đó bổ túc cho nhau.

Dĩ nhiên người ta có thể kể ra một số điểm thiết yếu, trước hết là niềm tin vào Chúa là Đấng hiểu biết con người, Đấng có tương giao với con người và con người có thể đến được với Ngài qua đức Kitô và là Đấng cùng với con người làm nên lịch sử. Đấng đó đã cụ thể hóa sự hiện diện của mình qua việc lập nên một cộng đoàn.

Nhưng tôi muốn nói rằng mọi thứ chỉ trở nên dễ hiểu nếu người ta thực sự bắt đầu với con đường này. Suy nghĩ và lối sống phải đi đôi với nhau, nếu không, tôi tin rằng người ta không thể hiểu được tính chất Công giáo.

Rõ ràng không có một công thức nào cả, nhưng ít nhất ngài cũng có thể nêu lên được cái cốt lõi của Đức tin chứ?

Cốt lõi đó là tin vào Đức Kitô là Con Thiên Chúa đã nhập thể làm người; và qua Đức Kitô chúng tôi tin Thiên Chúa Ba Ngôi đã dựng nên trời và đất; chúng tôi tin Thiên Chúa đã tự hạ và trở nên nhỏ bé nhất để cùng con người làm lịch sử; và Giáo hội chính là cái khung đặc quyền diễn ra lịch sử đó. Giáo hội ở đây không

chỉ là một tập hợp con người – mặc dù không biết bao nhiêu người tập hợp trong đó – nhưng một phần bản chất Đức tin thuộc về Giáo hội nơi Kinh thánh được chia sẻ và trở nên của riêng mỗi người.

Thánh sử Mátthêu ghi lại trong Tin mừng của ngài rằng "Ai trở nên bé nhỏ như đứa trẻ này người đó là kẻ lớn nhất trong nước trời".

Thần học về sự bé nhỏ là một khái niệm nền tảng trong đạo Công giáo. Đức tin của chúng tôi khẳng định rằng cái cao cả đặc biệt của Chúa bộc lộ chính xác trong sự bất lực. Nó lập luận rằng về lâu dài, sức mạnh của lịch sử nằm trong tay những con người biết yêu thương, nghĩa là sức mạnh đó không thể đo lường bằng thước đo quyền lực. Thiên Chúa đã mạc khải cho chúng ta thấy Ngài là ai, một đứa trẻ yếu đuối ở Nadarét và một tội nhân bất lực trên đồi Gôngôtha. Vì thế kẻ vĩ đại nhất không phải là kẻ có sức mạnh hủy diệt – đối với thế giới khả năng hủy diệt vẫn là một bằng chứng của sức mạnh – nhưng, hoàn toàn ngược lại, ngay cả sức mạnh nhỏ nhất của tình yêu vẫn lớn hơn sức mạnh hủy diệt lớn nhất.

Ngài đã từng nói rằng Đức tin Kitô giáo không phải là một lí thuyết mà là một sự kiện.

Phải, điều đó rất quan trọng. Ngay cả với chính Đức Kitô, điều cốt yếu không phải là Ngài công bố một số tư tưởng nào đó – dĩ nhiên Ngài cũng làm điều này – nhưng tôi trở thành kitô hữu vì tôi tin vào sự kiện đó. Chúa đã đi vào thế gian, Ngài đã hành động; bởi thế đây là một hành động, một thực tế chứ không phải là sản phẩm của những ý tưởng.

Điều hấp dẫn nhất về việc trở thành người Công giáo đối với cá nhân ngài là gì?

Hấp dẫn là lịch sử lâu dài và năng động mà chúng ta bước vào, vốn đã là một điều gì đó đặc biệt theo quan điểm của con người. Một thể chế với bao nhiêu yếu đuối và vấp ngã của con người nhưng vẫn duy trì tính liên tục của nó, và việc sống trong cộng đoàn tuyệt vời này khiến tôi cảm thấy được kết nối với cộng đồng tất cả những người còn sống cũng như đã qua đời; Và cũng qua Giáo hội tôi tìm thấy một sự chắc chắn về bản chất cuộc đời tôi – cụ thể là Thiên Chúa, Đấng ngỏ lời với tôi – trên đó tôi đặt cuộc sống của mình và tôi có thể sống và chết cho Ngài.

Phải chăng Đức Giêsu Kitô và cùng với Ngài là tổ chức Giáo hội, không phải là một mầu nhiệm, và ai muốn chấp nhận hay không thì tuỳ ý, như người Mỹ vẫn thường nói:"Take it or leave it"?

Hẳn nhiên người ta phải đưa ra lựa chọn, điều đó đúng. Nhưng không giống như việc nói có với một tách café được mời hoặc có thể từ chối nó. Quyết định ở đây sâu hơn. Nó chạm tới cơ cấu cuộc sống, chạm tới cái sâu thẳm nhất trong tôi. Cuộc đời tôi sẽ hoàn toàn khác nếu tôi chấp nhận sống có Chúa, hay không chấp nhận hoặc *chống lại* Ngài. Đây là một quyết định bao gồm toàn bộ hướng đi của đời tôi: cái nhìn của tôi về thế giới, tôi muốn tôi là ai và sẽ nên như thế nào. Không phải như bất cứ một quyết định nào đó thuộc về sở thích hời hợt bên ngoài giữa trăm ngàn thứ có thể, nhưng trái lại đó là một quyết định liên quan tới *toàn bộ* cuộc sống.

Nhiều người coi tôn giáo như một chiếc áo lót tinh thần, một phương tiện, một công trình phụ mà những người yếu đuối, kém hiểu biết nghĩ ra để đối phó với chính mình và thế giới. Nhà phân tâm học C. G. Jung[2] *đã diễn đạt như sau: "Tôn giáo là hệ thống trị liệu tâm lý theo đúng nghĩa của từ này. Giáo hội có những hình ảnh đầy quyền uy diễn tả hết mọi vấn đề tâm lý". Điều đó có đủ không, đó có phải là Đức tin không thưa Hồng y?*

Những gì Jung nói, và sau này được Drewermann lặp lại có một phần đúng, cụ thể

tôn giáo tự nó có khả năng chữa lành, nó giải đáp những nhu cầu và nỗi sợ hãi nguyên thủy và giúp con người đối phó với chúng. Nhưng nếu tôn giáo chỉ được xem là một thủ thuật trị liệu tâm lý hoặc bị giản lược thành những hình ảnh có thể mang lại sự chữa lành, thì nó không còn tác dụng nữa. Bởi vì rốt cuộc người ta sẽ nhìn ra những hình ảnh này là không thật và như thế chúng sẽ mất khả năng chữa trị.

Chắc chắn đó là một đặc điểm của tôn giáo nhưng nó không phải là bản chất của tôn giáo. Tôn giáo còn là cái gì hơn thế, bởi vì nhân loại trong tất cả các giai đoạn phát triển của mình (và cả khi không có sự can thiệp của liệu pháp tâm lý) vẫn không thể làm gì khác hơn ngoài việc hướng về cõi vĩnh hằng và cố gắng thiết lập mối quan hệ với nó.

Bản chất của tôn giáo là mối quan hệ của con người vượt ra khỏi chính mình để nối kết với một Đấng chưa biết, mà Đức tin gọi là Chúa, và khả năng con người vượt ra khỏi những cái có thể nắm bắt để có thể đạt tới mối liên hệ nguyên thủy đó. Con người sống bằng tương giao; và cuộc sống của nó tốt hay xấu tuỳ thuộc vào việc con người có được những tương giao cơ bản - như với cha, mẹ, anh, chị, em v.v... trở nên đúng đắn hay không. Nhưng không có mối quan hệ nào trong số đó có thể

đúng nếu mối quan hệ nguyên thủy, tức là với Thiên Chúa, có vấn đề. Theo tôi mối quan hệ này cấu thành nội dung đích thực của tôn giáo.

> *Tất cả những nền văn hóa lớn mà ta biết đều đã hoặc đang có một yếu tố chung quan trọng nhất đó là tôn giáo. Và giáo huấn của mọi tôn giáo xem ra gần giống nhau, đó là khuyên răn điều độ, cảnh báo việc quá coi trọng cái tôi và khuynh hướng tự lập tự chủ. Vậy tại sao các tôn giáo lại không được coi là bình đẳng? Chẳng hạn tại sao Chúa của kitô hữu lại tốt hơn Chúa của thổ dân châu Mỹ? Và tại sao chỉ có một tôn giáo duy nhất mang lại ơn cứu độ?*

Quan điểm này - xuất hiện từ khi bắt đầu có việc nghiên cứu lịch sử tôn giáo trong thời Khai sáng[3], trước đó đôi lúc cũng đã được đề cập tới - đã là vô lí ngay từ bản chất tôn giáo, vì các tôn giáo không bình đẳng như nhau. Có những độ cao thấp khác nhau và có những tôn giáo rõ ràng là bệnh hoạn và thậm chí làm hại con người.

Sự phê phán tôn giáo của Chủ nghĩa Mác[4] đúng ở điểm này là có những tôn giáo hoặc những thực hành tôn giáo làm tha hóa con người. Chúng ta có thể lấy châu Phi làm ví dụ, nơi niềm tin vào ma quỷ, như trong quá khứ, vẫn là một trở ngại cho sự xây dựng phát triển

đất nước cũng như hình thành một nền kinh tế hiện đại. Nếu tôi phải tự bảo vệ mình trước những bóng ma lởn vởn khắp mọi nơi và nỗi sợ hãi phi lý khống chế toàn bộ cảm giác của cuộc sống thì rõ ràng có cái gì không ổn trong tín ngưỡng đó. Trong vũ trụ quan tôn giáo ở Ấn Độ (chữ "Ấn giáo" là một từ dễ gây hiểu lầm, nó diễn tả cả một tập hợp nhiều tôn giáo ở Ấn) cũng bao gồm nhiều loại hình khác nhau: Có những tôn giáo rất thanh cao, trong sáng và đặc trưng bởi những suy nghĩ đầy yêu thương, nhưng cũng có những loại hình ghê rợn liên quan đến các nghi thức hiến tế con người.

Chúng ta biết, tục sát tế người đã để lại một dấu ấn khủng khiếp trong một phần lịch sử tôn giáo; chúng ta biết rằng tôn giáo bị chính trị hóa đã trở thành phương tiện đàn áp và hủy diệt con người; trong chính Kitô giáo chúng ta cũng đã chứng kiến những hiện tượng bệnh hoạn. Việc thiêu sống phù thuỷ là sự hồi sinh của văn hóa German[5], một hiện tượng khiến các nhà truyền giáo thời trung cổ phải vật lộn để loại trừ nhưng lại xuất hiện trở lại vào cuối thời trung cổ cùng với sự sa sút của đời sống Đức tin. Nói tóm lại, cả các thần linh cũng không bình đẳng. Có những nhân vật thần thánh rất tiêu cực, nếu như ta nhìn vào phổ tín ngưỡng Hy Lạp hay Ấn Độ chẳng hạn. Ý tưởng về sự

bình đẳng như nhau giữa các tôn giáo đơn giản là bị bác bỏ bởi những sự thật của lịch sử tôn giáo.

Vậy liệu rằng người ta có thể chấp nhận rằng một người đạt được ơn cứu độ thông qua các Đức tin khác ngoài Công giáo?

Đó lại là một câu chuyện hoàn toàn khác. Một người hoàn toàn có thể nhận được từ tôn giáo của mình những hướng dẫn hữu ích mà nhờ đó anh ta sống đẹp lòng Chúa, nếu chúng ta muốn hiểu theo cách đó, thì có thể nhận được ơn cứu độ. Điều này không thể loại trừ hoàn toàn nhưng chắc chắn còn sẽ xảy ra ở một mức độ lớn hơn. Nhưng từ đó mà kết luận rằng mọi tôn giáo đều đồng vai như trong một dàn nhạc, như trong một bản giao hưởng lớn, hỗ trợ lẫn nhau và cuối cùng đều quan trọng như nhau thì sai lầm.

Tôn giáo cũng rất khó để làm con người trở nên tốt. Điều này có thể xẩy ra trong Kitô giáo, khi người ta có một lối sống sai lạc với giáo lý hay bước vào những giáo phái sai lầm. Về mặt này trong lịch sử các tôn giáo và trong phạm vi tín ngưỡng thì sự thanh luyện qua giáo lý đóng một vai trò lớn, nhờ đó nó không cản trở mối quan hệ đúng đắn với Thiên Chúa mà thực sự giúp người ta bước trên con đường ngay chính.

Tôi muốn nói rằng nếu Kitô giáo thông qua khuôn mặt Đức Kitô, khẳng định mình là tôn giáo đích thực trong lịch sử tôn giáo, thì điều đó đơn giản có nghĩa rằng trong Đức Kitô Ngôi Lời Thiên Chúa thể hiện sức mạnh thanh tẩy đó. Sức mạnh đó có thể không được mọi tín hữu thực hành tuân giữ một cách cẩn thận và đúng đắn, nhưng nó là mực thước và hướng đi cho việc thanh luyện, nhờ đó tôn giáo không biến thành một hệ thống áp bức và xa lánh, mà thực sự trở thành con đường đưa người ta tới với Thiên Chúa và với chính mình.

Tuy nhiên, nhiều người cho rằng chính Đức tin Kitô giáo và Công giáo đã tạo nên một thế giới bi quan.

Ý thức hệ đó nảy sinh từ cuộc Cách mạng Pháp, người ta cho rằng Đức tin Kitô giáo có bản chất là bi quan, vì tin vào tận thế, vào phán xét v.v... .; trong Tân thời thì ngược lại, vốn phát hiện ra sự tiến bộ như một quy luật của lịch sử, coi nó về cơ bản là lạc quan. Nhưng ngày nay ta thấy sự mâu thuẫn đó đang dần tan biến. Sự tự tin của Tân thời đang sụp đổ rõ rệt. Bởi vì càng ngày ta càng thấy rõ là tiến bộ cũng đồng nghĩa với sự phát triển của khả năng hủy diệt, càng thấy đạo đức của con người không tiến nhanh như sự hiểu biết của họ, và khả năng của con người trở thành khả

năng hủy diệt. Kitô giáo không cho rằng thế giới nhất thiết phải luôn tiến bộ và nhân loại nhất thiết phải luôn tốt hơn.

Đọc sách Khải Huyền ta thấy nhân loại thật sự đang chạy lòng vòng. Luôn có những nỗi kinh hoàng xảy ra, biến đi, rồi kinh hoàng kia lại tới. Và cũng chẳng có điềm báo nào về một tình trạng cứu độ trong dòng lịch sử do chính con người tạo nên. Trong Kitô giáo không có ý tưởng cho rằng mọi chuyện liên quan đến con người phải nhất thiết không ngừng phát triển tối đẹp hơn. Nhưng trái lại niềm tin Kitô xác tín rằng Chúa sẽ không bao giờ bỏ rơi nhân loại và Ngài cũng không để nhân loại hoàn toàn thất bại, dù rằng ngày nay nhiều người cho rằng thà con người đừng có mặt thì hơn.

Vì thế, mô hình lạc quan bi quan hoàn toàn không đứng vững. Tín hữu Kitô, cũng như bao nhiêu người sáng suốt khác, có thể thấy rằng lịch sử có thể có những cuộc đại khủng hoảng, có thể ngay hôm nay một khủng hoảng đang đến với ta. Họ cũng có thể nhận biết rằng lịch sử không đương nhiên trở nên tốt hơn và biết rằng hiểm nguy là một thực tế. Tuy nhiên họ có được cái lạc quan cuối cùng vì biết rằng Chúa vẫn luôn chở che thế giới trong tay Ngài, và bởi thế cả những chuyện kinh hoàng lay động ta tận gốc rễ như Auschwitz[6] cũng cho thấy Chúa bao giờ cũng mạnh hơn sự dữ.

Thập giá: một biểu tượng đáng sợ?

Ở một khía cạnh nào đó thập giá quả thực đáng sợ, ta không nên phủ nhận chuyện này. Đó là một hình thức hành quyết man rợ nhất trong thời Cổ đại mà người ta đã không được phép áp dụng với những người La Mã, bởi nó làm vấy bẩn danh dự của dân tộc này. Chứng kiến một con người thuần khiết nhất trong mọi người, một người còn hơn một con người, bị hành quyết một cách dã man như vậy có thể khiến chúng ta cảm thấy sợ hãi ngay từ đầu. Nhưng chúng ta cũng cần sự sợ hãi đó để vượt thắng được thân xác và sự lười biếng của mình. Tôi nghĩ Luther đã nói đúng khi ông bảo rằng con người trước hết phải biết sợ hãi chính mình để từ đó người ta mới có thể đi đúng con đường ngay chính.

Tuy nhiên, đừng dừng lại ở sự sợ hãi, nó không chỉ có mỗi sợ hãi, bởi thập giá không phải là nỗi thất bại, không phải là tuyệt vọng, không phải là một trong những nạn nhân hãi hùng của nhân loại; bởi vì kẻ bị đóng đinh đó đang nói với ta một điều gì khác hơn Spartacus[7] và các thuộc hạ xấu số của ông ta; bởi vì từ thập giá lòng nhân từ đang đổ xuống trên chúng ta, từ kinh hoàng thập giá một sự sống mới đang bắt đầu. Chính lòng từ nhân của Chúa đang nhìn ta, Ngài tự phó mình trong tay ta, tự trao thân

cho ta và như đang cùng ta gánh lấy hết nỗi kinh hoàng của lịch sử. Sâu xa hơn, thập giá kia một mặt phơi bày cho ta thấy những nguy hiểm và kinh tởm của con người, mặt khác nói lên sức mạnh trong sự yếu đuối của Chúa và rằng Thiên Chúa yêu thương chúng ta. Ở mức độ đó, thập giá là dấu hiệu của sự tha thứ, của hy vọng ngay cả trong những thời điểm tồi tệ nhất của lịch sử.

Ngày nay người ta thường hỏi làm sao người ta có thể nói về Chúa và thực hành thần học sau Auschwitz. Tôi nghĩ cây Thánh giá đã tóm tắt trước về nỗi kinh hoàng Auschwitz. Thiên Chúa đã bị đóng đinh và Ngài nói với ta rằng Đấng xem ra yếu đuối này, tha thứ một cách khó hiểu trong sự vắng mặt rõ ràng nhưng đầy quyền uy của Ngài.

> *Sự thật về con người và Thiên Chúa thường có vẻ buồn và khó hiểu. Phải chăng chỉ có những người vững mạnh mới gánh nổi Đức tin? Đức tin cũng thường có những đòi hỏi quá lớn. Như vậy làm sao để có được niềm vui trong Đức tin?*

Tôi muốn nói ngược lại: Đức tin mang lại cho chúng ta niềm vui. Nếu không có Chúa, thế giới sẽ trở nên nghèo nàn và mọi thứ trở nên buồn chán và mọi thứ hoàn toàn trái ý.

Điều này chúng ta đang chứng kiến nơi một thế giới vắng bóng Thiên Chúa hôm nay, nó đang càng ngày càng trở nên kiệt quệ thế nào, nó trở thành một thế giới thiếu vắng niềm vui thế nào. Niềm vui lớn đến từ tình yêu lớn, đó là tuyên bố thiết yếu của Đức tin. Bạn là người chắc chắn được yêu. Do đó Kitô giáo ngay từ đầu đã được loan truyền giữa những người yếu đuối và đau khổ.

Kitô giáo đã đưa chủ và nô lệ lại gần với nhau, đến nỗi thánh Phaolô đã có thể nói với một ông chủ: Đừng ngược đãi nô lệ của anh, vì nó là người anh em của của anh rồi.

Vì vậy người ta có thể nói yếu tố căn bản của Kitô giáo là niềm vui. Niềm vui đây không có nghĩa là chút vui nhộn rẻ tiền trong khi thực chất là tuyệt vọng. Chúng ta biết rằng vui nhộn ồn ào thường là mặt nạ của sự tuyệt vọng. Nhưng đây là một niềm vui đúng nghĩa. Đây là niềm vui gắn chặt với một sự tồn tại khó khăn và làm cho thân phận đó đáng sống. Theo Tin mừng, lịch sử của Chúa Kitô bắt đầu bằng lời Thiên thần nói với Đức Maria: Hãy vui lên! Trong đêm Giáng sinh, các thiên thần lặp lại: Ta báo cho các bạn một tin vui lớn. Và Đức Giêsu nói: Tôi loan báo cho anh em một tin mừng trọng đại. Vì vậy cốt lõi vấn đề luôn là: Tôi loan báo cho anh em một tin vui lớn, Thiên

Chúa hiện diện, anh em là những kẻ được yêu, và đó là điều chắc chắn tới muôn đời.

Dù vậy, đối với hầu hết mọi người việc không tin vẫn dễ dàng hơn tin. Thật nghịch lí: Một đàng Đức tin cơ bản luôn hiện hữu, con người là một hữu thể tôn giáo, đàng khác thì con người luôn phải đấu tranh vì Đức tin đó.

Bảo không tin thì dễ dàng hơn cũng chỉ là tương đối. Dễ ở đây có nghĩa là dễ thóat khỏi những ràng buộc của niềm tin và nói: Tôi không còn nỗ lực cho điều đó nữa, tôi đang bỏ nó sang một bên. Có thể nói hành động đầu tiên này chính là sự dễ dàng của việc không tin. Nhưng sống chung với điều đó không hề dễ dàng chút nào. Sống không có niềm tin có nghĩa là cách này hay cách khác sống trong trạng thái hư vô và trước sau gì người ta cũng sẽ tìm kiếm một điểm tựa. Sống trong tình trạng không tin quả không đơn giản. Nhìn vào triết lý về sự hoài nghi của Sartre[8] và Camus[9] và nhiều người khác thì rõ.

Hành động Đức tin giống như sự thay đổi và sự chấp nhận, có lẽ không đơn giản, mặc dù thời điểm mà niềm tin thực sự đánh vào tôi – "bạn có thể vui mừng" – có thể diễn ra vô cùng nhẹ nhàng dễ chịu trong nội tâm. Do đó người

ta không nên nhấn mạnh cuộc đấu tranh gian khổ này một cách phiếm diện. Dễ tin và khó tin nằm trên nhiều bình diện khác nhau. Sự vô tín cũng có những vấn đề của nó, mà theo tôi còn nặng nề hơn là tin. Người ta thấy rõ điều này nơi các giáo phụ nhất là nơi thần học đan viện. Họ nói: Tin tưởng là nên giống như các thiên thần. Mình có thể bay bổng vì không còn thấy mình nặng nề nữa. Trở thành một kẻ tin nghĩa là trở thành ánh sáng, thóat khỏi trì lực kéo chúng ta xuống và do đó đạt được sự bồng bềnh của Đức tin.

Làm thế nào để một người Công giáo tốt khác với những người khác?

Người Công giáo cũng là người như bao người khác. Tốt xấu đều có cả, cũng như ngược lại, trong mọi tôn giáo đều có những người có nội tâm tinh tuyền, mà huyền thoại các tôn giáo đó bảo là họ đã chạm tới được cái bí ẩn lớn lao và đã tìm ra cách thức sống làm người tốt. Tôi nghĩ không nên lập danh sách những người tốt nhất ở đâu. Song có một điểm ta có thể khẳng định: Bất cứ ai kiên nhẫn sống Đức tin và để cho Đức tin uốn nắn mình, người đó, mặc cho bao thất bại và yếu đuối, cũng sẽ được tinh luyện và trở nên tốt lành.

Người Công giáo có hạnh phúc hơn những người khác không thưa Hồng y?

Hạnh phúc là một khái niệm đa diện. Ông chỉ cần đọc bài giảng trên núi thì biết, bài giảng mở đầu với những chúc phúc. Có thể nói Chúa đã mở ra một trường dạy hạnh phúc, Ngài giới thiệu Kitô giáo cho nhân loại như một trường hạnh phúc: "Ta chỉ đường cho con". Nhưng nếu đọc kĩ những lời dạy, ta thấy quan điểm hạnh phúc của Ngài khác xa với quan niệm người ta thường hình dung.

Chúng ta thường nói một người hạnh phúc là người có đủ của cải, người có phương tiện để làm cho cuộc sống của mình trở nên tươi đẹp. Những ai sống an vui thoải mái và gặp nhiều may mắn trong cuộc đời là hạnh phúc. Nhưng Chúa thì lại bảo: Hạnh phúc cho những kẻ đau buồn. Nghĩa là bài học hạnh phúc của Ngài thật nghịch lý, ít là khi so với những gì ta nghĩ về khái niệm này. Hạnh phúc của Ngài không đồng nghĩa với dễ dàng thoải mái. Bằng cách này người ta có thể hiểu được thực sự ý nghĩa của sự ăn năn. Ta phải rời bỏ những chuẩn mực thông thường "hạnh phúc là tiền tài, của cải, quyền lực". Lấy những thứ đó làm tiêu chuẩn thì ta đang lạc đường. Thiên Chúa không hứa hẹn cho người theo Ngài một hạnh phúc "bên ngoài", nhưng là một sự hứa hẹn an toàn sâu xa nhất nhờ sự hiệp thông với Chúa. Rằng Ngài là tia sáng hạnh phúc tối hậu trong cuộc đời tín hữu.

Nhưng Chúa ở đâu, tìm Ngài ở đâu? Ngài ẩn mặt? Dường như Chúa rất, rất ít khi tỏ mình. Con người thất vọng nghĩ rằng Chúa không trả lời họ, Ngài chẳng còn ban cho họ những dấu chỉ nào nữa.

Thiên Chúa không ồn ào, Ngài không nhất thiết tỏ hiện chẳng hạn như qua những vụ thiên tai – mặc dù đó có thể cũng là một cách lên tiếng của Ngài – Ngài không ồn ào nhưng Ngài vẫn phát tín hiệu. Vấn đề là ta có mở máy sẵn để dò bắt tín hiệu đó hay không. Trong cuộc sống và lối nghĩ thường ngày của ta có quá nhiều sóng nhiễu khiến ta khó bắt được đúng tần số. Và do đó chúng ta quá xa lạ đến nỗi chúng ta không nhận ra tiếng của Ngài. Nhưng tôi có thể nói, hễ bất cứ ai quan tâm đều có thể cảm nhận được rằng chính Ngài đang nói với tôi lúc này. Và làm quen được với Ngài là cả một may mắn cho tôi. Chính trong những hoàn cảnh thảm khốc Ngài có thể xuất hiện đột ngột và nếu như tôi tỉnh thức hoặc nếu như có ai đó giúp tôi mở được mật mã thì chắc chắn sẽ nhận ra tín hiệu. Hẳn nhiên Ngài không lớn tiếng, nhưng Ngài nói qua dấu chỉ và qua các biến cố cuộc đời ta, qua tha nhân. Chỉ cần một chút tỉnh thức và đừng để bị vướng vào những điều hời hợt.

Tín hữu Công giáo có được phép ngờ vực không? Hay họ lại bị coi là đồ đa nghi hay là kẻ lạc giáo? Điểm đặc biệt nơi người tín hữu là họ phân biệt giữa chân lý khoa học và chân lý tôn giáo. Họ vừa nghiên cứu thuyết Darwin vừa đi nhà thờ. Có thể tách hai cái đó ra được không?Bởi vì chỉ có một chân lý duy nhất mà thôi, hoặc thế giới được tạo dựng trong sáu ngày, hoặc là nó hình thành sau hàng triệu năm tiến hóa.

Trong một thế giới hỗn loạn như thế giới của chúng ta, sự nghi ngờ chắc chắn xâm chiếm chúng ta hết lần này tới lần khác. Ngờ vực không nhất thiết phải liên quan tới việc chối bỏ Đức tin. Tôi vừa có thể thành thật đối mặt với những câu hỏi đang dày vò tôi, vừa bám vào Chúa và vào nội dung cốt lõi của Đức tin. Một mặt tôi nỗ lực tìm lời giải cho những vấn đề nghịch lý, nhưng mặt khác tôi cũng tin rằng tôi sẽ chẳng bao giờ tìm được câu trả lời cho hết mọi chuyện, và dù vậy, thế nào rồi những chuyện đó cũng sẽ được giải quyết. Trong lịch sử thần học cũng vậy, luôn có những sự kiện không thể lí giải ngay và người ta cũng không nên gượng ép giải thích cho qua chuyện.

Đức tin cần sự kiên nhẫn và thời gian. Đề tài ông nêu ra – Darwin, sự tạo dựng vũ trụ,

thuyết tiến hóa – là một đề tài chưa có hồi kết, một cuộc luận bàn cho tới nay vẫn chưa chấm dứt. Vấn đề tạo dựng trong 6 ngày không phải là điểm lấn cấn giữa khoa học hiện đại về việc hình thành vũ trụ và chuyện Đức tin. Bởi vì trình thuật Tin mừng chỉ mang tính thần học, chứ không phải nhằm kể lại lịch sử cấu tạo vũ trụ. Kinh thánh Cựu ước cũng có những trình thuật khác về tạo dựng. Những câu chuyện tạo dựng trong sách Gióp và sách Khôn ngoan cũng cho thấy tín hữu thời đó không nghĩ tiến trình tạo dựng được ghi lại rõ ràng như những tấm hình chụp. Những hình ảnh Kinh thánh đó chỉ muốn cho ta thấy một điều cơ bản: vũ trụ này hình thành do quyền năng của Chúa và nó là sản phẩm của Ngài. Còn tiến trình hình thành của nó ra sao thì lại là một vấn đề khác, Kinh thánh hoàn toàn bỏ ngỏ chuyện này.

Nhiều người thất bại trong việc thực hiện bước nhảy vọt từ Đức tin thời thơ ấu sang Đức tin trưởng thành. Làm sao một người đã đọc những lời chỉ trích Kinh Thánh có thể tìm được con đường trở lại với Đức tin thuần khiết?

Người đó phải hiểu rằng nguồn gốc phức tạp của các bản văn Kinh Thánh không ảnh hưởng tới Đức tin như vậy. Song có một cái

gì khác hơn, lớn hơn đang chiếu sáng xuyên qua câu chuyện đó. Ngược lại, thông qua câu chuyện tạo dựng phức tạp đó, dĩ nhiên vẫn chỉ mang tính giả thuyết, ta có thể thấy được những lời viết ra và những thực tế – những thứ mà con người đã không dễ tự nghĩ ra được – đã thấm nhập vào tâm trí con người sâu đậm ra sao. Tôi tin rằng, chính khi ta làm quen với yếu tố con người trong lịch sử Kinh thánh, ta càng thấy rằng ở đó không chỉ có yếu tố con người mà thôi, nhưng còn có một sự hỗ trợ khác nữa. Vì vậy, cứ an tâm để những gì thuộc lĩnh vực khoa học để cho khoa học tìm hiểu. Và khoa học chắc chắn sẽ mở ra những tia sáng giúp ta trở về lại với hành vi Đức tin. Khoa học sẽ giúp ta thấy rằng trong toàn bộ câu chuyện lịch sử đặc biệt đó không chỉ có phần đóng góp của con người, mà còn có một cái gì lớn hơn đã xảy ra trong đó.

Có bao nhiêu con đường dẫn tới Chúa?

Có bao nhiêu người thì bấy nhiêu con đường. Bởi vì, ngay cả giữa những người cùng chung một niềm tin, mỗi người sống mỗi khác. Đức Kitô nói: Ta là đường. Như vậy rốt cuộc cũng chỉ có một đường mà thôi, và kẻ nào lên đường tìm Chúa, kẻ đó thế nào rồi cũng bước vào con đường của Ngài. Nhưng không phải

tất cả mọi con đường đều như nhau theo ý thức và ý muốn chủ quan của ta, vì con đường của Chúa quá rộng nên nó biến thành đường riêng cho mỗi người.

Tertullianô[10] có đưa ra một nghịch lý: "Tôi tin điều đó, vì nó vô lí". Thánh Augustinô thì lại tin "để hiểu". Còn tại sao Hồng y Ratzinger tin?

Tôi là một người ủng hộ trung thành trường phái thánh Augustinô. Giống như vũ trụ được tạo dựng từ lý trí và nó hợp lí, cũng thế Đức tin có thể nói được là sự hoàn thành của công cuộc tạo dựng nên nó là cửa ngõ đi vào hiểu biết; tôi chứng thực điều đó. Vì thế tin có nghĩa là hiểu và đi vào sự hiểu biết. Câu của Tertullianô – dĩ nhiên ông ấy thích những cách nói phóng đại – phản ảnh toàn bộ suy tư của ông. Ông ấy muốn nói rằng việc Chúa làm thường trái ngược với những gì thế gian nghĩ. Và Ngài tỏ ra là Chúa qua những nghịch lý đó. Nhưng ông ấy có hơi ác cảm với triết học, nên tôi không theo quan điểm của ông, nhưng theo quan điểm của thánh Augustinô.

Và ngài cũng đã có cho mình một khẩu hiệu tuyên xưng Đức tin giống như thế?

Tôi hoàn toàn không cần một khẩu hiệu mới nào cả. Theo tôi câu nói của thánh

Augustinô, mà về sau được Tôma Aquinô lấy lại, là tư tưởng định hướng cần có. Tôi tin! Và chính trong hành vi tin này đã hàm chứa yếu tố: Hành vi tin đến từ một Đấng mà chính Ngài là lý trí. Khi tôi dùng Đức tin để tùng phục trước một đấng mà tôi không hiểu, thì tôi biết rằng chính qua đó tôi mở cửa bước vào một sự hiểu biết đích thực.

Đa số mọi người thời nay không tin những gì họ biết, và họ chẳng biết những gì nên tin. Trong con người của ngài có sự thống nhất giữa suy nghĩ và Đức tin, đồng thời cũng có một kết hợp toàn diện mà chúng tôi, những con người thời đại, những kẻ hoài nghi, không thể. Ngài nghĩ thế nào?

Tôi không dám nhận xét cách chung chung về con người tân tiến thời nay để bảo rằng tất cả họ đều bị xâu xé hay đã không bằng mọi cách tìm ra cho mình được một sự hài hòa nội tâm. Tâm hồn mỗi chúng ta đều bị dằng co giữa nhiều cực, và tất nhiên, điều đó cũng đúng cho tôi, một linh mục và là một giám mục. Bởi vì sở thích cá nhân, sở trường, sở đoản, biết và không biết… không đơn giản tự nhiên hòa lẫn với Đức tin Kitô giáo. Do đó nội tâm của mỗi người, trong đó có tôi, luôn ở trong tình trạng căng thẳng. Nhưng tôi không coi đó là sự xâu

xé. Đối với tôi, việc đồng hành với Giáo hội trong niềm tin và biết rằng mình có quyền tin vào cái hiểu biết mình đang có và rằng những cái hiểu biết khác đều nhận được ánh sáng từ nó mà ra hoặc ngược lại, tất cả hẳn đều gắn kết với nhau. Nhất là việc tin vào Đức Kitô và qua đó cố gắng tìm một sự thống nhất cho bản thân mình đã giúp tôi kết hợp được các mối căng thẳng, để chúng không bị căng đến nỗi đứt gãy.

Ngài đã từng nói trong bối cảnh của một cuộc truyền giáo mới về những cuộc gặp gỡ mới, thậm chí về nhu cầu một cuộc cách mạng Kitô giáo. Vì không phải những nghiên cứu chi tiết "mang lại những hình thức sống động mới cho nền văn hóa Kitô giáo", nhưng chuyện cần hơn là phải làm sao tái mang Đức Kitô đến cho con người. Tôi nghĩ, nhiều người ngày nay rất muốn tin, nhưng vấn đề là họ không thể tin được. Xem ra chuyện tin ngày nay không còn đơn giản như trước đây.

Cái đó rõ ràng. Một đàng ngày nay chúng ta sở hữu được quá nhiều nhận thức và kinh nghiệm, đàng khác Đức tin lại được trình bày quá tỉ mỉ và hệ thống khiến không tìm ra lối vào. Tôi nghĩ cần phải có một cuộc cách mạng Đức tin về nhiều mặt. Trước hết và trên hết, đó

là có gan chống lại những quyết đoán chung hiện nay của thiên hạ. Con người thời nay đang bị một thứ chủ nghĩa "trung dung" ám ảnh. Chủ nghĩa này dạy họ phải bằng mọi cách đạt cho được một mức sống nào đó, phải làm sao để có thể nhận ra chính mình trong những điều mà người ta mong muốn, mình thích. Với chủ nghĩa đó Thiên Chúa rốt cục là một thực thể xa lạ, chẳng chút liên hệ gì tới cuộc sống họ nữa cả. Thêm vào đó, chủ nghĩa này cũng coi luân lý chỉ là kết quả của sự ngẫu nhiên hay những tính toán may rủi.

Như đã nói, chủ nghĩa trung dung này đang dồn ép ta hàng ngày và đẩy ta vào tình trạng tự rời xa với những nền tảng cốt yếu của cuộc sống. Một mặt con người không nhận thức được cái thiết yếu của cuộc đời nữa, mặt khác nó lại cảm thấy như đang thiếu một cái gì đó trong cuộc sống. Đó là căn bệnh chung của thời đại mà chúng ta đang mắc phải, căn bệnh của cảm giác còn thiếu một thứ gì đó trong cuộc sống, rằng cuộc sống thế này chưa đủ. Vì thế ta phải có can đảm phá tung thậm chí chống lại những gì được coi là bình thường đối với những con người cuối thế kỉ XX này và tái khám phá ra Đức tin trong dạng hình tinh tuyền của nó.

Nói một cách đơn giản, khám phá này nằm trong cuộc gặp gỡ Đức Kitô. Một cuộc gặp gỡ,

nhưng không phải như gặp một anh hùng lịch sử, nhưng gặp một Thiên Chúa đã xuống thế làm người. Và chỉ khi điều đó thực sự thấm nhập vào cuộc đời thì cuộc đời mới có hướng đi khác.Và từ đó bắt đầu một văn hóa Đức tin, tôi xác tín như vậy. Điều quan trọng là một quyết định như thế không bao giờ mang tính cá nhân riêng lẻ, nhưng nó phải được chia sẻ, phải mang tính cộng đoàn. Và trong chừng mực nó được sống, nó sẽ tạo nên một cách sống và đem lại văn hóa.

Nhiều người nóng lòng chờ tương lai, lao đầu tin tưởng vào một ngày mai đầy hứa hẹn nhưng không biết rồi ra như thế nào. Chưa bao giờ có nhiều kết thúc và bắt đầu như ngày nay. Thỉnh thoảng người ta có cảm tưởng nhiều chuyện rồi cũng sẽ trở nên tốt đẹp. Mặt khác, thế giới hiện tại xem ra như là một nhà thương điên lớn, trong đó xã hội lạc thú và hưởng thụ bên cạnh đói nghèo, chiến tranh, thiên tai càng ngày càng tăng, trong đó nhiều dấu hiệu cho thấy văn hóa suy đồi, mất mát trầm trọng về sự sáng suốt và khôn ngoan. Chưa bao giờ có nhiều người mất phương hướng, nhiều nghiện ngập, nhiều tình duyên đổ vỡ, nhiều người trẻ lệch lạc, nhiều kẻ khốn cùng vì quá thiếu thốn cũng như vì quá dư thừa như hiện nay.

Thưa Hồng y, có lần ngài nói, cái mà thế giới chúng ta hôm nay thiếu, không phải là khả năng đau buồn, nhưng là khả năng vui. Nhưng ngài có biết không, càng ngày con người càng khó mà vui được?

Tôi nhận thấy niềm vui tự phát càng ngày càng trở nên hiếm. Niềm vui hôm nay bị gánh nặng luân lý và ý thức hệ chi phối quá nhiều. Khi tôi vui, cũng là lúc tôi lo vì nghĩ mình thiếu liên đới với những kẻ đang đau buồn. Người ta nghĩ rằng, tôi không được phép vui trong một thế giới đầy dẫy những đau khổ và bất công như thế này.

Tôi có thể hiểu được điều đó. Nó cũng là quan điểm đạo đức, nhưng đó là một thái độ nhầm lẫn. Bởi vì thế giới không trở nên tốt hơn vì mất vui, cũng như ngược lại việc không được phép vui vì cái đau của kẻ khác cũng chẳng ơn ích gì cho những người đau khổ. Trái lại, thế giới cần những người khám phá ra cái thiện, qua đó họ vui mừng, có đà và can đảm vươn tới nó. Niềm vui này không triệt tiêu tình liên đới. Khi niềm vui đúng đắn, không xuất phát từ sự ích kỉ, khi nó đến từ việc khám phá ra cái thiện, thì niềm vui đó cần được tỏ hiện và lan truyền. Có điều tôi để ý là trong các khu nghèo đói ở Nam Mỹ chẳng hạn có nhiều nụ cười và nhiều con người sung sướng hơn tại

đất nước chúng ta. Rõ ràng là trong nỗi cùng cực họ vẫn còn cảm nhận được cái thiện, bám lấy nó để điều chỉnh mình và tạo nguồn lực sống cho mình.

Như vậy, chúng ta lại cần một niềm tin nguyên thủy mà chỉ có Đức tin mới có thể mang lại cho ta. Đó là niềm tin vào tính bản thiện của thế giới, vào sự hiện hữu của Chúa và Ngài là đấng tốt lành. Tin rằng cuộc đời đáng sống, rằng sinh ra làm người là một may mắn. Từ đó ta sẽ có can đảm vui mừng, từ đó dấn thân làm cho kẻ khác cùng vui và đón nhận Tin mừng.

Bây giờ nói đến khía cạnh hai mặt của thế giới hiện tại, như ông đã mô tả trên đây. Đó là một ý thức mới về tình liên đới, về trách nhiệm đối với nhân loại nói chung và về trách nhiệm đối với tạo vật. Có những phong trào tạo sự đoàn kết, những nỗ lực liên đới tìm cách dập tắt những lò lửa khủng hoảng để giúp tái tạo hòa bình, vượt qua thống khổ. Đó là điều mà với tư cách là một công dân thời đại này ai cũng phải nên ghi nhận và biết ơn. Nhờ đó ta thấy rõ ràng là tính thiện trong con người không thể bị dập tắt được.

Mặt khác, ông đã nói tới một nhà thương điên khổng lồ với những khốn cùng kinh hoàng. Ai cũng rõ điều đó. Tôi nghĩ rằng chính

xã hội bầy đàn và những khả năng sinh sôi nhờ sự làm chủ thế giới bằng phương tiện kĩ thuật đã tạo nên những khía cạnh mới của cái ác. Ta không thể không thấy những hiện tượng đó. Những thách thức lớn đặt ra cho chúng ta là làm sao chống lại tính bầy đàn này, thứ vừa dồn con người vào đám đông vừa đẩy họ vào tình trạng cực kì đơn độc, để tìm lại khả năng liên đới lành mạnh cho con người. Việc này đòi hỏi sự dấn thân hết mình của tất cả mỗi chúng ta, nhưng chỉ với biện pháp kĩ thuật và với nỗ lực của ta mà thôi thì vấn đề cũng không thể giải quyết được.

Tôi muốn nói rằng có hai điều trở nên rõ ràng ở đây: Con người là một sinh vật có luân lý, chịu trách nhiệm với mình và với toàn thể nhân loại, đồng thời cũng chỉ là một tạo vật chỉ có thể kín múc nguồn lực duy nhất từ Thiên Chúa để tiến lên.

CHƯƠNG 1

VỀ CON NGƯỜI

NGUỒN GỐC VÀ ƠN GỌI

Thưa Đức Hồng y, ngài nghĩ gì về ý tưởng này: Chúng ta bước vào thế giới, những gì chúng ta muốn biết thì đã biết, và nơi chúng ta muốn ở, chúng ta đã ở đó rồi?

Điều đó quá xa vời đối với tôi. Tôi không biết câu đó xuất phát từ đâu, nhưng theo tôi, con người đến với thế giới như một người đặt câu hỏi. Aristoteles đã nói - và Tôma Aquinô sau này cũng lặp lại – như một *tabula rasa*, con người sinh ra chưa hề biết gì về thế giới, tâm trí họ chỉ như tờ giấy trắng, toàn bộ nguồn tri thức được xây dựng dần dần bằng những trải nghiệm và tri giác từ thế giới bên ngoài. Tôi không thoả mãn lắm với tư tưởng này. Nhưng vẫn cho rằng con người trước hết bước vào đời như một người đặt câu hỏi, và từ bên trong người ta mở sẵn để ghi nhận những câu trả lời.

Tôi theo trường phái Platon. Nghĩa là có một ý niệm nào đó, chẳng hạn ý niệm về

Thượng Đế, đã ăn sâu vào trong tâm trí con người ngay từ khi được sinh ra, và nó chắc chắn được khơi dậy theo thời gian. Người ta chẳng biết những gì người ta cần phải biết, và cũng chưa hẳn là đã toàn vẹn, nhưng nó đang trong quá trình hình thành.

Chính tôn giáo trong Kinh thánh Cựu ước và Tân ước đã nói nhiều về hình ảnh dân Chúa đang lữ hành, đúng thế, dân Israen quả thực là một dân tộc lữ hành. Hình ảnh này cho thấy sự hiện hữu của con người thực sự là gì. Con người là một một kẻ đang trên đường và con đường của anh ta không phải hư cấu, mà là điều gì đó thực sự xảy ra trong cuộc sống, điều gì đó mà anh ta truy tìm, phát hiện ra và cũng có thể không nhận ra.

Ngài thường dùng từ "quan phòng". Từ đó có nghĩa gì?

Tôi xác tín rằng Chúa nhìn thấy chúng ta thật sự và Ngài để cho chúng ta tự do, nhưng đồng thời Ngài cũng hướng dẫn chúng ta. Tôi đã từng thấy nhiều điều thoạt tiên xem ra không hay đẹp, nguy hiểm, khó chịu nhưng tới một lúc nào đó lại ổn định. Mình đột nhiên ngẫm ra như thế là tốt, là đúng đường. Với tôi, điều đó có nghĩa cuộc đời không phải ngẫu nhiên, song do một ai đó đã dự liệu trước, có thể nói đi trước và sắp đặt cho mình. Tôi có thể từ chối

nó nhưng cũng có thể chấp nhận những điều đó, và rồi thì tôi nhận ra rằng đời mình đã được một ánh sáng "quan phòng" dẫn lối.

Điều đó không có nghĩa là con người hoàn toàn được quyết định, nhưng sự quan phòng này chính là một thách đố đối với sự tự do của con người. Cũng giống như dụ ngôn về những người đầy tớ tài giỏi. Năm người nhận được những nén bạc; họ cũng nhận được những nhiệm vụ khác nhau, nhưng người đó có thể tự do sử dụng khi người ta thấy phù hợp. Dù thế nào đi nữa thì mỗi người đều có ơn gọi riêng của mình, năng khiếu đặc biệt riêng của mình, không ai là kẻ dư thừa, không có ai vô ích. Suy cho cùng mỗi người hãy thử xem: Đâu là ơn gọi của mình và làm cách nào để thực hiện tiếng gọi của mình một cách tốt nhất.

Ngài sinh ngày 16 tháng 4 năm 1927 tại làng Marktl bên bờ sông Inn thuộc vùng Oberbayern. Vào ngày thứ bảy Tuần Thánh. Một ngày thích hợp với ngài phải không?

Đúng thế. Tôi thực sự thích theo cách đó, chiều hôm trước lễ Phục sinh, có thể nói đang trên đường đến lễ Phục sinh nhưng hoàn toàn chưa Phục sinh, nó vẫn còn ẩn giấu. Tôi thấy đó là một ngày ý nghĩa, một cách nào đó nó ám chỉ liên quan đến hình ảnh lịch sử và hoàn

cảnh của tôi: Đứng trước ngưỡng của Phục sinh, nhưng chưa bước vào.

Cha mẹ ngài tên là Giuse và Maria. Ngài được rửa tội chỉ bốn giờ sau khi sinh, lúc 8 giờ 30 phút sáng. Hình như đó là một ngày giông bão?

Tất nhiên tôi không nhớ điều đó. Các chị tôi kể rằng hôm đó trời đổ tuyết nhiều và rất lạnh dù đã là ngày 16 tháng 4, nhưng ở Bayern thì điều đó cũng không có gì đặc biệt.

Nhưng rửa tội mới 4 giờ sau khi sinh không phải là điều bất thường sao?

Quả thế. Nhưng vì đó là ngày thứ bảy Tuần Thánh – đó chính là cái làm tôi thích thú – cho nên buộc phải làm. Vào thời điểm đó chưa có tục mừng lễ vọng Phục sinh vào nửa đêm, lễ Phục sinh được cử hành vào rạng sáng với nghi thức làm phép nước để sử dụng cho nghi thức rửa tội suốt cả năm. Và vì có nghi thức rửa tội trong thánh lễ nên cha mẹ tôi nói: "Đàng nào thằng bé cũng đã chào đời", nên nó tất nhiên cũng được rửa tội vào thời điểm đó, thực sự thì cũng là lúc nhà thờ cử hành bí tích rửa tội, và thế là tôi là người được rửa tội đầu tiên bằng nước thánh mới làm phép trong năm, điều đó có ý nghĩa với tôi. Bởi vì tôi có một sự liên hệ đặc biệt với Phục sinh và bởi vì việc sinh ra cũng như rửa tội theo một cách thức đầy ý nghĩa cho nên chúng có liên hệ mật thiết với nhau.

Ngài lớn lên ở miền quê và là em út trong ba anh chị em. Cha ngài làm cảnh sát, gia đình khá nghèo khó. Có lần ngài kể, mẹ của ngài phải tự làm lấy xà bông để giặt.

Cha mẹ tôi kết hôn muộn, và một người lính canh ở đồn cảnh sát Bayern như cha tôi thì lương không khá. Chúng tôi không nghèo theo nghĩa chặt của từ này vì hàng tháng đồng lương của cha tôi vẫn được đảm bảo, nhưng chúng tôi phải sống tằn tiện và giản dị, tôi biết ơn về điều đó. Bởi vì đó là điều làm nảy sinh những thú vui mà người ta không thể có được nếu sống trong sự sung túc. Tôi thường nghĩ về quá khứ đó; nó đẹp làm sao, vì chúng tôi đã có thể mừng vui từ những điều nhỏ nhặt và mọi người đã luôn cố gắng sống cho nhau, vì nhau. Cuộc sống tằn tiện về kinh tế đã liên kết chặt chẽ chúng tôi với nhau.

Để lo cho cả ba anh em chúng tôi ăn học, cha mẹ tôi đã phải chắt chiu rất nhiều. Chúng tôi cũng cảm nhận được điều đó và cố gắng bù đắp, chính qua đời sống thật đạm bạc đó mà nảy sinh nhiều niềm vui và yêu thương nhau. Chúng tôi hiểu được nỗi lòng hi sinh và yêu thương của cha mẹ đối với chúng tôi.

Chuyện làm xà bông là một trường hợp khác. Không phải vì nghèo mà làm, nhưng vì lúc đó đang chiến tranh, không phải cái gì cũng có thể mua được. Mẹ tôi là một đầu bếp chuyên nghiệp, bà thành thạo đủ thứ việc, nên đã biết công thức làm xà bông. Cũng nhờ trí tưởng tượng phong phú và sự khéo léo của mình mà mẹ tôi luôn tìm cách tạo ra một bữa ăn ngon từ những nguyên liệu đơn giản và đạm bạc nhất.

Mẹ tôi rất ấm áp và nội tâm mạnh mẽ, còn cha tôi thì duy lí và cả quyết, vững tin, cái gì cũng biết rõ trước và có những quyết định đúng đắn khác thường. Khi Hitler lên nắm quyền, ông bảo: Chiến tranh sẽ tới, nay là lúc chúng ta phải có một mái nhà!

Có một người tên là Georg Ratzinger đã đóng một vai trò trong lịch sử đất Bayern.

Đó là bác tôi, một người anh của cha tôi. Ông là một nhà tu, một tiến sĩ thần học. Với tư cách là dân biểu của tiểu bang ở quốc hội, ông đã ra sức tranh đấu cho quyền lợi của nông dân và tầng lớp bình dân. Ông ấy đã hành động chống lại nạn lao động trẻ em – tôi đã đọc biên bản Quốc hội – điều mà khi đó được coi là chưa từng thấy, có thể nói là tàn bạo. Bác ấy quả là một người quả cảm. Tất cả chúng tôi hãnh diện về việc làm và uy tín chính trị của bác ấy.

Cuộc sống của ngài trong gia đình thế nào?

Thời gian đầu vì nghề cảnh sát của cha tôi nên chúng tôi khá lang bạt. Chính bản thân tôi cũng không nhớ gì về nơi sinh của mình ở Marktl. Chúng tôi chuyển nhà khi tôi mới hai tuổi. Chúng tôi dời về Tittmoning, nơi có đồn gác của một cơ quan cảnh sát, trước đây là một nhà xứ cũ đã xuống cấp ngay giữa phố. Ngôi nhà đó rất đẹp nhưng không thoải mái tí nào. Chúng tôi ngủ trong căn phòng trước kia là phòng họp, còn các phòng khác thì rất nhỏ. Chúng tôi có đủ chỗ, nhưng thực sự nó là một ngôi nhà cũ nát. Thật khổ cho mẹ tôi hàng ngày phải mang củi và than đi lên hai cái cầu thang lớn. Về sau, ở Aschau, chúng tôi sống trong một ngôi nhà đẹp do một nông dân xây và cho đồn cảnh sát mướn lại. So với cuộc sống tiện nghi của ngày hôm nay thì tất cả đều rất đơn sơ. Không có bồn tắm, nhưng có nước máy.

Để chuẩn bị cho việc nghỉ hưu, cha tôi đã mua lại một trang trại cũ, cũng rất đơn sơ ở Hufschlag gần Traunstein. Thay vì nước máy chúng tôi có một cái giếng rất lãng mạn. Một bên căn nhà là rừng sồi xen lẫn dẻ gai còn một bên là núi, mỗi sáng sớm mở mắt ra là chúng tôi thấy núi trước mặt. Trước nhà có nhiều cây táo, mận và nhiều loại hoa mà mẹ tôi đã trồng. Nó thực sự rất đẹp, một khu đất rộng rãi tựa

chốn thiên đường. Và trong nhà kho cũ chúng tôi có thể mơ mộng và chơi đùa mải mê.

Đó là một thế giới hoang sơ, chưa bị ai khám phá, rất đa dạng. Có cả một phòng dệt cũ, vì chủ sở hữu trước chúng tôi là thợ dệt. Những căn phòng đơn sơ – tôi nghĩ căn nhà được xây năm 1726 – và nhà cần phải sửa chữa vì nước mưa dột vào từ mái. Với chúng tôi, đây là một căn nhà mơ ước của trẻ con. Ở đó chúng tôi cảm thấy thực sự hạnh phúc. Nhưng với cha và mẹ tôi thì không thú vị lắm, vì phải lo tiền sửa và hàng ngày phải nặng nhọc kéo nước từ giếng lên. Nhưng chúng tôi đã trải qua những ngày thiên đàng ở đó. Chỉ cần đi bộ độ nửa tiếng là tới phố. Cũng nhờ vậy mà chúng tôi nhiều cơ hội phiêu lưu. Chúng tôi không cảm thấy thiếu thốn tiện nghi gì, trái lại được hạnh phúc, tự do và phiêu lưu trong căn nhà cũ nhưng ấm áp tâm hồn này.

Có phải là gia đình với bố mẹ nghiêm khắc không?

Đúng vậy, theo một nghĩa nào đó. Cha tôi là một người rất công tâm nhưng cũng rất nghiêm khắc. Nhưng chúng tôi luôn cảm nhận được sự nghiêm khắc đó đến từ tình yêu thương con cái và vì vậy chúng tôi dễ dàng chấp nhận. Ngược lại, mẹ tôi luôn bù đắp những khắt khe của bố cho chúng tôi bằng sự dịu dàng. Họ có tính cách trái ngược, bổ sung cho nhau rất tốt vì sự khác biệt đó. Tuy nghiêm khắc nhưng tôi cũng phải nói thêm rằng cũng có rất nhiều sự ấm áp, thân ái và vui vẻ, nhất là khi chúng tôi làm nhạc cùng nhau, bố mẹ tôi cũng tham gia, vì thế âm nhạc cũng ngày càng đóng vai trò lớn hơn trong gia đình. Âm nhạc trở nên phương tiện kết nối chúng tôi.

Ngài hâm mộ Mozart chứ?

Đúng thế! Mặc dù lúc nhỏ chúng tôi đổi chỗ ở liên tục nhưng chủ yếu giữa vùng Inn và Salzach. Và phần lớn nhất, quan trọng nhất và đẹp đẽ nhất của tuổi trẻ tôi sống ở Traunstein, nơi ghi đậm dấu ấn Salzburg. Đó là Mozart, có thể nói như vậy, từ tận đáy tâm hồn chúng tôi âm nhạc của anh ấy đã chạm vào, nó đã khiến tôi cảm động, bởi vì âm nhạc của anh ấy rất vui tươi và đồng thời rất sau lắng. Nó không là thể loại âm nhạc bình thường nhưng là chứa đựng toàn bộ bi kịch của kiếp người.

Nghệ thuật là nền tảng. Chỉ với lý trí như được thể hiện trong khoa học thì không thể là câu trả lời hoàn chỉnh của con người đối với thực tế, không thể diễn đạt được tất cả những gì con người có thể, muốn và phải diễn tả. Tôi nghĩ nghệ thuật là cái mà Chúa đã đặt để trong con người. Nghệ thuật và khoa học là hai tặng phẩm lớn nhất mà Chúa đã trao cho con người.

Cha mẹ ngài đã gởi cả ba người con vào trường nội trú. Tại sao vậy?

Thời ấy, đó là cách duy nhất để có được cái gọi là "học cao" như bây giờ. Có rất ít trường học ở vùng quê. Và muốn vào trung học thì chỉ có cách là ở nội trú. Chị tôi học trung học của dòng nữ Phan sinh, cách nhà 5km nên chị đạp xe hàng ngày tới trường. Sau một thời gian, chị muốn vào nội trú và cha mẹ đã cho chị vào. Anh tôi là người đầu tiên lên trung học và phải vào nội trú chứ không có cách nào khác. Hai năm đầu trung học tôi cũng ở nhà, nhưng sau đó một phần vì là đứa con duy nhất còn lại trong nhà, phần nghĩ rằng giáo dục nội trú sẽ giúp mình sửa đổi tâm tính – đây quả là điều khá khổ sở đối với tôi – nên cũng xin vào nội trú luôn. Nội trú dạy cho tôi cách sống liên đới và kỉ luật. Nhưng chỉ được hai năm, vì sau đó tất cả các trường trung học ở Traunstein đều bị biến thành trạm xá quân y, và chúng tôi phải về lại nhà.

Có thể nói rằng gia đình ngài rất đạo đức?

Chắc chắn người ta có thể nói rằng "có". Cha tôi là một người rất sùng đạo. Mỗi sáng Chúa nhật ông ấy đi lễ sáng lúc 6 giờ, sau đó lại dự lễ chính lúc 9 giờ và chiều tối lại đi lễ lần nữa. Còn mẹ tôi theo đạo một cách ấm áp và

thân tình. Tôn giáo là điểm chung của hai ông bà, dù mỗi người đạo đức mỗi vẻ.

Việc giáo dục đời sống Đức tin trong gia đình ngài thế nào? Ngày nay nhiều bậc cha mẹ rõ ràng là gặp khó khăn trong vấn đề đó.

Tôn giáo là một phần của cuộc sống, chỉ cần thông qua những buổi đọc kinh chung cũng thấy điều đó. Mỗi bữa ăn đều bắt đầu bằng lời cầu nguyện. Nếu chúng tôi không bận học ở trường thì chúng tôi đều đi lễ hàng ngày và vào Chúa nhật. Sau này, khi cha tôi về hưu, chúng tôi thường lần chuỗi Mân côi; ngoài ra chúng tôi còn được học giáo lý trong trường. Cha tôi cũng mua sách báo cho chúng tôi, chẳng hạn như mua tạp chí sống đạo nhân dịp rước lễ lần đầu. Nhưng ông bà không trực tiếp dạy chúng tôi về đạo, mà chỉ qua những buổi đọc kinh và đi lễ thường ngày.

Điều gì mê hoặc ngài về đời sống Đức tin lúc ngài còn trẻ?

Tôi ngay từ đầu đã rất say mê phụng vụ, cả anh chị tôi hình như cũng thế. Khi học lớp hai, cha mẹ đã mua cho tôi cuốn sách lễ đầu tiên. Tôi thích thú lạ lùng khi khám phá ra thế giới nhiệm mầu của phụng vụ Latinh này, và tôi bắt đầu tìm hiểu điều gì đang thực sự xảy ra ở đó, ý nghĩa của nó, thông qua những gì được trình

bày. Và thế là chúng tôi tiến dần từng bước từ sách lễ dành cho trẻ em đến một cái nhìn sâu sắc hơn, đó là một kiểu hành trình khám phá.

Đó là gì, một cuốn sách lễ?

Đó là cuốn sách linh mục dùng khi dâng lễ. Cũng có ấn bản dịch ra tiếng Đức cho kitô hữu bình dân.

Tất nhiên, chúng tôi cũng bị cuốn hút bởi những lễ nghi phụng vụ, âm nhạc, những tượng ảnh và mọi thứ trang hoàng trong nhà thờ. Đó là một mặt. Mặt khác, ngay từ khi còn nhỏ, xét về khía cạnh lý trí, tôi cũng đã say mê đời sống tôn giáo vì những gì được nghe, được đọc. Đầu óc tôi như thể được hướng dẫn để tiến lên từng bước. Đấy là điều có lợi cho tôi rất nhiều, đặc biệt trong thời Đức quốc xã chúng tôi phải chín chắn trong suy nghĩ. Người ta dán mác mình là Công giáo, hay đi nhà thờ và nhất là lại muốn làm linh mục, chuyện đó lại càng bắt mình phải chuẩn bị tư thế tự vệ.

Tôi cảm thấy thích thú khi tìm các lập luận và hiểu quá trình đó, theo cách đó nó trở thành cuộc phiêu lưu lý trí càng ngày càng mở rộng chân trời cho tôi. Sự tương tác qua lại giữa phụng vụ long trọng với việc tìm hiểu lý trí chính là cơ hội đặc biệt giúp tôi, một con người vẫn cố gắng tìm hiểu về thế giới, làm phong phú cuộc sống của mình.

Rõ ràng ngài có mối liên hệ chặt chẽ với quê hương Bayern, đặc biệt là tinh thần Công giáo xứ Bayern của ngài. Ngài vẫn luôn nhấn mạnh, mình muốn bảo vệ niềm tin khiêm tốn của những kẻ đơn sơ chống lại cái tự cao của các nhà thần học và cả của những người giàu trong các thành phố lớn, những người vẫn tự cho mình là sáng suốt.

Chúng tôi cố gắng sống Đức tin Công giáo một cách đơn giản. Nhưng sắc thái của niềm tin đó chúng tôi đã nhận được trước hết là ở miền quê và sau đó là ở thành phố nhỏ Traunstein, nơi Công giáo thực sự đã trở nên gắn bó với văn hóa đời sống sống và lịch sử của vùng. Có thể nói rằng đó là một sự hội nhập văn hóa, vì vậy nó là một hình thức định hình nên đời sống Đức tin của chúng tôi.

Chất địa phương của người Bayern đã thấm đượm từ trong gia đình chúng tôi. Cha tôi đến từ Niederbayern, và như ông biết đó, chính trị Bayern trong thế kỉ 19 có hai trào lưu chính: Một bên hướng về quốc gia dân tộc Đức, một bên nặng về khuynh hướng Bayern-Áo và về khuynh hướng Công giáo thân Pháp. Gia đình chúng tôi theo hướng thứ hai, rất nặng óc địa phương và hãnh diện về lịch sử Bayern này. Mẹ tôi xuất thân từ Tyrol, cũng là vùng đượm chất Công giáo miền Nam. Bằng cách này chúng

tôi định hình mình và nhận thức được rằng đây là một lịch sử mà người ta có thể tự hào. Lịch sử này không liên quan gì tới lịch sử dân tộc chủ nghĩa, cái dẫn tới những cuộc chiến tranh thảm khốc 1933-1945. Ngược lại, chính thảm họa chủ nghĩa dân tộc đó đã củng cố cho chúng tôi niềm tin vào lịch sử của riêng mình.

Ngài có gặp khó khăn gì với thân phụ ngài không?

Chắc chắn điều đó là không tránh khỏi. Nhưng dù vậy tôi vẫn có mối quan hệ rất thân thiết với cha mình. Điều này chủ yếu do ông ấy nghỉ khá lâu trong những năm cuối cùng làm việc vì ốm. Chế độ quân ngũ Đức quốc xã khiến ông ớn tận cổ cho nên nên đã tìm mọi cách để xin được về hưu sớm. Trong những tháng nghỉ đó hai cha con chúng tôi đi dạo với nhau nhiều, nên cảm thấy rất thân thiết. Khi cả ba chúng tôi vào đại học, gia đình tôi trở nên rất khó khăn sau khi bố nghỉ hưu. Khó khăn tới mức mà mẹ tôi một lần nữa phải đến Reit vùng Winkl để nấu ăn làm việc thời vụ, và vì vậy ở nhà chỉ còn lại hai cha con chúng tôi mà thôi. Ông kể cho tôi nghe rất nhiều chuyện, ông có tài kể chuyện. Nghe chuyện và đi dạo đã gắn bó hai cha con chúng tôi với nhau. Và lòng đạo lẫn thái độ chống đối chế độ quyết liệt của ông làm chúng tôi vững tin. Khả năng thuyết phục

đơn giản của ông đến từ sự chính trực trong tâm hồn ông. Vì thế chúng tôi coi thái độ của ông là gương mẫu, dù thái độ đó ngược lại với dư luận của thiên hạ thời bấy giờ.

Ông đã tỏ thái độ như thế nào đối với chế độ?

Ông làm công chức cho tới năm 1937. Ở Tittmoning chúng tôi trải nghiệm cái gọi là "Kampfzeit", thời kì cuối cùng của chế độ Cộng hòa Weimar. Lúc đó tôi còn rất nhỏ, nhưng tôi có thể nhớ được cha tôi đã phải chịu đựng như thế nào. Ông đặt mua báo *Der gerade Weg*, một tờ báo chống lại Đức quốc xã, tôi còn nhớ những biếm hoạ chống Hilter trên báo đó. Ông ấy dùng những giọng điệu chống đối rất sắt đá. Khi thấy chế độ Hitler đang tới gần, ông quyết định dời nhà về vùng quê. Miền quê tình hình tương đối dễ thở hơn, dù rằng phần đông nông dân đã ngả theo Hitler. Ông không chống đối ra mặt, vì ở quê cũng không thể ăn nói dễ dàng được. Nhưng ở nhà mỗi khi đọc báo tôi thấy ông rất tức giận. Ông thường nói ra nỗi tức giận của ông sau đó với những người mà ông tin tưởng. Dù là một công chức, ông đã chẳng tham gia vào hội đoàn nào cả.

Ngài có vào Đoàn thanh niên Hitler không?

Lúc đầu chúng tôi không tham gia. Nhưng

khi có luật buộc vào Đoàn năm 1941 thì anh tôi phải tham gia. Lúc đó tôi còn quá trẻ, nhưng về sau, khi còn đang trong chủng viện, tôi đã ghi tên vào Đoàn. Nhưng sau khi rời khỏi chủng viện, tôi không bao giờ tham gia nữa. Nhưng thật khó cho tôi, là vì nếu không có chứng nhận của Đoàn, tôi không được hưởng chế độ giảm học phí. Nhưng mà Chúa thương giúp tôi có được một thầy dạy toán tốt. Thầy là một đảng viên Đức quốc xã, nhưng thẳng thắn, thầy bảo tôi: "Hãy tới đó một lần, để có được cái giấy…". Nhưng khi thấy tôi không muốn tới, thầy nói: "Thôi được, tôi hiểu, để tôi thu xếp". Nhờ đó tôi may mắn thóat chuyện tham gia Đoàn.

Khi còn nhỏ ngài muốn sau này lớn lên làm gì? Ai là thần tượng của ngài?

Tôi không thể nói được ai là thần tượng của mình. Vì nhận định trẻ con thường thay đổi thất thường. Có lần bị ấn tượng với một người thợ sơn tường nên muốn được trở thành như ông. Về sau, khi thấy Hồng y Faulhaber mặc áo đỏ tía tới vùng tôi ở, tôi lại bị cuốn hút và mong được như ngài.

Thợ sơn tường và Hồng y, hai hình ảnh chẳng ăn nhập gì với nhau cả.

Đúng vậy, ông nói đúng, điều đó cũng cho thấy trẻ con không thể đưa ra phán đoán tốt bắt đầu từ những gì chúng thấy. Khá sớm, khi còn đang học tiểu học, tôi cũng đã mong được làm thầy giáo. Mẫu gương đó thật hợp với mong ước làm linh mục của tôi sau này. Song tôi có thể nói rằng việc dạy học, việc truyền đạt kiến thức và viết lách đã dấy động hồn tôi rất sớm. Khi đang ở tiểu học tôi đã bắt đầu viết văn, làm thơ v.v...

Thể loại thơ nào?

Về những gì đang xảy ra; những chuyện hàng ngày, những bài thơ Giáng sinh, về thiên nhiên. Đơn giản đó chỉ là những dấu chỉ cho rằng tôi thích được diễn đạt và nhất là được truyền đạt những gì tôi có. Nghĩa là khi tôi học được gì, tôi muốn truyền tiếp cái đó cho người khác.

Ngài có từng muốn lập gia đình không? Và đã có mối tình với một cô nào không? Người ta biết giáo hoàng Gioan Phaolô II thời thanh niên cũng rất si tình.

Có thể nói rằng tôi chưa từng nghĩ tới việc lập gia đình. Nhưng những tình bạn với cảm xúc thì dĩ nhiên là có.

Ơn gọi đi tu đến với ngài như thế nào? Ngài nhận ra nó bao giờ? Đã có lần ngài nói:"Tôi biết chắc, nhưng không hiểu bằng

cách nào, rằng Chúa muốn nơi tôi một điều gì đó, mà tôi chỉ đạt tới bằng cách làm linh mục".

Tôi đã không nhận được bất kỳ một sự mạc khải thóang qua nào về việc trở thành linh mục. Trái lại ơn gọi linh mục nảy mầm trong tôi và lớn dần lên, trải qua thời gian suy đi nghĩ lại, phải nỗ lực nhiều. Tôi cũng không biết mình chấp nhận tiếng gọi đó từ lúc nào. Nhưng tôi sớm có ý thức rằng mỗi người mang một ý định của Chúa. Và với thời gian tôi từ từ nhận ra rằng Chúa muốn tôi trở thành linh mục.

Về sau có lúc nào ngài gặp được cái gọi là khoảnh khắc mạc khải, hay ơn mạc khải không?

Mạc khải theo nghĩa cổ điển, kiểu nửa thần bí hay bất cứ điều gì tương tự thì không có. Tôi là một kitô hữu bình thường. Nhưng theo nghĩa rộng thì dĩ nhiên Đức tin soi sáng tâm trí. Và, nói như Heidegger[11], vừa tin vừa suy tư ta có thể nhìn thấy vùng trời sáng đó từ trong các nẻo đường rừng với độ lệch khác nhau.

Ngài đã từng viết:"Tất cả những gì hiện hữu đều là tư duy được cô đọng. Tinh thần Tạo dựng là gốc và cơ sở duy trì của vạn vật. Tất cả mọi thứ hiện hữu đều hợp lí từ trong nguồn gốc của chúng, bởi vì chúng đến từ lý trí sáng tạo".

Đó là những câu tôi nỗ lực để diễn đạt những gì mà học thuyết về sự tạo dựng vũ trụ của Kitô giáo đã khai triển và thể hiện trên phương diện triết học. Rằng mọi thứ trong vũ trụ không phải tự dưng mà có, song chúng hiện hữu nhờ một năng lượng sáng tạo, năng lượng này không phải là một năng lượng chết, nhưng là lý trí và tình yêu – và như thế thì mọi vật được tạo dựng rốt cuộc đều hợp lí. Tôi tin đó là triết lí tạo dựng của Kitô giáo. Khi ta tin và suy nghĩ về nó ta sẽ được soi sáng để thấy vấn đề một cách sâu sắc, nhưng bảo đó là "giác ngộ" theo nghĩa thông thường thì không phải.

Sau khi trở thành linh mục, có bao giờ ngài cảm thấy ngờ vực, bị cám dỗ hay thử thách không?

Thực sự có. Đặc biệt trong 6 năm học thần học, nhiều vấn đề và thắc mắc về con người được đặt ra. Cuộc sống độc thân có phù hợp với mình không? Làm cha xứ có hợp với mình không? Đó là những câu hỏi không dễ trả lời. Tôi vẫn luôn có những định hướng trong đầu, nhưng tôi cũng gặp không ít những khủng hoảng.

Những khủng hoảng nào là nổi bật nhất, ngài có thể kể một ví dụ không?

Trong những năm nghiên cứu thần học ở

München tôi phải vật lộn với hai vấn đề. Tôi say mê môn thần học khoa học. Tôi thấy thật tuyệt vời khi bước vào thế giới mênh mông của lịch sử Đức tin; những chân trời suy tư và Đức tin mở rộng trong tôi, và tôi bắt đầu suy nghĩ về câu hỏi căn cốt của việc làm người, những câu hỏi về chính cuộc đời mình. Nhưng càng ngày tôi càng nhận rõ rằng linh mục có nhiều điều đáng nghĩ hơn là niềm vui với thần học, vâng, công việc giáo xứ nhiều khi có thể đưa mình xa thần học, nó có những đòi hỏi rất khác. Tôi không thể học thần học chỉ để làm giáo sư, mặc dù đó ước mơ thầm kín của tôi. Nhưng đồng ý để trở thành linh mục với tôi có nghĩa là chấp nhận trọn vẹn nghĩa vụ, chấp nhận làm cả những chuyện đơn giản nhất.

Bởi vì tôi hơi nhút nhát và hoàn toàn không thực tiễn, tôi không chơi thể thao và không có khiếu tổ chức lẫn quản trị. Cho nên tôi luôn tự hỏi: Mình có thể tìm được lối đi dẫn tới mọi người không, chẳng hạn với tư cách là một tuyên úy mình có thể lãnh đạo và truyền cảm hứng cho người trẻ không, liệu mình có thể dạy giáo lý cho trẻ em hay không, có thể trò chuyện với người già và người bệnh không v.v... .? Tôi đã phải tự hỏi liệu mình có thể hiến mình cả đời cho những chuyện đó không và đó có phải là ơn gọi của đời mình không.

Thêm vào đó tôi cũng tự hỏi liệu mình có thể giữ độc thân khước từ hôn nhân cả đời được không. Bởi vì trường đại học bị phá hủy cho nên không có chỗ cho phân khoa thần học, chúng tôi phải tạm trú trong lâu đài Fürstenried ở ngoại ô thành phố trong hai năm. Cuộc sống hàng ngày ở đây không những có sự gần gũi giữa sinh viên và các giáo sư mà cả sự chung đụng giữa nam và nữ đến nỗi trong cuộc gặp gỡ hàng ngày vấn đề tiết chế và ý nghĩa bên trong của nó là một thực tế. Tôi thường đi bộ trong công viên Furstenried xinh đẹp với những câu hỏi này và khi bước vào nhà nguyện, cho đến khi tôi có thể nói lời "xin vâng" trong ngày thụ phong phó tế vào mùa thu năm 1950.

Ngài vẫn phải phục vụ trong quân đội cho đến khi kết thúc chiến tranh phải không?

Đúng thế. Từ năm 1943 tất cả chủng sinh ở Traunstein phải chuyển tới München nhập ngũ trong lực lượng phòng không. Lúc đó tôi 16 tuổi, và chúng tôi phải phục vụ ở đó trong hơn một năm, từ tháng 8 năm 1943 tới tháng 9 năm 1944. Chúng tôi được chỉ định đóng trong trường trung học Max ở München. Bên cạnh công tác, chúng tôi còn được học, chương trình tuy rút gọn nhưng cũng khá đủ. Chúng tôi thực sự đã được học những điều hữu ích, tất nhiên, một mặt tất cả những điều đó không mấy dễ

chịu, mặt khác, tình bạn thời gian ở đó cũng hết sức hấp dẫn.

Như là một trợ lý phòng không ngài đã phải làm những gì?

Một khẩu đội được chia thành hai ban chính, một ban là súng và một bên là bộ phận tính toán quỹ đạo của đạn. Tôi được xếp vào ban tính toán quỹ đạo. Thời đó đã có các thiết bị điện tử và quang học để phát hiện những máy bay đang tới gần và chuyển dữ liệu đo được sang cho ban súng bắn. Ngoài những buổi diễn tập thông thường, chúng tôi phải có mặt bên máy những lúc có báo động. Điều khiến tôi chán nản là càng lúc càng có nhiều báo động đêm và có nhiều đêm phải thức trắng.

Ngài đã chứng kiến cảnh München bị dội bom chứ?

Đúng vậy. Lúc đó tôi vẫn đang làm việc ở bộ phận thứ ba, là ban điều hướng toàn bộ hệ thống vô tuyến. Chúng tôi chiếm một vị trí quan trọng ở Gilching, gần hồ Ammer, vì phi cơ Mỹ bay vào München từ phía nam qua hướng hồ này. Nhà máy sản xuất máy bay Oberpfaffenhofen cũng ở gần đó, nơi những phi cơ phản lực đầu tiên được chế tạo. Vì thế chúng tôi là những người được thấy những máy bay phản lực đầu tiên của Đức cất cánh.

Có nhiều cuộc giao tranh ở đây,và chúng tôi đã sống cảnh chiến tranh thật sự.

Mùa thu năm 1944 cuối cùng chúng tôi cũng được rời quân ngũ và được chuyển sang lao động công ích. Trong hai tháng tôi đóng quân ở biên giới Áo - Hung, đúng vào lúc quân Hung đầu hàng quân Nga. Sau đó người ta đắp nhiều chiến lũy khổng lồ, hàng rào xe tăng và những thứ tương tự. Cuối cùng tôi được chuyển sang bộ binh, may thay được về đóng quân tại Traunstein. Tại sư đoàn có một sĩ quan rất tốt, ông là người chống lại Đức quốc xã đã luôn cố gắng tìm cách giúp đỡ mọi người theo một cách nào đó có thể. Ông cho tôi về Traunstein nên thời gian lao công bộ binh của tôi tương đối vô hại. Tôi cũng bị bắt làm tù binh ở Traunstein và tống vào một nhà tù của Mỹ ở Ulm, nơi quân đội Mỹ đang giam giữ 40.000 tới 50.000 tù binh Đức. Ngày 19 tháng 6 năm 1945 tôi được trả tự do.

Ngài còn nhớ gì về thời kỳ cuối chiến tranh không?

Lúc đó chúng tôi đang ở phi trường Aibling. Suốt 6 tuần bị giam cầm chúng tôi phải nằm trên đất ngoài trời, điều này thật chẳng thú vị chút nào. Quân Mỹ đã không thể dựng lều hay làm nhà cho một lượng tù binh khổng lồ như thế. Chúng tôi không có lịch, không có bất

cứ thứ gì, chúng tôi gặp khó khăn trong việc xếp lại ngày tháng. Cũng không nghe được tin tức. Vào ngày mồng 8 tháng 5, chúng tôi nhận thấy rằng, quân Mỹ thay vì cứ bắn đạn chiếu sáng lên trời, bỗng dưng bắn pháo bông như điên. Sau đó nghe tin đồn chiến tranh đã kết thúc, quân Đức đầu hàng. Dĩ nhiên chúng tôi đã thở phào nhẹ nhõm, với hi vọng nay mai sẽ được thả về và sẽ chẳng có gì xảy ra cho mình nữa. Nhưng lại có ngay tiếng đồn bảo chúng tôi đừng vội mừng vì Mỹ giờ đây lại chuẩn bị đánh Nga, và chúng tôi sẽ được sử dụng để đi chiến trường chống Nga. Tôi đã không thể tưởng tượng và tin được liên minh của họ có thể tan rã nhanh như vậy. Tôi chỉ đơn giản vui mừng vì chiến tranh đã kết thúc và chỉ nghĩ trong lòng: Hy vọng tình trạng này không bị kéo dài thêm nữa.

VỊ GIÁO SƯ TRẺ TUỔI

Có lần ngài đã nói:"Khi tôi bắt đầu học thần học, tôi say mê những vấn đề tri thức, bởi vì chúng giúp tôi khám phá ra bi kịch của đời tôi và nhất là khám phá ra bí mật của chân lí". Điều đó nghĩa là gì?

Tôi muốn nói rằng điều đó có chút "cường điệu". Bởi vì người nghiên cứu thần học thì không học nó như một nghề thủ công nhưng nhờ nó để hiểu Đức tin, và điều đó giả định, như chúng ta đã nói ở trên khi bàn về thánh Augustinô rằng Đức tin là chân chính. Vì vậy, nó mở đường cho sự hiểu biết đúng đắn về cuộc sống của chính mình, về thế giới và con người. Khi học thần học, mình đương nhiên bị đẩy vào toàn bộ một cuộc vật lộn trí tuệ về lịch sử của phương Tây. Ngay từ đầu, Đức tin đã hòa quyện với một bên là di sản Do Thái, bên kia là di sản Hy Lạp và La tinh, và sau đó, tất nhiên là lịch sử của Thời đại Mới. Trong chừng mực đó, việc nghiên cứu thần học gắn liền với câu hỏi: Cái đó thực chất là gì? Chúng ta có thể biết những gì?

Vào thời điểm đó, có một bầu không khí rất sôi nổi trong chủng viện của chúng tôi ở

Freising. Những chủng sinh từ chiến trường trở về, một phần cũng do sáu năm hoạt động thời chiến, họ tràn ngập sự khao khát tri thức và văn học, và dĩ nhiên, với những câu hỏi nảy sinh từ những gì họ đã trải qua. Họ đã đọc Gertrud von Ie Fort, Ernst Wiechert và Dostoevsky, Elisabeth Langgasser, nghĩa là tất cả những tác giả văn chương thời ấy. Những người học ở München đã làm quen với Heidegger và Jaspers thông qua Steinbüchel, nhà thần học luân lý lúc bấy giờ. Có một bầu không khí trí tuệ tuyệt vời cuốn hút mọi người vào.

Phong trào trí tuệ nào đã khiến ngài đặc biệt quan tâm và mê hoặc?

Tôi rất quan tâm đến Heidegger và Jaspers và hơn thế nữa là chủ nghĩa nhân vị nói chung. Steinbüchel đã viết một cuốn sách về "Die Wende des Denkens", trong đó ông phác họa rất ấn tượng bước biến chuyển từ sự thống trị học thuyết mới của Kant sang giai đoạn cá nhân chủ nghĩa. Đối với tôi, đó là một cuốn sách quan trọng. Và ngay từ đầu, tôi đã đặc biệt quan tâm đến thánh Augustinô, như một đối trọng với Tôma Aquinô.

Ngài đã nói: "Hãy quở trách kẻ gây rối, an ủi kẻ yếu lòng, bác bỏ kẻ thù". Đó là cách ngài xác định chức vụ của mình.

Ngài là một giám mục đúng nghĩa. Ngài ấy cũng đã viết những cuốn sách tuyệt vời, đến nỗi người ta tự hỏi không biết ngài lấy thời giờ đâu mà làm chuyện đó bên cạnh những công việc phải lo lắng hằng ngày. Là một giám mục ngài đặc biệt phải đương đầu với những vấn đề chính trị và nhu cầu của những người bé nhỏ; ngài đã cố gắng tìm cách liên kết những điều này lại với nhau. Đó là một thời gian khó khăn với những cuộc di dân lớn. Về mặt đó, ngài không phải là một người đi trên mây.

Theo luật pháp đế chế thời đó, giám mục cũng là một thẩm phán của bang. Ngài chiếm một cấp độ nhất định trong cơ quan tư pháp và quyết định các tranh chấp dân sự bình thường. Vì vậy, thánh Augustinô đã sống trong môi trường đó hàng ngày, ngài cố gắng thông truyền sự bình an của Đức Kitô và phúc âm cho mọi người. Về mặt này, ngài cũng là một tấm gương bởi vì, mặc dù ngài có một ước muốn mạnh mẽ đối với đời sống chiêm niệm và làm việc trí óc, nhưng ngài rất quan tâm đến những khó khăn hàng ngày của mọi người và muốn ở đó vì họ.

Phải thừa nhận rằng điều làm tôi xúc động lúc bấy giờ không phải là chức vụ mục tử của ngài mà tôi không thực sự biết, mà là sự mới mẻ và sống động trong suy nghĩ của ngài. Chủ

nghĩa kinh viện có giá trị của nó, nhưng mọi thứ đều rất khách quan. Người ta cần một thời gian để có thể bước vào đó và nhận ra sự xung đột nội tại. Còn nơi Augustinô, người ta có thể trực tiếp nhận ra con người say mê, đau khổ, đầy thắc mắc và người ta có thể nhận ra chính bản thân mình trong đó.

Nhưng tại sao sau này ngài lại thích thần học lịch sử của Bonaventura, tại sao điều đó lại có thể xảy ra?

Đó thực sự là một trùng hợp ngẫu nhiên. Sau khi tôi viết luận án tiến sĩ về Giáo hội cổ đại, giảng viên của tôi, giáo sư Söhngen, đã nói rằng luận án của tôi thực sự là tiền đề để nghiên cứu đến Thời Trung cổ hoặc Thời Hiện đại. Ông bảo tôi bằng cách nào đó nên nghiên cứu quan điểm "mạc khải" ở Bonaventura. Ông ấy biết rằng tôi bị ảnh hưởng bởi tư tưởng Augustinô hơn là trường phái Tôma; đó là lý do tại sao ông ấy khuyên tôi nên viết về Bonaventura, người mà ông ấy biết rất rõ và ngưỡng mộ.

Thần học căn bản lấy chính "mạc khải" làm đối tượng. Mạc khải thực sự là gì? Nó có thực sự tồn tại hay không? Và những câu hỏi tương tự như thế. Khi tôi bắt tay vào nghiên cứu và thực hiện nó, rõ ràng là đối với Bonaventura, sự mặc khải không thể tách rời khỏi cuộc phiêu lưu của Phanxicô; và cuộc phiêu lưu này lại được kết nối với Joachim vùng Fiore, người đã cho rằng chúng ta đang ở thời kỳ thứ ba, thời kỳ của Chúa Thánh Thần, như một thời điểm mới của sự mặc khải. Joachim cũng đã tính toán thời gian khi thời kỳ thứ ba này bắt đầu. Và cách tính thời gian này gần như trùng hợp một cách kỳ diệu với dữ liệu về cuộc đời của thánh Phanxicô, người thực sự đã mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử Giáo hội. Và do đó, các tu sĩ dòng Phanxicô, ít nhất là một dòng chảy quan trọng trong đó, rất nhanh chóng cảm thấy rằng những gì họ đang có đã được Joachim vùng Fiore báo trước: Đây sẽ là thời đại mới của Chúa Thánh Thần; nói cách khác, dân Chúa đơn sơ, mới mẻ, nghèo khó, không cần đến những cơ cấu thế gian.

Cùng với đó, khái niệm mặc khải không còn đơn thuần xuất phát từ buổi đầu xa xôi nữa, mà mặc khải ấy giờ đây gắn liền với lịch sử; như một quá trình tiên phong trong lịch sử, nó đã bước sang một giai đoạn mới. Chẳng hạn, đối với Bonaventura, mặc khải không còn là một chủ đề trừu tượng nữa, nhưng được liên kết với việc giải thích lịch sử dòng Phanxicô của chính ngài.

Ngài đã học được gì từ đó?

Nó liên quan đến hai câu hỏi quan trọng.

Một trong hai câu đó có thể được phát biểu như sau: Nếu Đức tin Kitô giáo phụ thuộc vào sự mặc khải đã khép lại từ lâu, thì chẳng phải nó sẽ bị quy về quá khứ và xiềng xích con người vào một thời quá khứ xa xưa hay sao? Thế thì nó có theo kịp tiến trình của lịch sử không, nó có gì để nói với chúng ta không? Phải chăng nó trở nên lỗi thời và cuối cùng không còn phù hợp với thực tế? Bonaventura đã đáp lại bằng cách nhấn mạnh mẽ mối liên hệ giữa Chúa Kitô và Chúa Thánh Thần theo Tin Mừng Gioan: Lời mạc khải lịch sử là vĩnh cửu, nhưng vô tận và luôn mở ra những chiều sâu mới. Trong phạm vi đó, Chúa Thánh Thần đóng vai trò là người thông dịch của Đức Kitô với lời của Ngài cho mỗi thời đại và cho thấy rằng lời này luôn có điều gì đó mới mẻ để nói. Chúa Thánh Thần không phải là một nhân vật của một thời tương lai nào đó, như Joachim của Fiore định nghĩa, nhưng Ngài luôn là tinh thần Thời đại. Thời đại của Đức Kitô là Thời đại của Chúa Thánh Thần.

Câu hỏi thứ hai liên quan đến vấn đề này là về cánh chung và điều không tưởng. Con người khó có thể chỉ hy vọng vào kiếp sau hay một thế giới mới sau sự sụp đổ của thế giới hiện tại. Họ muốn một lời hứa ngay trong lịch sử. Joachim, bằng cách hình thành cụ thể một

lời hứa như vậy, qua đó mở đường cho Hegel, như P.de Lubac đã chỉ ra, đến lượt Hegel chuẩn bị mô hình suy tư cho Marx. Bonaventura đã chống lại điều không tưởng đang lừa bịp con người. Đối mặt với một khái niệm hỗn loạn trí thức của phong trào Phan-sinh, ông đã thành công chỉ ra một con đường sáng suốt và thực tế. Nhưng chính trong những cộng đồng không tưởng như vậy, được thúc đẩy bởi niềm đam mê Đức tin, ngài đã nhìn thấy câu trả lời cho câu hỏi về điều không tưởng: Họ không làm việc cho một thế giới mai kia, nhưng là cho một chút ánh sáng của thiên đường bây giờ tỏa sáng trong thế giới này. Bây giờ họ sống "không tưởng" hết mức có thể, từ bỏ của cải, ý riêng, ái tình và những thỏa mãn của nó. Do đó, một luồng không khí trong lành thổi qua thế giới, những gọng kìm của nó bị phá vỡ, và Chúa đến rất gần trong thế giới này.

Sau khi học xong, đầu tiên ngài dành một năm để giúp xứ. Ở đó, tôi nghe nói, ngài hầu như chỉ làm lễ an táng?

Không, điều đó không đúng. Là một tuyên úy, tôi phải dạy giáo lý mười sáu giờ một tuần ở sáu lớp khác nhau, từ lớp hai tiểu học đến lớp hai trung học. Rất nhiều công việc nhất là tôi vừa chỉ mới bắt đầu ra trường. Đó là nơi tôi dành phần lớn thời gian của mình và tôi dần

yêu thích nó vì tôi gắn bó rất nhanh với bọn trẻ. Đối với tôi, thật thú vị khi bước ra ngoài phạm vi trí tuệ và học cách nói chuyện với trẻ em. Thật là một điều tuyệt vời khi tìm ra ngôn ngữ để diễn tả toàn bộ thế giới trừu tượng của các khái niệm thần học theo cách mà trẻ con cũng có thể hiểu.

Mỗi chúa nhật, tôi giảng ba bài: một cho trẻ em và hai cho người lớn. Thật kỳ lạ, những thánh lễ cho trẻ em cũng có đông đảo người lớn tham dự. Tôi là tuyên úy duy nhất và tôi cũng một mình sinh hoạt cho thiếu nhi vào mỗi tối. Mỗi tuần tôi phải làm lễ rửa tội và làm rất nhiều lễ tang, đúng vậy, tôi đã đi xe đạp đến đó, xuyên khắp München.

Chỉ có một mình thôi sao?

Đúng, nhưng tôi có một cha xứ rất tốt, đức ông Blumschein. Ngài thực sự là hình ảnh lý tưởng của người mục tử nhân lành; không phải trí thức, nhưng là người ý thức được sứ mệnh của mình và cũng là người rất nhân hậu.

Ngài là một trong những giáo sư trẻ nhất ở Đức được các sinh viên lắng nghe chăm chú. Một sinh viên nào đó kể lại rằng: Chúng tôi có một vị giáo sư ăn nói khác thường, đụng tới cái gì là ông làm cho nó trở nên sáng ra cái đó.

Tôi nghĩ rằng một phần cũng nhờ lúc đó mình còn trẻ. Và tất nhiên, tôi không chỉ đơn giản gộp các sách giáo khoa lại với nhau cho các bài giảng của mình, mà tôi đã cố gắng, theo cách của thánh Augustinô, đặt càng nhiều chủ đề càng tốt trong mối quan hệ rõ ràng với thực tại và cuộc sống của chính chúng ta, tôi cho rằng điều đó khiến sinh viên thực sự hứng thú.

Trong một diễn từ của Giáo sư Wolfgang Beinert khen ngợi nhà thần học Joseph Ratzinger có đoạn như nói rằng nền thần học của ngài có chủ quyền và không thể tách rời khỏi con người của ngài. "Đó là một bộ óc phân tích tỉnh táo được kết hợp với sức mạnh tổng hợp mạnh mẽ". Ngài có thể ngay lập tức vạch trần những điểm yếu về thần học. Ngôn ngữ của ngài có "sức tỏa sáng cổ điển". Ngài có nhận ra chính mình trong mô tả này không?

Tôi nghĩ, như thường lệ một diễn văn khen ngợi thường kèm theo sự phóng đại. Dĩ nhiên tôi đã cố gắng hết sức để đi đến những phân tích thuần túy, đó chính là lý do tại sao tôi giúp nhóm nghiên cứu sinh tiến sĩ của mình nhìn thấu những điểm yếu của một lập luận của họ. Nó đã trở thành một kinh nghiệm rất quan trọng. Tôi không làm việc với từng sinh viên, những chúng tôi làm việc chung với nhau hai

giờ mỗi tuần; mỗi người thay phiên nhau báo cáo và thảo luận về những phát hiện của mình. Tôi nghĩ mọi người đều được hưởng lợi từ đó.

Sau đó, chúng tôi mở rộng vòng thảo luận bằng cách mời những vị khách quan trọng. Có lần chúng tôi đã tới nghe Congar[12] ở Strasbourg, Karl Barth[13] ở Basel và chúng tôi mời Karl Rahner[14]. Đó là những buổi học rất hào hứng. Chúng tôi không hà tiện với nhau. Chúng tôi phân tích, phê bình thẳng thắn trong ý hướng xây dựng chứ không có ác ý với nhau. Mặt khác, chúng tôi cũng cố gắng không sa vào phân tích mà đi đến tổng hợp.

Đối với ngài thì đâu là tính đặc thù trong nền thần học của mình hoặc cách mà ngài dạy thần học là gì?

Tôi khởi đi từ đề tài Giáo hội và điều đó có thể thấy trong mọi thứ tôi trình bày. Điều quan trọng đối với tôi - và nó ngày càng trở nên quan trọng - là bản thân Giáo hội không phải là mục tiêu hiện hữu vì chính nó, nhưng là để giúp người ta nhìn thấy sự hiện diện của Thiên Chúa. Tôi nghĩ rằng tôi nghiên cứu chủ đề Giáo hội là để giúp hướng về Thiên Chúa. Và theo nghĩa này, Chúa mới là đề tài trọng tâm trong những nỗ lực của tôi.

Tôi chưa bao giờ cố gắng tạo ra hệ thống của riêng mình, một nền thần học đặc biệt nào

cả. Điều cụ thể là, nếu người ta muốn gọi nó như vậy, thì tôi chỉ đơn giản muốn suy tư với niềm tin của Giáo hội, nghĩa là cùng suy nghĩ về niềm tin với những nhà tư tưởng vĩ đại của Đức tin. Đây không phải là một nền thần học biệt lập do tôi khởi xướng, nhưng là một nỗ lực mở rộng tối đa con đường suy tư chung của Đức tin. Vì vậy đối với tôi môn chú giải Kinh thánh là rất cần thiết. Tôi không thể quan niệm về một nền thần học thuần túy triết học. Trước hết, xuất phát điểm phải là Lời Chúa. Rằng chúng ta tin vào lời của Thiên Chúa, rằng chúng ta thực sự cố gắng để biết và hiểu nó, và sau đó chúng ta cùng suy nghĩ với những bậc thầy Đức tin vĩ đại. Kết quả là, nền thần học của tôi mang một chút dấu ấn Kinh thánh và dấu ấn của các Giáo phụ, đặc biệt là Augustinô. Nhưng tất nhiên tôi cố gắng không tập trung vào giáo hội cổ; Tôi cố gắng nắm bắt những điểm nổi bật nhất của tư duy giáo phụ đồng thời đưa tư duy đương đại vào cuộc thảo luận.

Chân lý là khái niệm cốt lõi trong suy tư của ngài. "Cộng sự viên của Chân lý", là khẩu hiệu ngài chọn khi trở thành giám mục. Tại sao nó lại không phải là Cộng sự viên của thực tại hay Cộng sự viên của trí tuệ?

Chân lý và Thực tại không thể tách rời nhau, không có cái này thì không thể tồn tại

cái kia. Một chân lý không thực tế sẽ là một cái gì đó trừu tượng. Và sự thật không được kết hợp trong "sự khôn ngoan của con người" sẽ lại không phải là sự thật được con người đón nhận, nó sẽ là một chân lý méo mó.

Chủ đề này không quá quan trọng đối với tôi ngay từ đầu. Trong quá trình làm việc trí óc của mình, tôi đã trải qua rất nhiều kinh nghiệm về vấn đề liệu có quá tự phụ khi nói rằng chúng ta có thể nhận ra chân lý, với tất cả những hạn chế của chúng ta hay không. Tôi cũng tự nhủ tới một lúc nào đó nên bỏ qua vấn đề này thì tốt hơn. Nhưng càng đi sâu tìm hiểu tôi càng nhận ra rằng nếu từ chối chân lý thì mình sẽ chẳng giải quyết được bất cứ chuyện gì, mà ngược lại còn dẫn đến sự độc tài chuyên chế. Nghĩa là mọi thứ có thể tồn tại sau đó thực sự chỉ do chính mình quyết định và có thể thay thế được. Con người sẽ tự hủy hoại phẩm giá của mình nếu không nhận biết chân lý, sự thật; khi mọi thứ thực sự chỉ là sản phẩm của quyết định cá nhân hay tập thể.

Bằng cách này, tôi thấy rõ tầm quan trọng của khái niệm về chân lý (sự thật), bất kể những mối đe dọa và nguy hiểm mà khái niệm này chắc chắn mang theo, nhưng ta vẫn không nên bỏ qua nó, nó vẫn là một khái niệm nền tảng. Nó như là một đòi hỏi đối với chúng ta,

một đòi hỏi không cho chúng ta bất kỳ quyền lợi nào, mà trái lại còn đòi buộc chúng ta phải khiêm tốn và vâng lời và có thể quy chúng ta về một mối chung. Sau một thời gian dài vật lộn với tinh thần của hoàn cảnh thời đại mới này tôi nghiệm ra ví trí ưu tiên của chân lý. Sự ưu tiên này như đã nói không thể hiểu đơn giản một cách trừu tượng, mà tất nhiên phải được kết nối với trí tuệ.

> *Anh trai của ngài đã miêu tả tính cách của ngài rằng:"Chú ấy tự ép mình để nỗ lực, nhưng khi một tình huống đòi hỏi xảy đến chú ấy hoàn thành nhiệm vụ với hết lương tâm". Ngài là con người của lương tâm sao?*

Đó là những gì tôi đang cố gắng trở thành, tôi không thể giả vờ khác được. Đối với tôi, điều rất quan trọng là không thể vì chiều lòng đám đông hoặc để được họ tán thành mà hy sinh chân lý được. Đó là một cám dỗ lớn. Dĩ nhiên tiếng nói lương tâm cũng có thể đẩy con người tới chỗ mô phạm, cho rằng chỉ mình đúng và cố gắng chống lại tất cả. Với tôi, việc nghe theo tiếng lương tâm và đặt Chân, Thiện lên trên sự chấp thuận hoặc thị hiếu thực sự là một lý tưởng và là bổn phận. Những nhân vật như Thomas Morus, Hồng y Newman và những nhân chứng vĩ đại khác - chúng ta vẫn còn

những nạn nhân nổi bật của sự bách hại dưới thời Đức quốc xã, như Dietrich Bonhoeffer[15] - là những ví dụ tuyệt vời đối với tôi.

Tuy nhiên, có lần ngài khẳng định, con người sống theo lương tâm phải đặt "chân lý trên cả sự thiện". Đó dường như không phải là một tư tưởng không nguy hiểm. Điều này có khác gì những hành động của Tòa Thẩm Tra Thánh xưa, như Dostoevsky mô tả?

Người ta đương nhiên phải tính đến toàn bộ bối cảnh. Điều thiện ở đây được hiểu là cái tốt giả tạo, "không muốn bị rắc rối". Đó là một thái độ phổ biến, đặc biệt trong lĩnh vực chính trị, người ta "không muốn mất lòng". Để tránh rắc rối hay phiền hà người ta sẵn sàng chấp nhận thái độ giả dối, chấp nhận cái bất lương, bất chính, ô uế, không đúng sự thật. Người ta sẵng sàng hy sinh chân lý để mua lấy sự thoải mái, thành công, danh vọng, để được dư luận đồng lòng. Tôi không muốn chống lại những điều tốt đẹp nói chung. Sự thật chỉ có thể thành công và được chinh phục bằng điều thiện. Điều tôi muốn nói là một bức tranh biếm họa về sự thiện, tất nhiên, khá phổ biến. Nghĩa là người ta dùng chiêu bài cái thiện để chối bỏ lương tâm, để mua dư luận, trốn tránh các vấn đề, để được an thân và danh tiếng.

Người ta mô tả ngài là người có "sự kiên trì của người Bavaria cổ xưa" và cũng có "lòng đạo sốt sắng và đơn sơ". Tất cả những đức tích này xuất phát từ chiều kích sâu xa mà người ta chỉ thực sự có thể mô tả bằng từ barok. Từ hiểu biết chính xác về sự vô tận của hiện hữu, ngài được cho là đã "duy trì cảm giác về nét đẹp tươi sáng của tạo vật được cứu rỗi". Nhưng điều đó chẳng phải là tự mâu thuẫn sao?

Hãy nói theo cách này: Cuộc sống không phải là những mâu thuẫn mà là những nghịch lý. Một niềm vui dựa trên sự mù quáng trước những nỗi kinh hoàng của lịch sử thì niềm vui đó cuối cùng sẽ chỉ là dối trá hoặc hư cấu, một sự chạy trốn. Nhưng ngược lại: Những người không còn thấy Đấng Tạo Hóa vẫn hiện diện ngay cả trong một thế giới xấu xa thì họ không còn thực sự tồn tại nữa, họ trở nên hoài nghi hoặc phải nói lời tạm biệt với cuộc sống. Trong chừng mực, hai điều này thuộc về nhau, không trốn tránh vực thẳm của lịch sử và sự tồn tại của con người, và rồi cái nhìn sâu sắc mà Đức tin mang lại cho chúng ta là điều tốt đẹp tồn tại, ngay cả khi chúng ta không nhận thấy sự liên quan của chúng. Chính khi ta chống lại cái ác, ta lại càng không nên để mình rơi vào chủ nghĩa đạo đức u buồn, như thể rằng người ta

không nên vui mừng nữa, nhưng trái lại hãy thấy rằng cuộc đời còn nhiều vẻ đẹp và nhờ đó ta cũng có thể chống lại những gì phá hủy niềm vui kia.

Chúng ta có thể dùng thần học như một trò chơi không thưa Hồng y?, như nhà văn Hermann Hesse đã mô tả nó trong "Glasperlenspiel"[16]*?*

Như vậy thì thần học sẽ bị quên lãng. Ý tôi là, yếu tố trò chơi tất nhiên cũng có mặt, nhưng thực sự, như được hình thành trong "Glasperlenspiel", nó không phải là về một thế giới giả tạo, một loại toán học tư duy, mà là về sự đối đầu với thực tại. Và đó là toàn bộ và tất cả những gì nó đòi hỏi. Ở mức độ đó, yếu tố trò chơi cũng là một phần của thần học vì nó cũng là một phần thực sự trong sự tồn tại của chúng ta, nhưng sẽ không đủ để mô tả một nền thần học đúng đắn với nó.

Một tác phẩm khác của Hermann Hesse, "Steppenwolf", một trong số những cuốn sách yêu thích của ngài. Cuốn tiểu thuyết này được coi là một trong những tài liệu quan trọng nhất nói về chủ nghĩa bi quan văn hóa và chủ nghĩa hiện sinh sơ khai. Trong đó tác giả mô tả một người thần kinh quá nhạy cảm, người tự phân tích những đau đớn của bản thân đồng thời nỗ lực chẩn đoán căn bệnh thời đại. Đặc điểm này có liên quan gì đến con người của ngài không?

Không. Đối với tôi, cuốn sách đó là một khám phá thực sự vì khả năng chẩn đoán và dự đoán của nó. Theo một cách nào đó, đây là dự đoán về toàn bộ vấn đề mà chúng ta đã trải qua trong những thập niên 1960 và 1970. Trên thực tế, cuốn tiểu thuyết chỉ đề cập đến một người duy nhất, nhưng anh ta lại tự phân thành nhiều nhân vật khác nhau để rồi cuối dùng dẫn đến sự tự hủy chính mình. Nghĩa là không có hai linh hồn trong một cơ thể, mà chỉ là con người đã bị hủy diệt. Tôi đã không đọc nó như một hình ảnh mà người ta xác định, nhưng là như một chiếc chìa khóa để nhìn thấu và phơi bày vấn nạn của con người bị cô lập và thu mình vào sự cô đơn trong Thời đại Mới.

Quan niệm về đa nhân cách, nghĩa là con người hiện đại không giữ một bản sắc cố hữu mà hôm nay người ta thế này và ngày mai người ta thế khác, thực sự nở rộ trong thời đại chúng ta. Mọi thứ đều có thể. Cá nhân không còn bị buộc chặt vào một khuôn khổ nữa, do đó, cuộc sống là một trò chơi bất tận với tất cả các biến thể đều có thể xảy ra.

Nhưng chính trong sự thay đổi tùy tiện đó nó cũng trở nên trống rỗng. Cuộc sống không đơn thuần là một trò chơi bởi nó phải đối mặt với cái chết và đau khổ. Con người có thể đánh mất căn tính của mình, nhưng không thể chạy trốn khỏi trách nhiệm và do đó người ta luôn bị quá khứ lấn át.

Hồi ngài là một giáo sư; ngài dạy ở Bonn, Münster, Tiibingen và Regensburg. Phong cách của ngài mang tính cải cách. Hồng y người Đức Joseph Frings ở Cologne cuối cùng đã mời ngài làm cố vấn riêng. Và sau đó một cái gì đó tuyệt vời xảy ra. Công đồng thực sự đã được chuẩn bị và lên kế hoạch rất chi tiết trong một thời gian dài, cho đến khi ngài viết một bài phát biểu gây sửng sốt cho Hồng y Frings. Và đột nhiên mọi thứ lại bị đảo lộn, mọi dự thảo trong các cuộc họp trù bị phải đưa ra thảo luận lại. Chuyện thuật sự xảy ra thế nào?

Như Karl Rahner thường nói, không nên đánh giá quá cao vai trò của một cá nhân. Công đồng là một cơ quan rất lớn, và mặc dù một số cá nhân đưa ra những đóng góp rất cụ thể, nhưng chúng chỉ có thể thành hình khi những người khác cũng muốn như vậy. Có thể người khác cũng đã suy nghĩ nhưng chưa thể diễn đạt thành lời, và có thể Công đồng cũng đang mong đợi điều gì đó.

Do đó, tại Công đồng, đã nảy sinh tình huống các Nghị phụ Công đồng bày tỏ ý muốn không đến họp với các văn bản làm sẵn và có thể nói là chỉ thực hiện công việc công chứng, mà còn cùng nhau xem xét tìm kiếm những gì cần nói lên trong thời điểm đó, thể theo chức vụ của các ngài. Ý tưởng chung của các ngài lúc đó là chính các ngài phải ra tay thực hiện nghĩa vụ của mình, không phải để làm đảo lộn Đức tin, mà là phục vụ nó một cách đúng đắn. Nếu ông nhìn nó theo cách đó thì diễn từ khai mạc của Frings (cũng như bài phát biểu của Hồng y Liénart/Lille) thực sự chỉ trình bày rõ ràng những gì đã có trong ý thức chung của các nghị phụ mà thôi.

Ngài đã viết gì trong bài bài phát biểu đó vậy?

Bài đầu tiên không phải do tôi viết, nó cũng không thực sự là một diễn văn. Ở Rome lúc đó có sẵn danh sách đề xuất các thành viên cho các bộ và ủy ban. Và người ta mong đợi rằng trên cơ sở những danh sách được đệ trình này, một cuộc bỏ phiếu ngay lập tức sẽ diễn ra. Nhưng nhiều người đã không muốn điều đó. Sau đó cả Hồng y Liénart và Hồng y Frings đều đứng lên nói rằng không thể bỏ phiếu ngay

bây giờ, chúng ta phải hỏi ý kiến nhau để biết ai phù hợp với việc gì, cuộc bầu cử nên hoãn lại. Đó thực sự là tiếng nổ đầu tiên trước khi bắt đầu Công đồng. Nghĩ lại thì thực sự chuyện đó cũng chẳng có gì gọi là quá điên rồ. Việc tìm kiếm những ứng viên phù hợp là điều rất bình thường. Đây là một sự thôi thúc đến với cả hai nghị phụ một cách tự nhiên và điều đó cũng đáp ứng mong muốn của toàn nghị trường.

Bài phát biểu thứ hai là - có lẽ câu chuyện mà tôi kể này gồm nhiều sự kiện kết hợp lại với nhau - điều mà đức Hồng y Frings đã giải thích một cách cụ thể, khi văn bản về sự mặc khải phải được thảo luận - và tôi chắc chắn đã góp phần trong đó, bởi vì tôi thấy văn bản đã được soạn sẵn trước đó không thích hợp, nó cần phải được các nghị phụ soạn lại từ đầu. Đó thực sự là một tiếng nổ thứ hai. Điều này đã dẫn đến câu nói chung: Chúng tôi sẽ tự viết lại văn bản đó.

Bài diễn từ thứ ba, đã trở nên nổi tiếng, lập luận rằng các phương pháp của Thánh bộ nên được cải cách và một quy trình minh bạch nên được thiết lập. Đây là những bài phát biểu đã để lại dấu ấn mạnh mẽ trong dư luận.

> *Ngòi nổ này có được lên kế hoạch trước không? Và ngài đã không ngạc nhiên về hiệu quả của bài phát biểu chứ?*

Có lẽ nó đã khiến nhiều người ngạc nhiên, nhưng cũng phù hợp với kỳ vọng chung. Đức Hồng y Frings đã nói chuyện với một số vị khác và biết rằng họ cũng mong muốn như vậy. Có thể nói những điều Hồng y Frings đã trình bày là phù hợp với kỳ vọng của toàn nghị trường.

> *Ngài được kể như là một nhà thần học tiến bộ. Là một giáo sư, ngài thậm chí như một ngôi sao trong giảng đường với các bài giảng đầy ắp sinh viên. Ngài thảo luận cởi mở về sự thẳng thắn và khoan dung. Ngài cũng lên án sự cứng nhắc của tân kinh viện ở Rome và cáo buộc nặng nề những người có trách nhiệm ở Vatican đã dẫn dắt Giáo hội vào sự cứng rắn. Là một nhà thần học trẻ, ngài đã phàn nàn Giáo hội thời điểm đó vì đã "kiểm soát quá chặt chẽ, quá nhiều luật lệ, trong đó có nhiều điều khiến người ta chẳng màng gì tới tình trạng mất Đức tin của thời đại thay vì dẫn dắt người ta đến sự ơn cứu độ". Có thể khẳng định một cách đúng đắn rằng nếu không có sự dấn thân của ngài thì những đổi mới của Công đồng Vatican II sẽ là điều không tưởng.*

Ở đây tôi cảm thấy hơi bị đánh giá cao. Nếu không có một số lượng lớn những người nỗ lực theo hướng này, thì một người đơn độc, hơn nữa là một nhà thần học hoàn toàn không

được biết đến trên thế giới, có thể chẳng có ý nghĩa gì; cho dù tư tưởng của nhà thần học đó được phát biểu qua miệng của một Hồng y quan trọng, nổi tiếng.

Sau khi Đức Giáo hoàng Gioan XXIII triệu tập Công đồng và đưa ra khẩu hiệu "aggiornere", để hiện đại hóa Đức tin, các Nghị phụ Công đồng đã có một ý chí rất mạnh mẽ là thực sự cần một điều gì đó mới mẻ, để bước ra khỏi chiếc áo gò bó và tạo ra một sự tự do mới. Bầu khí đó lan đi từ Nam Mỹ đến Úc. Tôi không thể nói liệu lúc đó ở châu Phi đã có tinh thần này hay chưa. Nhưng ít nhất một ý chí như vậy đã hiện diện trong một bình diện rộng lớn nơi đa số các giám mục.

Tôi không thể nhớ từng câu mà bạn đã trích dẫn, nhưng đúng là tôi đã tin rằng thần học kinh viện, như nó đã được đóng khung thời bấy giờ, không còn là một công cụ thích hợp để nói về Đức tin trong thời hiện đại. Cần phải thóat khỏi vỏ bọc khô cứng đó với một ngôn ngữ mới, với một sự cởi mở mới. Theo cách tương tự, trong giáo hội cần tạo ra một bầu khí tự do lớn hơn. Có lẽ, nhiệt huyết tuổi trẻ đã giúp tôi mạnh dạn đóng góp một phần trong xu hướng này. Nhưng về tổng thể, đó là một ý thức được truyền cảm hứng gắn liền với tâm trạng lạc quan tái thiết Giáo hội thời hậu chiến

với hy vọng rằng một kỷ nguyên mới cho Kitô giáo cuối cùng cũng được ló rạng.

> *Bản thân ngài, như ngài đã nhấn mạnh nhiều lần rằng sẽ luôn cố gắng trung thành với Công đồng Vatican II và "không muốn một quá khứ không thể xóa nhòa". Nhưng đàng khác, chỉ ít năm sau Công đồng, ngài lại kể ra những tiêu cực gọi là "phản Công đồng". Người ta chờ đợi một bước nhảy vọt nhưng giờ lại chứng kiến một "quá trình suy tàn". Cái gì đã chệch đường thế?*

Đó là một vấn nạn đang đặt ra cho tất cả chúng ta. Những kỳ vọng không được đáp ứng một cách hoàn toàn theo kinh nghiệm đã được chứng minh bằng số liệu thống kê. Bây giờ, những kẻ "cấp tiến" đang lớn tiếng về tình trạng "mùa đông của Giáo hội". Chúng ta không được chứng kiến về một thời đại mới cho Kitô giáo, thay vào đó nhiều bất cập đã xảy ra – dĩ nhiên bên cạnh một số thành công – đó là điều chúng ta không cần giấu giếm.

Tại sao lại như thế? Tôi nhận thấy hai điều: Thứ nhất, chúng ta đã đặt kỳ vọng quá cao. Xét cho cùng chúng ta không thể tự mình làm nên Giáo hội. Chúng ta có thể làm những việc chúng ta phải làm nhưng thành bại không chỉ phụ thuộc vào chúng ta mà thôi. Những dòng chảy vĩ đại của lịch sử có hướng đi riêng của

nó, mà một số hướng đi đó chúng ta đã không lường trước được một cách chính xác. Đó là điểm thứ nhất, chúng ta đã kỳ vọng quá cao, và nhiều khi kỳ vọng đó không đúng, chúng ta muốn Giáo hội bành trướng nhưng thực sự chưa phải là thời điểm để Giáo hội mang diện mạo hoàn toàn khác đó.

Điểm thứ hai là có một khoảng cách khá lớn giữa những gì mà các nghị phụ muốn và những gì mà chúng ta nắm bắt được do truyền thông cung cấp và ảnh hưởng đến một tâm thức chung của mọi người. Các nghị phụ đã muốn cập nhật Đức tin và qua đó muốn tạo sức bật cho Đức tin. Thế nhưng chúng ta lại nghĩ rằng cải cách của Công đồng là nhằm trút đi những gì không cần thiết để bớt gánh nặng. Và như vậy cải cách rốt cuộc bị xem như hướng tới việc pha loãng Đức tin chứ không phải cô đọng nó.

Càng ngày chúng ta càng thấy rõ những giản lược, thích ứng và thỏa hiệp không phải là hình thức đúng đắn để đơn giản hóa, đào sâu và cô đọng Đức tin. Tức là trên thực tế có hai lối hiểu biết về sự đổi mới. Một là quan niệm từ bỏ quyền lực bên ngoài và các yếu tố bên ngoài để tập trung vào đời sống Đức tin. Còn cái kia là nhắm tới việc làm sao bỏ bớt những ràng buộc để sống cho thoải mái hơn. Như vậy thì chắc chắn sẽ lạc lối.

Rõ ràng lối hiểu sai lầm này vẫn tiếp tục cho đến ngày nay. Thật kỳ lạ khi cả phe cải cách cũng như phe truyền thống đều cho rằng mình làm theo Công đồng. Di sản của Công đồng, như ngài đã dự đoán vào năm 1975 "vẫn chưa được công chúng biết đến. Nó vẫn đang chờ thời điểm của mình, và tôi chắc chắn rằng nó sẽ đến".

Vâng, đúng là có hai cách giải thích về Công đồng. Nhưng ngày càng rõ ràng rằng các văn kiện của Công đồng hoàn toàn là sự liên tục của Đức tin. Đó là lý do tại sao hiện nay có nhiều người nói rằng các văn kiện của Công đồng mới chỉ là khởi đầu. Người ta phải tự chọn một hướng đi mà không cần bám sát vào nội dung các bản văn. Với thái độ này thì người ta đâu còn biết gì về Công đồng nữa. Chắc chắn các văn kiện không nên được coi là những văn bản chết, nhưng ý nghĩa thực sự của chúng chỉ thực sự được biết đến nếu được diễn giải đúng đắn; đó là di sản vĩ đại của Công đồng. Chính từ điểm này mà người ta phải tiếp nhận lại nó, giải thích nó, hiểu nó, và do đó cũng tạo ra vô số xung lực không thể tránh khỏi, đặc biệt là trong mối quan hệ mới với thế giới, với tuyên bố về tự do tôn giáo v.v... .

Dĩ nhiên, trong đó cũng có đầy những chỉ dẫn giúp đào sâu Đức tin mà chúng ta cần

khai thác. Điều tôi muốn nhấn mạnh trong mọi trường hợp là: Di sản đích thực của Công đồng nằm trong các văn kiện đó. Khi giải thích nó một cách rõ ràng và thấu đáo, thì ta sẽ tránh được thái độ cực đoan của cả hai phía; và một con đường tương lai thực sự mở ra cho chúng ta.

Đánh giá của ngài về sự lạm dụng Công đồng có liên quan đến bước đầu của cuộc cách mạng sinh viên ở châu Âu hay không? Rõ ràng là một sự thay đổi lớn đã diễn ra trong thời gian ngài dạy học ở Tübingen. Từ một giáo sư thần học nổi tiếng, người được biết đến như một người cấp tiến, đột nhiên bị sinh viên xem như kẻ thù. Các sinh viên đã giật micro khỏi miệng ngài. Biến cố đó thực sự gây sốc đối với ngài. Về sau ngài từng chia sẻ rằng: "Trong những năm đó, tôi đã học được khi nào nên dừng một cuộc thảo luận nếu không nó biến thành một lời nói dối, và khi nào phải chống cự để bảo vệ tự do".

Người ta không giật micrô khỏi tay tôi. Tôi cũng chưa bao giờ gặp vấn đề gì với sinh viên mà đúng hơn là tôi gặp vấn đề với những nhân viên quản lý cấp trung của đại học. Các bài giảng của tôi ở Tübingen luôn được đón nhận nồng nhiệt, sự tiếp xúc với sinh viên rất

tốt. Nhưng đúng là tôi đã nhìn thấy sự xâm nhập của một tinh thần mới, người ta sử dụng các phương tiện Kitô giáo cho các hệ tư tưởng cuồng tín mà trong đó sự giả dối thực sự trở nên rõ ràng đối với tôi. Đây là khoảng thời gian tôi chứng kiến hai quan điểm khác nhau về sự cải cách. Có sự lạm dụng Giáo hội và Đức tin, người ta dùng những phương tiện quyền lực để thỏa mãn mục tiêu riêng và những tư tưởng quan niệm lệch lạc. Không còn ý hướng đồng nhất phục vụ cho Đức tin. Thay vì phục vụ Đức tin người ta biến nó thành công cụ phục vụ những ý thức hệ độc đoán, tàn nhẫn và man rợ. Từ đó tôi thấy rõ rằng nếu muốn thực hiện ý chí của Công đồng, thì người đó phải chống lại việc sử dụng sai mục đích của nó. Như tôi đã nói, bản thân tôi không gặp vấn đề gì với các sinh viên. Nhưng tôi đã thấy hành động bạo ngược được thực hiện như thế nào và cũng tàn nhẫn như thế nào.

Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà giáo trình "Nhập môn Kitô giáo" nổi tiếng của ngài bắt đầu bằng câu chuyện cổ tích "Hans im Glück"[17].

Vâng đúng vậy. Thời đó, sau khi trải qua những năm tháng sôi động, tôi chợt nghĩ tới câu chuyện cổ tích đó. Công giáo lúc đó cũng bị coi là một gánh nặng, giống như thỏi vàng

trong truyện cổ tích. Và càng ngày tôi càng thấy rõ rằng nếu cứ tiếp tục diễn giải theo nhu cầu mang tính giai đoạn thì tình hình càng trở nên tồi tệ hơn. Câu chuyện cổ tích diễn tả đúng thực trạng thời điểm đó. Tuy nhiên cần lưu ý rằng tôi đã biết giáo trình này năm 1967, trước khi những lộn xộn này xảy ra.

Nhiều người nghi ngờ rằng cái tên Hans này có thể là...

Không, nó không liên quan gì đến Hans Küng, tôi phải khẳng định điều đó với tất cả sự ngay chính. Tôi hoàn toàn không có ý tấn công anh ta.

Ngài có thể là một nhà phê bình trong truyền thống của phong trào phản kháng Giáo hội ở Đức. Điều gì đã ngăn cản ngài vậy? Hans Küng nghi ngờ rằng Đức Paul VI đã dùng những chức vụ lãnh đạo ra để kìm hãm một số cá nhân. Điều đó đúng không?

Tôi không biết về điều đó. Dù sao đi nữa, Đức Paul VI đã không nói gì với tôi về chuyện đó; Tôi gặp ngài trực tiếp lần đầu tiên vào tháng 6 năm 1977, sau khi tôi được thụ phong giám mục. Được bổ nhiệm làm Tổng Giám mục München năm 1977 đối với tôi là một bất ngờ, thậm chí là một cú sốc; dù nói thế nào thì tôi cũng hoàn toàn khẳng định rằng không có

chuyện đền đáp cho những nhượng bộ mang tính xu thời. Không, ngay cả khi tư tưởng của tôi có thay đổi - tất nhiên do tuổi cao và những thái độ khác nhau liên quan đến nó - thì sự thôi thúc cơ bản của tôi vẫn là ở Công đồng, tôi luôn muốn làm cho cốt lõi của Đức tin trở nên hữu hình thông qua sự cứng rắn và mang lại sức mạnh, sự năng động cho nó. Điều này đã khiến tôi không sa vào hướng chống lại Giáo hội, có thể nói như vậy. Tất nhiên, vai trò của giám mục khác với một giáo sư. Nhưng điều quan trọng đối với tôi là tôi chưa bao giờ đi chệch khỏi yếu tố bất biến đã để lại dấu ấn trong tôi từ thời thơ ấu và rằng tôi vẫn luôn trung thành với định hướng cơ bản của cuộc đời mình.

Bản thân ngài đã luôn thể hiện tính cách phụ thuộc vào nhiệm vụ chứ không phải ngược lại. Rõ ràng điều này cũng tương ứng với ý tưởng của ngài về nghĩa vụ, sự vâng lời và tinh thần phục vụ, những ý tưởng đã bị mang tiếng xấu trong quá trình biến động văn hóa.

Nhưng trước sau gì người ta cũng phải trở lại với những ý tưởng đó. Vì nếu không có thiện chí phục tùng một tổng thể được công nhận và tự phục tùng mình, thì không thể có tự do chung; tự do của con người luôn là tự

do chung. Điều này phải được thực hiện với nhau và do đó nó đòi hỏi phải phục vụ. Tất nhiên, những đức tính này, nếu chúng ta muốn gọi chúng như vậy, cũng có thể bị lạm dụng nếu được đặt trong một hệ thống sai lạc. Duy hình thức có thể nó không tốt, nhưng nó sẽ tốt khi gắn liền với mục đích nó phục vụ. Trong trường hợp của tôi, mục đích là Đức tin, là Thiên Chúa, Đức Kitô và với điều đó, lương tâm của tôi có sự chắc chắn rằng nó đang được đặt đúng chỗ.

> *Từ một thời điểm nào đó ngài đã bắt đầu chống lại các nhà thần học và phản ứng ngày càng gay gắt đối với những chỉ trích trong nội bộ thần học. Một trong những đề xuất chính của ngài có nội dung: "Đây là Giáo hội của Chúa chứ không phải là nơi thử nghiệm của các nhà thần học".*

Tôi không muốn chống lại các nhà thần học, bởi vì như vậy tôi cũng sẽ chống lại chính mình. Thần học là một mảng rất quan trọng và cao quý, và nhà thần học đang làm một việc quan trọng. Chỉ trích và bị chỉ trích cũng là một phần của điều đó. Tôi chỉ chống lại cái thần học đánh mất các tiêu chí của nó và do đó không còn thực hiện đúng chức năng của nó nữa. Hơn nữa, chính xác chúng tôi là những kẻ phục vụ chứ không phải những kẻ có quyền

hành đòi buộc Giáo hội phải thế này thế nọ. Đối với tôi đó là điểm mấu chốt. Còn câu nói "đó là Giáo hội của Chúa chứ không phải nơi cho các nhà thần học thử nghiệm" là muốn nói rằng không phải chúng tôi là người có quyền bắt Giáo hội phải làm theo ý mình, nhưng mình chỉ là những người tin rằng chính Chúa lập nên Giáo hội và vì thế phải cố gắng nhìn thấy ý Chúa muốn trên Giáo hội để rồi sẵn sàng phục vụ Giáo hội đó.

GIÁM MỤC VÀ HỒNG Y

Năm 1977, ngài được Đức Phaolô VI tấn phong Tổng Giám mục München và Freising với tư cách là "bậc thầy quan trọng của nền thần học"; không lâu sau đó ngài đã được phong làm Hồng y. Sứ mạng được giao phó cho ngài lúc đó là: "Hãy làm việc trong cánh đồng của Chúa". Điều gì đánh động ngài nhất khi trở thành Giám mục? Điều gì chiếm giữ tâm trí của ngài khi ngài trở thành Giám mục của München?

Lúc đầu, tôi rất phân vân liệu tôi có nên và buộc phải chấp nhận điều đó hay không. Tôi có quá ít kinh nghiệm trong việc chăm sóc mục vụ. Tôi cảm thấy mình có ơn gọi giảng dạy và tin rằng, có thể nói vào thời điểm đó – lúc tôi năm mươi tuổi - tôi đã tìm thấy tầm nhìn thần học của riêng mình và có thể tạo ra một khối công trình có giá trị nào đó đóng góp vào nền thần học. Tôi cũng biết rằng sức khỏe của tôi rất yếu trong khi trách nhiệm Giám mục đòi hỏi nhiều sức khỏe thể chất.

Sau đó, tôi đã nghe theo lời khuyên và được cho biết rằng, trong một tình huống đặc biệt như chúng ta đang trải qua, người ta cũng

nên chấp nhận những gì dường như không nằm trong kế hoạch đường đời như ban đầu mình nghĩ. Vấn đề của Giáo hội ngày nay liên kết rất chặt chẽ với thần học. Với hoàn cảnh đó thì các nhà thần học cũng phải sẵn sàng gánh trách vụ giám mục. Vì vậy tôi đã đồng ý với lời đề nghị - như qua khẩu hiệu giám mục của tôi – làm một "cộng tác viên của chân lý". "Cộng tác viên" ý tôi muốn nói đến số nhiều, nghĩa là muốn cộng tác với các cộng tác viên khác để đóng góp đặc sủng của tôi, nếu tôi có thể gọi nó như vậy, bằng kinh nghiệm thần học lẫn năng lực được trao cho tôi để lèo lái con thuyền Giáo hội đi đúng hướng và di sản của Công đồng được hiểu đúng đắn.

Điều đặc biệt gây ấn tượng là ngài, với tư cách một giám mục, đã thể hiện thái độ với tình trạng luân lý đường thời. Ngài thường nói tới chuyện phá hủy truyền thống và tính xác thực. Ngài đã lên tiếng đả kích một số lực ly tâm gây ra tình trạng hỗn loạn. Sự phê phán về thời hiện đại sau đó đã được trình bày một cách triệt để hơn và kịch tính hơn bởi ngài chứ không phải ai khác. Ngài đã cảnh báo về vấn nạn của cải và hưởng thụ đang bóp nghẹt trái tim hoặc nói về trò hề của ma quỷ đang xuất hiện đàng sau những hiện tượng tạm thời. Điều gì đã thúc

đẩy ngài vào thời điểm đó vậy? Ngài có dự cảm nào về tương lai hay không? Tại sao ngài lại phê bình xã hội một cách gay gắt như vậy?

Ngày nay, người ta thường nói về vai trò ngôn sứ của Giáo hội. Từ đó thường bị lạm dụng. Nhưng đúng là Giáo hội không bao giờ được phép chạy theo thời thế. Giáo hội phải nói lên cái xấu và cái nguy hiểm của thời đại; phải nhắc nhở lương tâm những kẻ có quyền, cũng như những người trí thức, và cả những người muốn sống một cách hời hợt và vui vẻ trước những nỗi thống khổ của thời đại. Với tư cách là một giám mục, tôi cảm thấy có bổn phận phải chu toàn trách nhiệm đó. Hơn nữa, tình trạng suy đồi đã quá rõ ràng: sự mệt mỏi về Đức tin, ơn gọi tu trì giảm sút, luân lý đạo đức xuống cấp ngay cả trong giới giáo sĩ, xu hướng bạo lực gia tăng và nhiều thứ khác nữa. Những lời Kinh thánh luôn văng vẳng bên tai tôi, giống như các Giáo phụ đã lên án rất gay gắt những vị mục tử cư xử như những con chó câm để tránh bị phiền toái và vì thế làm cho nọc độc lan tràn. Im lặng không phải là bổn phận hàng đầu của người công dân và riêng tôi, tôi kinh sợ cảnh một giám mục chỉ biết an phận, chỉ biết lo làm sao tránh phiền phức và che đậy mọi thứ xung đột.

Thời gian làm giám mục của ngài ở München không phải là không có xung đột, nhưng trong mọi trường hợp, ngài được tôn trọng như một "người theo chủ nghĩa truyền thống", người đã chứng tỏ là "có kiến thức vững chắc về giáo huấn truyền thống". Như tờ "Süddeutsche Zeitung" đã viết vào thời điểm đó, ngài là người "có khả năng đối thoại nhất trong số những người bảo thủ trong Giáo hội". Thế nhưng danh tiếng của ngài đã thay đổi nhanh chóng, có thể là trước khi ngài được bổ nhiệm làm Tổng trưởng Thánh bộ Đức tin vào năm 1981. "Không phải tất cả tin tức đến từ Rome đều dễ chịu".

Ngay cả bây giờ tôi vẫn rất vui vì đã không né tránh xung đột ở München, nín thở qua sông, như tôi đã nói trước đây, là lối lãnh đạo tồi tệ nhất. Rõ ràng ngay từ đầu tôi đã biết ở Roma tôi sẽ phải hoàn thành nhiều nhiệm vụ không dễ chịu. Nhưng tôi nghĩ rằng tôi đã không ngừng tìm kiếm đối thoại và đã mang lại nhiều thành công. Giờ đây, chúng tôi đã có được một mô hình đối thoại thường xuyên với các hội đồng giám mục lớn và các bề trên của các dòng tu lớn, và chúng tôi đã có thể giải quyết nhiều vấn đề từng như cối đá treo quanh cổ. Đặc biệt, mối quan hệ với các giám mục

trên khắp thế giới đã phát triển rất nhiều mà tôi nghĩ cả hai bên đều biết ơn.

Ngài có cảm thấy đủ điều kiện hay thậm chí được tiền định cho nhiệm vụ này không?

Nói như vậy thì hơi quá, ít nhất hai ba năm trước tôi không hề nghĩ đến chuyện đó. Thế giới của Giáo triều ở Rôma rất xa lạ với tôi, tôi không có duyên với nó, tôi chỉ biết một chút trong Công đồng, nhưng thực ra như cưỡi ngựa xem hoa và chắc chắn không phải là tiền định.

Ngài có thực sự biết trước rằng Giáo hoàng người Ba Lan, người mà ngài đã biết từ rất lâu trước đó, sẽ bổ nhiệm ngài không?

Không. Tôi làm quen với ngài trong dịp Thượng hội đồng năm 1977. Sự quen biết thực sự chỉ bắt đầu từ mật nghị năm 1978, vì vậy chúng tôi không biết nhau lâu như vậy. Tôi thân với ngài ngay lập tức, nhưng tôi chưa bao giờ nghĩ rằng ngài sẽ nghĩ đến tôi.

Đó hoàn toàn là quyết định cá nhân của Đức Gioan Phaolo II sao?

Tôi cho là vậy, tôi chưa bao giờ hỏi ngài về chuyện đó. Cũng có thể ngài được cố vấn. Tôi thực sự nghĩ rằng đó là một quyết định rất cá nhân.

Đó là một lợi thế hay bất lợi khi ngài là người Đức?

Có những ý kiến nổi tiếng về tính cách của người Đức. Về khía cạnh đó, rõ ràng là những quyết định không mấy dễ chịu thường bị đổ lỗi cho sự bướng bỉnh của người Đức. Cuồng tín với các nguyên tắc, thiếu linh hoạt, tất cả những điều đó được coi là một biểu hiện của con người Đức. Khi từ "Panzerkardinal" (Hồng y thiết giáp) được chế ra, sự ám chỉ nguồn gốc Đức của tôi chắc chắn có liên quan đến nó. Mặt khác, không ai đối xử thù địch với đức tính của tôi hoặc nhấn mạnh cách mạnh mẽ nó, ít nhất là trước mặt tôi. Và mọi người ở khắp mọi nơi đều hiểu rằng tôi không làm việc riêng cho mình, nhưng cho một tập thể, và những gì tôi làm không mang tính cá nhân người Đức của tôi, nhưng là trách nhiệm phục vụ và chức vụ do Giáo triều đòi hỏi.

Điều gì đã gắn bó ngài với Giáo hoàng đến từ Ba Lan? Ngài cảm thấy như người thân sao?

Tôi cảm thấy quý mến ngay từ đầu vì tính cách thẳng thắn, cởi mở, cũng như sự thân mật toát ra từ ngài. Ngài có khiếu hài hước, có lòng đạo đức thâm sâu không giả dối hình thức bề ngoài. Người ta có cảm tưởng: Đó là người của Chúa, đó là người không giả vờ, người thực sự thuộc về Chúa và hơn thế nữa, là một người rất nguyên bản, một người có quá nhiều kinh

nghiệm trong đời sống và tư tưởng. Gặp ngài ai cũng cảm được ngài là người đã phải trải qua nhiều đau khổ và nhẫn nại với ơn gọi của mình. Ngài đã trải qua toàn bộ thảm kịch về sự chiếm đóng của Đức ở Ba Lan; ngài đã tự phát triển lối suy nghĩ của riêng mình; đã nghiên cứu triết học Đức; và đã đào sâu vào toàn bộ lịch sử tư tưởng châu Âu. Và ngài cũng biết về các trọng tâm trong lịch sử thần học nằm cách xa những con đường quen thuộc. Sự phong phú về trí tuệ này, niềm vui của cuộc trò chuyện và thảo luận, tất cả đã khiến tôi có thiện cảm ngay lập tức với ngài.

Ngài vừa có học thức cao vừa nhạy cảm, trẻ trung và hiếu chiến. Theo một nhà quan sát, cả hai thực sự sẽ là "những nhà cải cách thông minh và là những nhân vật Công đồng, nhưng cái bi quan của họ đã khiến họ nhìn thế giới ngày nay như đang trên bờ vực của thảm họa toàn cầu". Vào thời điểm đó, ngài có bàn với Giáo hoàng về con đường và đích điểm sẽ dẫn Giáo hội tới không?

Không, hoàn toàn không. Giáo hoàng từng nói với tôi rằng ngài có ý định đưa tôi về Roma. Tôi trình bày với ngài những lý do không muốn và ngài bảo rằng chúng ta hãy suy nghĩ thêm về điều đó. Và sau đó, sau vụ ám sát hụt, chúng tôi lại nói chuyện với nhau và ngài

cho biết vẫn giữ nguyên ý định ban đầu của mình. Tôi đáp lại rằng tôi đam mê thần học đến nỗi muốn được viết và xuất bản các tác phẩm riêng của mình, và tôi không biết liệu điều đó có thể đi đôi với nhiệm vụ này hay không. Nhưng, hóa ra những người khác trước tôi đã làm điều đó và ngài cho biết rằng nó không vấn đề gì, chúng ta có thể làm điều đó song song. Nhưng hoàn toàn không có những thứ gọi là thỏa thuận trước với nhau.

Bộ Giáo lý Đức tin không chỉ đơn giản là một trong những cơ quan được quan tâm nhất. Không ai có thể quên rằng tiền thân của cơ quan này là Tòa thẩm tra Thánh. Ngài có định hướng trọng điểm nào cho chức vụ của mình ở đó không?

Trước hết, trái ngược với các quyết định do một người đưa ra, tôi muốn nhấn mạnh hết mức có thể mô hình làm việc tập thể và nhấn mạnh tầm quan trọng của các ủy ban riêng lẻ. Tôi cũng muốn thúc đẩy đối thoại với thần học và với các nhà thần học, nhưng cũng với cả các giám mục, vì trực tiếp làm việc với chúng tôi là các giám mục. Thành công ở mức độ nào thì tôi không dám nói. Trong mọi trường hợp, chúng tôi đã làm rất nhiều để tăng cường liên lạc với các giám mục, chúng tôi đã đi khắp các châu lục, nói chuyện với các ủy ban Đức

tin và các giám mục địa phương ở khắp mọi nơi, và giờ đây chúng tôi đang bắt đầu vòng lại từ đầu. Chúng tôi đã tăng cường các cuộc họp trong các chuyến thăm ad limina và đã cố gắng mở rộng đội ngũ cố vấn thần học, và đặc biệt là duy trì chức năng của Ủy ban thần học và Ủy ban Kinh thánh càng mạnh càng tốt. Đó là những điểm nhấn mà tôi muốn đặt ra và tôi cũng cố gắng theo đuổi.

Ngài cũng muốn tạo ảnh hưởng sao?

Tôi thật sự sợ điều đó, bởi vì khi người ta đặt ý riêng lên trên thì cũng là lúc người ta dễ dàng đưa ý riêng vào trách vụ. Nhưng điều tạo động lực cho tôi là được góp phần suy tư của mình giúp sức trong khả năng của mình trước những hoàn cảnh khó khăn của Giáo hội.

Có bao giờ ngài cảm thấy mình đang nắm quyền lực trong tay không?

Có nhưng rất ít. Bởi vì quyền lực mà chúng tôi có thực ra rất hạn chế. Chúng tôi kêu gọi các giám mục và sau đó họ lại kêu gọi các nhà thần học hoặc các bề trên các dòng tu. Hoặc cũng có thể chúng tôi trao đổi với nhau nếu có cơ hội. Tất nhiên cũng có những chế tài pháp lý nhưng chúng tôi có gắng dùng tới nó một cách tối đa, chúng tôi thật ra không có quyền hành pháp. Nhưng trong mọi trường hợp đều

cần sự thiện chí và đồng lòng từ cả hai phía trong mục đích phục vụ Giáo hội.

Ý tôi muốn hỏi là ngài có cảm thấy bản thân mình có quyền không?

Một cách khách quan thì thế nào cũng cảm thấy mình có chút quyền lực, nhưng cá nhân tôi không cảm thấy gì lớn lao. Bởi vì tất cả cuối cùng cũng không có gì mạnh mẽ hơn là chân lý và lời kêu gọi vì Đức tin. Chỉ khi hợp với đường lối Giáo hội và hội đồng chấp nhận thì việc làm của chúng tôi mới có giá trị. Tôi ít khi có cảm giác mình là người quyền thế.

Trong bài giảng chia tay giáo phận để về Rôma ngài đã cho rằng mình là một kẻ hoài nghi vì đã gieo nhiều nhưng chưa gặt được bao nhiêu và rồi ngài tự hỏi:"Sứ vụ này có thực sự cần thiết không"?, ngài nói tiếp:"Phải chăng chúng ta cần một Giáo hội hoàn toàn khác và một chức vụ hoàn toàn khác. Và kẻ hoài nghi này cũng cảm thấy ghánh nặng phát xuất từ sự cô đơn ngày càng tăng, câu hỏi liệu việc không kết hôn, điều mà người ta không thực sự muốn, nhưng chỉ chấp nhận vì tiếng gọi khác, có ý nghĩa gì không. Xung quanh tôi trở nên tối tăm, rốt cuộc tôi cũng muốn trở thành một con người như bao người khác, chỉ còn

là chính mình". Điều đó khiến người nghe phải thắc mắc tự hỏi không biết con người yếu tin đó và vị Hồng y đang kể chuyện có phải là một hay không?

Tiếc là tôi không nhớ gì về bài giảng này nữa. Tất nhiên, một tín đồ bình thường cũng phải tự hỏi mình câu hỏi đó. Tôi cũng đã mô tả trong giáo trình "Nhập môn Kitô giáo" của mình rằng Đức tin không loại bỏ các câu hỏi. Rằng nó cũng có thể trở nên cứng nhắc nếu nó không phơi mình trước những câu hỏi này. Về khía cạnh đó, chúng không phải là những câu hỏi hư cấu, mà là những câu hỏi tôi phải tự hỏi mình. Có thể nói, chúng được thêm vào niềm tin nền tảng của Đức tin. Mặc dù sự tin tưởng cơ bản này không dễ dàng loại bỏ chúng, nhưng duy trì chúng theo một cách nào đó.

VỊ BỘ TRƯỞNG VÀ GIÁO HOÀNG CỦA NGÀI

Theo Bộ Giáo luật, nhiệm vụ vủa Bộ Giáo lý Đức tin là "quảng bá giáo lý lành mạnh,... tìm cách sửa chữa các lỗi lầm và hướng dẫn kẻ lầm lạc trở về con đường ngay chính". Đó có lẽ không phải là một vai trò dễ chịu, khi phải tuân theo mọi thứ, phải khuyên nhủ mọi người hết lần này đến lần khác và để cho một sự nghiêm khắc nhất định chiếm ưu thế.

Bất cứ ai thực sự tiếp xúc với chúng tôi sẽ nhận thấy rằng chúng tôi không phải là người vô nhân đạo, nhưng luôn cố gắng tìm ra một giải pháp có ý nghĩa. Cũng như ngoài xã hội, người ta luôn phải tìm cách cân bằng giữa quyền cá nhân và lợi ích tập thể. Trong Giáo hội, lợi ích tập thể chính là Đức tin, nguồn sức mạnh tạo nên và kết nối Giáo hội. Vì thế một mặt chúng tôi phải bảo vệ cho những người có thể nói là không có khả năng bảo vệ bằng lý lẽ, mặt khác công việc của chúng tôi cũng đòi hỏi phải kính trọng những người trong cuộc. Nguyên tắc pháp quyền áp dụng hiện nay và được chúng tôi cải tiến là làm sao để tạo sự cân

bằng cả hai phía.

Ngoài ra, chúng tôi cố gắng chọn lựa con đường đối thoại để thông qua đó người ta có cơ hội biện giải cho mình đồng thời để tránh phải dùng các biện pháp kỷ luật. Nói cách khác, chúng tôi liên hệ với giám mục hoặc bề trên của đương sự có liên quan để chính những người này làm việc trực tiếp với đương sự. Khởi đầu là một hình thức cảnh báo như thế được coi là giai đoạn suy nghĩ, và sau đó tùy trường hợp mà phát triển thêm.

Ngài nắm một đội ngũ khoảng bốn mươi nhân viên. Điều đó thực sự không nhiều để làm việc cho hơn một tỉ người Công giáo. Ngài đã lấy thông tin bằng cách nào? Làm thế nào để ngài biết những gì đang xảy ra trên thế giới?

Nguồn thông tin chính lấy từ các Hội đồng Giám mục và các cuộc họp với các giám mục. Thêm vào đó là các ấn phẩm thần học mà chúng tôi biết thông qua sách báo, tạp chí định kỳ, và chúng tôi cũng thông tin chúng tới các Hội đồng Giám mục. Mỗi cá nhân cộng tác viên có lĩnh vực riêng của mình, thông tin một phần đến từ các nhà thần học, một phần từ nhóm lớn những người làm việc với chúng tôi, và đặc biệt là từ các Hội đồng Giám mục và các giám mục địa phương.

Ngài có phải tự kiểm tra mọi thứ không, làm sao làm nổi điều đó? Chẳng hạn như cuốn Giáo lý do chính ngài soạn thảo?

Không, tôi hoàn toàn không thể làm điều đó. Tôi phải cố gắng điều phối công việc một cách có tổ chức và chỉ đạo nó sao cho có hiệu quả. Về cuốn Giáo lý chúng tôi có sự đóng góp của nhiều người. Là một cơ quan làm việc trên thực tế, chúng tôi có một ủy ban gồm 15 giám mục từ các lục địa khác nhau. Sau đó, ủy ban này lại cử ra một nhóm 8 giám mục là những người soạn thảo. Nhóm này lại chỉ định một biên tập viên để điều phối toàn bộ công việc. Ở mức độ đó, có thể nói chúng tôi đồng tác giả. Ngoài ra trong thời gian soạn thảo chúng tôi cũng đã nhận được rất nhiều ý kiến đóng góp. Chúng tôi đã đích thân viết thư cho tất cả các giám mục và tất cả các Hội đồng Giám mục, và cuối cùng đã nhận được câu trả lời từ hơn một ngàn giám mục.

Có ý kiến đóng góp từ giáo dân không?

Chúng tôi cho rằng một giám mục không đóng góp ý kiến của riêng mình, mà là Đức tin của giáo hội và do đó ý kiến của họ cũng phản ánh ý kiến của người giáo dân nơi Giáo hội địa phương đó. Chúng ta không thể hỏi ý kiến một tỷ người Công giáo được. Do đó, giám mục là một đại diện, một người đại diện

cho toàn thể Giáo hội địa phương. Về phương diện này, chắc chắn rằng tiếng nói của người tín hữu đã đến được với chúng tôi qua hơn một ngàn giám mục.

Sách giáo lý có chứa những câu nói hoặc diễn tả nào mà cá nhân ngài cảm thấy không hài lòng không?

Có, không phải mọi thứ được trình bày trong đó đều khiến tôi hài lòng.

Ngài có thể trích dẫn một ví dụ không?

Không, tôi không thể làm điều đó bây giờ, tôi cần phải có văn bản. Nhưng nói chung tôi thấy cuốn Giáo lý là một tài liệu căn bản và bổ ích, cũng rất dễ đọc, như người ta vẫn phản hồi với chúng tôi vậy. Nhiều người – không phải các nhà thần học - nói với chúng tôi rằng họ thực sự đã đọc và có thể hiểu nó một cách dễ dàng. Việc tiếp nhận nó ở Đức có phần dè dặt vì nhiều lý do từ xưa tới nay. Nhưng ở Mỹ, chẳng hạn, cũng là một quốc gia khó tính nhưng hai triệu bản đã được bán. Ở châu Á vừa bắt đầu in. Còn ở Nam Mỹ, Tây Ban Nha, Pháp, Anh được đón nhận một cách mạnh mẽ. Chỉ riêng sự phong phú từ các bản văn trích dẫn của các Giáo phụ đã mang đến cho bạn một kho tàng quý giá. Tất nhiên đó là một tác phẩm của con người nên chưa phải là hoàn hảo, nhưng đó là

một tài liệu rất tốt.

Theo ngài thì đâu là điểm thành công nhất của cuốn sách?

Tôi nghĩ phần giới thiệu, trong đó nói về Đức tin rất sâu sắc. Cả những phần lớn nói về Giáo hội và Bí tích cũng như toàn bộ phần thần học về phụng vụ - phần này được nhiều chuyên gia phụng vụ nổi tiếng đóng góp - rất hay và sống động. Và cả phần cầu nguyện cũng có phong cách riêng. Nói chung cuốn sách thành công.

Mất bao lâu để hoàn thành nó thưa ngài?

Gần 5 năm. Thượng hội đồng đã bày tỏ mong muốn vào năm 1985. Đức Giáo hoàng sau đó đã thành lập ủy ban vào năm 1986. Khoảng mùa thu năm 1986, chúng tôi bắt đầu công việc. Sáu năm sau, vào năm 1992, chúng tôi mới có thể công bố cuốn sách giáo lý đó.

Liên quan đến công việc của ngài với tư cách là một bộ trưởng: Có gì đảm bảo rằng những gì Bộ Giáo lý Đức tin quyết định đều thực sự đúng không?

Cái đảm bảo đầu tiên là chúng tôi không tự mình nghĩ ra một thứ gì đó, mà đặt mình vào những suy tư lớn lao của Đức tin. Thứ hai, trước khi đưa ra quyết định chúng tôi không

dựa trên những ý kiến đơn lẻ nhưng có sự đồng thuận giữa các cố vấn. Quan trong nhất là chúng tôi không đi xa hơn những gì truyền thống Đức tin sẵn có đã vạch ra - dĩ nhiên Đức tin này cũng cần được linh động cho phù hợp với thực tế - và cố gắng làm sao để đạt được sự đồng thuận tốt nhất.

Ngài có cách suy gẫm để chuẩn bị cho công việc không? Ý tôi là ngài sẽ nội tâm hóa nhiều vấn đề, tự mình suy nghĩ thấu đáo, xử lý nó một cách trí tuệ. Ngài cũng đã có lần nói mình còn phải suy gẫm về điều này điều nọ. Thế nghĩa là sao?

Đó là chuyện đương nhiên. Trước hết phải tìm hiểu vấn đề. Rồi suy nghĩ, phân tích tìm cho ra cái lý của nó ở đâu và cố gắng đem nó vào trong cái toàn thể và vào cả trong lời nguyện. Tóm lại, trước hết là nhận thông tin, suy nghĩ tìm hiểu, và dĩ nhiên trao đổi và lại suy nghĩ lần nữa. Đó có thể nói là những bước làm việc của tôi.

Linh cảm quan trọng thế nào đối với ngài và nhất là làm sao để có được?

Mình không thể gọi chúng tới được, mà chúng phải tự tới. Tôi cũng muốn nói rằng người ta phải tiếp cận nó một cách thận trọng, phải kiểm chứng chúng một cách logic trong

cái toàn thể. Điều kiện của một "linh cảm" là mình không được vội vàng, mà phải bình tĩnh nghĩ suy thấu đáo để nó chín muồi trong suy tư của mình.

Ngay bước đầu nhận nhiệm vụ ngài đã phải đối diện với phong trào thần học giải phóng và khiển trách những nhà thần học nghi ngờ tín điều vô ngộ của Đức Giáo hoàng hoặc chỉ trích các tín điều khác. Cách hành động của ngài đã để lại ấn tượng lâu dài, ít là ở Đức. Giờ nghĩ lại, ngài có thấy rằng mình đã phản ứng quá gay gắt không? Dù câu trả lời của ngài được công nhận là đúng.

Ở đây tôi muốn phân biệt giữa phản ứng cá nhân của tôi và những gì tôi đã làm nhân danh Bộ Giáo lý Đức tin. Tôi thừa nhận không chút do dự rằng tôi đã từng phản ứng gay gắt trong một cuộc bút chiến cá nhân. Nhưng những gì chúng tôi đã làm với tư cách là thành viên của Bộ, tôi nghĩ, chúng tôi đã hành xử một cách đúng mực. Về chuyện thần học giải phóng, chúng tôi cần phải lên tiếng, một phần là để giúp đỡ các giám mục. Để tránh mối đe dọa về việc chính trị hóa Đức tin, đẩy tôn giáo vào đảng phái chính trị vô trách nhiệm và sẽ phá hủy những gì thực sự là tôn giáo. Sự lan rộng của các giáo phái rõ ràng có liên quan đến việc chính trị hóa như vậy. Ngày nay, mọi người

đều công nhận rằng các hướng dẫn của chúng tôi là cần thiết và đã đi đúng hướng. Một ví dụ tuyệt vời về những động lực tích cực do hướng dẫn của chúng tôi là quyết định chuyển hướng của Gustavo Gutiérrez, người được coi là cha đẻ của thần học giải phóng. Chúng tôi đã có những cuộc đối thoại với ông ấy - một số trong đó đích thân tôi đã trò chuyện - và nhờ đó mà ông ấy được đả thông. Điều đó giúp chúng tôi hiểu ông ấy và mặt khác, ông ấy cũng nhận ra tính phiến diện trong học thuyết của mình và cải tiến đưa "thần học giải phóng" đi đúng hướng có ích cho tương lai.

Tất nhiên cũng có những mâu thuẫn không thể giải quyết được. Hiện nay vấn đề thần học giải phóng đã thay đổi hoàn toàn qua các biến cố thế giới. Nhưng nhìn lại 15 năm qua, phải nói rằng những biện pháp can thiệp mà chúng tôi đã thực hiện là điều đúng đắn và hữu ích, có thể không phải ngay tức thì mà là về lâu dài. Hồi đó, ngay cả các giám mục cũng có nhiều vị nghi ngờ đối với câu trả lời của chúng tôi, nhưng nay hết thảy đều coi đó là thành quả hiển nhiên.

Tuy nhiên, không chỉ có đối thoại, mà còn có hình phạt im lặng nhiều năm, "sự im lặng sám hối".

Từ "im lặng sám hối" (Bußchweigen) được

phát minh ra ở Đức. Chúng tôi chỉ nói rằng anh ấy không nên nói về chủ đề này trong một năm, nhưng anh ấy nên suy nghĩ về nó và đừng đi đây đó trên thế giới. Hẳn nhiên người ta có thể tranh luận xem biện pháp đó là đúng hay sai, nhưng về mặt khách quan, tôi thấy việc yêu cầu ai đó suy nghĩ về một vấn đề khó lâu hơn một chút cũng không tệ. Nếu ai đó khuyên chúng ta nên thinh lặng một thời gian, đừng nóng lòng vội vàng xuất bản, cứ để cho đề tài được chín muồi đã…thì điều đó không phải là không tốt. Bây giờ tôi không tranh luận về tính đúng sai của biện pháp đó. Ông Boff thì vẫn tiếp tục được phép giảng dạy, mặc dù ông đã không làm như vậy vào năm đó. Duy chỉ có chủ đề đặc biệt này là tạm thời ông không được phép đề cập đến trong các bài giảng và sách vở mà phải gác lại một năm. Cũng giống như trường hợp của Küng, người vào thời điểm đó được Đức Phaolô VI yêu cầu không công bố thêm về tín điều ơn vô ngộ mà hãy suy nghĩ lại về chủ đề này.

Hans Küng rõ ràng đã từ chối yêu cầu này và Boff cũng vậy. Như vậy không hiểu liệu biện pháp này có hữu ích cho danh tiếng của Giáo hội không?

Khi nó xuất hiện trên toàn thế giới vào thời điểm đó, chắc chắn là bất lợi cho Giáo hội.

Nhưng sau đó có lẽ nhiều người đã bắt đầu phải suy nghĩ, cả về sự phát triển lịch sử lẫn về con đường mà Leonardo Boff đã theo đuổi. Tôi không dám đánh giá gì thêm.

Về trường hợp của Hans Küng, bây giờ ông ấy vẫn đang hy vọng được phục hồi danh dự sao?

Trường hợp đó có một chút thần thoại thêu dệt. Năm 1979, Hans Küng bị tước quyền giảng dạy nhân danh Giáo hội. Ban đầu quyết định đó có thể khiến ông ấy cay đắng, nhưng chính vì điều này mà ông ấy đã tìm thấy con đường rất riêng của mình. Hiện tại ông ấy không còn phải giảng dạy và chấm thi những môn thuộc chương trình thần học, vì thế ông ấy có thể cống hiến hết mình cho các đề tài ông yêu thích. Trong một cuộc trò chuyện vào năm 1982, chính ông ấy đã thú nhận với tôi rằng ông ấy không muốn quay lại vai trò cũ trước đây và hoàn cảnh hiện tại phù hợp với ông ấy hơn nhiều. Dần dần, ông tách mình ra khỏi những vấn đề hẹp của thần học chuyên ngành và có thể tìm mở ra những chủ đề lớn của mình. Bây giờ nói Giáo hội bổ nhiệm ông ấy trở lại với việc giảng dạy thần học thì quả là điều vô nghĩa. Nhưng tất nhiên đó không phải là vấn đề đối với ông. Thay vào đó, ông muốn thần học của mình được thần học Công

giáo công nhận là một hình thức hợp lệ. Khi làm như vậy, ông ấy đã không những vẫn tiếp tục giữ nguyên quan điểm chống lại tín điều vô ngộ của Giáo hoàng, mà thậm chí còn khiến lập trường của mình trở nên cực đoan hơn; ông cũng không đồng quan điểm với học thuyết của Giáo hội trong Kitô học và học thuyết về Chúa Ba Ngôi, ông đã rời xa Đức tin của Giáo hội. Tôi tôn trọng con đường mà ông ấy theo đuổi theo lương tâm của ông ấy, nhưng ông ấy cũng không nên yêu cầu sự chấp thuận của Giáo hội về điều đó, mà cần xác định rằng ông ấy đã đi đến những quyết định khác, rất cá nhân liên quan đến những vấn đề thiết yếu.

Ngài vẫn luôn yêu cầu nhìn nhận thực tế như nó vốn có, đừng chạy theo những biểu hiện không phù hợp với chủ nghĩa tư tưởng hiện đại. Những phân tích của ngài về nguyên nhân của các hiện tượng khủng hoảng trong Giáo hội và thế giới hiện nay thường được cập nhật. Tuy nhiên, điều này không tốt cho hình ảnh của Hồng y trước công chúng hoặc trên các phương tiện truyền thông. Tại sao? Có phải vì thái độ dứt khoát của ngài hay vì đòi hỏi của ngài quá nghiêm khắc?

Điều đó thực sự tôi biết rất ít. Tôi cũng không biết mình có bao nhiêu độc giả quan tâm và bao nhiêu độc giả có trí nhớ tốt. Bởi vì

khi điều gì đó xảy ra, nhiều người hoàn toàn không nhớ rằng đó thực sự là sự xác nhận cho những phân tích mà tôi đã thực hiện. Tôi tin rằng đó là do người ta đồng nhất con người của tôi với chức vụ bộ trưởng và sự ác cảm liên quan đến Bộ Tín lý và giáo huấn của Giáo hội. Có thể nói, rất nhiều người đọc mọi thứ tôi nói như là sản phẩm của một bộ máy chuyên gây khó dễ cho nhân loại chứ không phải là một nỗ lực tri thức đích thực và thật lòng muốn hiểu biết về thế giới và con người.

Chỉ cần biết mình luôn có lý là đủ thôi sao? Ý tôi là, thường những quyết định đúng đắn cũng cần đúng thời điểm và đúng hình thức. Người ta gọi là "C'est le ton qui fait la musique"(Âm giai làm nên âm nhạc).

Vâng, và tôi hoàn toàn cởi mở với những lời chỉ trích về điều này. Chúng tôi cũng cố gắng cải thiện nó một cách tốt nhất có thể, và chúng tôi cố gắng tìm ra cách phù hợp trong cuộc trò chuyện với các giám mục và bề trên của các dòng tu. Nhưng tất nhiên điều đó không loại trừ nguyên tắc rằng người ta thường phải thực hiện một biện pháp quyết đoán và cũng không được lòng dân.

Ngài là một bộ trưởng chứ không phải là linh mục chăm sóc mục vụ. Ngài có thể chấp nhận, ví dụ, một linh mục đặc trách giới trẻ có những lúc lý luận và hành động không như những gì buộc ông ta phải nghĩ phải làm nếu như ông ấy là bộ trưởng của ủy ban Đức tin Công giáo không?

Có, dĩ nhiên. Trong mọi trường hợp, anh ta phải lý luận và nói khác đi, nếu không người trẻ sẽ không hiểu anh ấy chút nào. Ngoài ra còn có một thứ như tần số của các thế hệ mà người ta phải bắt đúng tần số đó. Đức tin là một con đường và người ta phải chấp nhận các giai đoạn trong đó. Điều quan trọng là chúng ta không truyền đạt ý kiến cá nhân hay tập thể hiện có, nhưng chúng ta, với tư cách là tín hữu và linh mục, kết nối với Đức tin của Giáo hội và cố gắng thông truyền niềm tin đó đúng vào mỗi hoàn cảnh.

Có nghĩa là các linh mục trẻ ngoài kia trong công tác mục vụ giới trẻ, những người có một số khó khăn trong việc rao giảng đúng đắn về đạo đức tình dục theo giáo huấn của Giáo hội, có nên bỏ qua cho họ nếu có những lời không hợp ý ngài không?

Vâng, tất nhiên, miễn là có ý hướng căn bản, quan trọng ở chỗ đó. Không ai tìm ra phương pháp phù hợp ngay trong lần thử đầu tiên.

Một Hồng y có được phép nói về tình dục không?

Vâng tất nhiên. Ông ấy phải nói về mọi thứ liên quan tới con người. Và tình dục không thể bị gạt bỏ với nhãn hiệu tội lỗi, mà trước hết và trên hết là một quà tặng của Đấng Tạo hóa. Trong nhiệm vụ của tôi hiện tại, tôi phải nói về điều đó rất nhiều. Tôi phải cố gắng tránh hạn chế luân lý thậm chí cả Kitô giáo vào điều răn thứ sáu, nhưng những vấn nạn Kitô giáo đặt ra liên quan tới trách vụ của tôi buộc chúng tôi phải luôn bận tâm tới phạm vi này của con người.

Ngài đã từng mô tả tình dục như một loại ngòi nổ và có sức phá hủy đang phổ biến khắp mọi nơi. Điều đó nghe giống như một thái độ khá coi thường đối với tình dục.

Không, không phải vậy, vì điều đó đi ngược lại niềm tin rằng con người được Thiên Chúa tạo dựng vẹn toàn và Ngài tạo ra có nam có nữ. Do đó, tính dục không phải là điều chỉ nảy sinh sau sự Sa ngã, mà thực sự thuộc về kế hoạch sáng tạo của Thiên Chúa. Đối với con người là nam và nữ nghĩa là Thiên Chúa tạo ra chúng có tính dục, vì thế tính dục có sẵn ngay từ ban đầu trong chương trình của Ngài và do đó nó thuộc về lợi ích ban đầu của con người.

Nếu như tôi nói như câu mà ông trích dẫn trên thì đó là tôi muốn nói rằng sức mạnh tính dục có thể bộc lộ sự hủy diệt lớn nhất khi chúng tách mình ra khỏi trung tâm con người. Bởi vì tính dục hình thành nên toàn bộ bản ngã của con người, toàn bộ con người - vì nó quá quan trọng và không có nó thì con người không thể trưởng thành và trở thành chính mình - tính dục có thể ảnh hưởng đến con người một cách sâu sắc nhất, khi nó rời xa sự thống nhất của con người, thì con người tất nhiên cũng bị xé nát và phá hủy.

Tuy nhiên phải thừa nhận rằng hình ảnh tính dục như một sức mạnh có mặt khắp nơi đang ngày càng lấn át chúng ta trong thời đại này.

Kĩ thuật và phương tiện truyền thông ngày nay đã tách tính dục ra khỏi sự thống nhất con người và khỏi quan hệ đôi lứa giữa người nam và người nữ, điều mà trước đây chưa từng có. Bây giờ người ta xem nó như một món hàng hóa bị bóc hết ý nghĩa.

Nó đã xảy ra từ 2000 năm nay rồi...

Vâng, điều đó đúng, nhưng tôi có thể mua dâm trực tiếp trong một cửa hàng hoặc trong vô số bức ảnh tương tự, tôi coi mọi người chỉ là đối tượng tình dục chứ không còn là con

người nữa, điều đó đã được thương mại hóa lên một tầm cao mới. Khả năng biến tình dục thành một giao dịch và truyền bá nó hàng loạt như một giao dịch tạo nên sự lạm dụng vượt xa những gì đã từng có trước đây.

Vào thời Trung cổ, có những nhà thổ công cộng, một số trong đó thậm chí còn được quản lý bởi Giáo hội địa phương.

Trong một cuốn sách của thánh Augustinô có một đoạn cũng đặt câu hỏi: phải làm sao bây giờ. Và ngài đã trả lời: Vì con người về bản chất được sinh ra như thế thì tốt hơn là nó nên diễn ra dưới một hình thức có tổ chức. Qua suy nghĩ của một vị đại giáo phụ và rất thực tế đó cho thấy rằng con người luôn bị cám dỗ và đe dọa trong lĩnh vực đó, rằng toàn bộ nền văn hóa đã trượt vào đó. Nhưng tôi tin rằng hiện nay có một mối đe dọa cụ thể mà trước đây không có.

Người sống nghiêm ngặt theo giáo huấn tính dục của Công giáo có an toàn trước những cám dỗ này không thưa Hồng y?

Điều này không thể nói được, bởi vì con người không phải là một sản phẩm làm sẵn, mà như chúng ta đã khẳng định, con người luôn vận động và do đó luôn gặp nguy hiểm. Nó phải trở thành chính mình hết lần này đến lần khác. Nó chưa bao giờ đơn thuần đã hoàn toàn phát triển. Nó luôn tự do và sự tự do đó chưa bao giờ là hoàn hảo. Nhưng tôi nghĩ rằng ai đó thực sự sống trong một cộng đồng Đức tin sống động, nơi mọi người hỗ trợ lẫn nhau và thông qua sự nâng đỡ đó chúng ta có được sự khích lệ thì có thể "sống" tốt cuộc hôn nhân của mình.

Trong vai trò của mình, ngài có sợ câu hỏi nào không, câu hỏi mà ngài không thể trả lời được ấy?

Có lẽ từ sợ không phải là từ đúng lắm. Nhưng quả thực chúng tôi thường xuyên phải đối mặt với những vấn đề không thể tìm ra câu trả lời đúng trong một thời gian ngắn. Đặc biệt là trong lĩnh vực luân lý, đặc biệt là luân lý y khoa và cả những vấn nạn luân lý thuộc lĩnh vực xã hội. Chẳng hạn, một bệnh viện ở Mỹ đã hỏi chúng tôi rằng liệu có bắt buộc phải cung cấp nước và thức ăn cho một bệnh nhân đang hôn mê không thể phục hồi không? Điều này đặc biệt quan trọng đối với những người có trách nhiệm. Nếu chỉ xuất phát từ sự quan tâm thực sự và vì đó là việc tìm kiếm một chính sách chung cho các bệnh viện. Nhưng sau một cuộc nghiên cứu rất dài, chúng tôi đã phải nói rằng họ nên hành động theo định hướng hiện tại ở cấp độ địa phương, chứ chúng tôi vẫn

chưa thể tìm ra một lời giải chung cho vấn đề này.

Trong lĩnh vực luân lý y khoa ngày càng nảy sinh các tình huống mới với ranh giới mới nảy sinh trong đó việc áp dụng các nguyên tắc không thể dễ dàng được làm rõ. Chúng ta không thể đơn giản gợi lên sự chắc chắn. Vì vậy, chúng tôi phải nói rằng, trước hết quý vị hãy cố gắng hết sức để giải quyết với nhau, từ cấp độ này sang cấp độ khác trong bối cảnh kinh nghiệm mà chúng ta dần dần trưởng thành đến mức chắc chắn.

Nhưng ngài có nghĩ rằng sẽ và nên có câu trả lời không?

Không phải lúc nào cũng cần phải có câu trả lời phổ quát. Chúng tôi cũng cố gắng để nhận ra giới hạn của mình và không trả lời trong những trường hợp không thể. Tuy nhiên, như đã nói, trong các ví dụ vừa đề cập, không chỉ đơn giản là chúng tôi muốn trả lời mọi thứ ở mọi nơi, nhưng chỉ trả lời những vấn đề cụ thể và có nhu cầu cần phải tìm ra một hướng đi chung. Tuy nhiên, không nhất thiết phải trả lời vì sự ép buộc của một hệ thống yêu cầu trả lời, mà ngược lại qua thực tế là vì nhiều người phải đối mặt với các tình huống tương tự và họ cần biết để có trách nhiệm chung.

Tôi vẫn chưa hiểu hết cách thức làm việc, cũng như các công cụ mà các ngài dùng để giải quyết những câu hỏi phức tạp như vậy, trong khi số lượng chắc chắn sẽ không giảm.

Một mặt, có những nguyên tắc cơ bản. Trong trường hợp này thì theo nguyên tắc: Con người là con người từ đầu đến cuối; chúng ta không vứt bỏ mạng sống con người, nhưng phải coi nó như một món quà và tôn trọng phẩm giá của nó đến cùng. Vì vậy, có một số nguyên tắc nhất định, không nhiều nhưng chúng là những nguyên tắc đơn giản và thiết yếu. Với khả năng mới về y tế và kỹ thuật giờ đây tạo ra những tình huống tiệm cận trong đó mọi người tự hỏi: Tôi áp dụng nguyên tắc này như thế nào cho đúng? Trước hết phải có thông tin. Các bác sĩ phải chỉ ra mức độ khả năng của họ và các vấn đề phát sinh.

Chẳng hạn lấy lại trường hợp chuyền nước và thức ăn. Điều này tạo ra một tình huống mà bệnh nhân không thể điều trị bằng thuốc được nữa. Có người bảo càng tiếp nước và thức ăn càng kéo dài nỗi đau của bệnh nhân. Kẻ khác lại cho rằng, không, như thế thật vô nhân đạo, anh ta sắp chết khát và điều đó thực sự vô nhân đạo. Hai quan điểm đối nghịch nhau. Bây giờ người ta phải cố gắng để có được thông tin cần thiết. Để đạt được mục đích này, tất

nhiên không thể thiếu kiến thức phổ quát về khả năng của y khoa. Nếu thông tin dần dần trở nên đồng nhất, người ta có thể tự hỏi: Điều gì tương ứng với nguyên tắc và nó được áp dụng như thế nào cho đúng cách. Nhưng chỉ khi nào có được kinh nghiệm, trong đó, một mặt là thông tin chính xác và mặt khác, nguyên tắc được áp dụng phù hợp, thì kinh nghiệm chung mới có thể đưa ra lời giải thích, lúc đó tôi mới có thể nói rằng nguyên tắc đã được áp dụng đúng trong trường hợp này hay trường hợp khác.

Có thể áp dụng các văn kiện cổ xưa cho các vấn đề hiện đại của chúng ta không thưa Hồng y? Ý tôi là văn bản của các giáo phụ và các thánh?

Chúng có thể được sử dụng theo nghĩa nguyên tắc, bởi vì chúng cũng làm sáng tỏ các nguyên tắc - sự tôn trọng con người, phẩm giá của con người, đau khổ có nghĩa là gì - nhưng tất nhiên không thể dùng cho những câu hỏi cụ thể. Tôi nghĩ chúng còn rất quan trọng vì đối với thế hệ của chúng ta, ý thức về tính tích cực của đau khổ đã bị mất đi. Và thực sự có những điều chúng ta cần học lại.

Nói về những văn bản cổ xưa, ngài có tình cờ có được bí mật nào còn lại trong trong hầm của Tòa án dị giáo không? Có điều gì ở đó mà người ta không bao giờ muốn tiết lộ không?

"Hầm của Tòa án dị giáo" chính là kho văn khố của Bộ chúng tôi, chúng tôi không có hầm nào khác. Tôi phải thừa nhận rằng tôi không phải là người dùng kho văn khố thường xuyên, vì đơn giản tôi không có thời gian. Đó là lý do tại sao tôi không thể tìm ra bất kỳ bí mật đặc biệt nào. Có một sự thật là Napoléon đã đánh cắp kho văn khố của chúng tôi. Một phần tài liệu sau đó đã được trả lại, nhưng chỉ một phần cho nên nó không còn đầy đủ. Và nói chung nó chẳng thú vị chút nào như mọi người vẫn tưởng. Một giáo sư người Ý theo chủ nghĩa tự do gần đây đã dành thời gian nghiên cứu về mấy vụ án nhưng kết quả đã khiến anh ấy thất vọng. Thay vì trận chiến giữa lương tâm và quyền lực mà anh ấy hy vọng sẽ gặp phải, anh ấy lại gặp phải tội phạm thông thường. Bởi vì Tòa án dị giáo La Mã là một tòa án tương đối khoan dung. Ví dụ, những người phải trình diện trước tòa án dân sự đã tự cho mình có tội liên quan tới tôn giáo như ma thuật hoặc bói toán, để được trình diện trước Tòa án dị giáo, từ đó họ thường có thể mong đợi một phán quyết tương đối nhẹ nhàng hơn tòa án dân sự. Nhưng điều này tôi cũng chỉ nghe nói chứ không trực tiếp đọc tài liệu.

Các tài liệu bắt mắt nhất từ kho văn khố đều được cả nhân loại biết đến. Những gì còn lại chỉ quan trọng cho các nhà nghiên cứu mà thôi. Chỉ có những bí mật không thể tiết lộ giống như những điều liên qua tới ấn tín tòa giải tội thì phải giữ kín. Chúng được cất giữ trong một két sắt đặc biệt và cũng không được phép công bố.

Nhưng nếu đó là ấn tín tòa giải tội thì tại sao lại được viết thành văn bản?

Đó không phải là những lời thú tội theo nghĩa chặt chẽ, mà là những vấn đề thuộc về lương tâm cá nhân và do đó trên thực tế được bảo vệ bởi cùng một loại bí mật. Ý tôi muốn nói ví dụ như ai đó có quan điểm sai lầm về thần học thì người ta có thể nói cách công khai, nhưng nếu kèm theo đó là các vấn đề đạo đức luân lý liên quan đến sự riêng tư cá nhân thì phải giữ kín.

Tôi cho rằng đó không phải là bí mật tòa giải tội của những người thường mà là của những người có quyền lực.

Tôi biết quá ít về điều đó. Thậm chí ngày nay chúng tôi vẫn còn có một phân ban kỉ luật chuyên trách về hành vi phạm tội của các linh mục, những hành vi phạm tội đó chỉ được một nhóm cực kỳ hạn chế tiếp cận và để bảo vệ danh tính cá nhân, không thể tiết lộ. Hồ sơ theo loại này được bảo lưu ở đó.

Nhưng không phải những bí mật nổi tiếng về những lời tiên tri cũng được lưu trữ trong kho văn khố này sao?

Tôi chỉ biết đến bí mật Fatima, liệu chúng ta có những lời tiên tri nào khác hay không thì tôi không biết.

Ai có thể xem những tài liệu đó thưa Hồng y?

Đích thân giáo hoàng và tổng trưởng của Bộ tín lý có quyền xem tài liệu Fatima, những người khác chỉ được phép với sự chấp thuận của giáo hoàng.

Có thể biết được ai đã xem và con số này có nhiều không?

Chắc chắn không nhiều, không quá ba hoặc bốn người.

Ngài đã từng can thiệp vào lời tiên tri Fatima đến mức ngài nói rằng đó là "điều mà chính Chúa Giêsu thường nhắc đến, khi Ngài không ngại nói: "Nếu các ngươi không ăn năn sám hối thì tất cả các ngươi sẽ bị diệt vong". Lời tiên tri Fatima có khiến ngài lo sợ không?

Không.

Tại sao không?

Bởi vì nó không có gì khác với những lời dạy của Kitô giáo cả.

Nhưng theo tôi bí mật đó nói về ngày tận thế?

Tôi không thể nói bất cứ điều gì thêm về điều đó lúc này. Chỉ biết là tôi không gặp bất kỳ tai ương khủng khiếp nào cả.

Bí mật có nói khi nào tận thế không?

Không. Nhưng tôi không muốn nói gì thêm về điều này.

Người ta thường nói rằng không thể có Giáo hoàng Gioan Phaolo II nếu không có Hồng y Ratzinger và sẽ không thể có Hồng y Ratzinger nếu không có Giáo hoàng Gioan Phaolo II. Ngài được coi là nhà thần học thiên tài bên cạnh một triết gia. Người ta hoàn toàn không biết mục đích của Giáo hoàng và suy nghĩ của Hồng y Ratzinger là gì. Ngài đã đóng góp nhiều cho triều đại Giáo hoàng này. Nếu không có mối quan hệ đặc biệt giữa Wojtyla - Ratzinger này thì giáo hội vào cuối thiên niên kỷ có lẽ đã khác.

Đó là một câu hỏi mà tôi không thể trả lời. Nhưng tôi muốn cảnh báo là không nên đánh giá quá cao vai trò của tôi. Dĩ nhiên tôi được giao một nhiệm vụ quan trọng, Giáo hoàng tin

tưởng vào tôi, chúng tôi đã và sẽ thảo luận với nhau về một số giáo huấn quan trọng. Vì thế trong các tài liệu huấn giáo của Giáo hoàng đều có một phần tiếng nói của tôi và chắc chắn tôi đã dự phần trong việc xây dựng nên giáo triều này. Nhưng Giáo hoàng cũng có đường hướng riêng của ngài.

Trước khi tôi đến ngài đã bắt đầu bộ ba thông điệp về Đấng Cứu Chuộc Nhân Loại, về Chúa Thánh Thần và về Lòng Thương Xót của Chúa. Thêm vào đó là toàn bộ lĩnh vực đạo đức xã hội, tức là ba thông tư mà ngài đã soạn thảo về vấn đề giáo huấn xã hội của Giáo hội. Đó là những điều xuất phát từ chính kinh nghiệm sống sâu sắc và kiến thức triết học riêng của ngài. Ngoài ra, xung lực đại kết mạnh mẽ trong ngài cũng là một thứ gì đó mọc rễ sâu thẳm từ trong tâm hồn, trong nhân cách của chính ngài – "mọc rễ" có lẽ là một cách diễn đạt quá tĩnh, tôi muốn nói về nó cách năng động hơn tức là cái làm ngài luôn bận tâm và thúc đẩy ngài. Mặt khác, tất nhiên ngài đã thảo luận với tôi, không chỉ với tôi, những vấn đề lớn cần giải quyết. Về điểm này chúng tôi có sự hòa hợp sâu sắc. Một ngày nào đó Kitô giáo và nhân loại sẽ đánh giá về lợi ích của sự hòa hợp này.

Có bao giờ có sự khác biệt về quan điểm giữa Giáo hoàng và Bộ trưởng Bộ Tín lý

không? Đã có lần nào ngài bất đồng quan điểm với Giáo hoàng hay thậm chí phản đối điều gì không?

Chúng tôi không có bất kỳ sự khác biệt nào về quan điểm theo đúng nghĩa của từ này. Đương nhiên khi trao đổi thông tin người ta cũng có thể sửa cho nhau, chỗ nào đúng chỗ nào sai, hoặc chưa biết chính xác. Hoặc khi tranh luận cũng có thể mỗi người có một cái nhìn khác nhau. Và tôi cũng chưa bao giờ từ chối ngài ấy bất cứ điều gì.

Sự hợp tác giữa hai người diễn ra cụ thể thế nào? Các ngài có gặp nhau thường xuyên không?

Trước hết là những buổi làm việc thông thường. Tổng Trưởng Thánh Bộ thường có buổi yết kiến Đức Giáo hoàng vào mỗi tối thứ sáu và báo cáo với ngài kết quả của Thánh Bộ (thư ký làm việc này mỗi tháng một lần, đôi khi buổi tiếp kiến cũng có thể bị hoãn). Công việc của chúng tôi được trình bày với Đức Giáo hoàng theo cách này như là một thông lệ bình thường. Giáo hoàng có sẵn tài liệu trên bàn. Chúng tôi thảo luận về các sự kiện và sau đó Giáo hoàng đưa ra quyết định. Ngoài ra, cũng có những cuộc họp bất thường nếu nhu cầu đòi hỏi.

Giáo hoàng Paul VI có thông lệ nghỉ vào ngày thứ ba và Giáo hoàng hiện tại cũng theo thông lệ đó. Ngài thích sử dụng nó để tập hợp một nhóm thảo luận khoảng một đến một tiếng rưỡi trước bữa trưa, sau đó ăn trưa với ngài, và sau bữa trưa mọi người có thể thảo luận với nhau đến ba giờ chiều. Điều này xảy ra tương đối thường xuyên và được xem như cách thứ hai để chúng tôi gặp gỡ nhau. Buổi gặp này thường đông người; trong khi buổi tiếp kiến vào tối thứ sáu thì chỉ có Bộ trưởng với Giáo hoàng.

Khi cần thiết, Giáo hoàng có thể triệu tập một nhóm thảo luận với nhiều thành viên khác nhau - chẳng hạn một nhóm giám mục từ một quốc gia - trong đó mỗi người nêu ngắn gọn quan điểm của họ, để rồi sau đó là một cuộc thảo luận. Nghĩa là, trước tiên Đức Thánh Cha muốn ghi lại thông tin để hiểu lập luận của cả hai bên, nếu chúng khác nhau, và từ từ đi đến quyết định đúng đắn. Tóm lại có hai cách làm việc quan trọng nhất, lần tiếp kiến chiều thứ sáu và cuộc thảo luận buổi trưa.

Ngài có thể cho một ví dụ về một chủ đề trong những lần tiếp kiến không?

Đó là tất cả những đề tài cần phải quyết định. Từ những câu hỏi của các nhà thần học giải phóng, tới chức năng của các nhà thần học

trong Giáo hội, tới những câu hỏi về đạo đức sinh học, v.v... . nghĩa là tất cả những vấn đề của Bộ.

Khi có các dự án lớn, chúng tôi trao đổi dữ liệu cho nhau thường xuyên. Ví dụ, nếu một thông điệp đang được soạn thảo, chúng tôi sẽ thảo luận về cách tiếp cận thông điệp đó. Sau đó, chúng tôi đi đến một bản thảo đầu tiên mà chúng tôi thảo luận với nhau. Có thể nói, những chủ đề lớn không bao giờ chúng tôi trình bày với ngài cách đột ngột, mà được thảo luận trong nhiều giai đoạn khác nhau. Bằng cách này, Đức Thánh Cha có thể nhìn thấy các giai đoạn phát triển và do đó có thể tự mình can thiệp nếu cần.

Có phải sau đó Đức Thánh Cha cũng hỏi về kết quả của nó không?

Nếu chúng tôi chưa thông báo cho ngài.

Với tư cách là nguyên thủ quốc gia, giáo hoàng là vị vua chuyên chế cuối cùng ở châu Âu, và với tư cách là người đứng đầu Giáo hội, là người kế vị các tông đồ, ngài là tiếng nói sau cùng về giáo huấn Đức tin. Vatican đã lỗi thời. Đó là nhóm người già không còn đứng bằng hai chân trên mặt đất và không còn kết nối với những mối quan tâm và nhu cầu của cộng đồng bên ngoài. Một ví dụ về điều này có thể là sự chểnh mảng của Vatican, kết quả khiến mọi người hiện tụt hậu so với thời đại. Ngài, một người trong cuộc, thấy thế nào về hình ảnh Vatican?

Vatican trước hết là một quốc gia mà Giáo hoàng là người đứng đầu, vì vậy về mặt lý thuyết, một mình ngài có tất cả các quyền là đúng, nhưng trên thực tế, ngài ấy hầu như không thực hiện chức năng của mình với tư cách là nguyên thủ quốc gia. Đó là một quốc gia nhỏ bé, trong đó tất nhiên cũng có bộ máy hành chính gọi là "governatorato", nghĩa là có một chính phủ riêng của Vatican. Hiện nay còn có các đại diện cộng sự viên nữa, do đó Vatican hoàn toàn không bị quản lý theo cách cổ hủ như người ta vẫn nghĩ.

Đối với câu hỏi khác của ông: Đức Giáo hoàng là người bảo vệ tối cao của Đức tin, điều đó đúng, nhưng một lần nữa, ngài ấy không quyết định theo cách tuyệt đối; về bản chất, ngài lắng nghe giám mục đoàn. Đúng là Vatican được đặc trưng bởi một sự chậm chạp nhất định, một mặt bởi vì công việc ở đó phải thông qua nhiều ban kiểm xét, hơn nữa tính cẩn trọng cần phải làm như thế. Mặt khác, sự chậm chạp tất nhiên cũng do nhân sự ít và ở một nơi có quá nhiều việc diễn ra cùng một lúc thì không thể xử lý một cách nhanh chóng

được. Tôi không coi đó là một điều bất lợi, bởi vì sự vội vàng nóng nảy sẽ không phù hợp trong việc lãnh đạo giáo hội, và sự kiên nhẫn về cơ bản là một công cụ tốt. Nhiều vấn đề tự nó được giải quyết với thời gian mà không cần phải quyết định ngay lập tức.

Tất nhiên, đúng là nhóm các Hồng y là một nhóm người già, hoặc ít nhất không phải là thanh niên. Ưu điểm là các quyết định thường không vội vàng và có nhiều kinh nghiệm sống nhờ tuổi tác cho nên quyết định chín chắn hơn. Nhưng tất nhiên cũng không thiếu thành phần trẻ. Chúng tôi có yêu cầu đối với những người mới là phải dưới 35 tuổi và không được ở mãi trong Vatican, nhờ thế chúng tôi cũng có tiếng nói của những người trung niên.

Người ta nói rằng ở Vatican, trước tiên người ta phải tìm hiểu cách chơi trò chơi quyền lực và sau đó người ta học cách chơi những trò chơi quyền lực đó.

Đó cũng có thể là một khía cạnh, bởi vì Vatican cũng là nơi mà phạm trù chính trị đang được thực hành và có thể nói rằng mọi người cần cố gắng đúng nơi, đúng lúc học cách để tiến lên phía trước nếu không sẽ bị đào thải. Những điều như thế xảy ra bởi vì chúng tôi chỉ là những con người bình thường. Tôi phải nói rằng tôi thực sự biết rất ít về nó. Tôi đến với tư

cách là một Hồng y, vì vậy tôi không phải theo đuổi quyền lực hay sự nghiệp. Đó là lý do tại sao tôi không hứng thú chuyện đó lắm.

Có điều gì ở Vatican khiến ngài bực mình không?

Tôi nghĩ rằng hội đồng quản trị có thể nhỏ hơn một chút, mặc dù tôi không có đề xuất cụ thể nào cho điều đó. Nếu so với số tín hữu hoàn vũ thì cách thành viên trong các bộ ngành không phải quá nhiều. Nhưng dù vậy một câu hỏi chính đáng vẫn là liệu rằng có thể cắt bớt nạn bàn giấy rườm rà để công việc được diễn ra cách hữu ích hơn hay không. Tổng quan mà nói thì tôi rất hài lòng với cuộc sống trong Bộ của chúng tôi. Điều làm tôi khó chịu là mọi người thực sự ôm đồm quá nhiều việc. Bởi vì tôi tin rằng trên thực tế hầu như không ai có thể đáp ứng đúng toàn bộ mọi yêu cầu. Một câu hỏi mà tôi tự đặt ra là, làm thế nào để tôi cũng có thể chu toàn bổn phận của mình trong các Bộ khác mà vẫn còn thời gian riêng tư để giữ các mối quan hệ cá nhân.

Ngài làm việc trong bao nhiêu Bộ?

Trong năm bộ, hai hội đồng và một ủy ban (Mỹ Latinh). Nhưng chỉ hai bộ đòi hỏi làm việc thường xuyên là Bộ Giám mục và Bộ Truyền giáo. Ít thường xuyên hơn, nhưng vẫn

đáng chú ý là Bộ Giáo hội Đông phương, Bộ Giáo dục và Phụng vụ, Hội đồng Đại kết. Còn các bộ ngành khác tôi hầu như chỉ hiện diện cho có mặt. Nhưng chỉ chừng đó thôi cũng đủ bận rộn lắm rồi.

Đức Tổng Giám mục Marcinkus đã từng nhắc đến một "ngôi làng của những người phụ nữ giặt giũ", ám chỉ Vatican. Ngài nói "chỉ cần ba hay bốn linh mục tập trung với nhau là họ nói xấu người khác".

Trước mặt tôi nói chung những điều như vậy hầu như không xảy ra. Nhưng rõ ràng là bất cứ nơi nào có nhiều người sống gần nhau và có nhiều mối quan hệ, thì sẽ có rất nhiều lời bàn tán. Tất nhiên, điều này không tốt, nhưng tôi nghĩ đã là người thì không thể tránh được. Người ta phải lùi lại một bước để nhìn rõ thực tế và bớt lý tưởng hóa về các linh mục. Tôi nghĩ, chúng ta phải khiêm tốn thú nhận rằng mình không khác gì hơn những người khác và cũng bị chi phối với những định luật chung. Mỗi cá nhân cần phải cố gắng chống lại thói xấu này, chúng ta cũng nên tự đặt ra kỷ luật cho bản thân, đó thực sự là một đòi hỏi quan trọng. Nhưng tôi tin đó cũng là một may mắn khi mọi người có cơ hội trút bỏ thái độ tự phụ và chấp nhận rằng: Rốt cuộc chúng ta cũng chỉ là những con người bình thường.

BẢN TÓM TẮT

Thật không dễ gì tìm được nơi ngài những "công thức" hành xử, ngài đã đi ngược lại xu hướng hàng chục năm nay. Ngài có từng tự hỏi liệu mình có đang làm đúng hay không, liệu mình có đang đưa ra những dấu chỉ đúng hay không, và liệu mình có đang tìm ra những cách thức diễn đạt thực tế hay không?

Tất nhiên người ta nên tự hỏi mình như thế. Nhưng cảm ơn Chúa là cũng đã có những người khác có thể diễn đạt cách khác, những người có thể làm những gì mà bản thân tôi không thể làm được. Người ta trở nên khiêm tốn hơn, học cách biết giới hạn khả năng của chính mình. Người ta thấy rằng đó chỉ là một đóng góp bên cạnh những đóng góp hoàn toàn khác. Và rằng bên cạnh những người biết suy nghĩ và bên cạnh những người làm công việc, đặc biệt là những người có sức thu hút, hãy làm cho cuộc sống bừng sáng. Vì thế tất nhiên tôi cố gắng xem những gì tôi làm được chỉ có ý nghĩa khi lồng vào tương quan nhiều mặt, và chuyện tự phê bình cũng là điều cần thiết.

Ngài đã từng nói rằng nếu ngài chỉ có thể

mang theo hai cuốn sách đến một hòn đảo thì đó sẽ là Kinh thánh và Tự thuật của Thánh Augustinô. Chúng ta có thể mong đợi những lời thú tội nào từ Đức Hồng y Ratzinger?

Tôi không có những lời thú nhận tuyệt vời như Augustinô, người đã thực sự làm sáng tỏ toàn thể sự hiện hữu của Kitô giáo khi ngài mô tả vấn nạn cuộc đời và con đường ngài ấy đi qua. Tôi chỉ có thể để lại những mảnh vỡ khiêm tốn. Liệu những mảnh vỡ đó có ý nghĩa gì đối với nhân loại hay không, hay nó chỉ hữu ích trong thời điểm hiện tại, tôi hoàn toàn không biết.

Có điều gì ngài đã làm mà bây giờ nghĩ lại thấy không làm thì tốt hơn không?

Tôi thực sự không muốn hoàn tác bất cứ điều gì. Tuy nhiên, nếu quay lại thì tôi sẽ làm khác vì tuổi tác giúp mình nhìn mọi thứ từ những góc độ khác nhau.

Nhiều khi người ta cảm thấy dường như ngài đang muốn cất giữ một điều gì đó, giống như một người cha muốn cất giữ gia sản đã vất vả có được. Nếu không vì con cái, những đứa rõ ràng không biết đánh giá và sử dụng gia sản hợp lý, thì ít là các cháu có thể thừa hưởng mà không bị phung phí.

Nhìn lại công việc của mình với tư cách là một bộ trưởng, ngài có ngăn chặn được những diễn biến nghiêm trọng mà dư luận không hề hay biết không?

Tôi thực sự thích ý tưởng bảo tồn một cái gì đó cho con cháu. Vì thực sự đó là điều tôi quan tâm, rằng kho báu này, thứ tạo nên niềm tin và sức mạnh tỏa sáng của nó, cũng như những điều tốt đẹp và thiện mỹ đi vào lịch sử của chúng ta, sẽ không bị mất đi. Tôi mong rằng những điều tốt đẹp phải là di sản có thể tiếp cận và nhìn thấy được trong mọi thời. Dựa trên kinh nghiệm của tôi, có thể nói rằng với những tài liệu về thần học giải phóng, về đạo đức sinh học sách Giáo lý, chúng tôi đã đóng góp một điều gì đó cho sự phát triển của mười lăm năm qua. Đặc biệt, các cuộc tiếp xúc với các Hội đồng Giám mục đã đưa đến sự hiểu biết lẫn nhau nhiều hơn và cũng giúp các Giám mục thấy sứ vụ của mình trong tinh thần hiệp thông, hiệp thông giữa các giám mục, hiệp thông với Rôma. Về khía cạnh đó, có thể san bằng những vấn đề phiến diện, gây nguy hiểm, nhận ra điều cốt yếu và đặt trọng tâm vào một số công việc.

Trong một tài liệu do ngài ký, ngài đã đề cập đến những lời khuyên của tông đồ Phaolô: "Hãy rao giảng lời Chúa, đứng lên

bảo vệ Lời đó, cho dù mọi người có muốn nghe hay không. Sửa sai, quở trách, khuyên nhủ không ngừng và kiên nhẫn hướng dẫn. Vì sẽ có lúc người ta không chịu nghe giáo lý chân chính, nhưng theo lòng ham muốn của mình mà tìm kiếm những vị thầy mới, những người làm vui tai; và họ sẽ không còn chú ý đến sự thật nữa nhưng mê theo những điều huyễn hoặc. Nhưng bạn, bạn hãy luôn tỉnh táo trong mọi việc, chịu đựng đau khổ, rao giảng Tin Mừng, trung thành hoàn thành nhiệm vụ của mình".

Tôi không muốn làm cao, nhưng tôi muốn nói rằng những từ này về cơ bản thể hiện những gì tôi coi là tiêu chuẩn của mình cho thời đại này.

Đối với ngài có còn vấn nạn gì là vấn nạn trên hết mọi vấn nạn không? Và nếu như ngài có một câu hỏi cho "tinh thần thời đại" thì ngài muốn hỏi điều gì?

Câu hỏi tôi muốn đặt ra là câu hỏi mà mọi người đều hỏi: Tại sao thế giới này lại như vậy, tất cả những đau khổ trên thế giới có ý nghĩa gì, tại sao cái ác trên thế giới lại mạnh như thế nếu Chúa thật là Đấng quyền năng?

Một người có tầm vóc như ngài, với lối sống, với trình độ học vấn, với cách suy nghĩ, hành động và niềm tin của ngài, có thể sẽ là người duy nhất trong Bộ Giáo lý Đức tin. Với ngài, không chỉ một thế kỷ kết thúc, mà còn là một thế hệ có nguồn gốc từ thế kỷ XIX cũng kết thúc. Có lần ngài từng nói:"Cái mới đang đến". Ngài thấy chỗ đứng của mình trong lịch sử thế nào? Ngài nghĩ mình đã mở rộng cánh cửa đến cái mới đến đâu? Hay phải đợi người tiếp bước ngài làm việc đó?

Tôi muốn đưa tất cả những điều đó vào một viễn cảnh và nói rằng chúng ta sẽ chờ xem những nhân tố mới nào sẽ xuất hiện tiếp theo, và chúng ta sẽ thấy, đó sẽ là những thời điểm rất khác nhau, đến mức những người này sẽ có một diện mạo khác. Còn chỗ đứng của tôi trong lịch sử thì chúng ta chưa thể biết được. Chắc chắn rằng những người sống trong thế kỷ này đã sống một thời kỳ với quá nhiều thay đổi và thực sự vẫn dính líu tới những thế kỷ trước. Ở mức độ đó, đúng là vẫn còn một liên hệ rất sống động với cái đã qua. Bởi vì chúng ta bị đẩy vào một thế giới hoàn toàn khác, cho nên nhiệm vụ duy trì sự liên tục nảy sinh. Tôi đã thử điều đó. Đó có được coi là một vị trí then chốt hay không dưới góc độ diễn biến lịch sử sau này, chúng ta hoàn toàn chưa biết. Dĩ nhiên chúng ta nhìn thấy những biến động lớn của thời đại mình, nhưng đâu là triển vọng tuyệt

vời sẽ mở ra, điều đó vẫn còn chưa nhìn thấu được. Tôi tin rằng tôi nhận được nhiệm vụ để giữ và chuyển giao cái tiếp nối này, tiếp tục nó và đồng thời chuyển nó vào một lịch sử không ngừng biến chuyển.

Nhiều người nghi ngờ rằng có hai Ratzinger: Một người cấp tiến trước khi đến Rôma, và một người bảo thủ và bảo vệ nghiêm khắc Đức tin đang ở Rôma. Cựu thiếu niên thần học với khuynh hướng tiến bộ được cho là đã trở thành một người bảo thủ cam chịu với những cái nhìn đôi khi tuyệt vọng. Chính ngài đã từng nói rằng nếu Joseph Ratzinger luôn sống thật với chính mình, thì những người khác đã bỏ đi hết.

Tôi nghĩ rằng tôi đã nói điều rất cơ bản, là tôi vẫn giữ nguyên quyết định nền tảng của cuộc đời, rằng tôi tin vào Chúa, vào Đức Kitô, vào Giáo hội và cố gắng sống theo điều đó. Quyết định này đã triển nở qua các giai đoạn của cuộc đời, và tôi vui mừng vì nó đã không bị đình trệ ở bất cứ thời điểm nào. Tuổi tác thay đổi con người; người ta không nên cố gắng trở thành một người mười bảy tuổi khi anh ta bảy mươi và ngược lại. Tôi thích trung thành với những điều tôi cho là thiết yếu, nhưng vẫn cởi mở để nhìn thấy những thay đổi cần thiết. Và

những gì xảy ra xung quanh một người sẽ tự nhiên thay đổi thái độ của anh ta, bởi vì đột nhiên anh ta thấy mình đang ở trong một hệ tọa độ khác. Cấu trúc thảo luận trong Giáo hội ngày nay khác với ba mươi năm trước. Trong phạm vi đó, hoàn cảnh mang lại một ý nghĩa khác cho những gì người ta nói và làm. Tôi không phủ nhận rằng có sự phát triển và thay đổi trong cuộc sống của tôi, nhưng tôi khẳng định đó là sự phát triển và thay đổi trong một bản sắc cơ bản và chính xác là thông qua sự thay đổi của mình, tôi đã cố gắng trung thành với những gì tôi luôn hướng tới. Về điều này, tôi đồng ý với Đức Hồng y Newman, người đã nói, sống là thay đổi, và người có khả năng thay đổi là người đã sống hết mình.

Mỗi nhiệm vụ thường gắn với cái giá của nó. Nhiệm vụ càng lớn, chẳng hạn như phục vụ chân lý, thì cái giá lại càng cao.

Phụng sự chân lý là từ cao cả và là "ý chí tối thượng" tồn tại trong việc tôi đang làm. Nhưng tất nhiên điều đó xảy ra trong những thứ cực kỳ linh hoạt, đơn giản và nhỏ bé, ở đâu đó trong âm thầm. Ý chí hướng tới chân lý vẫn là nền tảng, nhưng trong thực tế, tôi phải xử lý thư từ, đọc tài liệu, thảo luận, v.v... .

Cái giá mà tôi phải trả là tôi đã không thể

làm hết được những gì tôi đã tưởng tượng, nghĩa là không đồng thời đóng góp được nhiều vào những cuộc thảo luận tinh thần lớn của thời đại, và hoàn thành được một công trình riêng của mình. Vì vậy, tôi phải đi sâu vào sự đa dạng và nhỏ bé của những mâu thuẫn và biến cố thực tế. Tôi đã phải bỏ qua phần lớn những gì tôi quan tâm và chỉ đơn giản là thực hiện nhiệm vụ của mình. Và tôi đã phải từ bỏ ý nghĩ đọc cái này hay viết cái nọ; thay vào đó, tôi nhận ra rằng đây chính là công việc của tôi.

Giờ đây ngài bằng lòng với cuộc sống của mình, ngài có phải là người hạnh phúc không?

Vâng, tôi hài lòng với điều đó, bởi vì sống ngược lại chính mình và đời mình là điều vô nghĩa. Và tôi nghĩ rằng tôi đã có thể làm điều gì đó có ý nghĩa theo một cách khác với những gì tôi đã dự đoán và mong đợi. Và tôi thực sự biết ơn cuộc sống vì nó đã được Chúa sắp đặt và định hình.

Tin, cậy, mến - những nhân đức nền tảng. Chúng có ý nghĩa gì trong cuộc đời của Đức Hồng y Joseph Ratzinger?

Chúng ta đã nói rất nhiều về Đức tin, rằng trước hết và trên hết, Đức tin là gốc rễ phát sinh sự sống, là quyết định cơ bản để nhận biết và chấp nhận Thiên Chúa. Và đó là chìa khóa mà từ đó cái khác được giải thích.

Niềm tin này có nghĩa là hy vọng, bởi vì thế giới vẫn vậy, nó không thiện hảo, và nó cũng không nên tiếp tục như vậy. Nếu xét thuần túy theo kinh nghiệm, người ta có thể nghĩ rằng cái ác là sức mạnh lớn nhất trên thế giới. Niềm hy vọng Kitô giáo có nghĩa là biết điều ác nhưng vẫn tin tưởng vào tương lai. Về cốt lõi, Đức tin dựa trên nền tảng rằng Thiên Chúa yêu thương con người. Do đó, Ngài không chỉ muốn chúng ta phải đáp "xin vâng" với Ngài, mà còn nói "xin vâng" với tạo vật, với các thụ tạo, đặc biệt là với con người, cố gắng nhìn thấy nơi mỗi người một hình ảnh của Thiên Chúa và nhờ đó trở thành một hữu thể yêu thương.

Điều đó không dễ dàng. Nhưng qua lời "xin vâng nền tảng" này, qua niềm xác tín rằng Thiên Chúa đã dựng nên loài người – Ngài nâng đỡ họ, họ không thể đơn thuần xấu - tình yêu có thể tìm được chỗ dựa và từ niềm tin hy vọng sẽ nảy mầm. Do đó, hy vọng bao hàm yếu tố lạc quan, dưới ánh sáng của lịch sử đang đe dọa của chúng ta, nhưng không liên quan gì đến điều không tưởng: Không phải tương lai, thế giới tốt đẹp hơn mới là mục tiêu của niềm hy vọng, thước đo sự sống đời đời. Kỳ vọng về một thế giới tốt đẹp hơn không giúp ích được

gì cho bất kỳ ai, bởi vì đó không phải là thế giới của chúng ta và mọi người đều phải sống cho thế giới của riêng mình, cho hiện tại của mình. Thế giới của thế hệ mai sau về cơ bản được quyết định bởi quyền tự do của các thế hệ này và chúng ta chỉ có thể góp phần vào đó ở một mức độ rất hạn chế. Nhưng cuộc sống đời đời mới là tương lai của tôi và đó mới là sức mạnh quyết định lịch sử.

CHƯƠNG II

NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA GIÁO HỘI CÔNG GIÁO

RÔMA TRONG CƠN NGUY BIẾN

Vẫn có hàng trăm nghìn người đến tham dự thánh lễ trong các chuyến công du của Đức Giáo hoàng, nhưng những buổi hội họp đông người này không diễn tả được tình trạng thật của Giáo hội hôm nay. Ngay từ năm 1984, ngài đã gọi tình trạng của Giáo hội là một tiến trình suy tàn. Bây giờ có vẻ như Giáo hội Công giáo sẽ sớm được biết đến như lỗ đen trong vũ trụ. Nói cách khác, nó như một thiên thể đang vỡ tung mà tâm của nó từ lâu đã trở nên vô hình và dần dần thu nhỏ lại kích thước thành một ngôi sao tí hon. Sự tồn tại của nó vẫn còn được chú ý, nhưng chỉ thông qua các chuyển động nổi bật trong chu vi của khối thể khổng lồ của nó trước đây. Các mảnh vỡ không thể thóat khỏi lực hấp dẫn của tinh cầu mẹ, bất lực

bay xung quanh trong các đơn vị nhỏ mới, va chạm vào nhau hoặc tự hủy.

Tôi thấy hình ảnh về các lỗ đen, về một ngôi sao bị vỡ, rất thú vị. Sự việc trong thực tế cũng có vẻ giống như thế. Như trong quá trình vừa được mô tả, chắc chắn rằng trong giai đoạn hiện tại của lịch sử, không có phong trào quần chúng nào hướng tới Đức tin diễn ra, rằng lịch sử không quay lại và ngôi sao này, có thể nói như vậy, lại trở nên nhỏ gọn và lấy lại hình dạng và độ sáng ban đầu. Chắc chắn sẽ là một kỳ vọng sai lầm rằng một biến động như vậy sẽ xảy ra trong lịch sử, rằng niềm tin một lần nữa sẽ trở thành một hiện tượng đại chúng, một hiện tượng thống trị lịch sử.

Nhưng tôi vẫn tin rằng có những thay đổi thầm lặng, Giáo hội dường như đang trỗi dậy một lần nữa từ những người ngoài Giáo hội Công giáo và sống lại kinh nghiệm các tông đồ và cả chính đời sống của Chúa Giêsu. Khi Ngài nói: "Ta không tìm thấy một niềm tin như vậy ở Israel", Ngài cho rằng toàn bộ thế giới không tin này có khả năng thay đổi Đức tin một cách sống động mà các kitô hữu ngày nay - những người thường thấy Đức tin của họ là một sự mệt mỏi như một gánh nặng phải lê vác nhọc nhằn mà họ không hề thích thú – không có mặt. Theo nghĩa này thì hình ảnh của ngôi

sao ở trên bị hạn chế, bởi vì như tôi đã nói, Công giáo luôn ở trong tình trạng hạt cải, nhờ vậy mà nó luôn không ngừng tự trẻ hóa. Liệu nó có bao giờ thống trị lịch sử nữa hay không, vì thời Trung cổ hoàn toàn bị Công giáo thống trị, không ai có thể đoán trước được. Nhưng tôi tin rằng nó sẽ một lần nữa hình thành nên sức sống trong lịch sử theo những cách thức mới và giúp nhân loại tồn tại.

Tuy nhiên, trải nghiệm thuần túy về sự tiêu cực hay nghĩ rằng nếu không có niềm tin thì mọi thứ sẽ trở nên tồi tệ và chúng ta rơi vào khoảng trống khủng khiếp, sẽ không làm nảy sinh Đức tin. Chúng có thể dẫn ta sa lầy trong sự đồng ý đơn giản, sự hoài nghi hoàn toàn hoặc sự yếm thế, thậm chí dẫn đến sự hủy hoại chính mình.

Có một tình huống nghịch lý nảy sinh. Thế giới thay đổi quá tốc độ đã làm nhiều người choáng váng, nhưng đồng thời lại đang tạo ra một môi trường thuận lợi cho tôn giáo phát triển. Chưa bao giờ con người đua nhau đi tìm kiếm những hình thức tâm linh siêu việt và hỗn tạp như hiện nay. Thế nhưng dường như đạo binh hùng hậu nhất của các giáo hội Kitô giáo không tận dụng được gì trong cuộc đua này.

Hiện tại, đúng là theo một nghĩa nào đó,

một kỷ nguyên tôn giáo mới đã bắt đầu. Mọi người tìm kiếm tôn giáo dưới mọi hình thức, nhưng họ không nghĩ rằng sẽ tìm thấy nó trong Đức tin Kitô giáo, không phải trong Giáo hội, mà trong những hình thức mới, nơi mà tôn giáo thường chỉ đại diện cho một hình thức vinh quang mà người ta muốn đạt được để cân bằng với cuộc sống hàng ngày; hoặc tôn giáo đó trượt vào ma thuật hoặc giáo phái và sau đó thể hiện dưới những hình thức bệnh hoạn. Các tôn giáo đại chúng cũng có thể phần nào bóp nghẹt Đức tin bởi các hình thức tổ chức định chế, quyền lực thể chế và áp lực lịch sử của chính mình. Sự sống động, đơn giản của Đức tin không còn rõ ràng nữa. Một kitô hữu chỉ có nghĩa là người thuộc về một tổ chức lớn với vô số giới luật đạo đức và những giáo điều khó hiểu. Theo cách này, Kitô giáo chỉ còn là một gánh nặng dư thừa với những truyền thống và tổ chức mà người ta không muốn vứt bỏ hoàn toàn, bởi vì bằng cách nào đó người ta thấy nó còn có một vài lợi ích. Ngọn lửa ngột ngạt thực sự chứa bên trong không còn có thể ngoi lên được nữa do có rất nhiều tro nằm bên trên quá dày.

Xem ra không chỉ có tro tàn phủ bên trên. Theo lối nhìn phiếm diện của dư luận hiện thời thì Giáo hội Công giáo La Mã không chỉ bị coi là tàn tích của một thời đã qua và gần như đáng bị vứt bỏ, mà vào cuối ngàn năm thứ hai sau Công nguyên dường như không có sự khiêu khích nào đối với thế giới lớn hơn sự hiện diện của nó. Chỉ những kẻ điên mới tin rằng có một Thiên Chúa, rằng Ngài có một người con trai và rằng Thiên Chúa đã sai người con trai này đến để cứu chuộc nhân loại. Có thể nói rằng hiếm có thể chế nào có thể khiêu khích thế giới - kỳ lạ thay, ngay cả thế giới phương Tây vốn được đặc trưng bởi Đức tin và Giáo hội Chúa Kitô - cho bằng Giáo hội Công giáo.

Nhưng theo cách nào đó thì điều đó cũng nói lên giá trị của Giáo hội Công giáo rằng Giáo hội vẫn còn là đối tượng khiêu khích, vẫn là cái gai và sự phản kháng, như Thánh Phaolô đã nói, đó là một cái gì khó chịu gây vấp ngã. Nó cũng cho thấy rằng nó có một số ý nghĩa và không dễ gì bị gạt sang một bên để tiếp tục sống thản nhiên được. Tôi đã nói từ lâu rằng phải phân biệt chướng ngại chính và chướng ngại thứ yếu. Cái thứ hai bao gồm những lỗi lầm thực sự, những thiếu sót và sự tổ chức cồng kềnh của chúng ta, còn cái thứ nhất bao gồm việc chống lại sự sa đà vào những lời hứa tầm thường, hẹp hòi và giả dối, chúng tôi sẽ không mặc nhiên để con người ngủ mê trong

những thức hệ tự tạo ra. Do đó, tôi muốn nói: Trong chừng mực Giáo hội Công giáo là một chướng ngại vật trong việc chống lại một hệ tư tưởng thế giới mới dường như đang nổi lên và bảo vệ nó trước những giá trị nguyên thủy của nhân loại, không cho phép mình bị gói gọn trong hệ tư tưởng thống nhất này, thì chính nó là tích cực.

> *Đặc biệt đáng chú ý là Giáo hội đã mất uy tín đến mức nào. Về điều này, tôi sẽ đưa ra một ví dụ rất kỳ cục: Cách đây nhiều năm, khi Giáo hoàng đề cập đến sự hiện hữu và tầm quan trọng của các thiên thần, thì nhiều người nghe giống như một trò đùa. Nhưng đột nhiên chuyện các thiên thần trở nên "thịnh hành". Dĩ nhiên lúc này thiên thần là thứ thiệt, tốt lành, nhưng dường như cũng đang rời bỏ Giáo hội.*

Thực sự cũng rất buồn cười khi quan sát sự thay đổi của các mốt thời trang tinh thần. Ngày xưa, có một loại thỏa thuận duy lý, có thể nói như vậy, về một Kitô giáo thanh khiết trong đó mọi thứ tạp chất phải bị loại bỏ. Thiên thần và các vị thánh điều là những thứ không còn hợp thời nữa. Nhưng rồi bỗng nhiên, bằng cách nào đó, thế giới thao thức săn lùng những điều huyền bí và tìm về những thứ siêu việt và cả

một cơn lốc "thế giới thiên thần" mới xuất hiện và tiếp cận chúng tôi từ bên ngoài Giáo hội với nhiều biểu hiện đáng ngờ. Tất nhiên, hiện tượng này đáng lưu tâm vì những giáo huấn đến từ Giáo hội thì không ai quan tâm, trong khi những gì đến từ ngoài Giáo hội là được coi trọng. Điều đó cho thấy rằng có một sự mệt mỏi đã hình thành trong đời sống nội tâm của Giáo hội, khiên người ta không còn nhìn thấy vẻ đẹp và sự cần thiết cho đời sống Đức tin của mình. Về vấn đề đó, tôi nghĩ những thứ đến từ bên ngoài cũng có thể giúp ích cho chúng tôi đánh thức chính mình.

> *Một lần nữa đề cập đến tầm quan trọng của quá trình này: Kiến thức về Đức tin cũng biến mất, như thể nó bị một sức mạnh kỳ lạ nào đó hút đi một cách đột ngột và bí ẩn. Ví dụ, ở Đức, 30% người trưởng thành tin rằng Giáng sinh là một câu chuyện cổ tích của anh em nhà Grimm. Các linh mục không còn biết mình là ai, các tín hữu không còn biết phải tin vào điều gì, và các nhà thần học tiếp tục phá hoại hết nền tảng truyền thống này đến nền tảng khác, kho tàng phụng vụ bị rơi rớt.*

Ông đã nêu lên một số lượng lớn những điều quan trọng mà có lẽ cũng cần được làm sáng tỏ một cách riêng biệt. Tôi muốn bênh

vực các nhà thần học. Nhưng bây giờ chúng ta không đi vào chi tiết này.

Ông có lý, đã có sự mất mát lớn ngay cả những kiến thức tôn giáo cơ bản. Điều đó khiến chúng ta phải tự hỏi: hiệu quả của việc dạy giáo lý là gì? Giáo dục của chúng tôi đang làm gì, trong khi nó thực sự đang phổ biến? Tôi nghĩ rằng mọi người đã nhầm nếu họ thực sự không truyền đạt đủ thông tin. Các nhà giáo dục tôn giáo của chúng tôi có lý khi cho rằng dạy giáo lý không đơn thuần là nhồi nhét vào đầu các em học sinh một loạt kiến thức về đạo, phải hơn thế nữa, việc dạy giáo lý là trao cho các em một cái gì đó giúp các em hiểu về chính cuộc đời mình. Tuy nhiên, điều đó sau đó dẫn đến việc thầy cô giáo lý viên quá quan tâm tới việc dạy cho các em có thiện cảm với cuộc sống này và lơ đãng trong việc truyền đạt nội dung kiến thức. Tôi nghĩ rằng chúng tôi thực sự nên sẵn sàng quay lại về vấn đề đó và nói: Trong xã hội thế tục hiện nay, nếu may mắn còn có những giờ giáo lý trong trường học, thì đừng chú trọng vào việc lôi kéo nhiều học sinh vào đạo, nhưng phải dạy học sinh biết Kitô giáo là gì, các em phải có được thông tin đúng đắn. Tất nhiên theo một cách hấp dẫn, để các em tự hỏi: Đó có phải là cái dành cho tôi không?

Ngày nay, dường như nhóm người đi Lễ, tham gia Rước kiệu và bênh vực Giáo hội bị đa số coi là nhóm lập dị. Và ngay cả nhóm cuối cùng này cũng ngày càng cảm thấy rằng mình đang sống tinh thần tôn giáo không ăn nhập gì với thế giới xung quanh cả. Chẳng phải đó tiến trình suy giảm trầm trọng hơn những gì người ta muốn tin đó sao?

Chắc chắn đang có sự mất mát kinh khủng về ý nghĩa của Kitô giáo, và sự hiện diện của Giáo hội cũng đang thay hình đổi dạng. Sự tồn tại của một xã hội Kitô giáo cho đến nay rõ ràng đang sụp đổ. Trong phạm vi đó, mối quan hệ của xã hội với Giáo hội cũng sẽ thay đổi hơn nữa và có lẽ dẫn đến một hình thức xã hội phi Kitô giáo. Những gì xảy ra trong Đức tin sẽ không còn tác động đổi mới đối với tư duy chung của xã hội.

Trung tâm điểm đời sống hiện nay nằm ở những đổi mới trong lĩnh vực kinh tế và kỹ thuật. Ở đó - và đặc biệt là trong thế giới giải trí của các phương tiện truyền thông - ngôn ngữ được tạo ra, hành vi được hình thành. Có thể nói đó là lĩnh vực trung tâm của đời sống con người; ở đây đề cập đến các phong trào quần chúng lớn. Mặc dù tôn giáo không biến mất trong quá trình này, nhưng nó đã đi lạc vào

lĩnh vực chủ quan. Tín ngưỡng được coi là một trong những hình thức chủ quan của tôn giáo; hoặc với tư cách là một yếu tố văn hóa, cuối cùng nó chỉ chiếm một không gian nhất định, một thành tố văn hóa.

Tuy nhiên, mặt khác, Kitô giáo sẽ cung cấp những mô hình cuộc sống theo những cách mới và lại xuất hiện đầy tình người trong sự cô độc của thế giới kỹ thuật. Điều đó đã xảy ra rồi. Tôi muốn nói tới các phong trào tân giáo lý, "focolarini"[18], etcatera v.v... thì rõ. Dù người ta có thể chỉ trích một số điều nơi các phong trào này, nhưng nói chung đó là những đợt sóng canh tân. Ở đây, Kitô giáo nổi lên như một kinh nghiệm mới và đột nhiên được những người, những người thường đến từ một hướng hoàn toàn khác, kinh nghiệm như một cơ hội để sống và có thể sống trong thế kỷ này. Do đó, chức năng cộng đồng của Giáo hội không còn mang hình thức hợp nhất giữa Giáo hội và xã hội như trước đây, nhưng vẫn sẽ được mọi người nhìn thấy như một khả năng mới đối với con người.

> *Có những khái niệm xuất phát từ Giáo hội, từng phổ biến như một ngôn ngữ hoàn vũ, nay không còn đóng vai trò gì. Và rõ ràng là năng lực sáng tạo của Giáo hội ngày càng bị mất đi. Gần như cho đến ngày nay, điều hiển nhiên là các nghệ sĩ và trí thức cũng bảo vệ Giáo hội. Trong nhiều thế kỷ, điều này là không thể bàn cãi. Raphael, Michelangelo hay Johann Sebastian Bach, những người có năng khiếu, đã vô cùng sáng tạo trong khi phục vụ Giáo hội. Nhưng mặt khác, bây giờ nếu muốn phục vụ thì họ thường tham gia vào các tổ chức như Hòa bình xanh hay Ân xá Quốc tế.*

Điều này có liên quan đến tiến trình lịch sử được mô tả trước đó.Văn hóa đại chúng đương đại, được đại diện bởi các phương tiện truyền thông, là một nền văn hóa thiếu vắng Đấng siêu việt, trong đó Kitô giáo không được kinh nghiệm như một lực lượng quyết định. Ở đây cũng vậy, các lực lượng đạo đức một phần đang tìm kiếm những con đường khác, như ông vừa nói. Nhưng tôi tin chắc rằng Giáo hội cũng sẽ không thiếu những lực lượng sáng tạo trong tương lai. Chỉ cần nghĩ về thời Thượng cổ: Thánh Benedictô không được ai quan tâm cả. Một kẻ thóat li xuất thân từ xã hội La Mã quý tộc và làm nhiều chuyện khác người. Sau này hóa ra ngài lại là "Con tàu cứu rỗi phương Tây". Và theo nghĩa đó, tôi nghĩ ngày nay có những kitô hữu thóat li khỏi sự đồng thuận kỳ lạ của nếp sống đương thời để trải nghiệm những cách sống mới; những người, trong khi

không nhận được bất kỳ sự quan tâm đặc biệt nào của công chúng, lại làm điều gì đó thực sự hướng đến tương lai.

Ngài có thể mô tả thêm về "sự đồng thuận kỳ lạ của nếp sống đương thời" này không?

Nó bao gồm những gì tôi vừa chỉ ra: Thiên Chúa không có giá trị gì trong phạm trù đạo đức của con người. Nếu Ngài có ở đó, thì Ngài cũng không liên quan gì đến chúng ta; đó thực sự là phương châm chung của con người. Ngài không liên quan đến chúng tôi, chúng tôi cũng không bận tâm tới Ngài. Do đó, câu hỏi về sự sống đời đời cũng không có chỗ đứng. Trách nhiệm trước lịch sử, trước nhân loại, đã thay thế trách nhiệm trước Chúa và sự phán xét của Ngài. Từ đó người ta đưa ra các tiêu chuẩn luân lý, có thể được trình bày cách quá khích, chẳng hạn như việc chống lại sự quá tải dân số có liên quan đến cuộc đấu tranh chung để duy trì sự cân bằng sinh học. Nhưng đồng thời, điều này có nghĩa là mọi thứ không xung đột với nó đều được phép. Bởi vì không có cơ quan chịu trách nhiệm nào ngoài dư luận và luật riêng của nó (có thể tàn bạo), sức mạnh thúc đẩy của lý tưởng này trong cuộc sống cá nhân thường rất yếu và chỉ quanh quẩn trong vòng tròn trực tiếp của những người thân cận, phát sinh chủ nghĩa vị kỷ…

VỀ TÌNH TRẠNG CỦA GIÁO HỘI

Một Giáo hội hoàn vũ phải có khả năng giải quyết nhiều việc khác nhau. Văn hóa và lịch sử của các dân tộc riêng lẻ cho thấy một sự khác biệt rất lớn về trình độ. Nhưng Giáo hội Công giáo không chỉ có phương Tây phóng khoáng, nặng óc phê bình và chống độc tài. Mà còn các Giáo hội Đông phương đang chịu tử đạo, những Giáo hội khuynh hướng chính trị hóa xã hội ở Nam Mỹ. Thêm vào đó là nhiều trường phái tư tưởng lẫn niềm tin mâu thuẫn nhau. Ngày nay, dường như dễ nhận thấy những điểm khác biệt trong Giáo hội hơn là những điểm tương đồng. Có thực sự vẫn còn một sự đồng thuận trong Giáo hội không?

Có. Tôi thấy có, nếu chúng ta để hình ảnh các giám mục từ khắp nơi trên thế giới trước mắt chúng ta sẽ nhận ra điều đó. Tất nhiên, mức độ trò chuyện, tính khí và hoàn cảnh giáo hội mà họ đại diện là rất khác nhau. Nhưng tính Công giáo chung được thể hiện, chẳng hạn, trong phụng vụ, trong các hình thức đạo đức khác, trong các định chế cơ bản và trong

các phong trào Đức tin đặc trưng, vẫn tồn tại. Ngay cả khi Giáo hội đã trở nên đa dạng hơn, thì về cơ bản, nó vẫn là một Giáo hội thể hiện qua lời tuyên xưng Đức tin lẫn thực tế qua sự gắn bó với Rôma, nghĩa là gắn kết với một nền tảng Đức tin chung. Rõ ràng ở đây có nhiều thế giới dị biệt sống cạnh nhau, nhưng mặc cho nhiều dị biệt thì cũng có rất nhiều điểm tương đồng, mọi người có thể cử hành thánh lễ cùng nhau bất cứ lúc nào, nói chuyện với nhau và hiểu nhau trong các khái niệm cơ bản và các yếu tố nền tảng. Tôi nghĩ, đó cũng là một điều quan trọng mà Giáo hội Công giáo đóng góp cho nhân loại, cụ thể là Giáo hội gắn kết các thế giới đa dạng như vậy trong một sự đồng thuận cơ bản và do đó cũng xây dựng những cây cầu kết nối giữa các dân tộc.

Nhưng chẳng phải sự đồng thuận cơ bản này chỉ là sự đồng thuận tối thiểu hay sao?

Không, tôi không nghĩ như vậy. Sự đồng thuận không còn có vẻ ngoài rõ ràng, đồng đều như nó có cách đây năm mươi năm, hoặc cách đây bao lâu mà tôi không biết. Ngày nay nó bị chia cắt nhiều hơn theo các nền văn hóa khác nhau. Nhưng nó vẫn có một sự thống nhất vững chắc. Điều đó có nghĩa là tất cả mọi người đều đọc cùng một cuốn Kinh thánh, đọc nó theo cùng một tinh thần của truyền thống

Công giáo, và bị ràng buộc bởi cùng một Tín điều và cùng một giáo huấn chung. Sự hiệp nhất có thể cảm nhận được mà tôi thấy trong cuộc gặp gỡ với các giám mục, cũng như với các nhóm thanh niên từ khắp nơi trên thế giới, là rất hữu hình. Căn tính Công giáo là một trải nghiệm rất thực xuyên qua mọi biên giới.

Mặt khác, tất nhiên người ta phải lưu ý rằng, bên cạnh những tương phản về văn hóa, còn có những xu hướng thống nhất toàn cầu. Công nghệ và phương tiện truyền thông cũng tạo ra bầu không khí đoàn kết thế giới. Truyền hình ngày nay thâm nhập vào những nơi nghèo nhất trên thế giới và mang một hệ tư tưởng nhất định tới mọi người; công nghệ gần như hoàn toàn có mặt ở mọi nơi. Vì vậy, những gì mâu thuẫn với nhau ngày nay, một mặt là xu hướng hướng tới sự đồng nhất đưa mọi người đến trình độ công nghệ thế giới bình đẳng với ý tưởng của họ, nhưng mặt khác, có một cuộc đấu tranh bản sắc trong đó nền văn hóa của chính họ đang ngày càng chống lại sự thống nhất hóa này và tìm kiếm khuôn mặt ban đầu của chúng. Ở đó, có vẻ như tính đồng nhất này và phạm vi của văn hóa kỹ thuật thế giới, dù có mặt ở mọi nơi, tuy nhiên vẫn chưa đủ để mang lại một sự thống nhất sâu sắc hơn trong nhân loại, một sự thống nhất chạm vào tận nguồn

nội tại của con người. Từ đó cho thấy hoàn cảnh phức tạp và trên một bình diện nào đó Giáo hội có tầm quan trọng.

Ý ngài là như thế nào?

Những niềm tin và thực hành gắn kết Giáo hội với nhau nằm sâu xa hơn những cách diễn đạt và khuôn mẫu hành vi mà các phương tiện truyền thông đại chúng áp đặt lên chúng ta. Sử dụng máy tính, điều khiển ô tô, vận hành dây chuyền lắp ráp, xây dựng tòa nhà chung cư, v.v... là những việc được thực hiện cách giống nhau ở khắp nơi trên thế giới. Nhưng với thái độ sống rất khác nhau này có thể được dung hòa. Nhưng liên quan tới những hành động giống nhau này lại có rất nhiều thái độ sống khác nhau. Hành động bên ngoài giống nhau, nhưng điều đó không có nghĩa là những người làm như vậy có thể hiểu nhau, rằng họ có thể tôn trọng lẫn nhau và sống trong hòa bình với nhau. Các xác tín tôn giáo và đạo đức có tính quyết định đối với điều này, toàn bộ quá trình hình thành lương tâm. Đó chính xác là những gì Giáo hội hướng tới. Rõ ràng việc đào tạo nội tâm con người, một việc ít có thể nhận thấy từ bên ngoài, là khó khăn hơn và đồng thời quan trọng hơn đối với sự thống nhất của nhân loại và để bảo tồn phẩm giá con người. Theo quan điểm này, người ta có thể hiểu rằng một biểu

hiện cảm tính chung về sự hình thành lương tâm chung trong tính chung của Đức tin là điều cần thiết, bởi nếu không thì chúng sẽ không hiệu nghiệm. Đó là lý do tại sao, chẳng hạn, điều quan trọng là trong phụng vụ, cũng như trong toàn bộ đời sống Giáo hội, những điểm tương đồng bên trong này trở nên hữu hình vượt ra ngoài ranh giới của văn hóa.

Có thể xác định các các trào lưu chính trong Giáo hội, đâu là những phong trào thậm chí là bè phái không?

Tất nhiên, có những dòng chảy ở đây chạy trên toàn cầu. Thứ nhất, đó là ý tưởng nền tảng của thần học giải phóng, vốn đã thực sự tìm được tiếng vang trên khắp các châu lục, nhờ đó nó cũng có thể được định hướng một cách tích cực. Ý tưởng cốt lõi là Kitô giáo cũng phải có ảnh hưởng lên cuộc sống trần thế của con người. Nó phải mang lại cho người ta sự tự do lương tâm, nhưng nó cũng phải cố gắng khẳng định các quyền xã hội của con người. Nhưng khi ý tưởng này được áp dụng một cách đơn phương, thì thần học giải phóng nói chung cố gắng biến Kitô giáo thành một công cụ của một cuộc cách mạng chính trị thế giới. Từ mầm mống tư tưởng này hình thành nên quan điểm tất cả các tôn giáo thực sự chỉ là công cụ cho đấu tranh tự do, hòa bình và bảo tồn

tạo vật; do đó chúng phải chứng tỏ lý do tồn tại qua thành công và mục tiêu chính trị. Chủ đề này luôn thay đổi tùy theo tình hình chính trị, nhưng xuyên suốt các châu lục. Giờ đây, thần học này đã có được chỗ đứng vững chắc ở châu Á, cũng như ở châu Phi và thậm chí đã thâm nhập vào thế giới Hồi giáo. Người ta cũng cố gắng giải thích kinh Koran theo cách thần học giải phóng. Mặc dù nỗ lực này chưa đáng kể, nhưng đã đóng một vai trò quan trọng trong các phong trào khủng bố, chẳng hạn như các phong trào khủng bố của Hồi giáo thực sự là một phong trào giải phóng - chẳng hạn như chống lại Do Thái.

Trong khi đó, ý tưởng về sự giải phóng - nếu chúng ta được phép gọi tự do là mẫu số của tinh thần Thời đại mới và thế kỷ của chúng ta - cũng đã hòa nhập mạnh mẽ với hệ tư tưởng nữ quyền. Trong đó phụ nữ được coi là sinh vật bị áp bức thực sự; do đó, giải phóng phụ nữ sẽ là trung tâm của bất kỳ hành động giải phóng nào. Ở đây, thần học giải phóng chính trị, có thể nói như vậy, đã bị thay thế bởi thần học nhân học. Không chỉ xem xét việc giải phóng các khuôn mẫu vai trò bắt buộc, mà mục đích cuối cùng là giải phóng khỏi giới hạn sinh học của con người. Hiện tượng sinh học của tính dục hiện nay được phân biệt với sự hình thành

lịch sử của nó được gọi là "giới tính", song người ta đã không chỉ dùng lại ở cuộc cách mạnh chống lại hình thức lịch sử của tính dục mà còn muốn phá vỡ luôn các nguyên tắc cơ bản về sinh học; nghĩa là người ta đòi hỏi không nên giải thích thêm về "bản chất"; con người phải có khả năng tự hình thành theo ý mình, con người phải tự do khỏi mọi nền tảng của con người mình, con người tự tạo thành những gì mình muốn, chỉ khi đó con người mới thực sự "tự do" và được giải phóng. Có một cuộc nổi dậy của con người chống lại những giới hạn sinh học của mình. Cuối cùng, đây là một cuộc nổi dậy chống lại tính cách thụ tạo của con người. Con người phải là đấng sáng tạo tạo ra chính mình - một phiên bản hiện đại sự cám dỗ ngày xưa – muốn mình trở thành Thượng đế, mình chính là Thượng đế.

Hiện tượng thứ ba có thể quan sát được trên khắp thế giới, đặc biệt là trong một thế giới ngày càng đồng nhất, là việc tìm kiếm bản sắc văn hóa của chính mình, được thể hiện trong khái niệm "hội nhập văn hóa". Ở châu Mỹ Latinh, sự hồi sinh của các nền văn hóa đã biến mất, giờ đây là một dòng chảy mới, mạnh mẽ "Thần học Ấn Độ" muốn hồi sinh nền văn hóa tiền Colombia và có thể nói là tự giải phóng khỏi sự thống trị của châu Âu. Ngoài ra, các liên hệ chồng chéo với chủ nghĩa

nữ quyền rất thú vị: Sự sùng bái Mẹ Trái đất và nói chung là tính nữ tính trong Chúa được nhấn mạnh. Điều này củng cố xu hướng của chủ nghĩa nữ quyền Mỹ-Âu, không chỉ muốn đưa ra những tuyên bố nhân học đơn thuần, mà còn muốn định hình lại khái niệm về Chúa, bởi vì chế độ phụ hệ được phóng chiếu vào Chúa, và từ đó người ta cố đẩy sự đàn áp phụ nữ vào trong ý niệm Thiên Chúa. Do đó, yếu tố vũ trụ (mẹ đất, v.v...) của sự đổi mới các tôn giáo cũ này chạm đến các xu hướng của Thời đại Mới nhằm mục đích hợp nhất tất cả các tôn giáo và một sự thống nhất mới giữa con người và vũ trụ. Trở lại với hội nhập văn hóa: Theo cách riêng của họ, nó hiện diện một cách tự nhiên và chính xác ở châu Phi và châu Á, đặc biệt là ở Ấn Độ. Câu hỏi đặt ra là: Các nền văn hóa có thể được sử dụng như là "y phục" của các tôn giáo khác nhau ở mức độ nào? Có phải họ chỉ là áo choàng? Có phải họ không sống tổng thể? "Văn hóa" thực sự nghĩa là gì? Đây là những câu hỏi lớn và là những vấn nạn ở địa hạt này.

Tiếp theo, tôi muốn đề cập đến hai chủ đề nữa cũng liên quan đến trái đất. Một là sinh thái học. Từ ý thức của chúng ta nảy sinh ý tưởng rằng chúng ta không thể đối xử với trái đất như chúng ta đang làm. Điều này sớm nảy sinh sự xấu hổ về việc loài người đang dần dần

hút cạn sự sống của tạo vật. Và cũng từ đó nảy sinh câu hỏi, con người thực sự là gì, người ta có nên rút lui về vị trí của mình bên cạnh các sinh vật khác không, và những câu hỏi tương tự. Người ta có thể thực hành sinh thái học theo cách của Kitô giáo từ niềm tin vào sự sáng tạo. Niềm tin này đặt ra những giới hạn cho sự tùy tiện của con người và các tiêu chuẩn cho tự do. Người ta cũng có thể thực hành nó theo cách phi Kitô giáo, nghĩa là theo quan điểm Thời đại Mới, coi trái đất này chính là Chúa. Một chủ đề khác mà tôi muốn chỉ ra là hiện tại thuyết tương đối đã trở nên rất mạnh. Nó nảy mầm từ nhiều gốc khác nhau. Trước hết, con người hiện đại có vẻ phi dân chủ, không khoan dung và cũng không phù hợp với sự hoài nghi cần thiết của nhà khoa học khi nói: Chúng tôi nắm chân lý và mọi thứ khác không hoặc chỉ đúng một phần. Chính từ cách hiểu dân chủ về cuộc sống và từ ý tưởng liên quan đến lòng khoan dung mà câu hỏi liệu chúng ta có được phép thực hiện sự tự nhận thức về Kitô giáo của mình hay không đã trở nên rất thời sự.

Ở Ấn Độ, vấn nạn này được kết nối với sự bổ sung tôn giáo địa phương, vốn luôn chỉ tìm kiếm Chúa trong những điều không thể đặt tên. Tôn giáo chỉ bao gồm những phản chiếu, hình ảnh, lăng kính của cái không tự xuất hiện.

Theo đó, tôn giáo chân chính hoàn toàn không thể tồn tại. Đấng Kitô là một nhân vật vĩ đại, lỗi lạc, nhưng có thể nói, người ta cho rằng cái gì xuất hiện nơi Ngài cũng xuất hiện nơi các thần linh khác. Và theo cách này, luồng khí dân chủ khoan dung với thế giới và một truyền thống văn hóa lớn được kết nối ở đây.

Những trào lưu thế giới này quan trọng hay nguy hiểm như thế nào đối với Giáo hội Công giáo? Ngày nay, dường như người ta cảm thấy chói tai khi người Công giáo thể hiện rằng mình là tôn giáo chân chính, rằng Đức Kitô còn hơn cả một nhân vật lỗi lạc và tôn giáo không chỉ là một sự phóng chiếu đơn thuần.

Đối với tôi, dường như những câu hỏi "Người ta có thể nói về chân lý đến mức độ nào?" và "Thiên Chúa giáo có vị trí nào trong tổng thể cấu trúc các tôn giáo?" là những câu hỏi đang trở nên nóng hổi. Trọng tâm của cuộc thảo luận này hiện đang ở Ấn Độ, nhưng nó cũng đang dần trút vào thần học Nam Mỹ. Ở Mỹ và châu Âu, tất nhiên nó đã rất thời sự do ý thức của chúng ta về thuyết tương đối.

Những trào lưu "chủ nghĩa cơ bản" nào, theo ngài là tốt, phong trào nào là bệnh hoạn, đáng ngờ hay cần đặt vấn đề?

Có thể nói rằng: Yếu tố chung trong các trào lưu rất khác nhau mà chúng ta gọi là chủ nghĩa căn bản là việc tìm kiếm sự chắc chắn và đơn giản của Đức tin. Điều đó tự nó không phải là một điều xấu, bởi vì cuối cùng, như Tân Ước đã nhiều lần nói với chúng ta, Đức tin dành cho những người rất đơn giản và bình dân, những người không thể sống với những điều tế nhị học thuật phức tạp. Nếu cuộc sống ngày nay ca ngợi cuộc sống buông thả trong bất ổn và nghi ngờ Đức tin là chân lý tưởng tượng thì chắc chắn đó không phải là cách Kinh thánh muốn chúng ta sống. Việc tìm kiếm sự chắc chắn và đơn giản trở nên nguy hiểm khi nó dẫn đến sự cuồng tín và hẹp hòi. Nếu lý trí bị nghi ngờ, thì Đức tin cũng bị làm sai lệch và trở thành một loại ý thức hệ đảng phái, không liên quan gì đến việc tin tưởng hướng về Thiên Chúa hằng sống như là lý do chính yếu của cuộc sống và lý trí của chúng ta. Từ đó các hình thức bệnh lý của tôn giáo phát sinh, giống như việc tìm kiếm các cuộc hiện ra, các thông điệp từ thế giới bên kia và những thứ tương tự. Nhưng thay vì chỉ đơn giản là đi theo con đường ngày càng rõ ràng của chủ nghĩa cơ bản, các nhà thần học nên tự hỏi bản thân họ phải chịu trách nhiệm ở mức độ nào trong việc ngày càng có nhiều người tìm đến những hình thức

tôn giáo hạn chế hoặc bệnh hoạn. Nếu người ta chỉ đặt câu hỏi và niềm tin không thể hiện một cách tích cực, thì chuyện chạy trốn như vậy là không thể tránh khỏi.

Hội thánh ở đâu là lành mạnh nhất? Có nơi nào như là trung tâm mới của Công giáo không?

Tôi sẽ không dám nói điều đó, không. Một mặt, có những hòn đảo nơi mà truyền thống đang được bảo vệ cẩn thận, mặt khác có những nơi mà cuộc khủng hoảng chưa trở nên quá triệt để hoặc nơi lòng đạo đang bùng lên mạnh mẽ. Nhưng nói chung thì đâu đâu Đức tin cũng bị đe dọa, nhưng đó là một phần bản chất của nó.

Với tư cách là người đứng đầu Giáo đoàn Đức tin và là thành viên của Bộ Rao giảng Tin mừng, ngài có một cái nhìn tổng quan nhất định. Tôi biết rằng một cái nhìn sơ lược về tình trạng Giáo hội hoàn vũ là không đủ, nhưng ít nhất nó cũng mở ra cho ta thấy những đề tài đa dạng. Hãy xem xét tình hình một vài quốc gia, đầu tiên là ở châu Âu, có lẽ bắt đầu từ Ý. Theo truyền thống, giáo hội ở đây có những đặc điểm rất khác nhau, từ những nhà thờ "khai sáng" hơn ở phía bắc đến những nhà thờ truyền thống và bình dân hơn ở phía nam. Bây giờ rõ ràng là có sự phân cực giữa phe cấp tiến và phe bảo thủ, đồng thời cũng là ảnh hưởng ngày càng tăng của phong trào giáo dân.

Tất nhiên, Ý không tránh khỏi sự phân cực, nhưng theo như tôi có thể đánh giá thì không mạnh ở Đức. Đương nhiên, ở đây cũng vậy, thần học đã hấp thụ các phong trào phê bình và làm nổi bật chúng theo cách riêng của nó. Sự chia rẽ của phong trào Dân chủ Kitô giáo không chỉ chỉ ra các trường phái chính trị khác nhau trong Công giáo Ý; mà những căng thẳng thần học sâu sắc hơn cũng nổi cộm trong sự phân chia này. Nhưng mối ràng buộc với ngôi vị giáo hoàng và với giáo quyền của giáo hoàng đã ăn sâu vào Đạo Công giáo Ý hơn là ở đất nước chúng tôi, và nó gắn bó những người Công giáo ở Ý rất bền chặt với nhau, bất chấp mọi căng thẳng.

Đúng là Công giáo ở miền nam nước Ý trông rất khác so với ở miền bắc. Nó mang nặng tình cảm, văn hóa dân gian, truyền thống và kiệu rước. Ở phía bắc, nó hợp lý hơn và chịu ảnh hưởng của châu Âu nhiều hơn. Và đúng là, như tôi đã nói, chắc chắn có sự căng thẳng đáng kể trong thần học và không thiếu các nhà thần học phê bình, kể cả trong các Đại học Giáo hoàng. Tuy nhiên, ở đây không có

những cuộc đối đầu triệt để như ở các nước vùng phía bắc, nhưng bằng cách này hay cách khác họ cố gắng liên kết với nhau. Và nó cũng phù hợp với ý thức của người Ý rằng Giáo hoàng trong thẩm quyền giảng dạy của mình là một điểm định hướng thiết yếu trong Giáo hội.

Tất nhiên, việc tham dự thánh lễ và ơn gọi đã giảm ở Ý, cũng như ở tất cả các nước châu Âu. Nhưng dù sao họ vẫn còn một ý thức Công giáo nhất định, cho dù là một phần rất mơ hồ, hiện diện ở hầu hết mọi người Ý. Người ta vẫn thấy bằng cách nào đó họ xưng mình là người Công giáo, ngay cả khi điều đó ít ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành động của họ. Nó thuộc về bản sắc và văn hóa Ý mạnh mẽ hơn nhiều so với ở Đức chẳng hạn.

Các nhà phê bình cho rằng Giáo hội Ý dường như đã mệt mỏi và họ che đậy tình trạng này bằng những dự án văn hóa.

Tất nhiên, Ý cũng không ngoại lệ trong sự mệt mỏi này, những gì ông nói. Nhưng ở Ý cũng có rất nhiều linh mục hoạt động và rất nhiều sinh hoạt giáo dân, bình thường nề nếp có thể không phát triển như ở Đức, nhưng thay vào đó các hoạt động tự phát, tôi nghĩ rằng nó mạnh mẽ và sinh động hơn. Ví dụ, thế hệ linh mục sắp tới trong Giáo phận Rôma ngày nay lớn hơn so với năm mươi năm trước.

Sự sụp đổ của hệ thống chính trị đã làm lung lay giáo hội Ý đến mức nào?

Ở Ý, thật khó để nói điều gì đó gây sốc ở mức độ nào. Các hệ thống chính trị sụp đổ mà không có gì thực sự thay đổi cả. Đúng là đường lối chính trị của Hội đồng Giám mục Ý phải thay đổi. Trong những năm cuối cùng của đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo thì sự đoàn kết chính trị của người Công giáo đã được thể hiện rất mạnh mẽ và mục đích chính là người Công giáo, phù hợp với trách nhiệm chính trị của họ, cũng nên thể hiện sự đoàn kết của mình trong lĩnh vực chính trị. Điều đó không làm thay đổi thực tế là "Democrazia Christiana" vẫn tan rã, đến nỗi mục tiêu này bị Hội đồng Giám mục Ý từ bỏ. Nó hiện đang rút lui và tập trung vào sự trung lập chính trị và coi như một mục tiêu mới mà các Kitô hữu trong tất cả các bên nên hành động thống nhất trong các vấn đề đạo đức thiết yếu của chính trị. Vì vậy, mục tiêu là một sự đồng thuận chính trị hoàn toàn mới vượt qua chính trị đảng phái và phải phát triển trong các vấn đề đạo đức cơ bản.

Và ngài ủng hộ quan điểm đó sao?

Vâng, nếu điều đó thành công thì rất tốt, tôi cũng rất muốn tạo ra một sự thống nhất thiết yếu giữa các đảng phái.

Ở Ý, hoàn toàn không giống như ở Đức, những lời thỉnh cầu từ những người trong giáo hội rõ ràng không đóng vai trò gì. Có phải vì họ tập trung xã hội và ít chú ý đến những vấn đề tín lý, họ quan tâm tới những áp dụng thực tiễn của Kitô giáo? Sự khác biệt là gì? Điều gì là mối quan tâm của người Ý vậy?

Có lẽ trước tiên nên nói rằng những nỗ lực kiến nghị của giáo hội hầu như không nhận được phản hồi nào ở Bỉ và Pháp và có lẽ cũng vô ích ở Hoa Kỳ. Trưng cầu ý kiến là một nét rất đặc thù của Đức. Các câu hỏi về Kiến nghị của người dân Giáo hội Bỉ đã sửa đổi theo Đức để gây sự chú ý. Tôi không biết tình hình ở các nước khác như thế nào. Ở Ý, tôi không nghĩ có ai hiểu được sự lựa chọn giữa "tin đe dọa" và "tin vui", bởi vì mọi người đều hiểu rằng Tin Mừng phải có tính đe dọa bằng tất cả bạo lực, bằng sự phán xét để sửa chữa những điểm yếu của chúng ta. Ngoài ra, công thức mơ hồ về tình huynh đệ giữa các giáo hội khác cũng không có ý nghĩa gì đối với bất kỳ ai ở đây. Ai cũng biết rằng anh chị em không phải lúc nào cũng là hình mẫu chung sống hòa bình. Cuộc sống độc thân cũng mang đến những vấn đề và bi kịch của con người thì ai cũng biết, nhưng ai cũng đủ thực tế để biết rằng hôn nhân không hề

đơn giản. Theo cách này, độc thân được coi là một phần của văn hóa Công giáo, dù có nhiều vấp ngã nhưng người ta vẫn nhận ra nhiều nét cao cả của đời sống độc thân. Và vì vậy người ta có thể tiếp tục. Nước Ý không biết đến sự chia rẽ Giáo hội, nhưng chắc chắn nó được chia thành Cattolici và Laici. Laici được hiểu là những người ủng hộ triết học nhà nước và thế giới quan mà tầm quan trọng lịch sử to lớn của nó thể hiện qua cuộc Cách mạng Pháp. Hội Tam điểm, với tư cách là Laici gương mẫu, đóng vai trò thiết yếu trong việc thành lập quốc gia Ý, tự coi mình là những người gìn giữ thế giới quan này. Xung đột tồn tại giữa hai thế giới này, mà kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Do đó, câu hỏi chủ yếu là làm thế nào để có thể so sánh ba lực lượng này, lực lượng nào tổng hợp giữa chúng là cần thiết hoặc có thể và lực lượng nào phải bị loại bỏ.

Hãy nhìn sang Tây Ban Nha.

Ở Tây Ban Nha, sự khủng hoảng và sự kết thúc của chế độ Franco và quá trình chuyển đổi sang chế độ dân chủ diễn ra đồng thời với cuộc khủng hoảng hậu công đồng. Điều này đã gây sốc nặng cho Giáo hội Tây Ban Nha. Cho đến lúc đó, một trật tự xã hội nhất định đã khiến Giáo hội bị đồng nhất rất mạnh mẽ với xã hội đó, vâng, ngay cả với nhà nước. Điều này được

coi là một sai lầm. Giáo hội phải thóat khỏi xã hội, để tự tạo cho mình một mục đích mới. Sự thay đổi này cũng dẫn đến sự sụt giảm đột ngột ơn gọi linh mục và tu sĩ, dẫn đến sự phân cực trong lĩnh vực thần học làm nảy sinh các trào lưu thần học có tính chỉ trích cao. Phần lớn Công giáo phê phán và thần học phê phán đã xuất hiện. Nhưng cũng đã có một phong trào rất sôi nổi hướng tới một đạo Công giáo mới, được thành lập trên tinh thần công đồng, đã tách khỏi các truyền thống giáo hội nhà nước.

> *Ở Pháp, theo một cuộc khảo sát năm 1994, 83% tín hữu cảm thấy bị ràng buộc bởi lương tâm của họ và chỉ 1% người Công giáo được cho là trung thành với các giáo huấn chính thức của Giáo hội.*

Vâng, trên một bình diện nào đó, Pháp là quốc gia thế tục hóa nhất ở châu Âu. Vả lại lòng kiêu hãnh của tinh thần Gallic luôn là một nhân tố đặc biệt trong Giáo hội. Tôi muốn đặt vấn đề về mức độ đáng tin cậy mà tỷ lệ phần trăm được nêu. Đúng là Công giáo Pháp khá đa dạng, phong trào phản biện rất mạnh, cứ nghĩ đến tạp chí "Golia" hay còn gọi là "Témoignage chrétien" là rõ. Mặt khác, cũng có một minh chứng rất mạnh mẽ của chủ nghĩa truyền thống. Phong trào của Lefebvre và cả

những phong trào truyền thống trong nội bộ Giáo hội không ở đâu mạnh bằng ở Pháp. Về khía cạnh đó, có một hố sâu ngăn cách giữa các mặt đối lập. Nhưng ở đây cũng vậy, có thể nhìn thấy những thay đổi lớn, sống động và tươi mát. Chúng không được thống kê lưu ý tới nhưng có giá trị nhân bản cao và tiềm ẩn sức mạnh định hình tương lai.

> *Ở Ba Lan, người ta có thể quan sát thấy những hiện tượng mà ít nhất là ở Tây Âu người ta không còn nhìn thấy. Ý tôi là sự kết nối chặt chẽ giữa Giáo hội với các định hướng chính trị cụ thể cho đến cấp độ cá nhân.*

Đó là một con đường đặc thù mà tôi cũng không biết chính xác. Cần nhớ rằng Ba Lan đã trải qua một lịch sự thăng trầm trong đó Công giáo xuất hiện như một yếu tố bản sắc, xây dựng lại và sụp đổ của lịch sử Ba Lan luôn luôn là Công giáo, về mặt đó Giáo hội đã hòa nhập với chủ nghĩa yêu nước và với ý thức dân tộc của Ba Lan theo một cách rất đặc biệt. Ngay cả khi Ba Lan không tồn tại như một quốc gia: Thông qua Giáo hội, nó tồn tại với tư cách là Ba Lan, thông qua Giáo hội đất nước này vẫn giữ được sự gắn kết bất chấp những chia cắt lãnh thổ. Ở mức độ này, Giáo hội ở Ba Lan đã trở thành một nhân tố chính trị, mà tất nhiên

bây giờ phải được xem xét lại, phải được sống và chịu đựng cách khác. Quá trình định hình lại chắc chắn đang được tiến hành mà không thể xử lý một sớm một chiều.

Chỉ có Công giáo Anh dường như đang phát triển mạnh mẽ hơn. Và rõ ràng là nước Anh luôn là đứa con cưng hoang đàng của Rôma.

Phần lớn Công giáo đã tồn tại trong Giáo hội Anh giáo. Về khía cạnh đó, nước Anh luôn bảo tồn một cấu trúc trung gian kỳ lạ dưới hình thức Giáo hội Anh giáo. Một mặt, nó đã ly khai khỏi Rôma và dứt khoát xa rời Rôma, nhưng mặt khác có sự gắn bó rất chặt chẽ với truyền thống Công giáo. Trong Giáo hội Anh giáo luôn có những dòng chảy tích cực củng cố di sản Công giáo. Luôn có một sự bất hòa kỳ lạ giữa cách giải thích theo đạo Tin lành hơn hay cách giải thích theo Công giáo hơn. Điều này cũng có thể nhìn thấy trong cuộc khủng hoảng hiện nay. Một tình hình mới đã nảy sinh do hai hoàn cảnh: Do sự mở rộng của nguyên tắc đa số về các vấn đề giáo lý và bằng cách chuyển giao quyết định về các vấn đề giáo lý cho giáo hội quốc gia. Bản thân cả hai đều vô lý, vì học thuyết là Đúng hay Sai không thể được định nghĩa bởi đa số hoặc giáo hội quốc gia. Việc phản đối việc phong chức cho phụ nữ và cải

đạo sang Công giáo có thể được hiểu từ hai điểm này. Nhưng sự thật thì giáo hội nhà nước cũng không muốn đánh mất yếu tố Công giáo và do đó giáo hội cũng thừa nhận các giám mục không ủng hộ phong chức cho phụ nữ, và có vẻ như nó chấp nhận sự tồn tại của thành phần Công giáo trong Giáo hội Anh. Luôn luôn có một tiềm năng Công giáo mạnh mẽ trong Giáo hội Anh giáo và điều đó đang trở nên đặc biệt rõ ràng trong cuộc khủng hoảng hiện nay.

Ở Nam Mỹ, các giáo phái Tin lành mới đang thu hút hàng triệu tín đồ, nhiều người Công giáo đua nhau chạy theo họ. Tại quốc gia Công giáo lớn nhất thế giới, Brazil, một trận chiến toàn diện trong Giáo hội đã nổ ra với những tranh chấp giữa người Công giáo và các giáo phái. Phải chăng đây cũng là hậu quả của sự thất bại của thần học giải phóng, hay có lẽ nếu thần học giải phóng được Rôma ủng hộ thì đã ngăn cản được sự phát triển này?

Về điểm đó, có nhiều chẩn đoán rất khác nhau nhưng chúng tôi chưa có kiến thức thực nghiệm. Rất nhiều người nói rằng thần học giải phóng đã không thu phục được giai cấp mà nó muốn quan tâm: tầng lớp nghèo nhất. Chính những người nghèo nhất đã chạy trốn khỏi nó,

bởi vì họ không cảm thấy được thu hút bởi lời hứa đầy tri thức, mà chỉ cảm thấy mất đi sự thoải mái và ấm áp của tôn giáo. Đó là lý do tại sao họ tìm đến các giáo phái. Tất nhiên, những người ủng hộ thần học giải phóng không đồng ý với quan điểm này. Nhưng chắc chắn có nhiều sự thật trong đó. Đối với những người nghèo thực sự, thế giới được hình dung quá xa vời cho nên họ càng muốn ở lại với tôn giáo vốn có, một tôn giáo đi vào cuộc sống của họ. Và chính trong lĩnh vực này đã dẫn đến một làn sóng gia nhập các giáo phái cung cấp những yếu tố không còn tìm thấy trong một cộng đồng tôn giáo sặc mùi chính trị.

Cũng có một lời trách móc ngược lại rằng các giáo phái dụ dỗ mọi người bằng tiền và thực sự thu phục họ theo cách không trong sáng, điều này có thể đúng một phần, nhưng điều đó không giải thích được sự phát triển của các giáo phái nói chung. Đúng là các Giáo hội Ngũ Tuần đặc biệt có sức lôi cuốn, nhưng cũng có những cái gọi là giáo phái chính thống, theo cách của họ rất nghiêm khắc về mặt tôn giáo cũng thu hút như thế. Phong trào Ngũ Tuần lôi cuốn cho thấy mọi người mong đợi sự tự phát hơn, một cộng đồng hữu hình hơn trong Giáo hội. Vì vậy, ít giáo lý hơn và thay vào đó nhiều kinh nghiệm hơn, niềm vui trực tiếp của

Đức tin. Phong trào chính thống cho thấy rằng người ta mong đợi, có thể nói như vậy, một nền tảng cho sự chắc chắn của Đức tin, hoạt động như một nền tảng sống trong những thất bại trần thế.

Nhìn chung, người ta phải nói rằng lòng trung thành đối với các giáo phái là tương đối thấp. Chuyển từ giáo phái này sang giáo phái khác là rất phổ biến. Ngoài ra, chuyển từ giáo phái này sang giáo phái khác thường chỉ là giai đoạn sơ bộ của việc từ bỏ tôn giáo hoàn toàn. Tất nhiên, những diễn biến này cũng liên quan đến sự chuyển dịch cơ cấu xã hội học, đến quá trình đô thị hóa ngày càng mạnh mẽ. Người dân rời bỏ nông thôn, sống tập trung ở các thành phố, nơi họ không tìm thấy tôn giáo nào phù hợp, và vì vậy họ tìm đến các nhóm mang lại cho họ một ngôi nhà tôn giáo mới và do đó cũng là một quê hương tâm linh. Do đó có nhiều nguyên nhân khác nhau và người ta không nên đưa ra một chẩn đoán quá dễ dàng.

Ở Hoa Kỳ, một số lượng lớn các giám mục muốn đáp trả thẳng thắn với Giáo triều Rôma nhiều lần bằng công văn?

Số lượng không nhiều, tối đa chỉ có 30 vị. Tôi đã từng nói chuyện với một trong những vị dẫn đầu và ngài ấy nhấn mạnh rằng đã có

sự hiểu lầm. Ngài nói, chúng tôi là những tín hữu Công giáo tốt lành và trung thành với Đức Thánh Cha, chúng tôi chỉ đơn thuần muốn đưa ra những phương thức tốt hơn mà thôi. Tôi đã đọc kỹ một công văn và tán đồng với nhiều điểm trong đó, nhưng cũng có một số điểm tôi nghĩ cần phải xét lại. Có thể nói rằng, không có việc Hội Đồng Giám mục Hoa Kỳ chống lại Rôma. Trong Hội đồng có nhiều quan điểm là đương nhiên và tốt lành, dù trong đó không thiếu những quan điểm quá khích. Sau 15 năm trong vai trò vị trí của mình tôi cảm thấy quan hệ giữa Rôma và Hoa Kỳ đã tốt hơn rất nhiều. Nói chung chúng tôi có một mối quan hệ tốt với Hội đồng Giám mục Hoa Kỳ. Đó là một Hội đồng với những nhà tri thức lớn, có lòng đạo, nhiều chủ chăn tuyệt vời và đóng góp nhiều cho giáo huấn của Giáo hội hoàn vũ. Mỗi năm hai lần các vị đại diện thăm chúng tôi, các cuộc gặp gỡ luôn chân tình.

Giáo hội Bắc Mỹ có lợi dụng được gì từ làn sóng Đức tin đang nổi lên đó hay không thưa Hồng y?

Có. Tôi nghĩ là có. Mặc dù nên đánh giá quá cao những cuộc rước linh đình với sự tham gia đông đảo của người tín hữu Công giáo, nhưng hình ảnh đó cũng cho thấy phần nào sự nhiệt huyết của giới trẻ nơi đây, thế hệ đang

xem Giáo hội như là nơi nương tựa với Đức Thánh Cha như mẫu mực lãnh đạo của họ. Đã có nhiều cởi mở và phát triển trong 15 năm qua. Không chỉ có làn sóng trở lại đạo Công giáo của các mục sư Tin lành, mà còn có cả sự kết nối hoàn toàn mới mẻ của những tín hữu Anh giáo – những người trước đây phản đối kịch liệt Công giáo. Trong hội nghị quốc tế Cairo và Bắc Kinh đã có sự xích lại gần nhau giữa Anh giáo và Công giáo, đơn giản chỉ vì Anh giáo thấy rằng Công giáo không đe dọa và đàn áp Kinh thánh thông qua sự cai trị của Giáo hoàng như họ đã nghĩ cho đến lúc đó, mà đảm bảo rằng Kinh thánh được coi trọng. Những cách tiếp cận mới này sẽ không dẫn đến sự hợp nhất ngay lập tức, nhưng một lần nữa cho thấy Công giáo có khả năng là lối sống "của Mỹ".

Điều gì có thể đã thúc đẩy tính tôn giáo mới ở Mỹ?

Chắc chắn có nhiều yếu tố mà tôi không thể phân tích vì tôi không hiểu rõ về nước Mỹ. Nhưng đã có một ý muốn quay về với đạo đức và khát vọng tìm về tôn giáo. Hơn nữa, có sự chống lại sức mạnh của văn hóa truyền thông hiện đại. Ngoài ra, những gì Hillary Clinton đã nói – "Hãy tắt tivi đi, đừng để điều đó ép buộc bạn nữa" - cho thấy rằng có một trường phái

tư tưởng rất rộng không còn cho phép mình bị khuất phục bởi nền văn hóa này.

> *Châu Phi. Người Công giáo da đen vẫn cảm thấy bị Rôma đối xử như con ghẻ và đang đấu tranh để được nâng cao giá trị. Trên chính lục địa này, Giáo hội gặp vấn đề với việc hội nhập các nghi thức và đặc điểm văn hóa của người châu Phi. Ví dụ, trong thánh lễ có được đánh trống, múa hát hay không, nên xử lý như thế nào đối với những trường hợp cá biệt. Nhiều người thú nhận: "Tôi là một người Công giáo tốt và ba người vợ của tôi cũng vậy".*

Châu Phi là một lục địa của hy vọng, như họ nói, nhưng cũng là một lục địa, như chúng ta biết, có những vấn đề và căng thẳng lớn. Thật đáng hổ thẹn cho chúng tôi khi những cuộc tàn sát rùng rợn nhất lại xảy ra ở Rwanda và Burundi[19]. Điều đó khiến chúng tôi phải đặt lại vấn đề làm sao để Tin mừng thấm nhập vào đời sống xã hội của lục địa này.

Sau Thượng Hội đồng châu Phi, và cũng như sau nhiều cuộc gặp gỡ giữa chúng tôi với các giám mục châu Phi, tôi không có cảm giác rằng châu Phi đang bị Rôma đối xử tệ bạc. Trên thực tế, tất cả người châu Phi đều tự hào là một phần của sự vĩ đại của Giáo hội Công giáo và là một phần trên cơ sở bình đẳng, rằng một giám mục hoặc Hồng y người châu Phi có giá trị ngang với một người Ý, người Tây Ban Nha hoặc người Mỹ. Nơi họ cũng có một lòng trung thành chân thành đối với Rôma, tình yêu đối với Giáo hoàng và niềm vui được trở thành người Công giáo. Khi chúng tôi nói về những vấn đề như vậy hoặc những tranh chấp thần học, các giám mục châu Phi luôn nói với chúng tôi: Nếu có ai thực sự đi quá giới hạn, chắc chắn đó là các nhà thần học châu Âu, không phải người châu Phi. Có lẽ suy nghĩ đó có chút quá đơn giản, nhưng đúng là các nhà thần học châu Âu đặc biệt ủng hộ những lời chỉ trích tiêu cực. Điều đó không có nghĩa là không có vấn đề thực sự; tất nhiên là có. Nhưng không thể nói rằng có một tâm trạng chống Rôma trong thần học châu Phi.

Ông đã đề cập đến hai điểm chính, cả hai đều là khía cạnh của hội nhập văn hóa: hôn nhân và phụng vụ. Tôi nghĩ rằng ở châu Âu, vấn đề về chế độ đa thê được trình bày ở một góc độ nào đó không đúng. Đây không phải là vấn đề tình cảm sâu nặng mà chủ yếu là luật tài sản và vấn đề xã hội. Làm thế nào cuộc sống của những người phụ nữ này có thể được đảm bảo? Làm thế nào để củng cố vị trí của họ trong xã hội? Bởi vì một người không lấy nhau

vì tình yêu, hai bộ tộc kết hôn, đó là sự trao đổi của cải. Vì vậy, nói chung tình cảm không phải là vấn đề, nhưng thực tế câu hỏi là: Làm thế nào một người phụ nữ không còn chồng, và do đó không thuộc một cơ cấu cố định nào, vẫn có được chỗ đứng đúng đắn trong xã hội này? Vì vậy, nó thực sự là một vấn đề của cấu trúc xã hội và câu hỏi đặt ra là làm thế nào để tìm ra những cấu trúc lấy chế độ một vợ một chồng làm nền tảng. Nhiều giám mục châu Phi rất lạc quan về điều này. Tôi không thể đánh giá điều đó một cách chi tiết.

Đối với Phụng vụ, giờ đây có đủ quyền tự do trong phụng vụ để cho phép các phong tục và lối sống của người châu Phi tìm được chỗ đứng của mình. Mặt khác, điều quan trọng là đừng để phụng vụ Kitô giáo phát triển quá nhanh và bỏ đi một số nét trang nhã của nó. Nhiều người châu Phi cũng thấy điều này, giống như chúng tôi, họ tin rằng việc hội nhập văn hóa không nhất thiết phải bắt đầu bằng Bí tích Thánh Thể.

Có thể nói là có vấn đề là về một "bề mặt", nhưng bên dưới lớp bề mặt đó là tầng sự sống ngoại giáo hỗn thần vẫn tiếp tục tồn tại. Trong chừng mực đó, cuộc đấu tranh cho hình thức tôn giáo của châu Phi sẽ tiếp tục và cũng sẽ không dễ dàng.

châu Á, Thái Bình Dương được dự đoán là khu vực có ý nghĩa kinh tế và chính trị to lớn trong thế kỷ tới, những tác động đối với Giáo hội là gì?

Điều đó rất khó dự đoán. Cho đến gần đây, ngoại trừ Philíppin, Giáo hội đã không thể tạo ra một tác động lớn ở châu Á. Điều đó không có nghĩa là Kitô giáo ở đây không có vai trò gì. Nó đã biến đổi các tôn giáo hiện có và ảnh hưởng đến xã hội theo nhiều cách. Ở Nhật Bản có rất ít người Công giáo, số lượng nói chung là không đổi. Nhưng có một sự quan tâm lớn đến phong tục Công giáo và văn hóa Công giáo. Trong chừng mực đó, Kitô giáo tồn tại như một thực tại xã hội. Phải thừa nhận rằng không phải theo cách mà mọi người mặc định nó suốt đời, nhưng nó đang ngày càng trở thành một sự xuất hiện quyết định trong xã hội.

Ở Ấn Độ tỷ lệ tín hữu Công giáo là nhỏ, nhưng toàn bộ Tân Ấn Độ giáo, vốn cũng đã đạt được tầm quan trọng trên toàn thế giới, đã hấp thụ nhiều yếu tố của Kitô giáo dưới hình thức khá tự do của nó. Tiếp đến chúng ta còn Trung Quốc là vùng đất chưa được khám phá, ở đó tính theo tỷ lệ phần trăm thì các tín hữu Công giáo chỉ là thiểu số và ngày càng giảm. Nhưng điều đó sẽ diễn ra như thế nào trong vai trò mới của châu Á trong cấu trúc tổng thể của

thế giới thì tôi không dám dự đoán.

Cuộc đàn áp Kitô hữu ngày càng gia tăng trên toàn thế giới đang tạo ra một tình huống nguy cấp mới cho Giáo hội.

Đúng vậy, và dưới nhiều hình thức khác nhau. Hết lần này đến lần khác, số phận của Giáo hội là Giáo hội thấy mình bị bắt bớ dưới những chế độ khác nhau, Đức tin Công giáo là thiếu bao dung và không phù hợp với thời hiện đại, lỗi thời và do đó bị áp bức. Theo tôi, mối nguy hiểm này đã khá lớn, ngay cả khi nó còn chưa thực sự cận kề. Tuy nhiên áp lực xã hội đòi buộc Giáo hội phải thích nghi với những tiêu chuẩn hiện hành thì đã xuất hiện.

Đó có phải là cuộc đàn áp Kitô giáo không? Liệu kitô hữu ở các quốc gia độc tài hay Hồi giáo bị cầm tù, tra tấn hay bị gạt ra ngoài lề xã hội ở phương Tây có sự khác biệt không?

Dĩ nhiên đó chưa phải là cuộc bách hại Kitô giáo; sẽ là vô nghĩa nếu sử dụng cách diễn đạt đó ở đây. Nhưng mối nguy cơ của các trào lưu Kitô giáo thỏa hiệp đang gia tăng, những trào lưu này khi đó được xã hội vui vẻ chấp nhận như những hình thức Kitô giáo tốt đời đẹp đạo và sau đó phải đối mặt với cái gọi là chủ nghĩa cực đoan của chúng. Nguy cơ của một chế độ độc tài theo dư luận ngày càng tăng và những người không thỏa hiệp đều bị loại trừ, đến nỗi ngay cả những người tốt cũng không dám nhận mình là những người không tuân thủ như vậy. Một chế độ độc tài bài Kitô giáo có thể xảy ra trong tương lai và có lẽ sẽ tinh vi hơn nhiều so với những gì chúng ta biết cho đến bây giờ. Nó rõ ràng sẽ thân thiện về mặt tôn giáo, nhưng với điều kiện là các mối quan hệ và lối suy nghĩ của họ không bị ảnh hưởng.

TÌNH HÌNH Ở ĐỨC

Dường như không ở đâu có nhiều bất ổn, bất hòa và bỏ đạo như ở Đức và các quốc gia nói tiếng Đức. Giáo hội Đức là một trong những giáo hội giàu nhất thế giới nhưng nó lại ít ảnh hưởng trên xã hội, thua các giáo hội nghèo hơn trong các quốc gia nghèo. Làn sóng chống đối Giáo hoàng và Giáo triều Rôma chưa bao giờ mạnh mẽ như ngày nay kể từ Công đồng Vatican I hơn một trăm năm trước. Chuyện gì đang xảy ra? Ngài có buồn và lo lắng cho quê hương của mình không?

Lo lắng trong mọi trường hợp, bởi vì sự chia rẽ trong nội bộ trong giáo hội, đâu đâu cũng thấy sự xuống dốc của Đức tin. Một mặt, có những thành phần cấp tiến: họ cho rằng mọi cải cách đều không đủ đối với họ và họ phản đối Giáo hoàng cũng như Huấn quyền của Giáo hoàng. Nhưng cũng có những người khác, có thể nói là những người Công giáo tốt bụng, nghĩ rằng điều đó đang trở nên khó chịu hơn trong toàn thể Giáo hội. Họ không còn cảm thấy như ở nhà, họ đau khổ và than khóc rằng Giáo hội bây giờ không còn là nơi bình

yên cho người ta nương náu, mà là nơi tranh cãi triền miên, để rồi chính họ trở nên bất an và phản kháng. Và sự chia rẽ nội bộ này trong Giáo hội đã dẫn đến nỗi buồn chung cho Giáo hội và sự thương tiếc chung cho Giáo hội, là một điều gì đó khiến người ta khó chịu. Hơn nữa, bởi vì sự lão hóa đáng sợ của Giáo hội đang trở nên rõ ràng, chẳng hạn như các dòng nữ đang đối mặt với sự lụi tàn; và những thay đổi lớn từng có ý nghĩa giờ dường như ngày càng lỗi thời.

Một bộ phận lớn dân chúng mong muốn có sự tách biệt mạnh mẽ hơn giữa Giáo hội và nhà nước. Có những cuộc thảo luận về việc xóa bỏ khái niệm Thiên Chúa trong hiến pháp, loại bỏ các ngày lễ, tục hóa ngày Chủ nhật, bãi bỏ thuế nhà thờ. Việc có nên treo Thánh giá trong lớp học hay không đã gây ra một cuộc tranh luận về hiến pháp.

Làm sao để có một mối quan hệ đúng đắn giữa Giáo hội và nhà nước đó là vấn đề cần được truy vấn thường xuyên. Miễn là có sự đồng thuận xã hội rằng các giá trị cơ bản của Kitô giáo cũng là thước đo cho luật pháp, thì sự đan xen tương đối chặt chẽ giữa nhà nước, xã hội và Giáo hội có thể hữu ích và không cản trở tự do tôn giáo. Nhưng nếu không còn bất

kỳ niềm tin nào đằng sau nó, thì sự đan xen tất nhiên có thể trở nên nguy hiểm. Đó là lý do tại sao về nguyên tắc, tôi không phản đối mọi người trong những tình huống thích hợp nhất định phải phân tách một cách rõ ràng giữa Giáo hội và nhà nước. Nhìn chung, tốt nhất là Giáo hội phải tách khỏi hệ thống giáo hội nhà nước như sau Thế chiến thứ nhất. Các liên hệ quá mật thiết luôn có hại cho Giáo hội. Về điểm này, tôi nghĩ rằng các giám mục Đức nên xem xét một cách rất thực tế những hình thức nào của mối quan hệ giữa nhà nước và Giáo hội thực sự được bao phủ bởi niềm tin của họ và do đó có hiệu quả, và nơi nào chúng ta duy trì các vị trí mà chúng ta không còn được hưởng nữa. Việc kiểm kê như vậy chắc chắn là phù hợp và cần thiết.

Tôi sẽ trả lời những điểm riêng lẻ mà ông đề cập. Đối với tôi, việc có Chúa trong hiến pháp dường như là một điều gì đó rất quan trọng, giống như trong quá khứ, bởi vì điều đó hoàn toàn không liên quan đến một niềm tin Kitô giáo nào đó. Nếu người ta hoàn toàn tách mình ra khỏi thực tế là có một chuẩn mực và một Thượng đế ở trên chúng ta, thì người ta phải đặt các hệ tư tưởng vào vị trí của nó hoặc để mọi thứ dần dần biến mất.

Các chủ đề khác, chẳng hạn như câu hỏi về

thuế nhà thờ, đều là những câu hỏi cần được xem xét cẩn thận và chu đáo.

Đó là những vấn đề nóng hổi: Điều gì có thể là câu trả lời cho những vấn đề đó?

Tôi không dám đánh giá. Nói đại khái đối với tôi, dường như hệ thống thuế nhà thờ của Đức ngày nay vẫn được ủng hộ bởi một sự đồng thuận khá lớn, bởi vì thành tích xã hội của Giáo hội được công nhận. Có lẽ con đường trong tương lai sẽ ở hướng của hệ thống Ý, một mặt có mức thuế thấp hơn nhiều, nhưng mặt khác - điều này có vẻ quan trọng đối với tôi - tuân thủ tính tự nguyện. Mặc dù ở Ý, mọi người phải quyên góp một phần thu nhập nhất định của họ - khoảng 0,8% - cho mục đích văn hóa hoặc từ thiện, trong đó có Giáo hội Công giáo, mọi người đều được tự do lựa chọn tổ chức mình muốn hiến tặng. Trên thực tế, đại đa số chọn Giáo hội Công giáo, nhưng sự lựa chọn là tự nguyện.

Ngài có cảm nghĩ gì về phán quyết Karlsruhe?

Tất nhiên tôi đã rất phẫn nộ vì tôi nghĩ rằng các động cơ gây tranh cãi rất lớn và vì tôi đã và đang tin rằng vẫn còn rất nhiều kitô hữu đoàn kết với nhau nên biểu tượng này thực sự có ý nghĩa trong các trường học của chúng ta. Cũng phẫn nộ theo nghĩa tôi nghĩ rằng trong trường

hợp đó, sự đồng thuận của đa số nên được tôn trọng. Trong chừng mực đó, phán quyết này cũng dựa trên một cơ sở yếu kém từ quan điểm dân chủ. Phản ứng đã cho thấy rõ rằng một ý thức Kitô giáo cơ bản vẫn tồn tại ở nước ta. Điều này khác rất nhiều ở các quốc gia liên bang riêng lẻ. Tôi được biết rằng trong hội đồng giám mục, các giám mục Bayern có quan điểm khác với các giám mục từ Mecklenburg-Vorpommern chẳng hạn. Đã lâu không có cây Thánh giá nào ở đó, cũng như ở phần lớn miền bắc nước Đức. Điều này cũng cho thấy rằng nó không phải là vấn đề tín lý. Nhưng việc để người ta giật đi biểu tượng kết nối chúng tôi với nhau, tôi sẽ không cho rằng đó là quyền, đặc biệt là vì hiến pháp Bayern vẫn còn đó, hiến pháp này rõ ràng đặt các giá trị Kitô giáo làm cơ sở cho môi trường giáo dục ở đây.

Vì vậy, có lẽ Tổng trưởng Bộ Giáo lý Đức tin sẽ nói: Hãy giữ lại cây Thánh giá trong các lớp học!

Đúng vậy.

Tại sao nấm chia rẽ lại phát triển rất tốt ở Đức như thế? Đó là loại đất nước gì đây, nó bị tà thần ám hay sao? Có lẽ chúng ta đang đau khổ vì đánh mất bản ngã do mải chạy theo hiệu suất? Grillparzer đã từng nói rằng "Thiên Chúa không có thực đối với người Đức. Họ coi Ngài là công việc của họ, chứ không phải chính họ là của Ngài".

Tôi nghĩ chúng ta không nên tự trách mình nhiều quá. Các quốc gia như Pháp, Tây Ban Nha, Ý và Anh cũng có các phong trào chống Công giáo, nếu người ta muốn nói như thế, và cũng đầy những vấn đề nổi cộm trong nội bộ Giáo hội của họ. Tất nhiên, nước Đức có gánh nặng lịch sử của riêng mình, vốn đã trở nên rất nặng nề kể từ những năm 1933-1945. Có gì đó đặc biệt khiến chúng ta nên nông nỗi này là câu hỏi mà chúng ta cần suy nghĩ.

Tôi nghĩ rằng đức tính của người Đức và sự nguy hiểm của nó có liên quan rất mật thiết với nhau. Một mặt, chúng tôi là những người đánh giá cao kỷ luật, hiệu suất, công việc và sự nghiêm túc và do đó thực sự tạo ra sự khác biệt, ngày nay chúng tôi lại là cường quốc kinh tế lớn nhất ở châu Âu với đồng tiền ổn định nhất. Nhưng điều đó khá dễ dẫn đến sự tự phụ và suy nghĩ phiến diện chỉ coi trọng thành tích, công việc, sản xuất, tự sản xuất và kỷ luật, đồng thời để các khía cạnh khác của sự tồn tại của con người bị thu hẹp lại. Nó cũng có thể dẫn đến một niềm tự hào nhất định trước các quốc gia khác, khi mọi người nói rằng chỉ có cái gì là Đức thì mới thực sự tốt, những thứ khác đều chỉ là "con điếm" v.v... Đây là cơn cám dỗ

kiêu căng và đề cao hiệu năng một chiều rõ ràng đã thành lối sống trong lịch sử Đức, đặc biệt lịch sử hiện đại của Đức, cần phải ý thức đối đầu với nó.

Rõ ràng không chỉ trong lịch sử hiện đại của Đức. Nhà văn Stefan Zweig đã từng cố gắng khắc họa tính cách dân tộc Đức và tính tôn giáo bằng cách sử dụng Erasmus của Rotterdam và Luther. Ông viết "hiếm khi vận mệnh của thế giới lại tạo nên hai khuôn mặt hoàn toàn đối lập nhau như Erasmus và Luther". Ở đây, chủ nghĩa hòa giải đối đầu với chủ nghĩa cuồng tín, lý trí đối đầu với đam mê, văn hóa đối đầu với thô lỗ, thế giới mở rộng đối đầu với quốc gia hẹp hòi, tiến hóa đối đầu với cách mạng. Ở Luther đại diện cho "giọng mị dân và quá khích trong mọi thứ". Nỗi oán giận được tích trữ của cả một dân tộc sẽ rơi vào tay của con người tài năng nhưng quá khích và hiếu chiến này,"toàn bộ ý thức dân tộc Đức, háo hức nổi dậy chống lại mọi thứ ngoại lai và đế quốc, lòng căm thù các giáo hoàng, sự căm ghét của những người xa lạ, nhiệt tình mờ ám nhuốm màu xã hội và tôn giáo".

Trải qua thế kỷ Cải cách, nước Đức chắc chắn đã có được một bộ mặt rất đặc biệt, bộ mặt này cũng đã lập trình nên lịch sử hiện đại ở một mức độ nhất định. Tôi thấy sự đặt cạnh nhau của Erasmus và Luther rất thú vị, nhưng có lẽ cũng hơi phiến diện. Nên nhớ rằng Erasmus là người rụt rè thiếu cả quyết và thiếu lập trường rõ ràng. Điểm này khiến ông khác xa Luther, nhưng trên thực tế - phía Công giáo coi trọng điều đó - thì ông không có tính cách rõ ràng. Erasmus đã dùng cung cách mà ngày nay chúng ta gọi là về mặt học thuật để cố né tránh mọi quyết định cần thiết trong thực tế, và điều này thực sự là không thể, bởi nó không khác gì việc người ta rút lui khỏi bi kịch phận người. Nhìn như thế thì không hẳn Erasmus đã có tư cách trong sáng hơn Luther, nhưng cả hai đều có vấn đề của họ. Dĩ nhiên chúng ta cũng nên hỏi những mập mờ nào đã hình thành trong tính cách người Đức thông qua cuộc Cải cách, và tất nhiên điều này liên quan đúng đắn đến câu hỏi: Công giáo đã đem đến cho chúng ta vấn đề gì? Tôi nghĩ rằng trong lãnh vực này có một trách nhiệm rất đặc biệt đối với cuộc đối thoại đại kết ở Đức. Chúng ta không nên che giấu những tiêu cực – bên cạnh nhiều cái tích cực – đã đi vào lịch sử nước Đức thông qua Luther, nhưng không phải từ đó mà được phép tự mãn hay tranh biện một chiều.

Trong cuộc thảo luận hiện nay với Giáo hội, rõ ràng là ngày càng ít nói về nội dung của

chính Đức tin, về những đòi hỏi của Đức tin. Đáng ngạc nhiên là những đề tài về xã hội, về nghèo đói, bần cùng hóa, bóc lột cũng ít được đề cập. Ngài đã từng bày tỏ sự nghi ngờ rằng nhiều người muốn Giáo hội tuân theo quan điểm của thời đại, phải chạy theo lối sống dễ dãi hẹp hòi của con người hiện đại đang chìm trong sự nhàm chán.

Tôi nghĩ rằng đây là trường hợp chung chung. Có lẽ chúng ta nên giải thích thêm về điều này và nói rằng các cuộc tranh luận nội bộ của Giáo hội cũng chỉ tập trung vào một số chủ đề và do đó đã bỏ qua những thách thức lớn của thời đại chúng ta. Bất cứ ở đâu, bất cứ nơi nào một diễn đàn gặp gỡ hay bất cứ điều gì khác, người ta đã biết trước những câu hỏi nào sẽ được đặt ra: độc thân linh mục, truyền chức cho phụ nữ, vấn đề những người ly dị đã tái hôn. Dĩ nhiên đó là những vấn đề quan trọng. Nhưng có thể nói, có một sự luẩn quẩn dai dẳng của Giáo hội nơi một vài điểm cố định. Ngoài ra, người ta còn quá ít chú ý đến thực tế là có 80% những người không phải là kitô hữu bên ngoài đang chờ đợi Phúc âm hoặc ít nhất là những người mà Phúc âm nhắm đến và chúng ta không nên thường xuyên dằn vặt bản thân với những vấn đề của chính mình, mà nên tự hỏi: Làm thế nào chúng ta, với tư cách là

những kitô hữu, có thể bày tỏ những gì chúng ta tin trong thời đại này và trong thế giới này và qua đó nói với những người đó?

Một sự thu hẹp to lớn đã xảy ra trong ý thức giáo hội, ít nhất là ở Đức. Chúng ta chỉ nhìn vào chính mình, quan tâm đến chính mình, liếm những vết thương của mình, muốn xây dựng nhà thờ đẹp đẽ cho chính mình và hầu như không còn thấy rằng nhà thờ không ở đó cho chính mình, mà chúng ta phải có một từ nào đó để nói với thế giới và điều đó nên được lắng nghe, điều đó có thể mang lại điều gì đó. Chúng ta quên quá nhiều nhiệm vụ quan trọng của mình.

Chẳng phải sự phát triển ở Đức cũng đã bị bỏ quên quá nhiều ở Vatican hay sao? Người ta có ấn tượng rằng lực bùng nổ của sự phát triển này không được coi trọng đủ.

Đúng là theo truyền thống, tiếng Đức không được mạnh lắm trong Giáo triều. Mọi người thường dùng ngôn ngữ Latinh và sau này thêm tiếng Anh; Tiếng Đức vẫn còn nằm ngoài phạm vi quan tâm. Tuy nhiên, hiện nay có sự hiện diện không thể phủ nhận của người Đức và tiếng Đức ở Rôma. Có lẽ Rôma cũng khó nhận thức đầy đủ tính đặc thù của tình hình nước Đức, bởi vì nó thường được kết nối với những lý thuyết học thuật rất sâu sắc không dễ

hiểu đối với một người sống trong một thế giới văn hóa rất khác. Trong bối cảnh đó, những cuộc đối thoại với Đức quả thực khiến người ta hơi run. Nhưng tôi tin rằng không vội vàng phản ứng cũng có lợi thế. Thế nào đi nữa thì tôi nghĩ rằng nên tăng cường đối thoại với các giám mục Đức.

> *Ý nghĩa của cuộc khủng hoảng hiện nay của Giáo hội là gì? Đây có phải là thách thức lớn nhất từ xưa tới nay không? Và cuộc khủng hoảng của Giáo hội có ý nghĩa gì đối với thế giới? Chính ngài đã từng tuyên bố rằng sự sụp đổ của Giáo hội sẽ gây ra một trận địa chấn về mặt tinh thần mà mức độ nghiêm trọng của nó khó lòng tưởng tượng.*

Đối với câu hỏi đầu tiên: Tôi không biết. Chỉ biết chắc chắn đó là một trong những thử thách lớn nhất. Nhưng trong Giáo hội sơ khai cũng đã có hai thử thách rất nặng nề. Thứ nhất là Ngộ đạo[20], đang khi Giáo hội có sự thay đổi chậm chạp cả về nghi thức lẫn niềm tin, phái Ngộ đạo đã đánh vào ý thức hệ, những thần thoại và sự tượng trưng và dường như dần dần kiểm soát toàn bộ Giáo hội mà không ai hay biết. Ngày nay đọc lại lịch sử người ta nghĩ rằng thời đó tồn tại hai phe, một bên là các nhà Ngộ đạo và một bên là các Giáo phụ. Nhưng điều đó không đúng; nó đã hoàn toàn hòa quyện

vào nhau và phải mất rất nhiều thời gian sau đó mới có thể làm sáng tỏ vấn đề. Ngoài ra lúc đó còn có một nỗ lực để loại bỏ Cựu Ước, điều này rất dễ hiểu và hấp dẫn, để quy tất cả vào mỗi Phaolô mà thôi. Vì vậy, có những phong trào Tự giác ngộ cực kỳ phức tạp. Hơn nữa, nhất là trong giai đoạn đầu mặc dù đã tồn tại một thẩm quyền tối cao nhưng họ đã không giải quyết được vấn đề này cách rốt ráo. Vì vậy, khủng hoảng đó đã phải giải quyết từng bước từ bên trong. Và may mắn, nếu không Giáo hội đã có một khuôn mạo khác rồi. Tôi nghĩ đó đã là một cuộc khủng hoảng lớn, ngay từ buổi đầu của Kitô giáo, khi nó chưa kịp hình thành ổn định.

Cuộc khủng hoảng thứ hai - dù không nghiêm trọng và lớn bằng, nhưng vẫn là một thách thức quan trọng - là cuộc khủng hoảng Arian; khi hoàng đế hoàn toàn ủng hộ chủ nghĩa Arian vì nó dễ tiếp nhận hơn với tâm lý thịnh hành. Mô hình trông như thế này: Có một Thiên Chúa, và sau đó là Đức Kitô, một đấng giống như Thiên Chúa. Mọi người có thể hiểu điều đó dễ dàng. Toàn bộ bộ máy chính trị đã được kêu gọi để thúc đẩy điều này. Ngay cả các giám mục cũng đã chạy theo với số lượng lớn, toàn bộ hội nghị, có thể nói như vậy. Cuối cùng, toàn bộ thế giới của người gốc German

trở thành người Arian, toàn bộ Thế giới cũ, nghĩa là những "người La Mã", Công giáo và Thế giới mới, người Đức, người Aryan. Mọi người tin rằng họ có thể dễ dàng nhận ra cái mới, tương lai, nằm ở hướng nào.

Tôi nghĩ cuộc khủng hoảng của thế kỷ XVI cũng nên được lưu tâm, mặc dù nó không quá tập trung vào các nền tảng Đức tin, bởi vì sự chấp nhận chung về các tín điều trong kinh Tin kính vẫn còn. Nhưng sự rối loạn nội bộ trong Giáo hội là rất lớn, đặc biệt là vì những người Kháng cách cũng chia thành nhiều phong trào khác nhau, một phần quá khích.

Từ quan điểm đó, những gì chúng ta đang trải qua bây giờ có thể không phải là thách thức lớn nhất kể từ buổi đầu của lịch sử, nhưng nó là một thách thức tập trung vào các nguyên tắc cơ bản.

TÌNH HÌNH Ở HÀ LAN VÀ BỈ

Giáo hoàng Gioan Phaolô II viết trong cuốn sách "Gave en secret" rằng khi còn là một thanh niên trong chuyến thăm Hà Lan, ngài đã bị ấn tượng bởi một "tổ chức Giáo hội được thành lập cho việc chăm sóc các linh hồn", cũng như bởi "các giáo đoàn sôi nổi của Giáo hội". Trong khi đó, việc đi lễ ở đất nước này đã giảm mạnh và mối quan hệ giữa những người theo đạo Hà Lan và Rôma không còn là điều dễ dàng. Câu nói "Hà Lan lâm nguy" có từ thời Đại hồng thủy. Ngài đánh giá tình hình đó thế nào?

Trước Công đồng, Giáo hội Công giáo Hà Lan thực sự đã diễn tả một bức tranh ấn tượng về sự hiệp nhất, được phản ánh trong số lượng ơn gọi đông đảo. Số lượng các nhà truyền giáo và nữ tu người Hà Lan trên thế giới cho thấy cộng đồng nhỏ về số lượng này có sức mạnh tâm linh cỡ nào. Những người Công giáo ở Hà Lan đã dần dần phát triển từ một thiểu số nhỏ thành một cộng đồng lớn mạnh, về mặt số lượng, gần bằng các giáo phái Tin lành. Sự hài hòa bên trong, một phần giống như khu ổ

chuột, xuất phát từ địa vị thiểu số của họ; vì vị trí mới này của Giáo hội Công giáo ở Hà Lan, ít nhất vị trí xã hội học của nó cũng phải thay đổi. Quá trình chuyển đổi này từ một tình trạng cô lập vốn đã lỗi thời sang một hoàn cảnh mới đã được Công đồng Vatican II thúc đẩy và sau đó mang những đặc tính "bùng nổ". Bấy giờ đột nhiên tất cả mọi thứ được mang ra chất vấn. Không chỉ vị trí trong nhà nước và trong nền văn hóa hiện đại, không chỉ các chiến lược mục vụ rõ ràng đã lỗi thời, mà còn là sự thay đổi trong suy nghĩ, vì sự cần thiết phải xem xét lại thần học, bản chất của Giáo hội và Đức tin.

Khủng hoảng văn hóa trở thành một loại cách mạng văn hóa. Công đồng Vatican II khởi xướng những thay đổi sâu rộng, giờ đây dường như có một nhiệm vụ chung là định hình mọi thứ và thay đổi mọi thứ càng nhiều càng tốt. Nhưng chẳng mấy chốc, bản sắc Công giáo hầu như không còn được nhận ra nữa, và cuối cùng mọi thứ chạy theo tốc lực riêng. Theo logic, điều này dẫn đến sự cạn kiệt gần như hoàn toàn các ơn gọi tu trì nam cũng như nữ, cũng như sự sụt giảm nghiêm trọng việc tham dự thánh lễ, và nói chung là sự suy thoái, điều mà nhà cải đạo Van de Pol đã cố gắng làm suy yếu với phương châm "kết thúc của Công giáo truyền thống", nhưng điều đó dường như chỉ

ra sự kết thúc của Công giáo, và đối với nhiều người, nó đã trở thành như vậy. Kết quả là cuộc biểu tình, cuộc cách mạng, ý chí thay đổi không còn mục tiêu: Người ta phải phản đối cái gì nữa? Và điều đó dẫn đến một thực tế là, thông qua cú giật mình đó, Đức tin và Giáo hội tạo ra một khởi đầu mới và cố gắng tìm lại bản chất của mình sau tất cả những thất bại. Nhìn theo cách này, Hà Lan không còn là một trong những trung tâm tranh chấp, mà thay vào đó nó cho chúng ta thấy mọi thứ vẫn tiếp tục như người ta đi vào ngõ cụt.

> *Việc cho phép trợ tử theo yêu cầu là một sự phát triển đặc biệt có vấn đề. Nhiều người nghi ngờ rằng đây là khởi đầu của việc phá vỡ điều cấm kỵ đối với cái gọi là kết thúc một "cuộc sống không xứng đáng". Mặt khác, có những lập luận ủng hộ rằng những người sắp chết phải chịu đau khổ, không có triển vọng hồi phục, không thể tránh khỏi cái chết. Ví dụ này có thể được noi theo và kết quả là Giáo hội, với thái độ nghiêm khắc cực đoan đối với điều này, sẽ càng trở nên cô lập hơn.*

Như ông đã chỉ ra, câu hỏi về trợ tử thực sự là một phần của cái tổng thể lớn hơn và không thể trả lời riêng lẻ. Trong cuộc thảo luận về đạo đức sinh học hiện đại, câu hỏi cơ bản đang ngày

càng trở nên nổi bật, ở mức độ nào con người chỉ đơn giản sở hữu một phẩm giá bất khả xâm phạm thông qua nhân tính của mình hay liệu người ta cũng phải cân nhắc ở đây những giá trị mà cuộc sống con người thậm chí còn cao cả hơn cả toàn thể nhân loại, cái được cho là đạt được bằng cách hy sinh những trường hợp cá biệt, hay chỉ tồn tại bên lề cho những mục tiêu cao cả hơn: chữa khỏi các bệnh như Parkinson, Alzheimer, v.v... Vì nhiều người cảm thấy bị đe dọa bởi những căn bệnh như vậy, nên đối với một bộ phận lớn mọi người không phải là một vấn đề lý thuyết, mà là một vấn đề rất thực tế, trong đó mối quan tâm đến sự chính trực của bản thân được ưu tiên hơn giá trị của con người nói chung. Luôn có những phản đối về mặt đạo đức. Khi triết gia người Úc Singer, người về cơ bản coi con người không khác gì động vật, thoạt đầu dường như chỉ là một tiếng nói cấp tiến duy nhất, nhưng dần dần một sự phát triển rất sâu rộng đã nảy sinh từ đó, mà thần học cũng không tránh khỏi; không phải chỉ vì lý do đó, mà còn bởi vì các lĩnh vực thần học tán thành ý tưởng rằng nguyên tắc cân nhắc các giá trị cuối cùng không thể được xác định, nói cách khác, nó cũng có thể được áp dụng cho con người và phẩm giá của anh ta. Nếu giáo huấn của Giáo hội - rằng có cái thiện tuyệt đối và cái ác tuyệt đối, cái ác không

bao giờ được cho phép, kể cả khi đánh đổi để có được những giá trị khác, dù cao cả đến đâu - ngăn cản nó, thì đó là sự cô lập mà Giáo hội tôn vinh, chấp nhận và phải ủng hộ.

> *Ở Bỉ, những vụ bê bối lớn về tham nhũng chính trị và lạm dụng tình dục trẻ em đã khiến xã hội rơi vào tình trạng bàng hoàng. Phải chăng Giáo hội ở đây cũng đã thất bại trong việc đấu tranh kịp thời với hiện tượng tự hủy của Giáo luật về luân lý?*

Giáo hội nhiều lần bị buộc tội là khiến người ta quá tải về mặt đạo đức thay vì mang đến Tin mừng. Có lẽ điều đó đúng ở một mức độ nào đó. Liệu Giáo hội Bỉ có nên lên tiếng mạnh mẽ hơn để chống tham nhũng và lạm dụng tình dục trẻ em hay không thì tôi không dám đánh giá ở đây; người ta có xu hướng đạo đức hóa khi mọi thứ trở nên tồi tệ, và người ta khó chịu với đạo đức hễ nó tương phản với quyền biểu đạt và đa nguyên. Nhưng người ta không nên đột nhiên coi thường nước Bỉ, như thể ở đó người ta sa đọa hơn bất cứ nơi nào khác. Bởi ở đâu đó, có thể những bê bối không được đưa ra ánh sáng nhưng không phải không có. Vì thế việc thức tỉnh lương tâm cách tổng thể và tận gốc là cần thiết đối với các xã hội phương Tây. Khi một tòa án Hoa Kỳ gần đây quyết định xóa nội dung khiêu dâm trẻ em khỏi

Internet, nhiều phản đối đưa ra khi cho rằng nó trái với quyền tự do biểu đạt; điều này cho thấy rằng "thang giá trị" của chúng ta đã trở nên rối rắm về cơ bản. Đó là chủ nghĩa Pharisêu trong sạch. Tự do ngôn luận là một giá trị, nhưng nếu nó bảo vệ sự giả dối chống lại sự thật, xúc phạm nhân phẩm chống lại phẩm giá của con người, suy đồi đạo đức chống lại việc bảo vệ phẩm giá của con người, thì điều này dẫn đến sự nhạo báng của con người và hủy hoại phẩm giá con người. "Dư luận" không muốn phản ánh như vậy về trật tự của các giá trị, bởi vì nó cảm thấy bị đe dọa. Nhưng nếu họ không chuẩn bị để làm như vậy thì hiện tượng ông mô tả sẽ không những không biến mất mà còn tiếp tục phát triển.

Để hiểu con người hiện đại, để hiểu động lực của người ta và để phát triển một xã hội cho tương lai, theo họ các quốc gia Benelux[21] *phải là người tiên phong cho nhiệm vụ này. Ví dụ, "Sách giáo lý Hà Lan" có ảnh hưởng lớn và các nhà thần học Hà Lan đóng vai trò hàng đầu trong việc hình thành Công đồng Vatican II. Học hỏi từ Hà Lan và Bỉ, điều đó có ý nghĩa gì đối với Giáo hội Công giáo?*

Tình hình giáo hội ở Hà Lan và Bỉ, mặc dù có những đặc điểm chung quan trọng, nhưng

cũng hoàn toàn khác nhau; trong lĩnh vực Giáo hội, công thức "Hà Lan và Bỉ" có nhiều cách hiểu. Tuy nhiên, nếu một người muốn sử dụng nó, thì trước tiên người ta phải nói: Bất kỳ việc học nào cũng không được giới hạn trong một tình huống lý tưởng hóa của một thời điểm lịch sử cụ thể, mà người ta phải vạch ra một lộ trình phát triển - chẳng hạn, từ những năm 1920 cho đến ngày nay - từ đó có thể đánh giá rõ hơn nguyên nhân và hậu quả. Sách Giáo lý tiếng Hà Lan chắc chắn là một cuốn sách ấn tượng; nó được viết rất hay và chắc chắn có thể mở ra những cánh cửa cho cuộc gặp gỡ với Chúa Giêsu và niềm tin vào Ngài. Tuy nhiên, nó được gắn chặt chẽ với một thời điểm lịch sử cụ thể và do đó nhanh chóng bị thay thế bởi sự cấp tiến hóa của thần học, vì vậy nó nhanh chóng không còn được sử dụng nữa. Có lẽ sự phản đối từ Rôma đã giữ cho nó trông mới mẻ trong một thời gian, mặc dù nó đã lỗi thời từ lâu. Tại Công đồng Vatican II, quả thực các nhà thần học từ Leuven[22] đã có ảnh hưởng lớn đến các văn kiện, bởi vì thần học của họ - tốt hơn các trường phái thần học khác - có khả năng thu hẹp khoảng cách giữa thần học truyền thống và các phát triển mới. Mặc dù tình hình ở hai khoa triết - thần của Leuven hiện tại không thể so sánh với những năm Công đồng. Nhưng người

ta vẫn đánh giá cao công việc hiện tại của họ, trong mọi trường hợp, họ không thể được đồng nhất với "bậc thầy" của Công đồng. Thần học gia lỗi lạc dòng Đa minh người Hà lan gốc Bỉ, Edward Schillebeeckx cũng có những công trình hoàn toàn khác nhau trước và sau Công đồng. Hiện tại thần học ở Hà lan cũng đã sút giảm sinh viên rất nhiều, tĩnh lặng hơn, nhưng thực sự không phải là một tín hiệu xấu. Bởi vì thần học chính trị giật gân hầu như luôn luôn là thần học xấu. Chúng ta có thể học hỏi từ Giáo hội Hà Lan ở mức độ - như đã nói trước đây - chủ nghĩa cấp tiến đã hoàn thành công việc của nó một cách triệt để và hiện đã bắt đầu một công trình xây dựng mới. Nơi mọi thứ đã di chuyển nhanh hơn bất cứ nơi nào khác, người ta có thể thấy rõ ràng hơn bất cứ nơi nào khác những gì bị phá vỡ và những gì thực sự sống trong nhà thờ. Ngày nay, những người được gọi là nhà cải cách cấp tiến vẫn chỉ miễn cưỡng đề cập đến Hà Lan: Họ đảm bảo với chúng tôi rằng hình thức chủ nghĩa cấp tiến của họ sẽ không dẫn đến kết quả giống như nó đã xảy ra ở đó. Và họ không muốn chúng tôi thấy việc rời vị trí của họ ở đó sẽ tạo ra cơ hội cho một khởi đầu mới như thế nào.

NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ SUY TÀN

Bởi đâu mà cuộc khủng hoảng của Giáo hội lại có thể trở nên nghiêm trọng như vậy? Tôi muốn hỏi về những nguyên nhân trước hết, những nguyên nhân từ bên ngoài Giáo hội.

Kể từ thời Khai sáng đã có một phong trào mạnh mẽ khiến Giáo hội bị coi là lỗi thời. Tư duy hiện đại càng phát triển, vấn đề càng trở nên cực đoan. Đường lối này vẫn tiếp tục, theo nghĩa chung, ngay cả khi các phong trào trở lại xuất hiện vào thế kỷ 19. Những gì có thể giải thích một cách khoa học đã trở thành tiêu chuẩn cao nhất; nhưng theo cách này - có thể thấy rõ ở Bultmann[23] - nảy sinh chế độ độc tài của cái gọi là thế giới quan hiện đại, chế độ này hành xử rất giáo điều và loại trừ sự can thiệp của Thiên Chúa vào thế giới, chẳng hạn như phép lạ và sự mặc khải. Theo đó, con người có thể có một tôn giáo, nhưng tôn giáo ấy nằm trong cái chủ quan và do đó không thể có một nội dung giáo điều khách quan và ràng buộc chung; giáo điều dường như mâu thuẫn với lý trí con người. Giáo hội đúng trước cơn gió thổi ngược này, có thể nói như vậy, và cơn gió đó

vẫn sẽ còn tiếp tục lâu hơn nữa.

Tuy nhiên, tính phiến diện của thời Khai sáng cũng được thể hiện, vì một tôn giáo bị quy về chủ quan thuần túy thì không còn sức sáng tạo nữa mà chỉ khẳng định chủ thể mà thôi. Tính hợp lý thuần túy giới hạn trong khoa học tự nhiên cũng không thể thực sự trả lời các câu hỏi thực tế. Những câu hỏi: Ta từ đâu đến, tôi là gì, sống như thế nào cho đúng, tại sao tôi lại ở đây? Những câu hỏi này ở một cấp độ khác của thực tế. Nó không thể đơn giản được chuyển sang tính chủ quan hoặc tính phi lý. Do đó trước mắt Giáo hội sẽ không còn đơn giản là lối sống của một xã hội, sẽ không còn thời Trung cổ nữa, ít nhất là không phải trong tương lai gần. Có thể nói, Giáo hội sẽ luôn là một phong trào bổ sung, nếu không phải là một phong trào phản đối thế giới quan đang thịnh hành, nhưng đồng thời nó sẽ luôn chứng tỏ sự cần thiết và cơ sở nhân văn của nó.

Vào cuối Thời kỳ Khai sáng, trước Cách mạng Pháp, người ta nói rằng Giáo hoàng, Đức Đạt Lai Lạt Ma của Công giáo, cuối cùng phải biến mất, để thời đại của lý trí có thể bắt đầu. Và thực sự ngài đã biến mất trong giây lát - bị đày sang Pháp[24]. Nhưng chế độ giáo hoàng trong thế kỷ 19 đã trở nên mạnh hơn bao giờ hết. Và mặc dù Công giáo ở thế kỷ 19 không

có sức lan tỏa và ảnh hưởng như thời Trung cổ, nhưng thay vào đó, nó có được một điều gì đó đẹp đẽ hơn nhiều, đó là những thay đổi và tác động xã hội to lớn. Trong phạm vi đó cũng sẽ có hai luồng và lực mạnh mẽ độc lập với nhau, tuy nhiên chúng phải cố gắng hợp tác với nhau. Hoàn cảnh mới của thế giới làm cho Đức tin trở nên phức tạp hơn và quyết định cho Đức tin đó trở nên cá nhân và khó khăn hơn, nhưng không thể nói Kitô giáo là lỗi thời.

> *Giáo hội đã có những đối thủ cạnh tranh mới, mọi người đang so sánh, cân nhắc và tìm kiếm nơi nương tựa mới. Có lẽ các thế hệ trước dễ dàng giữ Đức tin hơn vì họ coi đạo của họ là đạo của tiền nhân, đã được tôi luyện, không cần thắc mắc gì nữa. Một cảnh báo cơ bản hiện đã len lỏi vào mối tương quan này. Một loại giáo điều thế tục, hiện đại đã xuất hiện cho rằng Giáo hội chủ yếu dựa trên sự áp bức và quyền lực. Với những người được khai sáng và nhà nước bị thế tục hóa thì sẽ rất hợp lý nếu ngôi sao của Giáo hội bắt đầu mờ dần.*

Về vấn đề này, tôi muốn nói hai điều: Thứ nhất, chính vì các hệ thống áp bức mà rõ ràng là Giáo hội, vốn không tuân theo một thế giới quan thống nhất, vốn vẫn là một đối cực và tồn

tại như một cộng đồng hoàn vũ, là lực lượng chống lại áp bức. Chưa bao giờ Giáo hội thể hiện sức mạnh đối kháng chống lại guồng máy thế tục, chính trị và kinh tế, áp bức như trong thế kỷ XX. Các vị tử đạo đã chịu đựng hết lần này đến lần khác để làm gương cho những người khác. Việc Giáo hội là một yếu tố của tự do cũng hiển nhiên không chỉ ở Đông Âu cũng như ở Trung Quốc, mà còn ở Nam Mỹ và châu Phi. Chính vì lý do này, nó là một yếu tố của tự do, bởi vì nó mang một diện mạo chung và một mối quan hệ chung. Nếu tôi hành động chống lại chế độ độc tài, tôi không làm như vậy chỉ với tư cách cá nhân, mà từ một sức mạnh nội tại vượt qua cái tôi và chủ quan của tôi.

Và thứ hai: Có một hệ tư tưởng về cơ bản cho rằng mọi tồn tại trên đời đều quy về mối quan hệ quyền lực. Và ý thức hệ này làm hư hỏng nhân loại và cũng phá hủy Giáo hội. Lấy một ví dụ cụ thể: Nếu tôi chỉ nhìn Giáo hội từ quan điểm quyền lực, thì tất nhiên bất cứ ai không có chức vụ đều là người bị áp bức. Và như thế thì, chẳng hạn vấn đề truyền chức cho phụ nữ trở nên một vấn đề nóng bỏng, bởi vì mọi người đều có thể có quyền lực, phải không? Tôi nghĩ rằng hệ tư tưởng nghi ngờ này, về nguyên tắc là quyền lực ở mọi nơi và mọi lúc, không chỉ phá hủy sự gắn kết trong

Giáo hội mà còn trong cuộc sống con người nói chung. Điều này cũng tạo ra một ấn tượng hoàn toàn sai lầm, như thể quyền lực trong Giáo hội là mục tiêu cuối cùng; rằng quyền lực là phạm trù duy nhất để giải thích thế giới và cộng đồng của nó. Chúng ta không ở trong nhà thờ để thực thi quyền lực như một hiệp hội, phải không? Nếu với tư cách thành viên của Giáo hội mang một ý nghĩa gì đó, thì chỉ vì nó mang lại cho chúng ta sự sống đời đời và một cuộc sống chân chính đích thực. Mọi thứ khác đều chỉ mang tầm quan trọng thứ yếu. Nếu không phải như vậy, thì mọi "quyền lực" trong Giáo hội trở thành một liên minh, một giai đoạn phi lý. Tôi nghĩ chúng ta nên thóat khỏi hệ tư tưởng về quyền lực và sự giản lược sai lầm này.

> *Giáo hội đã tạo ra vô số những cấm đoán, nói tóm lại như một loại luật lệ giao thông để điều chỉnh tốc độ của cuộc sống. Mặt khác, lối sống hiện đại cho chúng ta một dấu hiệu ở mọi ngã rẽ: "Bạn có thể: Tăng tốc". Nói một cách xã hội, trong cơn say của hạnh phúc chóng vánh này, tôn giáo cũng chỉ là giấc mơ hạnh phúc không đau khổ, của một phù thủy tâm hồn thần bí. Có lẽ đó là lý do tại sao Giáo hội bị chỉ trích nhiều hơn và không được hưởng lợi từ sự hồi sinh tâm*

linh, bởi vì Giáo hội đưa ra những đòi hỏi, bởi vì Giáo hội nói về tội lỗi, về đau khổ, về con đường công chính. Chỉ cần một ví dụ về tình huống lạ lùng này: Trên bình diện quốc gia, mỗi khi số vụ phạm tội gia tăng và xã hội cảm thấy an ninh của mình bị đe dọa, thì ngay lập tức cần có luật nghiêm khắc hơn. Đối với Giáo hội, nơi có các luật mang tính chất đạo đức, thì điều đó hoàn toàn ngược lại: Ở đây cần có sự linh hoạt hơn.

Trong thế giới quan ngày nay, tư tưởng tự chủ và chống chính quyền, nếu có thể diễn đạt theo cách đó, đã thống trị một cách phổ biến. Hai tư tưởng này nổi bật không kém quan điểm quyền lực nói trên. Cả hai hòa quyện với nhau và tác động lên cuộc sống cộng đồng nhân loại rất nhiều. Hậu quả của nó: Nếu chủ thể tự trị nắm quyền quyết định cuối cùng, thì đương nhiên nó sẽ muốn mọi sự. Sau đó, nó sẽ muốn chiếm lấy tối đa những gì có thể vào trong cuộc sống. Đó, tôi nghĩ đó là một vấn nạn thực sự lớn đối với cuộc sống hiện tại. Người ta nói: Cuộc sống quá ngắn ngủi và phức tạp, nên bằng mọi cách tôi phải hưởng thụ tối đa những gì có thể. Không ai phải cản đường tôi, tôi phải vẽ mảnh đời của riêng mình, có thể nhận ra chính mình và không ai được can thiệp

vào điều đó. Ai muốn cản trở tôi thì người đó là kẻ thù của tôi.

Chúng ta cũng có thể thấy thế giới quan này ám chỉ chúng ta, các tài liệu từ Cairo và Bắc Kinh (Hội nghị Liên hợp quốc về Dân số và Phát triển và Hội nghị Thế giới về Phụ nữ của Liên hợp quốc) cho thấy điều đó. Con người được quan niệm hoàn toàn theo chủ nghĩa cá nhân, anh ta chỉ là chính mình. Mối quan hệ giúp người ta trở thành người thực sự bị tước đoạt. Người ta đòi quyền tự quyết cho chính mình, và đòi hỏi được chiếm hữu càng nhiều cuộc sống càng tốt và không bị ai cản trở, đó là một phần của ý thức sống mà con người ngày nay đang thể hiện. Tất nhiên, ở mức độ đó thì "Ngươi không nên" - có những tiêu chuẩn mà chúng ta phải tuân theo - là một sự can thiệp đã trở thành một cuộc tấn công và bị phản đối. Cuối cùng, ở đây một lần nữa câu hỏi cơ bản được đưa ra để thảo luận: Làm thế nào để con người trở nên hạnh phúc? Làm thế nào để người ta sống đúng cách? Phải chăng chỉ có bản thân họ mới là thước đo hạnh phúc?

Gần đây, tôi đã nói chuyện với bạn bè về việc những cây nho ở vùng Frascati[25] sắp được cắt tỉa như thế nào và chúng chỉ đơm hoa kết trái nếu được cắt tỉa hàng năm, rằng việc cắt tỉa là một phần của việc đơm hoa kết trái. Từ

Tin Mừng Gioan 15, một dụ ngôn trở nên rõ ràng ngay lập tức đối với chúng ta cả về sự tồn tại của con người và Giáo hội: Nếu không can đảm cắt tỉa, thì chỉ có lá mọc lên. Nếu chúng ta liên hệ điều đó với Giáo hội: Khi đó chỉ còn lại tờ giấy và không có sự sống nào thực sự phát sinh từ nó. Nhưng chúng ta hãy nói theo lời của Đức Kitô, Ngài đã nói với chúng ta: Quả thật, nếu ngươi cho rằng ngươi phải chiếm hữu chính người và ngươi tự bảo vệ ngươi, thì ngươi tự làm người hư hỏng. Bởi ngươi không được tạo nên như một hòn đảo cho riêng mình, chỉ tựa trên chính mình, nhưng ngươi được dựng nên để yêu, để cho đi, để từ bỏ, để bị cắt tỉa cái tôi của mình. Chỉ khi người từ bỏ, chịu để mất cái tôi của ngươi như Đức Kitô nói, lúc đó ngươi mới được sống.

Quyết định nền tảng này phải được nêu lên cách rõ ràng, nó mang lại cho con người sự tự do. Nhưng cũng cần phải ý thức rằng sống mà chỉ đòi hỏi là một công thức sống sai lầm. Nói cách khác, từ chối đau khổ và từ chối tính chất thụ tạo, không tuân theo một tiêu chuẩn nào, cuối cùng là từ chối chính tình yêu, và điều đó làm hỏng con người. Vì chính vì nó tuân theo yêu cầu và để cho mình được cắt tỉa nên nó mới có thể chín và đơm hoa kết trái.

Ngày nay, có thể nói ngày càng có nhiều

người trẻ cảm thấy bị bỏ rơi. Một phần, xu hướng gia nhập các giáo phái cực đoan có thể được giải thích bởi những đòi hỏi cực đoan từ bên trong, bởi vì họ tìm kiếm sự an toàn trước hết, muốn được an toàn. Ở đâu đó có điều gì đó trong con người khiến họ thấy rằng: Tôi phải được yêu cầu và tôi phải học cách rèn luyện bản thân theo một tiêu chuẩn cao hơn và đầu hàng và thua cuộc.

Có lẽ nguyên nhân của sự khác biệt giữa Đức tin và xã hội là do xã hội ngày nay cố gắng khảo xét về Giáo hội, lịch sử Giáo hội và Giáo huấn của Giáo hội để tìm một sự hợp lý nhất định. Việc làm đó có ngược đời không?

Điều đó không sai nếu người ta cố gắng tìm kiếm một sự hiểu biết nào đó về Đức tin, vì đó là một phần của thông điệp Kitô giáo ngay từ đầu. Chỉ riêng Đức tin đã có thể đi khắp thế giới theo cách truyền giáo, vì người ta có thể hiểu được nó và cũng có thể thuyết phục được dân chúng, nên Phaolô có thể nói chuyện trong hội đường không chỉ với người Do Thái, mà còn với những người được gọi là tin kính Chúa, tức là những người ngoại đã nhận biết Thiên Chúa thật trong chủ nghĩa độc thần của dân Israel. Với những lập luận, ngài thuyết phục họ rằng Do Thái giáo và chủ nghĩa

ngoại giáo độc thần chịu ảnh hưởng của Do Thái giáo đã không đạt được kết quả đầy đủ cho đến khi Chúa giáng sinh. Về khía cạnh đó, nỗ lực mà Công giáo thực hiện để đưa ra một câu trả lời hợp lý là cần thiết. Tuy nhiên, nếu khái niệm "đáng tin cậy" được hiểu một cách hạn hẹp đến mức chỉ những điều được Công giáo chấp nhận và phù hợp với thói quen sống hiện tại của chúng ta, thì chúng ta đang coi rẻ Công giáo và khi đó chúng ta chẳng có giá trị gì cả.

NHỮNG SAI LẦM CỦA GIÁO HỘI

Đức Hồng y König đã từng mô tả tình hình hiện tại của Giáo hội trên thế giới: "Về cơ bản, đó là một sự phát triển lâu đời dẫn đến sự xa cách giữa Giáo hội và thế giới. Sự phát triển của sự khác biệt ngày càng tăng giữa ý thức của con người hiện đại và giáo lý Kitô giáo". Và rồi Hồng y nói tiếp: "Tuy nhiên, cũng tùy thuộc vào chính Giáo hội để tự hỏi mình một cách nghiêm khắc rằng mình đáng trách đến mức nào đối với sự đổ vỡ tình liên đới như vậy để khắc phục nó".

Sự đổ vỡ tình liên đới mà Đức Hồng y König nói đến đã được nhiều người biết đến và tôi nghĩ rằng một phần lỗi chắc chắn cũng thuộc về phía chúng tôi. Có lẽ sau này chúng ta sẽ đi đến những khái niệm như nguyên tội, cứu chuộc, đền tội, tội lỗi, v.v... đây đều là những từ diễn tả một sự thật, nhưng không có ý nghĩa gì đối với con người trong ngôn ngữ ngày nay. Làm sao để những thuật ngữ đó chạm vào được mọi người là bổn phận hiển nhiên mà chúng tôi cần lưu tâm. Nhưng điều đó chỉ có thể thành công nếu chính chúng tôi sống những điều này

từ trong nội tâm. Nếu chúng trở nên dễ hiểu trở lại với chúng ta thông qua việc "sống", thì chúng ta có thể giải thích chúng một lần nữa. Tôi phải nói thêm rằng sự truyền đạt của Kitô giáo không bao giờ chỉ là sự truyền đạt của lý trí. Nó nói lên điều gì đó bao trùm toàn thể con người và tôi chỉ có thể hiểu được nếu tôi bước vào cộng đoàn theo đường lối Kitô giáo. Về phương diện này, có hai đòi hỏi: phải thực sự sống Kitô giáo và do đó đi đến chính khái niệm này, và hơn nữa cũng cố nó bằng cách tạo ra những khả năng ngôn ngữ mới thông qua sự hiệp thông thuyết phục theo cách thức Kitô giáo.

Hình ảnh của Giáo hội trong mắt công chúng thường là hình ảnh của một cơ thể lạnh cóng đầy đe dọa. Tại sao Giáo quyền lại nghiêm ngặt như vậy? Là một chủ chiên, không phải lẽ ra Giáo hội nên dịu dàng với con cái hơn sao?

Đúng là đối với nhiều người, giáo huấn của Giáo hội rốt cuộc chỉ là một số điều cấm đoán luân lý - chủ yếu trong lĩnh vực đạo đức tình dục - còn sót lại từ những lời của Giáo hội, và ở mức độ đó, họ có ấn tượng rằng Giáo hội chỉ biết kết án và hạn chế cuộc sống mà thôi. Có lẽ người ta đã nói quá nhiều và quá thường xuyên về lĩnh vực đó; nhưng không phải lúc nào cũng đi đôi với chân lý và tình yêu. Tôi

nghĩ điều đó cũng do phần nào phụ thuộc vào sự lựa chọn của giới truyền thông. Những sự cấm đoán như thế thường là những tin tức ăn khách và dễ hiểu. Nếu như người ta bàn luận về Chúa, về Đức Kitô hay về những điều căn bản trong Đức tin thay vì những đề tài trên thì nó lại trở nên quá xa lạ với ngôn ngữ thế tục, khó mà tiếp thu được. Vì thế, thay vì trách sứ truyền thông, Giáo hội phải tự hỏi mình có thể trình bày thế nào với dư luận cho hợp lý. Trong đời sống nội tại của Đức tin, nơi cốt lõi thực sự của Đức tin được công bố, các vấn đề riêng lẻ có thể liên quan với nhau theo cách đúng đắn, và khi đó những sự cấm đoán như vậy cũng có thể có chức năng của chúng trong một tổng thể lớn hơn và tích cực hơn nhiều. Nhưng khi muốn đưa hết mọi thứ công khai ra dư luận thì sự cân bằng sẽ biến mất. Giáo hội cần suy nghĩ về cách cân bằng giữa lời tuyên bố nội bộ, thể hiện một hệ thống niềm tin chung và lời tuyên bố với thế giới, nơi chỉ có thể nhận thức được một phần của hệ thống mà thôi.

Công chúng thường có ấn tượng rằng Giáo hội chỉ biết phản ứng cố chấp; chậm chạp, nghiêm khắc viện vào các điều răn của Chúa, và tin rằng Chúa sẽ không để Giáo hội sụp đổ. Có sự năng động ở khắp mọi nơi, nhưng Giáo hội dường như không chịu

thay đổi logic của mình và kiên định với sự ngoan cố đó. Đó là lý do tại sao nó không gây ấn tượng triệt để, mà là một ấn tượng cứng nhắc, có tường bao quanh như một pháo đài. Thông điệp vẫn chỉ là một cụm từ trống rỗng.

Điều này tất nhiên là rất khác nhau cho mỗi khu vực văn hóa.

Ở châu Phi, nơi Giáo hội thường xuyên phải đối đầu với nhà nước, với nạn tham nhũng là quốc nạn lớn nhất của các quốc gia châu Phi này, ấn tượng phổ biến không phải là Giáo hội ngoan cố bảo vệ chính mình, mà trong mọi trường hợp, đó là một lực lượng năng động sẵn sàng bảo vệ Thế giới thứ ba, và luôn phát triển các sáng kiến để giải quyết tình hình, cũng không chỉ đơn giản là thực hiện một loại hỗ trợ phát triển thuần túy vật chất nào đó, mà thực sự thúc đẩy trao đổi sôi nổi. Ở Nam Mỹ cũng vậy, một ấn tượng hoàn toàn khác chiếm ưu thế. Do đó, Giáo hội có thực sự à một lực đẩy giúp tiến tới hay không sẽ rất khác nhau tùy theo cảm nhận mỗi người. Thực tế là ở Đức, ở Trung Âu, Giáo hội chỉ được coi là một đối thủ của sự tiến bộ và như một cơ quan tự bảo vệ mình, mặt khác theo tôi, dựa trên sự tự vệ của chính Giáo hội, đó là sự phản đối của Giáo hội

chống lại nhiều điều mà chúng ta coi là thoải mái và thích hợp.

Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II yêu cầu đừng chạy theo thế gian. Nhưng chẳng phải Giáo hội đã chạy theo thế gian rất nhiều đó sao? Giáo hội dường như dán mắt vào việc bảo vệ di sản của mình, đầu tư quá nhiều tiền bạc, thời gian và năng lượng vào việc duy trì tài sản của mình. Lẽ ra thay vì làm thế thì Giáo hội cần phải giúp người ta hiểu rõ hơn đâu là những ơn ích cứu rỗi phải không?

Tôi đồng ý với ông về điều đó. Khả năng cố chấp cũng là một yếu tố rất mạnh trong Giáo hội. Do đó, Giáo hội có xu hướng bảo vệ hàng hóa và vị trí đã giành được. Năng lực tự kiềm chế và tự cắt tỉa chưa được phát triển đúng mức. Tôi nghĩ đó cũng là trường hợp ở Đức. Trên thực tế, nhiều học viện Công giáo ở Đức không còn thể hiện được tinh thần Giáo hội nữa. Và việc bám chặt vào các hệ thống thể chế, ngay cả khi chúng thực sự không còn bất kỳ giá trị thực chất nào, sẽ khiến Giáo hội bị mang tiếng xấu. Điều này tạo ra ấn tượng rằng trong bệnh viện, hoặc ví dụ như ở trường học, những người thực sự không có chút gì gắn bó với Giáo hội, lại cam kết gia nhập Giáo hội, chỉ vì Giáo hội là chủ sở hữu và có tiếng nói định

đoạt. Lương tâm nên được kiểm tra kỹ lưỡng ở đây. Thật không may, trong lịch sử luôn xảy ra trường hợp bản thân Giáo hội không tự mình từ bỏ của cải trần gian, trái lại nó luôn bị người ta tước đoạt hết lần này đến lần khác, và việc bị tước đoạt này phải có lợi cho Giáo hội.

Tuy nhiên, đôi khi cũng có những trường hợp ngoại lệ; Tôi đang nghĩ đến sự tách biệt giữa Giáo hội và nhà nước ở Pháp dưới thời Đức Piô X vào đầu thế kỷ 20. Lúc đó, nhà nước Pháp đề nghị một mô thức cho phép Giáo hội được giữ tài sản của mình, nhưng phải đặt tất cả dưới quyền kiểm soát của nhà nước. Sau đó, Đức Piô X tuyên bố rằng: Gia sản thiêng liêng của Giáo hội quan trọng hơn tài sản vật chất. Chúng ta cho đi tài sản vì chúng ta phải bảo vệ gia sản tinh thần của Giáo hội. Tôi nghĩ đó là một câu nói tuyệt vời mà mọi người nên ghi nhớ.

> *Tôi tự hỏi tại sao Giáo hội không có cách nào thông truyền Đức tin tốt hơn cho chúng tôi là những kitô hữu dốt nát và thất học; tại sao Giáo hội không thường xuyên nhắc nhở chúng tôi về sự cao cả của đạo Công giáo, về tự do tư tưởng, về hòa giải và lòng thương xót. Tôi cũng nhớ những nghi thức truyền thống, phong tục, lễ hội mà Giáo hội có thể thực hiện với niềm tự hào và có kinh nghiệm cử hành từ hai nghìn năm nay. Trong một cuốn sách của Isaac Singer, tôi tìm thấy mô tả về Lễ Lều Tạm truyền thống của người Do Thái. Ở đó, vị giáo sĩ đọc những lời cầu nguyện trên bàn và thuyết giảng một bài giảng. Hasidim nhiệt tình nói rằng một lời giải thích như vậy về Torah chưa bao giờ được đưa ra. Vị giáo trưởng đã vén cho họ thấy những bí mật thánh thiêng. Vào buổi tối cuối cùng, một tấm khăn dùng cho dịp lễ được trải trên bàn, rồi một ổ bánh mì được đặt trên đó và một bình chứa đầy rượu với một chiếc cốc Kiddusch được đặt bên cạnh. Theo những người có mặt, dường như chiếc chòi lá biến thành một trong những căn phòng trong nhà Chúa. Nhưng với chúng ta, đúng hơn là các buổi họp mặt của người Công giáo đã biến thành những bữa tiệc tư sản với bia rượu và thịt.*

Đây tiếp tục lại là chuyện về sự kết hợp giữa Công giáo và xã hội và sự hòa nhập tính chất Kitô giáo vào các phong tục lễ hội xã hội như chúng ta đã nói trên. Liên quan đến điều này, tôi muốn đề cập tới một chủ đề quan trọng khác. Giáo sĩ Do Thái chắc chắn không nói điều gì mới cả, nhưng nghi thức được thực hiện theo nghi thức tôn giáo và lễ hội đã khiến nó trở nên sống động hết lần này đến lần khác

và khiến nó sống dậy trong đời sống hiện tại.

Trong hình thức Phụng vụ của chúng ta, có một khuynh hướng mà tôi nghĩ là sai lầm, đó là sự "hội nhập văn hóa" hoàn toàn của Phụng vụ vào trong thế giới hiện đại. Vì vậy, người ta cố hết sức làm cho Phụng vụ trở nên ngắn gọn hơn, bất cứ điều gì được cho là khó hiểu đều bị loại bỏ đi; nó thực sự bị biến đổi thành một ngôn ngữ "thấp" hơn. Khốn thay, khi làm như vậy, bản chất của Phụng vụ và việc cử hành Phụng vụ đã bị hiểu sai từ căn bản. Vì trong Phụng vụ, người ta không chỉ hiểu một cách duy lý, giống như tôi hiểu một bài thuyết trình, nhưng theo một cách đa diện, với tất cả các giác quan và bằng cách nhúng mình vào trong một bầu khí lễ nghi không phải do một ủy ban nào đó bày ra, mà được sinh ra từ sâu thẳm của hàng thiên niên kỷ và rốt cùng từ muôn đời đến với tôi.

Do Thái giáo đã mất đền thờ, thế nhưng họ vẫn giữ lại các lễ hội và nghi thức của hội đường, và đã được tổ chức cùng nhau bằng các nghi thức lễ hội lớn được cử hành tại nhà của các tín đồ. Các lễ nghi diễn tả một cách thức nhất định của đời sống chung, trong đó điều quan trọng không phải là sự dễ hiểu thuần túy bề ngoài, mà là điều được giải thích trong tính liên tục vĩ đại của lịch sử Đức tin và, có thể

nói, được trình bày như một sự ủy quyền của truyền thống chứ không bởi một cá nhân nào. Linh mục không phải là một người dẫn chương trình nghĩ ra điều gì đó ngay tại chỗ và truyền đạt nó một cách khéo léo. Ngược lại, vị ấy có thể hoàn toàn không phù hợp với vai trò như một người dẫn chương trình, nhưng là người đại diện cho một thứ hoàn toàn khác, một cái gì đó không thuộc về anh ta.

Dĩ nhiên, Phụng vụ cũng phải dễ hiểu, vì thế Lời Chúa phải được đọc cho đúng, rồi được cắt nghĩa và giải thích cho đúng. Nhưng bên cạnh cách hiểu này, còn có những cách hiểu khác nữa. Trên hết, nó không phải là thứ do hết ủy ban này tới ủy ban nọ ở Rôma, Trier hay Paris ngồi bịa ra. Thay vào đó, nó thực sự phải có tính liên tục vĩ đại, tránh mọi hình thức tùy tiện, để qua nó tôi thực sự tiếp cận được cái vĩnh cửu, nó giúp tôi hòa vào cộng đoàn tế lễ, một cộng đoàn khác hẳn với những cái do các ủy ban hay ban tổ chức lễ hội tự nghĩ ra.

Tôi nghĩ rằng có một loại chủ nghĩa giáo sĩ trị đã phát triển ở đây, qua đó tôi có thể hiểu rõ hơn về đòi hỏi quyền phong chức linh mục cho phụ nữ. Người ta thấy vị linh mục được giao một chức năng quan trọng, có khả năng thực hiện nó một cách khéo léo và có năng khiếu diễn vai của mình. Vị ấy là trung tâm thực sự

của bữa tiệc. Cho nên người ta phải thốt lên: Tại sao chỉ có những người này? Trái lại, nếu hoàn toàn giấu con người của mình đi để chỉ còn là người đại diện đơn thuần cho việc thực hành Đức tin, thì linh mục không còn là trung tâm điểm nữa mà bước sang bên lề để điều gì đó vĩ đại hơn được tỏ hiện. Về khía cạnh này tôi nghĩ cần thấy rõ hơn áp lực và sức mạnh để truyền thống không bị làm méo mó. Vẻ đẹp và sự cao cả của nó sẽ làm rung động bất cứ ai dù là người không thể hiểu hết các chi tiết bằng lý trí thuần túy. Tất nhiên, trung tâm điểm lúc đó chỉ còn là Lời Chúa được loan truyền và diễn giải.

Liệu có thể tưởng tượng được rằng nghi thức cũ sẽ được kích hoạt lại để chống lại sự cào bằng và xuống cấp này không?

Nếu chỉ có thế thì cũng sẽ không phải là một giải pháp. Phải thừa nhận rằng tôi nghĩ nghi thức cổ xưa nên được cho phép nhiều hơn nữa cho tất cả những ai muốn nó. Tôi không thấy điều gì nguy hiểm hoặc không thể chấp nhận được về điều đó cả. Một cộng đồng đột nhiên tuyên bố nghiêm cấm những gì cho đến gần đây là thiêng liêng nhất và cao nhất, đồng thời cho rằng mong muốn về nó là một điều gì đó không đúng đắn, thì cộng đồng có vấn đề. Rốt cuộc, người ta nên thực sự tin vào điều

gì? Chả phải cộng đồng đó nay mai cũng sẽ cấm những gì họ quy định ngày hôm nay sao? Nhưng một sự trở lại đơn giản như cũ, như đã nói, sẽ không phải là một giải pháp. Nền văn hóa của chúng ta đã thay đổi hoàn toàn trong ba mươi năm qua đến nỗi một phụng vụ được cử hành độc quyền bằng tiếng Latinh sẽ là một trải nghiệm kỳ lạ mà nhiều người không thể đón nhận. Điều chúng ta cần là một nền giáo dục phụng vụ mới, đặc biệt là cho linh mục. Cần phải làm rõ một lần nữa rằng khoa học phụng vụ không tồn tại để sản xuất các mẫu xe mới trên dây chuyền lắp ráp, cũng như tốt cho ngành công nghiệp ôtô. Nhiệm vụ của Phụng vụ là đưa người ta vào các cuộc lễ nghi, giúp người ta cảm nhận được cái mầu nhiệm linh thánh. Chúng ta nên học điều này không chỉ từ Giáo hội Chính thống Đông phương, mà từ tất cả các tôn giáo trên thế giới, những tôn giáo đều biết rằng phụng vụ là một cái gì đó khác với việc phát minh ra các văn bản và nghi thức, nhưng nó phát triển mạnh mẽ trên những thứ không thể thao túng được. Những người trẻ cảm nhận điều đó rất rõ. Họ kéo nhau về những trung tâm, nơi mà phụng vụ được cử hành một cách long trọng, tôn kính và trang nghiêm, có một sức hấp dẫn, ngay cả khi họ không hiểu hết từng từ. Chúng ta cần những

trung tâm với những tiêu chuẩn như vậy. Thật không may, với chúng ta vô cùng dễ dãi với những trò chơi mạo hiểm của trẻ em, nhưng sự khoan dung đối với phụng vụ cũ thì thực tế không tồn tại. Kết quả chắc chắn là đang đi sai hướng.

> *Cuộc khủng hoảng của Giáo hội... người ta có thể xác định nó bắt đầu từ khi nào không? Đó có phải là kết quả của những sai lầm trong quá khứ? Có phải Giáo hội đã tích lũy quá nhiều phế thải, quá nhiều khoản nợ để bây giờ phải trả giá?*

Một mặt, có sự liên tục của lịch sử mà chúng ta không thể trốn tránh. Giống như lịch sử nước Đức của chúng ta chứa đầy đủ tốt và xấu gây ảnh hưởng đến tất cả các thế hệ, tất nhiên lịch sử của Giáo hội cũng thế. Người ta phải đặt câu hỏi: Đâu là những gánh nặng, những lỗi lầm mà chúng ta phải trả giá và thừa nhận? Nhưng bên cạnh đó cũng có sự mới lạ nơi từng thế hệ đang sống.

Vì vậy, tôi sẽ không lấy nguồn gốc của cuộc khủng hoảng và cũng là nguyên nhân gây ra nó trong quá khứ, quá nhiều từ các nguồn lịch sử cũ. Đúng là các chòm sao lịch sử mới cũng dẫn đến những mức cao hoặc thấp mới. Tôi luôn đưa ra ví dụ sau: Khi chủ nghĩa tự do chính trị phát triển mạnh mẽ, trong nội bộ

Giáo hội đã có cuộc thảo luận về chủ nghĩa hiện đại, mà Đức Piô X phản ứng rất mạnh mẽ. Sau Thế chiến thứ nhất, cuộc thảo luận đó đột ngột kết thúc. Ngày nay, nhiều người nói rằng các vấn đề nên được nói đến thay vì nhấn chìm nó. Nhưng thực tế là Chiến tranh thế giới thứ nhất được coi là sự thất bại của chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa tự do sau đó đã mất dần vai trò như một lực lượng hướng dẫn tinh thần. Theo cách này, một ý thức hoàn toàn mới nảy sinh một cách bất ngờ. Không chỉ trong Công giáo, mà cả trong các tôn giáo theo đạo Tin lành, Harnack, bậc thầy vĩ đại của thần học tự do, đã rút lui; Karl Barth, với Đức tin hoàn toàn mới của mình, đã thế chỗ; Erik Petersen, nhà chú giải và sử gia lỗi lạc của Tin lành đã cải đạo sang Công giáo. Một phong trào phụng vụ mới đang nổi lên trong giáo hội Tin lành, nơi thần học tự do trước đây kịch liệt phản đối. Điều đó có nghĩa là ở một thế hệ hoàn toàn khác, các vấn đề của chủ nghĩa hiện đại đột nhiên không còn thú vị nữa. Trong cuốn tự truyện của Romano Guardini, ông có thể thấy rất độc đáo khi ông ấy theo học trong thời chủ nghĩa tự do nhưng sau đó lại có lập trường chống lại chủ nghĩa tự do.

Mặc dù tình trạng này vẫn tiếp diễn một thời gian sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng một thế giới thịnh vượng đã hình thành

rất nhanh và vượt xa so với Belle Époque[26]. Kết quả là một loại chủ nghĩa tân tự do đã xuất hiện, và đột nhiên Công giáo dường như thậm chí còn lỗi thời, sai lầm và phản chứng hơn so với trước Thế chiến thứ nhất.

Về mặt này, người ta cũng phải đánh giá các hiện tượng khủng hoảng theo các thời đại trong lịch sử. Tôi đồng ý với C.Mác ở một điểm, đó là hoàn cảnh tư tưởng của một thời đại bao giờ cũng phản ánh toàn bộ cơ cấu kinh tế - xã hội của thời đại đó.

Biết đâu có thể những nỗ lực tự thanh lọc mạnh mẽ cũng đang hoạt động trong quá trình suy thoái của Giáo hội hiện nay không?

Tôi tin chắc rằng những nỗ lực tự thanh lọc đang hoạt động. Nhưng, tất nhiên, người ta không nên dễ dàng coi sự mất niềm tin, sự mệt mỏi của niềm tin, tự chúng là những tiến trình thanh lọc. Tình huống tạo thành một cơ hội để thanh lọc bản thân, nhưng không phải ai cũng sử tận dụng được chúng như nhau. Trở về với chuyện bám vào tài sản và các định chế như đã đề cập. Điều này có thể dẫn đến việc thanh lọc. Nhưng không phải cứ thoái trào là người ta đương nhiên chịu thanh lọc.

Thật khó để đo lường Giáo hội bằng sự thành công của nó, ít nhất không phải bằng các tiêu chí kinh tế hay chính trị, không phải bằng doanh thu hoặc số thành viên. Chúa Kitô luôn nói về những người được ủy thác mà Chúa đã giao phó tài sản của mình. Chúng cần được nuôi dưỡng và mở rộng; kể cả bằng các phương tiện không chính thống.

Câu hỏi đầu tiên là: Làm thế nào để giải thích các dụ ngôn một cách chính xác? Việc Chúa Giêsu kể câu chuyện về ngân hàng ở đây, về hoạt động kinh doanh nhờ đó người ta làm tăng số tiền sẵn có, không nên được coi là một dấu hiệu để tiến hành theo một phương pháp. Cũng trường hợp của người quản lý bất công đó - một câu chuyện ngụ ngôn đặc biệt khó hiểu - trong đó Ngài nói: Chà, ít nhất thì anh ta cũng đã tìm ra giải pháp, hãy thông minh, như anh ta đã thông minh, không có nghĩa là làm việc với những phương tiện lừa gạt. Nhưng phải hiểu là người ta cũng phải thông minh, quyết đoán và nắm bắt cơ hội của mình; rằng người ta cũng nên đặt niềm tin vào sự tưởng tượng, sáng tạo. Và điều đó chắc chắn có nghĩa là, nếu ngây thơ và vững tin tâm niệm rằng bản thân mình đạo đức, mình hạnh phúc theo cách riêng của mình, và những gì những người khác làm tôi không liên quan gì đến mình cả, thì thực sự nó có vấn đề. Đức tin thật ra là một

món quà được ban cho để truyền lại, mà người ta không thực sự sở hữu nếu chỉ muốn giữ nó cho riêng mình.

Một Kitô giáo được đón nhận thực sự trong tâm hồn thì luôn bao hàm động lực thôi thúc mình phải chia sẻ với người khác. Nếu mình khám phá ra một lối đi, một cách thức đúng rồi tự nhủ rằng như vậy là đủ, thì cách hành xử đó là sai. Chính lúc đó tôi tự phá hủy cái khám phá đó. Nó giống như một người gặp được niềm hạnh phúc lớn lao; anh ta cũng phải nói điều đó với ai đó, nếu không thì đó không phải là niềm vui thực sự. Do đó, động lực của việc trao tặng là một sứ mệnh mà Chúa Kitô đã trao lại cho các môn đệ; và cũng như việc ngài khuyến khích trí tưởng tượng và lòng can đảm của chúng ta, ngay cả khi có nguy cơ đánh mất điều gì đó trong quá trình đó. Vì thế ta không thể ỉ y rằng: không sao, Chúa đã hứa sẽ có đông đảo mọi người đi theo, Ngài không nhắm tới thành công, chúng ta làm hết bổn phận mình còn việc ai theo hay không thì không quan tâm làm gì. Giáo hội luôn phải có tâm trạng lo lắng vì ý thức rằng mình đã nhận được một món quà dành cho tất cả mọi người.

Mặt khác, cũng có những câu: "Thầy sai anh em như chiên giữa bầy sói", và "Anh em sẽ bị bách hại". Điều này có nghĩa là chúng tôi

đã được tiên đoán rằng công việc của chúng tôi sẽ luôn liên quan đến số phận của chính Chúa Kitô. Và tôi nghĩ rằng cộng đồng kitô hữu phải sống trong sự căng thẳng này. Không nên tự mãn với tinh thần: Chúng ta đã đạt doanh số rồi, không thể hơn được nữa. Trái lại, nhiệm vụ được trao cho ta luôn luôn mới, đòi hỏi chúng ta phải là những nhà quản lý giỏi, biết tìm cách sinh lợi như Chúa truyền dạy, và đồng thời ý thức rằng chúng ta không nắm được trong tay thành công trọn vẹn.

SỰ CHỈ TRÍCH KINH ĐIỂN

Liên quan đến sự chỉ trích đối với Giáo hội, ngài đã từng nói về "những điệp khúc kinh điển": Truyền chức cho phụ nữ, kiểm soát sinh sản, độc thân linh mục, những người ly dị tái hôn. Danh sách này có từ năm 1984. Những cuộc trưng cầu ý kiến tin hữu Áo, Đức, Thụy sĩ năm 1985 cho thấy những điểm trên không hề thay đổi. Cuộc thảo luận dường như đang đi vòng quanh một cách mệt mỏi. Có lẽ một chút giải thích ngài có thể làm sáng tỏ vấn đề này không? Đối với tôi, dường như nhiều người không biết chính xác họ đang nói gì khi đề cập đến Giáo hoàng hay chức linh mục chẳng hạn, họ thực sự không hiểu nghĩa của những khái niệm đó.

Tôi muốn nhấn mạnh một lần nữa rằng tất cả những điểm đó là những vấn nạn có thật, nhưng tôi cũng tin rằng chúng ta sai lầm nếu nâng chúng lên thành những vấn nạn tiêu chuẩn và biến chúng thành chủ đề duy nhất của Công giáo để bàn luận. Có một sự cân bằng rất đơn giản giữa ưu và nhược điểm (mà Johann Baptist Metz cũng đã trình bày trong một bài

báo về mong muốn của người tín hữu trong Giáo hội): Những vấn nạn này đã được giải quyết trong hội thánh Tin lành. Thế nhưng rõ ràng là cách làm của họ cũng không giúp đời sống người tín hữu của họ tốt hơn giữa đời, và vấn nạn trong giáo hội của họ, những khó khăn sống đời tín hữu Tin lành trước sau đối với họ vẫn nan giải không kém gì chúng ta. Nếu tôi nhớ không nhầm thì Metz đã từng tự hỏi tại sao chúng ta thực sự nên biến mình thành một bản sao của Tin lành. Thật tốt khi thí nghiệm đó được tiến hành ở đó. Vì điều đó cho thấy rõ ràng rằng việc trở thành một kitô hữu ngày nay không nên bị đắm chìm bởi những vấn nạn đó. Rằng việc giải quyết những điều này không làm cho Phúc âm trở nên hấp dẫn hơn, hoặc sống đạo dễ dàng hơn, hoặc thậm chí đạt được một thỏa thuận giúp gắn kết Giáo hội với nhau tốt hơn. Tôi tin rằng chúng ta nên đồng ý rằng không phải những vấn nạn kia là căn nguyên khiến cho Giáo hội đau khổ.

Tín điều không thể sai lầm

Chúng ta hãy bắt đầu với một điểm mà những người theo đạo Tin lành đã sớm từ bỏ: Tín điều không thể sai lầm. Tín điều này thực sự thể hiện điều gì? Là sai hay đúng khi giải thích rằng tất cả những gì Đức Thánh

Cha nói là tự động thánh và đúng? Tôi muốn bắt đầu những trọng điểm chỉ trích với tín điều này, vì nó đặc biệt đụng chạm tới con người vì bất cứ lý do gì.

Ông đã đề cập đến một sự nhầm lẫn ở đây. Tín điều này không thực sự có nghĩa là mọi điều Giáo hoàng nói đều không thể sai lầm. Nó chỉ có nghĩa là trong thế giới Kitô giáo, ít là theo niềm tin của Công giáo, có một thẩm quyền tối hậu. Rằng những vấn đề thiết yếu cuối cùng có thể được quyết định bằng sức mạnh ràng buộc và chúng tôi có thể chắc chắn rằng di sản của Đức Kitô được giải thích một cách chính xác. Bằng hình thức này hay hình thức khác, quyết định ràng buộc này hiện diện trong mọi cộng đồng Đức tin Kitô giáo, chứ không chỉ quy về thẩm quyền của Giáo hoàng.

Cả Giáo hội Chính thống giáo cũng biết rõ các quyết định của Công đồng là không thể sai lầm theo nghĩa rằng tôi có thể tin: Đây là di sản của Chúa Kitô đã được giải thích chính xác, đó là Đức tin chung của chúng ta. Có thể nói, mọi người không cần phải chắt lọc lại điều đó và lấy nó ra khỏi Kinh thánh, bởi vì Giáo hội đã được trao khả năng thủ đắc một sự xác tín chung đó. Sự khác biệt duy nhất so với Giáo hội Chính thống là Công giáo La Mã có một thẩm quyền khác bên cạnh thẩm quyền chung

của Công đồng đó là Người kế vị Thánh Phêrô, người cũng có khả năng thực hiện sự đảm bảo này. Tất nhiên, Giáo hoàng bị ràng buộc bởi những điều kiện đảm bảo - và hơn nữa, bắt buộc mạnh mẽ đối với ngài - rằng ngài quyết định không phải từ ý thức chủ quan của mình, mà trong cộng đồng truyền thống vĩ đại.

Tuy nhiên, phải mất một thời gian rất dài để tìm ra giải pháp này?

Tám công đồng đã được tổ chức trước khi có khái niệm về công đồng. Các Nghị phụ của Công đồng Nicaea, vào năm 325, công đồng đầu tiên, thậm chí còn không biết công đồng là gì, và do hoàng đế triệu tập nó. Tuy nhiên, họ đã đồng ý rằng lúc đó không chỉ bản thân họ được nói mà còn được phép nói (bất cứ điều gì Hội đồng Tông đồ nói): "Chúa Thánh Thần và chúng tôi quyết định" (Cv.15:28) - có nghĩa là: Chúa Thánh Thần đã quyết định với chúng tôi, thông qua chúng tôi. Sau đó, Công đồng Nicea nói về ba ngai tòa của Giáo hội đó là Rôma, Antiokia và Alexandria. Ở mức độ đó, nó đề cập đến các cơ quan đảm bảo, cả ba cơ quan này đều liên quan đến truyền thống Phêrô. Rome và Antioka là nơi đặt ngai tòa thánh Phêrô, Alexandria là toà của thánh Máccô, cũng được liên kết với truyền thống Phêrô và được đưa vào bộ ba này.

Các giám mục Rôma đã ý thức rất sớm và rõ ràng rằng các ngài ở trong truyền thống Phêrô này và cùng với trách nhiệm, các ngài cũng có lời hứa giúp họ hành động theo trách nhiệm đó. Đặc biệt trong cuộc khủng hoảng Arian[27] chúng ta thấy chỉ có Rôma là cơ quan duy nhất có thể đối đầu với hoàng đế. Giám mục Rôma, tất nhiên phải lắng nghe toàn thể Giáo hội và không tự mình tạo ra Đức tin, có một chức năng tiếp nối lời hứa đã được ban cho Phêrô. Trên thực tế, mãi đến năm 1870 mới được xác định về mặt lý thuyết khái niệm này.

Có lẽ tôi nên nói thêm rằng hiện nay, không chỉ trong thế giới Công giáo, nhu cầu về một thẩm quyền tối cao có khả năng đảm bảo sự thống nhất đang được đón nhận ngày càng phổ biến. Chẳng hạn, trong cuộc đối thoại với Anh giáo ta thấy rõ điều này. Có thể nói, những người Anh giáo đã sẵn sàng chấp nhận một sự lãnh đạo quan phòng liên quan đến truyền thống của ngai tòa ở Rôma, mà không trực tiếp quy những lời hứa cho Phêrô vào Giáo hoàng. Nhiều thành phần trong Giáo hội Tin lành cũng công nhận rằng thế giới Kitô giáo nên có một phát ngôn viên chung – biểu hiện qua một người cụ thể. Cũng có những tiếng nói trong Giáo hội Chính thống chỉ trích việc chia

tách Giáo hội thành chế độ độc tài (Giáo hội quốc gia) và cho rằng việc quay trở lại Nguyên tắc Phêrô là hữu ích. Đó không phải là sự thừa nhận tín điều của Rôma, mà là sự đồng thuận ngày càng rõ nét.

Tin vui hay tin đe dọa

Đạo đức truyền thống của Giáo hội Công giáo, như lời cáo buộc, trên thực tế dựa trên mặc cảm tội lỗi. Đặc biệt tình dục bị đánh giá tiêu cực. Hơn nữa, Giáo hội đã áp đặt lên con người những gánh nặng không liên quan gì đến sự mặc khải. Ngày nay có ý kiến cho rằng thần học Kitô giáo không nên bám trụ mãi trên nền tảng của tội lỗi và sự thống hối. Ngược lại, người ta nên và có thể tái khám phá mầu nhiệm của kinh nghiệm sống đạo, tách rời khỏi các chuẩn mực tôn giáo.

Tôi chưa bao giờ thực sự có thể đánh giá cao sự đối chiếu đơn sơ giữa tin vui và tin buồn kiểu đó. Vì bất cứ ai đọc Phúc âm đều thấy rằng Chúa Kitô đã công bố tin mừng, nhưng thông điệp phán xét cũng là một phần của tin mừng. Có những lời phán xét hết sức kịch tính trong các sách Phúc âm thực sự có thể khiến người ta rùng mình. Điều đó không nên được che giấu. Rõ ràng, chính Chúa không thấy có sự mâu thuẫn nào trong Phúc âm giữa thông

điệp phán xét và tin mừng, nhưng ngược lại. Rằng có sự phán xét, rằng có công lý, ít nhất là cho những người bị áp bức, cho những người bị ngược đãi, là niềm hy vọng thực sự, và về mặt đó thì đó là tin vui. Những người thuộc phe áp bức hoặc xúi giục bất công cảm thấy bị đe dọa thì đó là tin dữ đối với họ.

Chẳng phải triết gia Adorno cũng nói rằng công lý chỉ có thể tồn tại nếu có sự sống lại của người chết, bởi vì nhờ đó mà những bất công cũ có thể được giải quyết với hiệu lực hồi tố. Nghĩa là bất công phải được hóa giải, công lý phải được thực thi ở một nơi nào đó; ít nhất chúng tôi mong đợi điều đó. Do đó, Đức Kitô và sự phán xét của Ngài không phải là sự chiến thắng cái ác, nhưng Ngài là sự chiến thắng của điều thiện, và về mặt đó, quả thật Thiên Chúa là Đấng Công minh và là vị Thẩm phán công bình, theo nghĩa sâu sắc nhất là tin vui. Tất nhiên tin vui này tạo ra nghĩa vụ. Nhưng nếu tôi coi tin vui chỉ đơn thuần là sự thỏa mãn bản thân, thì điều đó cuối cùng chẳng ích lợi gì, nó giống như một loại thuốc gây mê mà thôi. Vì vậy, chúng ta nên làm quen lại với sự phán xét, chính xác là vì những người đau khổ và những người chịu bất công mong được hưởng công lý; và rồi chúng ta cũng chấp nhận rằng những tiêu chuẩn này cũng có giá trị cho mình để cố gắng không đứng vào hàng ngũ những kẻ làm điều bất công.

Tất nhiên, có một yếu tố gây bất an đối với thông điệp phán xét, nhưng đó là một điều tốt. Ý tôi là, nhìn hình ảnh những quan lại thời Trung cổ, họ đã làm bao nhiêu điều bất công, nhưng khi nghĩ tới tòa phán xét họ đã ra sức làm bao việc lành để đền bù lại cái sai đó. Như thế, ý thức về sự phán xét cũng là một yếu tố chính trị và xã hội. Nhận thức được rằng tôi thực sự không thể rời khỏi thế giới như thế này, tôi phải làm điều đó một lần nữa bằng cách nào đó, để những tay quyền thế cảm thấy cũng bị đe dọa thậm chí còn cao hơn là vô cùng có lợi.

Tuy nhiên chúng ta phải nói thêm rằng, Đức Kitô dạy chúng ta biết Ngài không phải là một thẩm phán lạnh lùng hay bắt nạt, nhưng Ngài phán xét với sự bao dung, chúng ta có thể đối mặt với Ngài mà không sợ hãi. Nhưng tôi nghĩ mọi người cũng cần tìm thấy sự cân bằng bên trong để cảm thấy rằng họ đang bị phán xét và nhận ra rằng: Tôi không thể cứ tùy ý làm bừa, tôi đang bị phán xét; và mặt khác, người ta không nên đắm chìm trong sự đắn đo và sợ hãi.

Theo cách này, đối với tôi, dường như ranh giới cũng đã được vạch ra cho đường lối rao giảng của Giáo hội và cả công việc mục vụ.

Nó cũng phải có khả năng đe dọa những kẻ có quyền lực, nó cũng phải có khả năng tiếp cận những kẻ "hạ bệ" cuộc sống của họ, tự hủy hoại họ, bằng một cử chỉ đe dọa vì công lý, lòng tốt, sự bình an và hạnh phúc thực sự của chính họ. Nhưng Giáo hội mặt khác không được trở thành một thế lực gieo rắc nỗi sợ hãi, cũng phải biết mình đang nói chuyện với ai. Có những tâm hồn nhạy cảm, gần như bệnh hoạn, dễ hoảng sợ. Những người đó nên được đưa ra khỏi nỗi sợ hãi này, phải gắng hết sức đẩy vào tâm hồn họ lời ân sủng. Và có những người chai đá thì phải dùng đến "bạo lực" nếu cần thiết. Tôi nghĩ tất cả những chuyện đó liên hệ với nhau nhưng theo nghĩa tòa phán xét cũng là tin vui vì nó làm ta vững dạ: Thế giới này công lý và cái thiện sẽ chiến thắng.

Chúng tôi là dân của Chúa

Khái niệm "dân Chúa" ngày nay được coi là ý tưởng tự trị của giáo dân đối với giáo quyền, theo phương châm:"Chúng tôi là người dân", và người dân nói gì thì phải làm theo. Mặt khác, người ta cũng nói:"Tiếng của dân cũng là tiếng của Trời". Ngài thấy khái niệm này như thế nào?

Vì chúng ta là những nhà thần học và những tín hữu, trước tiên chúng ta chú ý đến những gì

Kinh thánh nói. Những ý tưởng lớn như "Chúa là ai"? "Giáo hội là gì"? "Ân sủng là gì"?, v.v... không phải do chúng ta nghĩ ra. Hồng ân Đức tin hệ tại chính ở chỗ có một hồng ân. Khái niệm "dân Chúa" là một khái niệm trong Kinh Thánh. Do đó, cách sử dụng trong Kinh thánh là tiêu chuẩn cho cách chúng ta có thể sử dụng nó. Đầu tiên và quan trọng nhất, đó là một khái niệm từ Cựu Ước, trong đó khái niệm "dân" có trước thời đại của các quốc gia và liên quan nhiều hơn đến thị tộc, gia đình.

Nhưng trước hết đó là khái niệm quan hệ. Điều này đã được trình bày rất rõ ràng bởi các nhà chú giải gần đây. Israel nếu chỉ đóng vai trò là một quốc gia chính trị thì không phải là dân của Thiên Chúa. Nó trở thành dân của Chúa khi nó hướng về Chúa. Nó là dân của Chúa chỉ khi ở trong mối tương quan với Chúa, khi nó quy chiếu về Chúa, và nơi Israel tương quan này thể hiện ở việc họ tuân giữ Kinh Torah. Ở mức độ này, trong Cựu Ước, "dân Chúa" đặc biệt bao gồm việc tuyển chọn Israel bởi Thiên Chúa, người không có công trạng riêng, mặc dù không lớn và không quan trọng, là một trong những dân tộc nhỏ nhất nhưng đã được chọn vì yêu thương và để Thiên Chúa thể hiện tình yêu Ngài nơi họ. Khái niệm này cũng ngụ ý rằng việc dân Israel đã đón nhận tình yêu đó,

cụ thể qua việc họ tuân giữ Kinh Torah. Chỉ trong sự phục tùng này, qua đó mối liên hệ với Thiên Chúa được thiết lập, thì nó mới thực sự là dân Thiên Chúa.

Trong Tân Ước, thuật ngữ "dân Thiên Chúa" (có lẽ với một hoặc hai ngoại lệ) chỉ đề cập đến Israel, nghĩa là dân của Giao ước cũ; nó không phải là một khái niệm ám chỉ Giáo hội. Tuy nhiên, Giáo hội được coi là sự tiếp nối của Israel, mặc dù những người theo đạo không phải là hậu duệ của Ápraham và theo nghĩa đó không thực sự thuộc về dân tộc này. Theo Tân Ước, họ trở thành một phần của dân tộc này bởi vì họ là hậu duệ của Chúa Kitô và do đó cũng trở thành con cái của Ápraham. Vậy ai thuộc về Đức Kitô thì thuộc về dân Thiên Chúa. Người ta có thể nói rằng khái niệm "Torah" đã được thay thế bằng ngôi vị của Chúa Kitô và theo khía cạnh đó, phạm trù "dân của Chúa", không thể áp dụng trực tiếp cho những người mới, được liên kết với cộng đồng của Chúa Kitô, sống theo Đức Kitô, và với Đức Kitô, hay như Phaolô nói: Hãy có những tâm tình như Đức Giêsu Kitô (Phil 2:5). "Tâm tình của Chúa Kitô" được ngài nói tiếp như sau: NGÀI đã vâng lời cho đến chết trên thập tự giá. Chỉ khi người ta hiểu thuật ngữ "dân của Chúa" theo cách sử dụng trong Kinh thánh, thì nó mới có ý nghĩa Kitô giáo. Tất cả

các cách sử dụng khác đều là cấu trúc phi Kitô giáo, không có ý nghĩa chính xác. Tôi nghĩ chúng cũng là sản phẩm của kiêu căng. Ai có thể tự mình nói rằng, chúng ta là dân của Thiên Chúa, còn những người khác thì không.

Tôi muốn nói thêm một nhận xét rất thực tế cho khẩu hiệu "Chúng tôi là dân Thiên Chúa". Rốt cuộc, từ "chúng tôi là dân" có nghĩa là: "Chúng tôi quyết định". Ví dụ, nếu tôi tập hợp tất cả các thành viên của một hiệp hội nào đó ở Đức và nói: "Chúng tôi là những người dân và đó là lý do tại sao chúng tôi quyết định rằng mọi việc sẽ diễn ra như bây giờ", tất cả mọi người sẽ chỉ cười. Quốc gia nào cũng có cơ quan của mình, ai cũng biết luật pháp quốc gia không được biểu quyết ở hội đồng thành phố mà ở quốc hội, tức là bởi một cơ quan thực sự đại diện cho toàn thể. Cũng thế, không bất cứ ai cũng có thể là cái chúng tôi bao trùm lên toàn thể Giáo hội và có quyền quyết định mọi thứ, nhưng chỉ toàn thể tổ chức mới có quyền; và từng nhóm riêng rẽ cũng có thể nếu nó nằm trong cái toàn thể đó. Ngay cả trong quan điểm dân chủ thuần túy của người dân, sẽ là vô lý nếu các nhóm muốn quyết định về tổng thể. Hội đồng giáo xứ hay Hội đồng giáo phận có trách nhiệm riêng của mình. Nhưng họ không thể quyết định công việc của toàn bộ Giáo hội.

Ngoài những gì áp dụng cho chúng ta trong luật hiến pháp (và cũng có ý nghĩa đối với Giáo hội), Giáo hội không chỉ sống synchronus mà còn diachronus. Điều đó có nghĩa là, tất cả mọi người - kể cả người chết – đều cùng sống và làm nên toàn thể Giáo hội, đều cùng thuộc vào một khối với đa số trong Giáo hội. Ví dụ, ở một quốc gia, đầu tiên chúng ta có chính quyền Reagan, bây giờ là chính quyền Clinton, và mỗi lần chính quyền tiếp theo bác bỏ thành tích của chính quyền trước đó và nói: Bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu lại từ đầu. Điều đó không tồn tại trong Giáo hội. Giáo hội sống chính xác từ căn tính của mọi thế hệ, từ căn tính làm chủ thời gian và đa số thực sự của Giáo hội là các thánh. Mọi thế hệ đều cố gắng tham gia cùng các thánh và đóng góp phần mình. Nhưng họ chỉ có thể làm được điều đó nếu họ chấp nhận và sống với sự liên tục vĩ đại này.

Nhưng một quốc gia cũng có cái liên tục của nó, không phụ thuộc vào tính cá nhân của các vị tổng thống.

Đúng vậy, tôi đã nói hơi quá. Ở một quốc gia cũng vậy, không phải chính phủ nào cũng bắt đầu từ đầu. Mọi người đều đứng trong truyền thống vĩ đại của nhà nước và vì anh ta bị ràng buộc bởi hiến pháp nên có thể nói là không thể xây dựng lại nhà nước từ đầu. Vì vậy, những gì đúng trong một quốc gia cũng đúng trong Giáo hội, tuy nhiên theo cách chặt chẽ và sâu sắc hơn.

Quyền thánh thiêng và tình anh em

Tại sao Giáo hội ngày nay vẫn phải hoạt động với các phương pháp độc đoán và được tổ chức theo cấu trúc "toàn trị"? Nhiều người nghĩ rằng một mô hình dân chủ cũng có thể thực hiện được trong Giáo hội. Chắc chắn người ta không thể tố cáo nhân quyền và dân chủ trong khi họ lại loại trừ chúng ra khỏi tổ chức của chính mình. Chắc chắn người ta không thể đòi hỏi tình người ở khắp mọi nơi trong khi mình lại hoạt động chủ yếu với những lời buộc tội, luật pháp và với ngón trỏ giơ lên.

Trước hết về từ ngữ phẩm trật. Bản dịch chính xác cho từ đó có lẽ không phải là "sự thống trị thiêng liêng", mà là "nguồn gốc thiêng liêng". Từ "arche" có thể có nghĩa cả hai, cả nguồn gốc và quyền cai trị. Nhưng nghĩa hợp lý hơn là "nguồn gốc thiêng liêng". Vì vậy, nó chuyển tải sức mạnh của một nguồn gốc; và sức mạnh của nguồn gốc là thánh, có thể nói nó luôn là sự khởi đầu mới lặp đi lặp lại của mọi thế hệ trong Giáo hội. Nó không sống từ sự liên tục thuần túy của các thế hệ, mà còn

từ nguồn đương đại luôn mới mẻ lan truyền lặp đi lặp lại qua các bí tích. Tôi nghĩ rằng đó là một quan điểm khác quan trọng, rằng phạm trù chức tư tế không phải là phạm trù lãnh chúa. Trái lại linh mục phải là lối đi, là sự nhắc nhở lại cái khởi đầu và sẵn sàng phục vụ nó. Nếu chức vụ linh mục, chức vụ giám mục và chức vụ giáo hoàng được hiểu một cách căn bản là quyền cai trị, thì điều đó thực sự là cái nhìn méo mó và sai lầm.

Qua các sách Phúc âm, chúng ta biết rằng đã có một cuộc tranh giành địa vị giữa các tông đồ, do đó sự cám dỗ theo Chúa để có quyền lực đã có từ buổi ban đầu và sẽ luôn luôn tồn tại. Bởi thế, không thể phủ nhận rằng sự cám dỗ này tồn tại ở mọi thế hệ, kể cả thế hệ hiện tại. Nhưng đồng thời cũng có cử chỉ của Chúa rửa chân cho các môn đệ và nhờ đó họ có thể bước vào bàn tiệc với Người, với chính Thiên Chúa, trong bàn ăn chung. Bằng cử chỉ này, Ngài muốn nói: Đó là điều Ta muốn nói về chức tư tế. Nếu bạn không cảm thấy thích, đừng làm linh mục. Hoặc cũng như Người nói với mẹ ông Dêbêđê: Điều kiện tiên quyết là phải uống chén này, nghĩa là: chịu đau khổ với Đức Kitô. Còn việc ở bên phải hay bên trái hay ở nơi nào khác, hãy để sau. Điều đó lại khẳng định: Theo Chúa là cùng uống chén của Ngài, cùng chung

số phận với Chúa, là kẻ rửa chân, kẻ chịu đau và cùng đau với mọi người. Đó là điểm thứ nhất; nghĩa là nguồn gốc, ý nghĩa thực sự của hệ thống phẩm trật, trong mọi trường hợp, không phải là xây dựng một cấu trúc thống trị, mà là để bảo tồn trong hiện tại một cái gì đó không phát sinh từ cá nhân. Không ai tự mình có quyền tha tội, không ai có thể tự mình biến bánh nên Mình Chúa Kitô. Như vậy, linh mục có nghĩa là thi hành một công tác nơi Giáo hội, nhưng Giáo hội ở đây không phải là một công ty tự quản, nhưng là sống nhờ vào nguồn gốc đã sinh ra nó.

Điểm nhận xét tổng quan thứ hai: Từ "tình anh em" là một từ hay, nhưng người ta không nên bỏ qua sự mơ hồ của nó. Cặp anh em đầu tiên trong lịch sử thế giới, theo Kinh thánh, là Cain và Abel, và người này đã sát hại người kia. Hình ảnh đó cũng xảy ra ở những nơi khác trong lịch sử tôn giáo. Thần thoại La Mã về nguồn gốc cũng như thế: Romulus và Remulus. Câu chuyện đó cũng bắt đầu với hai anh em, và một người giết người kia. Vì vậy, anh em không tự động hình thành hình ảnh lý tưởng của tình yêu và sự bình đẳng. Giống như quan hệ cha con có thể trở thành bạo ngược, chúng ta có rất nhiều ví dụ trong lịch sử về tình anh em tồi tệ. Có thể nói, cả tình canh em cũng

phải được giải thóat và chịu đựng thập giá để có thể tìm lại đúng hình hài của mình.

Và bây giờ là những câu hỏi thực tế: Có lẽ giáo hội ngày nay thực sự quá bận rộn với quyết định và quản trị. Bản chất của giáo quyền thực ra là để phục vụ, phải lo sao cho các bí tích được cử hành, để Chúa Kitô có thể bước vào đời và để lời Chúa được công bố. Mọi thứ khác đều phụ thuộc vào nó. Trên hết, giáo quyền không phải là một chức năng hành chính vĩnh viễn, nhưng tuân theo nguồn cội và sống với Ngài. Người giữ chức vụ phải bảo đảm không rao giảng về mình nhưng là làm lối đi cho người khác và tự lùi bước; chúng ta đã nói về điều đó rồi. Như vậy, trước hết họ phải là những người lắng nghe, người không nói: Tôi muốn nói điều này ngay bây giờ, mà tự hỏi bản thân: Đức Kitô muốn nói điều gì và Đức tin của chúng ta là gì, và phục tùng nó. Thứ đến, họ phải là một đầy tớ phục vụ mọi người và sẵn sàng rửa chân để bắt chước Chúa Kitô. Điều này có thể được nhìn thấy một cách tuyệt vời nơi thánh Augustinô. Như chúng ta đã đề cập rằng ngài thực sự thường xuyên bận rộn với những điều nhỏ nhặt hàng ngày, với việc rửa chân, và sẵn sàng hy sinh cuộc đời vĩ đại của mình cho những điều nhỏ bé, nếu muốn nói như vậy, nhưng với xác tín mình không làm điều vô ích. Đó có lẽ là hình ảnh thực sự

của chức tư tế. Nếu sống một cách đúng đắn thiên chức linh mục, thì không thể có nghĩa là nắm quyền lực trong tay, nhưng có nghĩa là tự khước từ những dự án riêng của chính mình và biến mình thành kẻ phụ thuộc.

Tất nhiên, điều đó bao gồm, tôi lại trích dẫn lời của thánh Augustinô, khiển trách, răn đe và do đó tự chuốc lấy phiền muộn. Thánh Augustinô mô tả điều đó trong một bài giảng như sau: Bạn muốn sống buông thả, bạn muốn cuộc đời bạn tàn. Nhưng tôi, tôi không được phép muốn điều đó. Tôi phải quở trách bạn, ngay cả khi bạn không thích điều đó. Tiếp đến thánh nhân sử dụng ví dụ về người cha bị bệnh ngủ luôn phải được người con trai đánh thức ông dậy vì đó là cách duy nhất để ông ấy khỏi bệnh. Nhưng người cha nói: Hãy để yên cho cha ngủ, cha mệt chết đi được. Và cậu con trai nói: Không, con không được phép để cha ngủ. Và ngài bảo, đó chính xác là vai trò của một giám mục. Tôi không thể để bạn ngủ được. Tôi biết bạn muốn ngủ, nhưng tôi không thể để bạn làm điều đó. Và theo nghĩa đó, Giáo hội cũng nên giơ ngón trỏ và tự trở nên kẻ gây phiền phức cho mọi người. Nhưng nó phải rõ ràng để mọi người hiểu rằng Giáo hội không muốn hành hạ mọi người, mà bản thân Giáo hội được thúc đẩy bởi những điều tốt đẹp. Tôi không thể để các bạn ngủ, vì ngủ sẽ đưa bạn vào cõi chết.

Và khi sử dụng uy quyền của mình để làm việc đó, Giáo Hội cũng phải gánh lấy những đau khổ của Chúa Kitô. Theo cái nhìn thuần túy của con người thì bảo chứng của Đức Kitô chính là sự đau khổ. Và bảo chứng của Giáo hội cũng phải như vậy. Đó là lý do tại sao Giáo hội đáng tin nhất ở nơi có các vị tử đạo và chứng nhân. Còn nơi nào càng dễ dãi thì ở đó càng thiếu sự đáng tin.

Về vấn đề độc thân

Thật kỳ lạ, không có gì khiến mọi người tức giận hơn vấn đề độc thân. Mặc dù vấn đề đó chỉ liên quan đến một bộ phận rất nhỏ của chính những người trong Giáo hội. Tại sao lại có luật độc thân thưa ngài?

Nó liên quan đến một lời dạy của Chúa Kitô. Ngài nói rằng có những người từ bỏ hôn nhân vì nước trời và làm chứng cho nước trời bằng cả con người họ. Giáo hội rất nhanh chóng đi đến chỗ xác tín rằng linh mục là người làm chứng cho nước trời như vậy. Nói một cách khác quan thì Giáo hội đã có thể dựa vào một sự kiện song song khác nữa trong Cựu ước. Dân Israel vào đất hứa. Mười một chi tộc được nhận phần đất đai của riêng mình. Chỉ có chi tộc Lêvi, chi tộc thầy tế lễ, không nhận được

phần đất đai riêng; cơ nghiệp của các ông chỉ là Thiên Chúa. Trên thực tế, điều này có nghĩa là các thành viên của chi tộc chỉ sống nhờ những đồ tế lễ chứ không phải hoa màu ruộng đất giống như các bộ lạc khác. Điểm cốt yếu là: Họ không sở hữu tài sản nào. Thánh vịnh 16 viết: Lạy Chúa, Chúa là phần sản nghiệp con được hưởng, là chén phúc lộc dành cho con; số mạng con, chính Ngài nắm giữ. Phần tuyệt hảo may mắn đã về con, vâng, gia nghiệp ấy làm con thỏa mãn. Hình ảnh Cựu Ước về chi tộc các thầy tế lễ không có đất đai và có thể nói là họ chỉ sống nhờ Chúa - và nhờ đó mới làm chứng được cho Ngài - sau này được kết hợp với lời của Chúa Giêsu: Gia nghiệp của linh mục là Thiên Chúa.

Ngày nay chúng ta thật khó để đón nhận lối sống từ bỏ đó, bởi vì mối quan hệ hôn nhân và con cái đã thay đổi quá nhiều. Ngày xưa, một người chết đi mà không có con từng đồng nghĩa với việc sống vô dụng: Dấu vết sự sống của chính tôi không có gì và tôi hoàn toàn chết. Trái lại, nếu tôi có con thì sự sống của tôi sẽ tiếp nối nơi con cái mình, đó là một kiểu trường sinh bất tử mà tôi có được nhờ con cháu của mình. Do đó, điều kiện đầu tiên của cuộc sống là phải có con cháu để được ở lại vùng đất của những kẻ hằng sống.

Do đó, sự từ bỏ hôn nhân và gia đình có thể được hiểu theo quan điểm này: Tôi từ bỏ những gì không chỉ là bình thường nhất theo quan điểm của con người, mà còn là quan trọng nhất. Tôi từ bỏ việc sinh sản con cái và thêm vào cây gia phả, từ bỏ sở hữu một cánh đồng của riêng mình, và tôi sống với niềm tin rằng gia nghiệp của tôi thực sự nơi Đức Chúa - và bằng cách làm như vậy, tôi cũng khiến những người khác tin rằng nước trời là hiện hữu. Như vậy tôi làm chứng cho Chúa, cho Phúc âm không chỉ bằng lời nói, mà còn qua lối sống cụ thể và tôi sẵn sàng hiến dâng sự sống tôi cho Ngài.

Về phương diện này, độc thân vừa có ý nghĩa Kitô học vừa có ý nghĩa tông truyền. Nó không chỉ đơn giản là tiết kiệm thời gian - nói cách khác là tôi có nhiều thời gian hơn cho người khác vì tôi không phải lo cho vợ con - đó là một quan điểm quá nguyên thủy và thực dụng. Độc thân thực sự nói về một sự dâng hiến hoàn toàn và từ bỏ chính cái thông thường vẫn làm cho sự hiện hữu của con người tăng trưởng và sinh hoa trái dồi dào trong tương lai.

Nhưng mặt khác, đây không phải là một tín điều. Liệu vấn đề này một ngày nào đó có thể thương lượng để tự do lựa chọn giữa lối sống độc thân và không độc thân hay không?

Đúng vậy, nó không phải là một tín điều. Đó là một thói quen sống phát triển từ những động lực tốt đẹp theo Kinh thánh từ rất sớm trong Hội thánh. Các nghiên cứu gần đây cho thấy rằng hình thức độc thân đã bắt đầu sớm hơn nhiều so với các nguồn luật thường được biết đến; từ thế kỷ thứ hai. Nó cũng phổ biến hơn nhiều ở Đông phương so với những gì chúng ta biết cho đến gần đây. Bắt đầu từ thế kỷ thứ 7 thì Đông và Tây mới phân rẽ đôi đường. Ở Đông phương nếp sống tu viện là trụ cột của đời sống linh mục và của hàng giáo phẩm. Vì thế độc thân mang giá trị rất quan trọng ở đó.

Nó không phải là một tín điều. Mà là một lối sống đã phát triển trong Giáo hội và tất nhiên luôn có nguy cơ bị bãi bỏ. Đòi hỏi càng cao thì nguy cơ vấp ngã càng lớn. Tôi nghĩ điều đã khiến mọi người trong thời đại của chúng ta chống lại chủ nghĩa độc thân là họ thấy rằng nhiều linh mục tự thâm tâm không chấp nhận nó, hoặc sống giả hình, không đứng đắn hoặc tỏ ra khốn khổ với nó rồi sinh than van...

... rằng nó hủy hoại con người...

Thời nào cũng thế, niềm tin càng hao mòn thì con người càng thường xuyên thất bại. Vì thế hình thức sống độc thân mất uy tín và biểu hiện chân thực của nó bị nhấn chìm. Nhưng

một điều chắc chắn là lúc đời sống độc thân khủng hoảng thì cũng là lúc đời sống hôn nhân khủng hoảng. Bởi vì ngày nay chúng ta không chỉ trải qua sự đổ vỡ với đời sống độc thân, mà chính hôn nhân đang ngày càng trở nên mong manh như là nền tảng của xã hội chúng ta. Trong luật pháp của các quốc gia phương Tây, chúng ta thấy hôn nhân ngày càng được đặt ngang hàng với các hình thức chung sống khác và kết quả là, có thể nói, nó đang mất đi hình thức pháp lý. Nỗ lực để thực sự sống đời hôn nhân vì thế là nỗ lực không nhỏ. Nói một cách thực tế, sau khi bãi bỏ luật độc thân linh mục, chúng ta sẽ phải đối diện với một vấn nạn khác: linh mục ly dị. Điều này không còn xa lạ gì trong Giáo hội Tin lành. Như thế, ở mức độ này chúng ta thấy các hình thức sống cao quý của con người hàm chứa những mối nguy hiểm lớn lao.

Kết luận mà tôi muốn rút ra từ điều này không phải là chúng ta ngồi than thở rằng mình không thể giữ cách sống đó nữa, nhưng là học cách gia tăng lòng tin. Và rằng chúng ta chắc chắn phải cẩn thận hơn nữa trong việc lựa chọn các ứng viên cho chức linh mục. Vấn đề là ai đó thực sự tự nguyện chấp nhận và không nói: Thôi, dù sao thì tôi cũng muốn trở thành một linh mục, thì ta cũng sẽ chấp nhận điều đó.

Hoặc anh ta nói: Chà, không sao vì dù sao thì tôi cũng không thích đàn bà con gái cho lắm, cho nên tôi sẽ sống độc thân dễ dàng. Đó cũng không phải là một điểm khởi đầu tốt. Ứng viên cho chức linh mục phải nhìn nhận Đức tin là một sức mạnh trong cuộc sống của mình và anh ta phải biết rằng anh ta chỉ có thể sống như vậy trong Đức tin mà thôi. Có như thế đời sống độc thân mới có thể trở thành chứng tá lôi cuốn người ta trở lại và mới thúc đẩy họ thêm can đảm trong đời sống hôn nhân gia đình. Hai thể chế gắn bó với nhau, khi một thể chế không còn thì thể chế kia cũng không còn; một người trung thành với cái này thì cũng nâng đỡ cái kia.

Phải chăng ngài đã quá lời khi cho rằng có một mối liên hệ giữa cuộc khủng hoảng độc thân và cuộc khủng hoảng hôn nhân?

Nó có vẻ rõ ràng đối với tôi. Trong cả hai trường hợp, câu hỏi về một quyết định cuối cùng trong cuộc đời là trung tâm của nhân cách mỗi người: Chẳng hạn như ở tuổi hai mươi lăm, liệu tôi đã có thể quyết định toàn bộ cuộc đời mình chưa? Điều đó phù hợp với một người không? Liệu có khả năng chịu đựng nó, phát triển và trưởng thành một cách vui vẻ trong quá trình này không; hay tôi luôn phải chuẩn bị tư thế cho những lựa chọn mới? Trên

thực tế, câu hỏi này như sau: Liệu khả năng của điều xác quyết, khi nói đến cốt lõi sự tồn tại của anh ta, có phù hợp không? Người ta có thể trung thành với quyết định của mình và cam kết đến cùng một cách chính xác trong quyết định cho cách sống của mình không? Tôi muốn nói hai điểm về điều này: Thứ nhất, người đó chỉ có thể trung thành với quyết định của mình khi anh ấy thực sự bám chặt vào Đức tin. Và thứ hai: Chỉ khi đó, anh ta mới đạt đến hình thái trọn vẹn của tình người và sự trưởng thành của con người. Chỉ lo chuyện một vợ một chồng thôi thì quá ít đối với con người.

Nhưng nếu những con số về vi phạm luật độc thân là chính xác, thì thực tế, luật độc thân đã sụp đổ từ lâu. Xin hỏi lại lần nữa rằng: Liệu vấn đề này một ngày nào đó có thể thương lượng theo hướng tự do lựa chọn không?

Trong mọi trường hợp, sự lựa chọn phải là tự do. Trên thực tế, trước khi thụ phong linh mục, người ta phải xác nhận bằng lời thề rằng người ta quyết định và muốn một cách tự do. Ở mức độ đó, tôi luôn có cảm giác tồi tệ khi sau đó người ta nói rằng rốt cuộc đó là cuộc sống độc thân bắt buộc và điều đó là do bị ép buộc. Điều đó trái ngược với lời tuyên thệ đã được đưa ra lúc đầu. Trong việc đào tạo các linh mục, phải hết sức cẩn thận để lời tuyên thệ này được coi trọng.

Đó là điểm đầu tiên. Điểm thứ hai là nơi nào Đức tin hiện hữu và người ta sống Đức tin đó thì ở đó sẽ nảy sinh sức mạnh để giữ lời thề hứa.

Tôi nghĩ rằng bằng cách loại bỏ những điều kiện này, về cơ bản người ta không cải thiện bất cứ điều gì, mà thực sự che đậy một cuộc khủng hoảng niềm tin. Dĩ nhiên, đó là một thảm họa cho Giáo hội nếu nhiều người ít nhiều sống hai mặt. Thật không may, đây không phải là lần đầu tiên. Chúng tôi đã trải qua một tình huống tương tự vào cuối thời Trung cổ, đó cũng chính là lý do dẫn tới phong trào Kháng cách. Đó đã là một sự kiện bi thảm mà người ta nên lưu tâm, nhất là để giúp những ai đang phải thực sự đau khổ vì nó. Nhưng tôi nghĩ, và Thượng Hội đồng Giám mục vừa qua cũng bày tỏ rằng vấn đề thực sự là cuộc khủng hoảng Đức tin và bỏ kỷ luật độc thân linh mục sẽ không dẫn chúng ta đến việc có các linh mục tốt hơn, hay nhiều linh mục hơn, nhưng lại che đậy một cuộc khủng hoảng niềm tin và tìm những giải pháp quanh co một cách hời hợt.

Trở lại câu hỏi của tôi một lần nữa: Ngài có nghĩ rằng một ngày nào đó các linh mục có

thể được tự do lựa chọn giữa sống độc thân và không sống độc thân không?

Tôi đã hiểu cái đó. Tôi cần nói rõ thêm rằng trong mọi trường hợp, như nhiều người nghĩ về việc truyền chức linh mục, không có sự cưỡng bách phải sống độc thân. Một người nào đó chỉ được chấp nhận làm linh mục nếu anh ta muốn một cách tự nguyện mà thôi. Một câu hỏi cần được đặt ra: Tương quan giữa thiên chức linh mục và độc thân mạnh mẽ thế nào? Không phải ý muốn chỉ có một thứ đồng nghĩa đánh giá thấp chức tư tế đó sao? Và tôi nghĩ rằng người ta không nên thiếu cân nhắc khi đề cập đến Giáo hội Chính thống và cả Tin lành theo nghĩa thực tế này. Trong Giáo hội Chính thống, một mặt, chúng ta thấy một hình thức hoàn chỉnh của chức tư tế, đó là các linh mục-tu sĩ, chỉ nhóm linh mục tu sĩ này mới có thể trở thành giám mục. Bên cạnh đó cũng có các "linh mục thế giới", những người nếu muốn kết hôn thì phải làm như vậy trước khi thụ phong linh mục và công việc thực sự của họ hầu như không liên quan tới chăm sóc mục vụ giáo dân mà chỉ làm phận sự cử hành phụng tự mà thôi. Ở mức độ đó, đó cũng thực sự là một quan niệm hơi khác về chức tư tế. Trong khi đó chúng tôi cho rằng bất cứ ai là linh mục đều phải theo cách thức như một giám mục và

không thể có sự phân chia như vậy.

Người ta không nên coi bất cứ hình thức sống quen thuộc nào của Giáo hội đều là tuyệt đối, cho dù chúng có thể ăn sâu và có nền tảng đến đâu. Giáo hội chắc chắn sẽ phải tự hỏi đi hỏi lại câu hỏi này, Giáo hội hiện đã làm như vậy trong hai kỳ họp thượng hội đồng vừa qua. Nhưng tôi nghĩ rằng Giáo hội, nhìn từ lịch sử của Công giáo La Mã phương Tây, và từ cái bên trong làm nền tảng cho nó, không nên tin rằng mình có thể được lợi gì nếu bỏ luật độc thân, Giáo hội sẽ thất bại nếu làm như vậy.

Như vậy, có thể lập luận rằng ngài không tin rằng một ngày nào đó sẽ có linh mục kết hôn trong Giáo hội Công giáo sao?

Ít nhất là không phải trong tương lai gần. Bây giờ, thành thật mà nói, chúng tôi đang có các linh mục kết hôn với tư cách là những người cải đạo từ Giáo hội Anh giáo hoặc từ các giáo hội Tin lành. Vì vậy, trong những tình huống ngoại lệ, điều này là có thể, nhưng chúng là những tình huống ngoại lệ. Và tôi nghĩ nó sẽ tiếp tục chỉ là những tình huống đặc biệt trong tương lai mà thôi.

Phải chăng nên bỏ luật độc thân, vì nếu không thì Giáo hội sẽ không còn linh mục nữa?

Tôi không nghĩ lập luận đó thực sự thuyết phục. Câu hỏi về thế hệ linh mục tiếp theo có nhiều khía cạnh. Trước hết, điều này liên quan đến số lượng trẻ em. Nếu ngày nay số trẻ em trung bình là 1,5 thì vấn đề phải được tiếp cận khác so với thời các gia đình có nhiều con cái hơn. Và trong gia đình cũng có những ước vọng hoàn toàn khác. Ngày nay chúng ta thấy rằng trở ngại chính cho ơn gọi linh mục thường đến từ cha mẹ. Họ mong đợi những điều rất khác từ con cái của họ. Đó là điểm đầu tiên. Điểm thứ hai là số lượng tín hữu nhiệt thành ít hơn nhiều và do đó nhóm được chọn cũng sẽ ít hơn. Đối chiếu với tỷ lệ số lượng trẻ em và số lượng thành viên thuộc Giáo hội thì số lượng linh mục có lẽ không giảm chút nào. Ở mức độ này, người ta cũng phải tính đến tỷ lệ này. Vì vậy, câu hỏi đầu tiên là: Có tín hữu không? Và sau đó mới có câu hỏi thứ hai được đặt ra: Ơn gọi linh mục có nảy mầm từ tập thể các tín hữu này không?

Ngừa thai

Thưa Đức Hồng y, nhiều tín hữu không hiểu nổi thái độ của Giáo hội đối với việc kiểm soát sinh sản. Ngài có biết tại sao không?

Vâng, tôi có thể hiểu điều đó rất rõ, bởi vì nó rất phức tạp. Trong hoàn cảnh khó khăn của thế giới ngày nay, số lượng trẻ em được sinh ra không nhiều vì hoàn cảnh sống và rất nhiều thứ khác, điều này rất dễ hiểu. Nhưng người ta không nên chú ý vào các trường hợp riêng lẻ, mà quên mất những ý hướng lớn mà Giáo hội nhắm tới.

Tôi nghĩ rằng có ba lựa chọn cơ bản lớn xung quanh cái này. Đầu tiên là phải có một thái độ tích cực về vai trò của đứa con trong gia đình nhân loại. Một sự thay đổi đáng chú ý đã diễn ra trong lĩnh vực này.Trong khi từ các xã hội nguyên thủy cho đến thế kỷ 19, việc có nhiều con là một phước lành, thì ngày nay trẻ em hầu như đã bị coi là một mối đe dọa. Người ta nghĩ rằng con cái sẽ tước đi vị trí của họ trong tương lai, chúng gây nguy hiểm cho sinh cảnh của chúng ta, v.v... Ở đây, ý định đầu tiên của Giáo hội là tìm lại tầm nhìn thuở ban đầu, một cái nhìn đích thức khi coi đứa con – một con người mới – là một ân huệ. Chính khi chúng ta cho đi sự sống, cũng là lúc chúng ta nhận được sự sống; và chính việc vượt lên chính mình và đón nhận ân huệ của tạo hóa là nền tảng căn cốt của con người.

Thứ hai là ngày nay chúng ta đang phải đối mặt với sự tách biệt giữa tính dục và sinh sản, điều trước đây chưa từng có, khiến chúng ta cần phải để mắt đến mối tương quan chặt chẽ

từ bên trong của hai khía cạnh này.

> *Gần đây, cả những khuôn mặt đại diện cho thế hệ 1968, một thế hệ giàu kinh nghiệm về ngừa thai, đưa ra những báo cáo rất đáng kinh ngạc. Rainer Langhans chẳng hạn, người đã từng nghiên cứu về "tình dục cực khoái" trong cộng đồng của mình, tuyên bố:"Với thuốc tránh thai, tình dục bị tách khỏi khía cạnh tâm lý và con người bị đẩy vào ngõ cụt". Langhans than thở rằng "thời nay không còn trao tặng, dâng hiến nữa". Bây giờ ông ấy tuyên bố rằng:"cái cao cả nhất" của tình dục là "làm cha mẹ", và ông ấy gọi đó là "cộng tác vào chương trình của Thiên Chúa".*

Tình dục thực sự ngày càng phát triển thành hai thực tại hoàn toàn tách biệt. Chúng ta thấy ở Huxley, trong cuốn tiểu thuyết nổi tiếng "Brave new World", một tầm nhìn rất có cơ sở và phơi bày đầy đủ trong tầm nhìn ấy bi kịch của con người về một thế giới tương lai, trong đó tình dục là một thứ hoàn toàn tách biệt với sự sinh sản. Tại đây, người ta lên kế hoạch để sản xuất trẻ em và chế tạo chúng trong phòng thí nghiệm. Mặc dù đây là một bức tranh biếm họa có chủ ý, nhưng nó, giống như tất cả các bức tranh biếm họa, nó nói lên một điều gì đó: Rằng ngay cả một đứa trẻ cũng phải là một thứ

gì đó được lên kế hoạch và một thứ được tạo ra, có thể nói là nó chịu sự kiểm soát của trí tuệ. Như vậy thì con người sẽ tự hủy hoại chính mình. Kết quả là, trẻ em trở thành sản phẩm mà người ta muốn thể hiện mình, chúng đã bị cướp trước dự án cuộc đời của chính mình. Và tình dục lại trở thành một cái gì đó có thể hóan đổi cho nhau. Đương nhiên, tình cảm nam nữ cũng mất đi; chúng ta thực sự đang nhìn thấy những sự phát triển đó.

Vì vậy, vấn đề ngừa thai thuộc phạm vi những chọn lựa căn bản mà Giáo hội cấm, Giáo hội muốn mọi người đều phải là chính mình. Vì phương án thứ ba trong bối cảnh này là người ta không thể giải quyết những vấn đề lớn về đạo đức một cách đơn giản bằng công nghệ, bằng hóa học, mà phải được giải quyết một cách có đạo đức thông qua lối sống. Điều đó, tôi nghĩ - giờ bất kể biện pháp tránh thai nào - là một trong những mối nguy hiểm lớn nhất của chúng ta. Chúng ta muốn làm chủ nhân loại thông qua công nghệ và chúng ta đã quên rằng có những vấn đề cơ bản của con người không thể giải quyết bằng công nghệ mà đòi hỏi lối sống và những quyết định nhất định trong cuộc sống. Tôi muốn nói rằng liên quan đến vấn đề kiểm soát sinh sản, người ta nên chú ý nhiều hơn đến những lựa chọn cơ bản

tuyệt vời này, nơi Giáo hội đang đấu tranh cho con người. Mục đích của những phản đối của Giáo hội, có thể không phải lúc nào cũng được diễn đạt một cách vui vẻ, nhưng liên quan đến những lĩnh vực rộng lớn như vậy của sự tồn tại của con người, là nhấn mạnh đến chiều kích cao quý của con người.

Câu hỏi đặt ra là liệu một người nào đó, chẳng hạn như một cặp vợ chồng đã có nhiều con, có thể bị kết án vì có thái độ tích cực đối với con cái hay không?

Không hoàn toàn không. Và điều đó không nên xảy ra.

Nhưng liệu những người này có cảm thấy rằng bằng cách nào đó họ đang sống trong tội lỗi nếu họ…

Đây là những câu hỏi nên được thảo luận với cha xứ, với linh mục; chúng không thể được trả lời một cách trừu tượng chung chung được.

Phá thai

Giáo hoàng nói rằng Giáo hội sẽ tiếp tục có lập trường kịch liệt chống lại tất cả các biện pháp "bằng cách này hay cách khác thúc đẩy phá thai, triệt sản và cả ngừa thai". Những bước như vậy làm tổn hại đến phẩm giá của con người như là hình ảnh của Thiên Chúa và do đó phá hoại nền tảng của xã hội. Điều này rất cơ bản về việc bảo tồn cuộc sống. Mặt khác: Vậy thì tại sao án tử hình với tư cách là "luật của nhà nước", như nó được gọi trong sách Giáo lý, vẫn "không bị loại trừ" bởi Giáo hội?

Hình phạt tử hình, khi được áp dụng theo pháp luật, là hình phạt đối với người phạm tội nghiêm trọng nhất và cũng là tội nguy hiểm cho xã hội; vì vậy một người có tội bị trừng phạt. Trong trường hợp phá thai thì án tử hình được phán cho một người hoàn toàn vô tội. Đó là hai thứ hoàn toàn khác nhau, không thể so sánh được.

Đúng là nhiều người coi đứa trẻ chưa chào đời như một kẻ thù, kẻ đã thu hẹp không gian sống của tôi và xâm chiếm cuộc sống của tôi và kẻ mà tôi phải giết như một kẻ xâm lược bất chính. Nhưng đó chính xác là quan điểm mà chúng ta đã đề cập trước đó, cụ thể là đứa trẻ không còn được coi là tạo vật của Chúa, theo hình ảnh của Chúa, có quyền sống của chính nó, nhưng trái lại, ít nhất chừng nào nó còn chưa được sinh ra, bị người ta xem như một kẻ thù hoặc như một mối phiền toái mà tôi có thể tự xử lý. Tôi nghĩ nó chỉ đơn giản là thế này: làm sao để người ta có thể ý thức rõ ràng rằng

phôi thai là một con người, một cá thể.

Rằng nó là một cá nhân khác với người mẹ, cho dù nó cần sự bảo vệ của cơ thể người mẹ, thì nó vẫn phải được đối xử như một con người, bởi vì nó là một con người. Tôi nghĩ rằng nếu chúng ta chối bỏ nguyên tắc rằng mọi con người đều người dưới sự chở che của Chúa và tùy tiện không chấp nhận tư cách con người nơi họ, thì chúng ta thực sự đang chối bỏ nền tảng của nhân quyền.

Nhưng liệu người ta có thể nói rằng một người quyết định phá thai vì lương tâm đau khổ tột cùng cũng là một kẻ âm mưu chống lại sự sống?

Kết luận về tội lỗi của một người nào đó mang tính cá thể không phải là một câu hỏi có thể trả lời cách chung chung trừu tượng. Nhưng giả sử, sự kiện như vậy xảy ra – bất kể cái gây nên, có thể là sức ép từ người đàn ông - về bản chất vẫn là việc một con người bị giết để giải quyết tình huống xung đột. Và đó không bao giờ là một giải pháp cho một cuộc xung đột. Qua các nhà tâm lý học, chúng tôi cũng biết điều gì đó như thế này ăn sâu vào tâm trí người mẹ như thế nào, bởi vì cô ấy cũng biết rằng nó sẽ là con của mình và giờ đây nó có thể là người mà cô ấy sẽ tự hào. Tất nhiên, xã hội phải giúp đưa ra những giải pháp khác,

để giảm bớt áp lực cho người sắp làm mẹ và thắp lại tình yêu mới cho con cái.

Ly dị tái hôn

Việc rút phép thông công đối với những người đã kết hôn và sau khi ly dị lại sống đời hôn nhân theo luật đời không được Giáo hội chấp nhận, là một điều mà ngày nay chỉ những tín hữu Công giáo đặc biệt trung thành mới hiểu được. Điều đó có vẻ bất công, nhục nhã và rốt cục là phi đạo đức. Chính ngài đã tuyên bố vào năm 1972 như sau:"Hôn nhân là một bí tích…nó không loại trừ rằng cộng đồng hiệp thông của Giáo hội cũng bao gồm những người công nhận giáo lý này và nguyên tắc sống này, nhưng những người đang ở trong một tình trạng khẩn cấp đặc biệt trong đó họ đặc biệt cần được hiệp thông với thân thể Chúa Kitô".

Trước tiên, tôi phải nói rõ ràng bằng các thuật ngữ pháp lý thuần túy rằng những người phối ngẫu này chưa bị dứt phép thông công theo nghĩa giáo luật. Vạ tuyệt thông là một tập hợp toàn bộ các biện pháp trừng phạt của Giáo hội, nó là sự hạn chế tư cách thành viên trong Giáo hội. Hình phạt này của Giáo hội không áp dụng cho người ly dị, họ vẫn là thành viên của

Giáo hội nhưng vì đang ở trong một tình trạng đặc biệt cho nên họ bị cấm rước lễ. Trong một thế giới ngày càng tăng những đổ vỡ hôn nhân thì rõ ràng vấn đề trở nên một gánh nặng lớn, không thể chối cãi điều này.

Tôi nghĩ rằng gánh nặng này người ta có thể chấp nhận được khi thấy những người khác cũng không được rước lễ. Vấn đề không được rước lễ trở nên khổ tâm cho người ta bởi vì họ xem hành động đó như một nghi thức xã hội mà nếu mình không làm thì sẽ cảm thấy xấu hổ. Khi người ta ý thức được mọi chuyện và thừa nhận với bản thân rằng mình đang có điều gì đó không ổn - tôi không thể đi rước lễ như thế này, như tôi bây giờ, và nếu như Thánh Phaolô nói, biết phân biệt sự khác biệt của thân thể Chúa Kitô như thế - người ta sẽ ngay lập tức có cái nhìn khác. Đó là một điều kiện. Điều kiện thứ hai là họ nên cảm thấy rằng bất chấp điều này, họ vẫn được Giáo hội chấp nhận, và rằng Giáo hội có lòng trắc ẩn đối với họ.

Nghe thật như một điều ước vô thực.

Dĩ nhiên tôi nên làm cho điều đó trở nên hữu hình trong cuộc sống của một cộng đồng. Và ngược lại, khi bạn kiềm chế không làm như vậy, bạn đang làm một điều gì đó cho Giáo hội và cho nhân loại, bởi vì có thể nói rằng bạn đang làm chứng cho sự độc đáo của hôn nhân.

Tôi nghĩ đó là một điều rất quan trọng: Nhận ra rằng đau khổ và kiêng khem có thể là điều gì đó tích cực và chúng ta cần suy nghĩ lại về thái độ của mình về vấn đề này. Và nhờ thế chúng ta cũng ý thức lại rằng người ta có thể cử hành Thánh Lễ, Thánh Thể một cách ý nghĩa, hiệu quả mà không rước lễ. Chuyện đó vẫn còn là một vấn đề khó khăn, nhưng tôi nghĩ rằng nếu các yếu tố liên quan đến nhau được sắp xếp lại trật tự, thì điều này cũng sẽ dễ chịu hơn.

> *Tuy nhiên, vị linh mục vẫn thốt lên những lời:"Phúc cho những ai được mời đến dự tiệc Chiên Thiên Chúa". Như vậy chẳng phải nhiều người cảm thấy mình vô phúc hay sao?*

Thật không may, điều đó đã trở nên không rõ ràng do bản dịch. Câu trên không liên quan trực tiếp đến bí tích Thánh Thể. Nó được lấy từ Sách Khải huyền và ám chỉ đến lời mời dự tiệc cưới đời đời trong nước Trời mà Bí tích Thánh Thể là một hình ảnh. Vì vậy, bất cứ ai không thể rước lễ vào lúc này không nhất thiết bị xem là bị loại khỏi tiệc cưới đời đời. Có thể nói đó là cuộc tự vấn lương tâm, rằng tôi phải nghĩ đến ngày xứng đáng với bàn tiệc đời đời và tôi rước lễ lúc này trong tâm tình hướng tới bàn tiệc đời đời đó. Ngay cả những người không thể rước lễ bây giờ cũng được lời kêu gọi việc

tự vấn, giống như tất cả những người khác, trên con đường của họ để nhớ rằng một ngày nào đó họ sẽ được nhận vào tiệc cưới vĩnh cửu đó. Và biết đâu vì người đó đã chịu đựng nhiều đau khổ nên có cơ hội được nhận nhiều hơn.

Vấn đề này vẫn đang được thảo luận hay nó đã được quyết định và giải quyết dứt điểm rồi?

Về nguyên tắc thì nó đã được quyết định, nhưng dĩ nhiên các vấn đề cá thể, cụ thể và riêng lẻ vẫn luôn có thể xảy ra. Chẳng hạn, trong tương lai cũng có thể phát hiện ra cuộc hôn nhân đầu tiên là vô hiệu mà không cần tòa án. Điều này có lẽ cũng có thể được xác định ngay tại chỗ bởi cố vấn có kinh nghiệm. Nhưng nguyên tắc hôn nhân là bất khả phân ly và người nào đã rời bỏ cuộc hôn nhân hợp lệ của mình, một bí tích, và đã đi đến một cuộc hôn nhân khác, thì không được rước lễ, nguyên tắc đó tự nó có giá trị vĩnh viễn.

Nó lặp đi lặp lại quanh một điểm: Giáo hội cần giữ lại những gì từ truyền thống của mình và từ bỏ điều gì, nếu cần? Làm thế nào để quyết định chuyện đó? Có phải đã có một danh sách với hai cột: Bên phải ghi cái nào luôn hợp lệ. Bên trái ghi những cái cần đổi mới?

Không, tất nhiên nó không đơn giản như vậy. Nhưng có những điểm nhấn khác nhau trong truyền thống. Trong quá khứ, người ta thường nói về mức độ chắc chắn trong thần học và đó không phải là một đặc điểm sai lầm. Nhiều người nói rằng chúng ta nên quay lại vấn đề đó. Thuật ngữ hệ thống cấp bậc của các sự thật chỉ ra cùng một hướng: Rằng không phải mọi thứ đều có trọng lượng như nhau, có thể nói là có những "điều cần thiết"; những quyết định quan trọng của công đồng, được diễn tả trong Kinh Tin Kính, hình thành nên đường lối và như thế thuộc về "kho chứa sự sống" của Giáo Hội, thuộc về căn tính bên trong của Giáo Hội. Và sau đó là các nhánh liên kết với nhánh đó, chắc chắn thuộc về toàn bộ cây, nhưng không phải tất cả đều quan trọng như nhau. Bản sắc của Giáo hội có dấu hiệu nhận biết rõ ràng, nó không cứng nhắc mà là bản sắc của sự sống động, luôn trung thành với chính mình trong tiến trình phát triển.

Truyền chức cho phụ nữ

Trong một vấn đề khác, việc truyền chức cho phụ nữ cũng bị giáo quyền từ chối một cách dứt khoát, theo cách "huấn quyền trình bày một cách không thể sai lầm". Điều này đã được Đức Giáo hoàng tái khẳng định vào

mùa thu năm 1995. "Chúng tôi không có quyền thay đổi điều đó", tuyên bố viết. Một lần nữa, yếu tố lịch sử được tính đến. Nhưng nếu điều đó được coi trọng thì lẽ ra không nên có một Phaolô, bởi vì mọi thứ mới đưa ra đều phải loại bỏ những điều thánh thiện cũ. Phaolô đã đưa ra những điều mới mẻ. Câu hỏi đặt ra là: Khi nào thì một quy định nào đó có thể bị chấm dứt? Còn cái mới thì sao? Và: Rút ngắn lịch sử vào một giai đoạn và gắn cho nó giá trị thần thánh không được phép thay đổi chẳng phải là việc làm không phù hợp với tự do của một người Kitô hữu hay sao?

Tôi thấy cần phải làm rõ một số điểm ở đây. Trước hết về thánh Phaolô, ngài đã làm mọi việc nhân danh Chúa Kitô chứ không phải tự mình tạo ra cái mới. Và ngài cũng chỉ ra một cách rất dứt khoát rằng ai một mặt chấp nhận mạc khải của Cựu Ước là có giá trị, nhưng mặt khác lại tự ý thay đổi một vài điều, thì đó là hành động trái pháp luật. Cái mới có thể xuất hiện, vì Thiên Chúa đã gieo cái mới nơi Đức Kitô. Và với tư cách là đầy tớ của sự mới mẻ này, thánh Phaolô biết rằng ngài không phát minh ra nó, mà nó đến từ sự mới mẻ của chính Đức Giêsu Kitô, vì vậy ngài đã rất khắt khe về điểm này. Nếu ông còn nhớ hình ảnh ký thuật

về Bữa Tiệc Ly của Chúa, thì ở đó ông thấy rõ thánh Phaolô đã nói rằng: "Chính tôi đã nhận được điều mà tôi đang kể lại cho anh em", và ngài giải thích rõ ràng rằng ngài gắn bó với những gì Chúa đã làm trong đêm Vượt qua và như những gì truyền thống đã kể lại. Hay trong câu chuyện phục sinh, thánh nhân lại nói: Điều đó tôi đã nhận được, và chính tôi cũng đã gặp Người. Và đó là cách chúng tôi học và giảng dạy; và ai không làm như vậy, thì xa rời với Đức Kitô. Phaolô phân biệt rất rõ ràng giữa cái mới đến từ Đức Kitô và việc gắn bó vào Đức Kitô, chính sự gắn kết với Đấng duy nhất đó đã cho phép ngài thực hiện những cái mới này. Đó là điểm đầu tiên.

Điểm thứ hai là trong tất cả các lĩnh vực không thực sự được thiết lập bởi Chúa và truyền thống các tông đồ, những thay đổi thực sự đang diễn ra - ngay cả bây giờ. Vậy câu hỏi đặt ra là: Nó có đến từ Chúa hay không? Và làm thế nào để bạn nhận ra điều đó? Câu trả lời, được xác nhận bởi Đức Giáo hoàng, mà chúng tôi, Thánh Bộ Đức tin, đã đưa ra về chủ đề thụ phong cho phụ nữ, không nói rằng Đức Giáo hoàng đã tuyên bố một giáo huấn không thể sai lầm trong trường hợp này. Thay vào đó, Đức Giáo hoàng đã xác định rằng Giáo hội, các giám mục ở mọi nơi và mọi thời, đã

luôn dạy và giữ nguyên như vậy. Công đồng Vatican II nhận định: Những gì các giám mục đã học hỏi và giảng dạy đồng tâm hiệp lực trong một thời gian rất dài, thì không thể sai lầm, đó là biểu hiện của một mối dây ràng buộc không phải do các ngài tạo ra. Câu trả lời căn cứ vào đoạn văn thuộc văn kiện của Công đồng (Lumen Gentium 25). Vì thế, như đã nói, đây không phải là một hành động không thể sai lầm được đưa ra bởi Giáo hoàng, mà là sự ràng buộc dựa trên tính liên tục của truyền thống. Và quả thực, tính liên tục về nguồn gốc này là một điều gì đó quan trọng, bởi vì nó không hiển nhiên. Các tôn giáo cổ xưa thường có các nữ tư tế và trường hợp này xảy ra phổ biến trong phong trào Ngộ đạo. Một nhà nghiên cứu người Ý gần đây đã phát hiện ra rằng một số nhóm nữ linh mục đã được bổ nhiệm ở miền nam nước Ý vào thế kỷ thứ năm và thứ sáu, mà Giáo hoàng và các giám mục đã ngay lập tức can thiệp. Truyền thống nảy sinh không phải từ môi trường, mà từ giữa lòng Giáo hội.

Tôi muốn thêm một thông tin, có vẻ rất thú vị đối với tôi. Đó là một phân tích được đưa ra bởi một trong những nhà nữ quyền Công giáo nổi tiếng nhất trong lĩnh vực này, Elisabeth Schüssler-Fiorenza. Bà là người Đức, một nhà chú giải Kinh Thánh có tên tuổi đã học khoa

chú giải ở Münster và kết hôn với một người Mỹ gốc Ý từ Fiorenza và hiện đang giảng dạy ở Mỹ. Lúc đầu, bà ấy là một thành phần đấu tranh quá khích đòi phong chức cho phụ nữ, nhưng giờ đây bà ấy nói rằng mục tiêu đó là sai lầm. Kinh nghiệm của các nữ tư tế trong Giáo hội Anh giáo đã khiến bà nhận ra rằng: "Việc thụ phong không phải là một giải pháp, đó không phải là điều chúng tôi muốn". Bà ấy cũng giải thích vì sao. Bà nói: tận hiến là tùng phục, vì vậy Tận hiến là Tùng phục - thích nghi và phục tùng, đó chính xác là điều chúng tôi không muốn. Bà ấy đưa ra chẩn đoán hoàn toàn chính xác ở đây.

Rốt cuộc, bước vào một "ordo" cũng có nghĩa là bước vào mối quan hệ trật tự và phục tùng. Trong khi đó, trong phong trào giải phóng của chúng tôi, bà Schüssler-Fiorenza nói, chúng tôi không muốn tham gia vào một "ordo", một "subordo", một "sự phụ thuộc", mà muốn vượt qua chính hiện tượng đó. Do đó, cuộc đấu tranh của chúng ta - bà ấy nói - không được đấu tranh để được phong chức cho phụ nữ, bởi vì khi đó chúng ta đang làm điều sai trái, nhưng chúng ta phải đấu tránh để Giáo hội không được phong chức nữa và từ đó có được một cộng đồng bình đẳng, trong đó chỉ có một "schifting leadership", tức là luân phiên lãnh

đạo. Nhìn từ những động lực bên trong mà từ đó cuộc đấu tranh để được thụ phong linh mục cho phụ nữ, vốn thực sự là về việc tham gia vào quyền lực và giải phóng khỏi sự nô dịch, điều bà ấy đã thấy là đúng. Bởi thế, thực ra người ta phải thấy đằng sau đó ẩn chứa một vấn đề: Chức linh mục thực sự là gì? Có một Bí tích thực sự tồn tại hay chỉ nên có một sự lãnh đạo luân phiên trong đó không ai được phép tiếp cận vĩnh viễn với "quyền lực"? Tôi nghĩ rằng những cuộc thảo luận theo nghĩa này có thể thay đổi phần nào trong tương lai gần.

Tất cả những vấn đề chúng ta vừa bàn đã rộ lên từ nhiều năm nay, lúc ít lúc nhiều, đôi khi cũng gây tiếng vang trong dân chúng. Ngài đánh giá thế nào về những hành động như việc trưng cầu ý kiến tín hữu như ở Đức?

Tôi đã đề cập một số điểm liên quan tới điều này khi chúng ta thảo luận về tình hình của Giáo hội ở Ý và các quốc gia khác. Tôi nghĩ rằng những gì Metz đã nói về điều này ở nhiều khía cạnh phù hợp với sự thật. Nếu tôi nhớ không lầm, ông ấy đã chỉ ra một thực tế là mọi người chỉ quan tâm đến các triệu chứng bên ngoài, còn vấn đề cốt lõi thực sự, mà ông ấy chỉ ra bằng ngôn từ có lẽ không mấy thân thiện "khủng hoảng Thiên Chúa", là về cuộc khủng hoảng trong Giáo hội thì chẳng ai quan

tâm. Theo ông ấy thì đó là điểm then chốt. Chúng ta từng nói về sự đồng thuận hiện đại chống lại Đức tin, tôi sẽ mô tả nó theo cách này: Thiên Chúa, ngay cả khi Ngài có thực thì cũng chẳng được coi ra gì. Nếu người ta sống như vậy, thì Giáo hội sẽ trở thành một câu lạc bộ cứ phải tìm kiếm những mục tiêu và ý nghĩa mới để thay thế. Và rồi mọi thứ sẽ trở nên khó chịu vì không thể giải thích được nếu không có Chúa. Vì vậy, điểm chính yếu của vấn đề lại bị bỏ qua. Sau đó, Metz – theo như những gì tôi còn nhớ - đã chỉ ra rằng các định đề trong bản kiến nghị của tín hữu đã được đáp ứng phần lớn trong Giáo hội Tin lành. Thế nhưng điều đó rõ ràng vẫn chưa giải phóng họ khỏi cuộc khủng hoảng. Nó cũng đặt ra câu hỏi - ông ấy đã nói như vậy - tại sao chúng ta muốn biến mình thành một bản sao của Tin lành. Tôi hoàn toàn đồng ý với điều này.

Một cái gì đó giống như Công giáo văn minh tự do phương Tây đã hình thành ở đây, một loại Đức tin thế tục hóa trong đó nhiều thứ giống nhau. Nền văn hóa này, thường ít liên quan đến bản chất của Kitô giáo - hay theo nghĩa này là Công giáo - dường như đang có được sức hút. Người ta có cảm tưởng, ít nhất từ lĩnh vực thần học, giáo quyền gần như khó có thể bắt bẻ điều gì về trào lưu

triết học đặc biệt là do Eugen Drewermann[28] *đại diện.*

Làn sóng Drewermann đã khô cạn rồi. Những gì ông ấy thuyết giáo chỉ là một biến thể của văn hóa chung của Đức tin thế tục hóa, mà ông đã nhắc đến. Tôi muốn nói rằng người ta không muốn thiếu tôn giáo, nhưng cái tôn giáo người ta muốn có chỉ được phép hiện diện mà không được đòi hỏi gì nơi người ta. Người ta muốn có mầu nhiệm Đức tin, nhưng lại muốn tránh những rắc rối của Đức tin mang lại cho mình. Sự đa dạng của tôn giáo mới này, tính tôn giáo và triết lý của nó ngày nay đã được cô đọng ở một mức độ đáng kể dưới từ khóa Thời đại Mới. Một loại hiệp hội thần bí nhằm vào nền tảng thiêng liêng của thế giới và các kỹ thuật khác nhau. Ví dụ, mọi người tin rằng họ có thể trải nghiệm tôn giáo ở dạng cao nhất và đồng thời vẫn nằm trong thế giới quan khoa học. Ngược lại, Đức tin Kitô giáo có vẻ phức tạp: Không nghi ngờ gì nữa, nó đang ở trong một tình thế khó khăn. Nhưng tạ ơn Chúa, đặc biệt là trong thế kỷ của chúng ta, không thiếu những nhà tư tưởng kitô giáo vĩ đại và những người gương mẫu cho đời sống Kitô hữu, nhờ họ mà sự hiện diện của Đức tin Kitô giáo trở nên hữu hình và có thể thấy được rằng Đức tin đảm bảo cho nhân loại sự viên mãn. Chính vì

thế chắc chắn sẽ có những thay đổi đối với một đời sống Kitô hữu trong thế hệ trẻ, ngay cả khi điều đó không thể trở thành một phong trào quần chúng.

Những "điệp khúc chỉ trích" được thảo luận ở trên rõ ràng không dễ loại bỏ. Vậy làm sao để người ta sống cùng nó? Người ta có thể phớt lờ nó hay không? Bao giờ người ta có thể thóat khỏi nó?

Trong bất kỳ trường hợp nào, họ sẽ mất đi tính cấp bách vào thời điểm Giáo hội không còn được coi là mục đích, mục đích tự thân và là nơi để đạt được quyền lực; khoảnh khắc độc thân một lần nữa được sống với xác tín từ một Đức tin mạnh mẽ; nếu một người coi cuộc sống vĩnh cửu là mục tiêu của Kitô giáo và không tham gia vào một nhóm để thực thi quyền lực trong đó. Tôi tin chắc rằng trong một bước ngoặt tâm linh, một ngày nào đó có thể xảy ra, thì tính cấp bách của các vấn nạn trên sẽ biến mật như cách mà chúng đã xuất hiện. Bởi vì cuối cùng chúng không phải là những vấn nạn thực sự của con người.

CHƯƠNG III

TRƯỚC NGƯỠNG CỬA CỦA THỜI ĐẠI MỚI

HAI NGHÌN NĂM LỊCH SỬ CỨU ĐỘ - VÀ KHÔNG CÓ SỰ CỨU CHUỘC?

Giáo lý về ơn cứu độ đã được công bố từ hai ngàn năm nay và từ hai ngàn năm nay đã có một Giáo hội bước theo Đức Kitô dấn thân cho một nhân loại mới, cho hòa bình, công bằng và bác ái. Tuy nhiên, chính xác là vào cuối thiên niên kỷ thứ hai sau Công nguyên, sự cân bằng lúc này dường như trở nên ít ỏi hơn bao giờ hết. Nhà văn người Mỹ Louis Begley thậm chí còn gọi thế kỷ 20 là "một cuộc cầu siêu của quỷ Satan". Đó sẽ là một địa ngục giết người và ngộ sát, tàn sát và tội ác bạo lực, một bản tóm tắt kinh hoàng.

Trong thế kỷ 20, nhiều người bị sát hại cao hơn bao giờ hết. Thời kỳ này được biết đến với cuộc thảm sát người Do Thái và sự phát triển của bom nguyên tử. Người ta cho rằng sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một kỷ nguyên hòa bình sẽ bắt đầu. Rằng cuộc thảm sát người Do Thái đã dạy người ta biết chủ nghĩa phân biệt chủng tộc sẽ dẫn chúng ta đi vào ngõ cụt thế nào. Thế nhưng sau năm 1945 lại là thời điểm xảy ra nhiều cuộc chiến tranh hơn bất kỳ thời kỳ nào trước đó. Và trong những năm thập niên 90, chúng ta trải qua chiến tranh và chiến tranh tôn giáo ở châu Âu, sự gia tăng trên toàn thế giới về nạn đói, tình trạng di cư, phân biệt chủng tộc, tội phạm và sự thống trị của cái ác. Đúng là vào cuối thiên niên kỷ, người ta cũng ghi nhận được những thay đổi tích cực như các khu vực tranh chấp sẵn sàng đối thoại với nhau, sự nối lại quan hệ trong vùng Trung Đông.

Đối với nhiều người, khi suy tư về những gì Thiên Chúa và nhân loại thực hiện, họ nảy sinh nhiều nghi ngờ: Thế giới có thực sự được cứu độ không? Người ta còn có thể gọi những năm sau Chúa Kitô là những năm của ơn cứu độ nữa không?

Đây quả là một chuỗi lớn các quan sát và vấn nạn. Câu hỏi quan trọng ở đây là, Kitô giáo có thực sự mang lại ơn cứu độ hay không, nó đã mang lại ơn cứu độ hay nó thật ra vô

dụng? Phải chăng Kitô giáo ngày nay đã mất sức sống?

Tôi nghĩ trước tiên tôi sẽ nói về ơn cứu độ, ơn cứu độ đến từ Thiên Chúa, không phải là một thực thể có định lượng cho nên không phải là một đại lượng có thể tính toán được. Theo kiến thức công nghệ, sự phát triển trong nhân loại đôi khi khựng lại, nhưng về cơ bản nó vẫn có sự tăng trưởng. Định lượng thuần túy có thể đo lường được, do đó người ta có thể xác định xem một thứ gì đó đã tăng hay giảm. Nhưng "sự tốt lành" của con người không phát triển theo quy tắc định lượng đó, bởi vì mỗi người đều là một cá thể luôn mới và do đó, theo một nghĩa nào đó, lịch sử luôn bắt đầu mới lại với mọi người.

Sự phân biệt như trên là điều rất quan trọng. Có thể nói, lòng tốt của con người là không thể đong đếm được. Vì vậy, không thể giả định rằng một Kitô giáo bắt đầu từ năm 0 như một hạt cải sẽ phải trở thành một cây đại thụ và mọi người thấy nó phát triển tốt đẹp hơn từ thế kỷ này qua thế kỷ khác. Nó luôn có thể nghiêng ngả và đổ gãy, bởi vì ơn cứu chuộc gắn chặt với quyền tự do của con người và Thiên Chúa không bao giờ muốn lấy đi sự tự do này.

Vào thời Khai sáng người ta đã phát triển ý tưởng rằng quá trình văn minh hóa gần như

buộc nhân loại phải không ngừng tiến hóa hướng tới chân thiện mỹ, và do đó những hành động man rợ sẽ không thể tưởng tượng được trong tương lai.

Nhưng có thể nói, đó là cấu trúc cứu chuộc mang tính mạo hiểm, nó luôn gắn liền với tự do, vì vậy nó không chỉ đơn giản được ban hành và áp đặt từ bên ngoài hoặc được đóng chặt vào các cấu trúc cố định, mà nó được chứa đựng trong chiếc bình mỏng manh của sự tự do con người. Nếu ai đó tin rằng con người đạt đến một cấp độ cao hơn, thì người ta cũng phải tính đến việc nó có thể rơi xuống và vỡ tan tành. Tôi nghĩ tới cuộc tranh luận khi Đức Giêsu bị cám dỗ: Phải chăng ơn cứu độ phải như một thực thể cố định trên thế gian, có thể tính toán một cách định lượng, theo nghĩa: Mọi người đã nhận được lương thực, từ nay sẽ không còn nạn đói ở bất cứ đâu? Hay ơn cứu độ là một cái gì đó hoàn toàn khác? Bởi vì nó gắn liền với tự do, bởi vì nó không phải là thứ đã được áp đặt lên con người trong các cấu trúc, mà luôn được quyết định bởi sự tự do của người ấy và do đó cũng có thể bị phá hủy ở một mức độ nhất định.

Chúng ta cũng phải công nhận rằng Kitô giáo đã nhiều lần tỏa ra sức mạnh vĩ đại của tình yêu. Nếu so sánh những gì đã thực sự đi

vào lịch sử thì Thiên Chúa giáo cũng đã góp phần đáng kể. Goethe đã nói: Nó mang lại sự tôn kính trước những gì xảy ra quanh tôi. Quả thực như thế, nhờ Kitô giáo mà hệ thống chăm sóc người bệnh, cưu mang người yếu đuối và cả một hệ thống các tổ chức từ thiện được hình thành. Cũng nhờ Kitô giáo mà sự tôn trọng con người cũng tăng lên đối với tất cả mọi người ở mọi địa vị trong xã hội. Một ví dụ thú vị là khi Hoàng đế Constantine công nhận Kitô giáo thì việc trước hết mà ông làm là cải tổ luật lệ để ngày chủ nhật thành ngày nghỉ cho mọi người và người nô lệ được trao một số quyền nhất định.

Một ví dụ khác tôi nghĩ, chẳng hạn về thánh Athanasiô, vị giám mục vĩ đại của Alexandria vào thế kỷ thứ tư, từ kinh nghiệm của chính mình ngài tả lại cảnh các bộ lạc ở khắp mọi nơi đối mặt với nhau, có thể nói là luôn cầm dao trong tay hướng về nhau, cho đến khi có một khuynh hướng hòa bình nhất định được thành lập bởi các Kitô hữu. Nhưng đó chỉ là những thứ không do cấu trúc của một đế chế chính trị mang lại, và như chúng ta thấy ngày nay, chúng cũng có thể biến mất một lần nữa.

Nơi nào con người mất niềm tin, nơi đó những nỗi kinh hoàng sẽ quay trở lại ồ ạt. Tôi nghĩ chúng ta thực sự thấy rõ Thiên Chúa đi

vào lịch sử một cách mong manh hơn nhiều so với chúng ta mong muốn, nhưng đó lại là câu trả lời của Ngài cho tự do của chúng ta. Một khi chúng ta muốn và đồng ý rằng Chúa tôn trọng tự do, thì chúng ta cũng nên học cách tôn trọng và yêu mến sự mong manh trong hành động của Ngài.

Kitô giáo chưa bao giờ phổ biến trên toàn thế giới như ngày nay. Nhưng sự lan rộng của nó không tự động đi kèm với ơn cứu độ cho thế gian.

Đúng vậy, đúng là có sự lớn mạnh về số lượng kitô hữu, nhưng sự lớn mạnh được đo bằng số lượng tín hữu không tự động mang lại sự cải thiện cho thế giới, bởi vì không phải tất cả những người xưng mình là kitô hữu đều thực sự là kitô hữu. Kitô giáo ảnh hưởng đến việc định hình thế giới chỉ một cách gián tiếp thông qua con người, thông qua tự do của họ. Bản thân nó không phải là việc thiết lập một hệ thống chính trị và xã hội mới để ngăn ngừa thảm họa.

Liên quan đến việc cứu chuộc hay không cứu chuộc, sự tồn tại của cái ác có tầm quan trọng như thế nào?

Cái ác ảnh hưởng đến tự do của con người và tạo ra các cấu trúc của nó ở đó, vì rõ ràng

có các cấu trúc của cái ác. Chúng đè nén con người, chúng cũng có thể ngăn chặn tự do của con người và do đó dựng lên một bức tường trên thế giới chống lại tiếp cận của Thiên Chúa. Thiên Chúa trong Chúa Kitô đã không chiến thắng sự dữ theo nghĩa là nó không còn xâm phạm quyền tự do của con người trong cơn cám dỗ có thể mang lại, nhưng Ngài đã nắm lấy tay chúng ta và dẫn dắt chúng ta đi, song Ngài không ép buộc chúng ta.

Điều đó có nghĩa là: Chúa có quá ít quyền năng trên thế giới này?

Dù thế nào đi nữa, Ngài không muốn thi hành quyền năng theo cách chúng ta tưởng tượng. Tất nhiên, đó chính xác là vấn nạn mà ông đã đề cập lúc đầu và tôi cũng muốn đặt ra cho cái gọi là "tinh thần thế gian": Tại sao Ngài vẫn bất lực như vậy? Tại sao Ngài chỉ cai trị theo cách yếu đuối kỳ lạ nhất này, giống như một Đấng bị đóng đinh, giống như một kẻ đã thất bại? Nhưng rõ ràng đó là cách Ngài muốn cai trị, cách sử dụng quyền lực thần thánh đó. Còn cách cưỡng chế, áp đặt và sử dụng vũ lực thì rõ ràng không phải là của Ngài.

Quay trở lại câu hỏi ban đầu: Tình hình của thế giới này, được thể hiện trong thuật ngữ "một cuộc cầu siêu quỷ satan" của thế kỷ XX, nó không gây sốc cho chúng ta sao?

Những gì chúng ta biết với tư cách là một tín hữu là thế giới luôn nằm trong tay của Chúa. Ngay cả khi con người cởi bỏ dây liên kết của mình với Thiên Chúa và tiến tới sự hủy diệt, Ngài sẽ thiết lập một khởi đầu mới vào ngày tận thế. Phần chúng ta, chúng ta hành động nhờ niềm tin vào Ngài, để con người không thể tách rời khỏi Ngài, và nỗ lực hết sức để thế gian có thể tồn tại như kỳ công và con người như tạo vật của Ngài.

Tuy nhiên một viễn tưởng bi quan cũng có thể xảy ra. Rằng sự vắng mặt của Chúa - Metz đã gọi bằng thuật ngữ hơi kỳ lạ "cuộc khủng hoảng của Chúa" - trở nên trầm trọng tới mức con người đánh mất đạo đức và lao vào sự hủy diệt của thế giới. Ngày tận thế, sự sụp đổ, đang chờ đợi chúng ta. Chúng ta cũng phải tính đến điều đó. Không thể loại trừ chẩn đoán về ngày tận thế, nhưng ngay cả khi nó xảy ra, thì Thiên Chúa vẫn bảo vệ những người tìm kiếm Ngài; cuối cùng, tình yêu vẫn mạnh hơn sự hận thù.

Đức Gioan Phaolô II đưa ra nhận định rằng: "Vào cuối thiên niên kỷ thứ hai, Giáo hội lại trở thành Giáo hội của các vị tử đạo". Thưa Đức Hồng y, ngài cũng đã từng lập một bảng thống kê tương tự: "Trừ khi chúng ta khôi phục lại một phần căn tính Kitô giáo của mình, nếu không chúng ta sẽ

không thể đứng vững trước những thách thức của thời đại này".

Giáo hội, như chúng ta đã thảo luận, mặc lấy những hình thức khác, sẽ ít giống với một cộng đồng lớn, sẽ mặc lấy hình ảnh Giáo hội của thiểu số, trong những nhóm nhỏ, tích cực gồm những người thực sự vững mạnh, sống và hành động theo niềm tin. Nhưng chính vì điều này, nói theo Kinh thánh, Giáo hội sẽ là "muối cho đời" một lần nữa. Trong bước ngoặt của những biến cố xáo trộn thì tính bền bỉ - mà con người về cơ bản không bị tiêu diệt - lại trở nên quan trọng hơn và những nguồn sức mạnh nâng đỡ con người lại càng cần thiết hơn bao giờ hết.

Đó là lý do tại sao, một mặt Giáo hội cần có sự linh hoạt để chấp nhận các thể chế và cấu trúc đã thay đổi trong xã hội và để có thể đề xuất các giải pháp cởi bỏ những ràng buộc trước đây. Mặt khác, Giáo hội cần trung thành duy trì cái cốt lõi làm nên một người con người; điều gì làm nên sự tồn tại của anh ta, điều gì bảo tồn phẩm giá của anh ta. Giáo hội phải giữ vững những điểm đó và hướng nó lên cao, hướng về Thiên Chúa, vì chỉ từ trên cao đó sức mạnh hòa bình mới có thể đến với thế gian này.

Ngày nay nhiều người tin rằng Giáo hội đã hoạt động trong nhiều thế kỷ theo những cách không phù hợp với Mặc khải. Như một ví dụ về "vực thẳm tội lỗi" trong lịch sử hai ngàn năm của Kitô giáo, Đức Thánh Cha nêu ra sự bất khoan dung nhân danh tôn giáo và sự đồng lõa trong tội ác chống lại nhân quyền. Giờ đây, Giáo hội thường nói nhiều hơn về những sai lầm của chính mình liên quan đến người Do Thái, cũng như liên quan đến phụ nữ. Cho đến nay, những lời thú nhận như vậy được coi là làm suy yếu quyền lực của chính mình. Liệu những sai lầm lịch sử trong Giáo hội có nên đưa ra thảo luận cách cởi mở như vậy không?

Tôi nghĩ rằng tính trung thực luôn là một đức tính thiết yếu, đặc biệt là vì nó giúp chúng ta nhận ra rõ hơn Giáo hội là gì và Giáo hội không phải là gì. Theo nghĩa này, sự thẳng thắn mới đây, nếu người ta muốn nói theo cách đó, không che giấu những mặt tối của lịch sử Giáo hội, là rất quan trọng như một phần chứng tỏ sự thành tâm và trung thực của mình. Và như lời thú nhận, có thể nói như vậy nói: xét mình, nhìn ra và thừa nhận tội lỗi của mình, là một phần thiết yếu của việc trở thành một kitô hữu, bởi vì chỉ nhờ điều này, tôi mới có thể đối mặt với chính mình và trở nên công chính, thì đó cũng là một phần của nhân cách tập thể của

Giáo hội rằng nó không né tránh việc xét mình, nhìn ra và nhận lãnh lỗi lầm của mình như vậy. Một "thánh vịnh sám hối" của Giáo hội quả thực là không thể thiếu, để Giáo hội có thể đứng vững trước mặt Thiên Chúa và con người một cách hợp lý.

Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng điều quan trọng là không được bỏ qua sự thật rằng, bất chấp tất cả những lỗi lầm và yếu kém này, lời Chúa vẫn luôn được rao giảng, các bí tích vẫn luôn được trao ban, và về mặt đó sức mạnh chữa lành hoạt động, sức mạnh đó đã xây nên một bờ đê chống lại cái ác. Ở đây, sức mạnh của Thiên Chúa được tỏ hiện, sức mạnh mà ngay lúc đó, khi Kitô giáo dường như đã biến thành tro bụi và ánh sáng dường như đã tắt, đã mang lại những sự thức tỉnh mới. Chẳng hạn, tôi đang nghĩ đến thế kỷ thứ mười khi giáo triều đã sa sút thê thảm và người ta có thể nghĩ rằng Kitô giáo ở Rôma đã tới thời mạt vận. Đó cũng là lúc tinh thần đời sống dòng tu lại bừng lên và một động lực Đức tin hoàn toàn mới xuất hiện. Vì vậy, quả thực có sự suy tàn trong lòng Giáo hội, khả năng nó vẫn tồn tại dưới dạng hình thức, nhưng hầu như chẳng ai sống niềm tin đó cách thực tế nữa. Nhưng động lực nội tại của sự hiện diện của Chúa Kitô vẫn âm thầm mang lại sự đổi mới ở những nơi không ngờ tới.

Gánh nặng của lịch sử đối với Giáo hội dường như rất đáng kể. Ví dụ vào dịp lễ kỷ niệm 500 năm ngày Columbus khám phá ra châu Mỹ đã gây ra những cảm xúc sôi sục - chống lại công việc truyền giáo của Kitô giáo - đến nỗi những điều này cảm tưởng như vừa mới xảy ra hôm qua.

Tất nhiên, đó là một phần những đánh giá thiếu cân nhắc do không được xây dựng bởi sự thật của lịch sử, mà bởi cảm xúc tức thời của công chúng. Đã có những lầm lỗi xảy ra, kể cả những sai sót nghiêm trọng, điều đó tôi không chối cãi. Nhưng chính trong lĩnh vực này, các nghiên cứu mới, chuyên sâu đang được tiến hành cho thấy rằng Đức tin và Giáo hội cũng đã đóng vai trò là những lực lượng bảo vệ chống lại sự chà đạp tàn nhẫn lên các nền văn hóa và con người bản xứ bởi lòng tham của những kẻ thực dân. Đức Phaolô III và những người kế vị ngài đã ủng hộ mạnh mẽ các quyền của người bản xứ và đã ban hành các mệnh lệnh pháp lý phù hợp. Hoàng gia Tây Ban Nha, đặc biệt là Charles V, cũng ban hành các khoản luật mặc dù phần lớn không thể thực thi được, nhưng điều đó đã ghi công cho vương triều Tây Ban Nha vì họ tôn trọng quyền của người bản xứ, những người được công nhận rõ ràng là con người và do đó họ sở hữu đầy đủ quyền con

người. Trong thời kỳ hoàng kim của Tây Ban Nha này, các nhà thần học Tây Ban Nha đã đưa ra ý tưởng về nhân quyền. Sau đó, ý tưởng này đã được những người khác phát triển, nhưng vương triều Victoria của Tây Ban Nha đi tiên phong về ý niệm đó.

Các dòng truyền giáo lớn, các tu sĩ Phanxicô và Đa Minh, thực sự chứng tỏ là những người bảo vệ và bênh vực con người. Không chỉ Bartholomeus de las Casas[29], mà còn nhiều người khác không được nhắc đến. Một khía cạnh thú vị trong lịch sử truyền giáo gần đây đã khám phá ra. Các tu sĩ dòng Phanxicô đầu tiên thực hiện công việc truyền giáo ở Mexico, vì họ chưa tiếp xúc với thần học tâm linh của thế kỷ 13, nên đã tuyên bố một Kitô giáo rất đơn giản, ít thể chế và rất trực quan với con người. Không thể có hàng loạt người theo Kitô giáo như ta thấy ở Mexico, nếu họ không trải nghiệm Đức tin này như một sức mạnh giải phóng. Kể cả việc giải phóng hỏi khỏi những tục thờ cúng trước đó. Vì dân bản xứ bị áp bức, nên họ đã đoàn kết với người Tây Ban Nha để được giải phóng khỏi ách thống trị đó của Mexico. Do đó, nhìn tổng quát mới thấy đó là một phức hợp của nhiều điều khác biệt. Nếu lúc đó không có một lực lượng nào đó bảo vệ và cứu giúp, để vẫn còn một bộ phận lớn dân

số ở Trung và Nam Mỹ là người da đỏ, thì mọi chuyện có lẽ đã rất khác.

Làm sao có thể giải thích rằng phải mất hàng thế kỷ Galileo mới được phục hồi danh dự?

Tôi nghĩ trong trường hợp này người ta đã hành động theo nguyên tắc cứ để mọi chuyện trôi theo thời gian. Không ai cảm thấy cần phải trải lên tiếng phục hồi danh dự cả. Tuy nhiên, trường hợp của Galileo chỉ bị làm nổi cộm lên như một ví dụ điển hình cho những tranh chấp giữa Giáo hội và Khoa học thời Khai sáng mà thôi. Nó có ý nghĩa lịch sử riêng của nó, nhưng lúc đầu nó không gay cấn và giật gân đến mức thần thoại khiến mọi người say mê như thế. Chủ nghĩa Khai sáng đã lợi dụng nó và đẩy lên như một triệu chứng bệnh hoạn về cách thức Giáo hội đối xử với Khoa học. Do đó vụ Galileo bị đánh bóng trở thành biểu tượng của sự thù địch và cái nhìn hạn hẹp của Giáo hội đối với Khoa học. Dần dần người ta nhận ra: Đây không còn đơn giản là chuyện của quá khứ, mà điều này cứ luẩn quẩn trong tâm trí mọi người và do đó nó phải được giải quyết một lần cho rõ ràng.

Không ai có thể trả lời cho câu hỏi lịch sử thế giới sẽ xoay vần ra sao nếu không có

Giáo hội. Trong khi đó có thể dễ dàng nhận ra rằng Đức tin Kitô giáo đã giải phóng và nuôi dưỡng thế giới, đặc biệt là thông qua sự phát triển của nhân quyền, nghệ thuật, khoa học, và giáo dục luân lý. Nhà báo người Do Thái Franz Oppenheimer đã viết: "Các nền dân chủ đã xuất hiện trong thế giới Do Thái-Kitô giáo ở phương Tây. Nguồn gốc này là điều kiện tiên quyết của thế giới đa nguyên của chúng ta. Nhờ lịch sử này chúng ta có những tiêu chuẩn để đo lường, phê phán và sửa chữa những sai lầm trong nền dân chủ". Và chính ngài cũng đã lưu ý rằng giá trị của nền dân chủ phần nào được tạo nên bởi giá trị của Kitô giáo.

Tôi chỉ có thể nhấn mạnh những gì Oppenheimer nói. Ngày nay chúng ta biết rằng mô hình dân chủ phát triển từ các quy chế của các dòng tu với những khoản luật dòng và việc bầu cử nội bộ của họ. Do đó, thể chế chính trị đã rút ra từ mô hình dòng tu những ý tưởng về công lý bình đẳng cho tất cả mọi người. Tất nhiên, nền dân chủ Hy Lạp đã tồn tại trong quá khứ, từ đó nảy sinh những xung lực quyết định, nhưng nó đã phải thiết lập lại sau sự sụp đổ của các vị thần linh. Một thực tế rõ ràng là hai nền dân chủ tiên phong là Mỹ và Anh, dựa trên sự đồng thuận về các giá trị Kitô giáo và chỉ có

thể hoạt động nếu có sự đồng thuận cơ bản về các giá trị đó. Ở mức độ này, người ta cũng có thể rút ra một sự cân bằng lịch sử tích cực của Kitô giáo, vốn đã tạo ra một mối quan hệ mới giữa con người với chính mình và một nhân loại mới. Nền dân chủ Hy Lạp cổ đại dựa trên sự bảo đảm thiêng liêng của các vị thần. Nền dân chủ Kitô giáo của Kỷ nguyên Mới dựa trên sự thiêng liêng của các giá trị được đảm bảo từ Đức tin Kitô giáo, loại bỏ tính độc tài của cái đa số. Chính điều ông nói về bảng thống kê của thế kỷ 20 cũng cho thấy, cùng với sự suy tàn của Kitô giáo, các thế lực tà ác cổ xưa đã bị Kitô giáo xua đuổi đột nhiên xuất hiện trở lại. Từ một quan điểm thuần túy lịch sử, người ta có thể nói: Dân chủ không có nền tảng tôn giáo, nền tảng "linh thiêng" thì không tồn tại.

Đức Hồng y người Anh, Gioan Newman, đã từng nhận xét về sứ mạng truyền giáo của Giáo hội đối với thế giới: "Chỉ vì nhờ có chúng ta là những người Kitô hữu, nhờ có mạng lưới cộng đồng quốc tế rải rác khắp năm châu tồn tại, cho nên thế giới mới chưa bị hủy diệt. Sự tồn tại của thế giới gắn chặt với sự tồn tại của Giáo hội. Nếu Giáo hội đổ bệnh, thế giới sẽ than khóc cho thân phận mình".

Có thể người ta cho rằng những nhật xét

trên là thái quá, nhưng tôi muốn nói rằng sự sụp đổ của Giáo hội, sự suy tàn của nó và sự vắng mặt của Đức tin, như là đặc trưng của quyền lực, đã thực sự kéo theo thế giới vào vực thẳm. Trước kia trong thời ngoại giáo tiền Kitô giáo, thế giới hồn thần dù sao vẫn còn mang trong mình những nét cao đẹp nhất định nhờ mối ràng buộc với các vị thần linh, nên cũng đã thể hiện những giá trị nguyên thủy đặt ra giới hạn cho cái ác, còn ngày nay, khi các nguồn sức mạnh chống lại cái ác tan biến, thì sự sụp đổ sẽ là một điều vô cùng khủng khiếp.

Chúng ta có thể nói một cách chắc chắn dựa trên kinh nghiệm rằng nếu đột nhiên sức mạnh đạo đức cấu thành nên Kitô giáo biến mất, thế giới sẽ chùn bước giống như một con tàu bị tảng băng đâm phải và nhân loại sẽ gặp nguy hiểm nghiêm trọng.

CATHARSIS - BƯỚC NGOẶT TRONG LỊCH SỬ VÀ NHỮNG THỬ THÁCH CỦA NÓ

Chính xác là vào cuối thiên niên kỷ, thời gian dường như trôi nhanh hơn, như thể có một lực liên kết huyền bí nào đó đang hoạt động. Một cái gì đó cảm giác giống như những hạt cát chảy qua cái lỗ với tốc độ nhanh nhất lúc chiếc đồng hồ cát sắp cạn và được dựng ngược lại vậy. Nhiều người tin rằng chúng ta đang ở vào thời điểm hình thành thế giới mới khác hẳn với thế giới trước đây cũng như thế giới sau cuộc cách mạng công nghiệp sẽ khác với thế giới của thời kỳ nông nghiệp trước đó.

Các nhà xã hội học gọi đây là một biến cố "chia dòng nước", tức là sự đảo ngược dòng chảy của một dòng sông, theo đó chỉ một số giá trị quan trọng tồn tại trong thời đại mới. Đó là thời điểm thực sự không có cái gọi là "hôm nay" mà chỉ là "không còn ngày hôm qua" và "chưa đến ngày mai". Chúng ta có nên chuẩn bị cho một sự thay đổi tận gốc rễ như vậy không thưa Hồng y?

Tôi cũng nhận thấy sự tăng tốc này của lịch sử. Có những khám phá một khi đã được thực hiện thì tất cả những gì còn lại sẽ tiếp nối qua nhanh với tốc độ chóng mặt. Khi tôi nghĩ về thế giới đã thay đổi như thế nào trong ba mươi năm qua, tôi có thể dễ dàng nắm bắt được tốc độ tăng tốc của lịch sử và những thay đổi xảy ra trước đó. Thế giới đã thay đổi đã xâm nhập vào thời đại của chúng ta và có mặt ở đó ở một mức độ nào đó, chúng ta thấy rõ quá trình đang diễn ra nhưng không thể thấy trước hướng đi của nó và điều gì sẽ xuất hiện từ nó.

Thể hiện cách rõ nét nhất là những tập thể đang ngày càng bành trướng. Và có một cái gì đó giống như sự thống nhất của châu Âu, sự hợp nhất của thế giới Hồi giáo và nỗ lực dần dần tạo ra ý thức thế giới thông qua các hội nghị của Liên hợp quốc. Đồng thời, chúng ta thấy cái tôi cá nhân được người ta thể hiện nhiều hơn và trở nên cố chấp hơn. Hai sự kiện đối nghịch và phụ thuộc nhau: Sự kèn cựa ngày càng tăng đối với nhau phát triển một cách nghịch lý trong khi nhu cầu hợp đoàn ngày càng tăng. Hiện tại, không ai có thể dự đoán những hình thức nào sẽ xuất hiện từ đây. Tôi cho rằng, chính trong hoàn cảnh như vậy, một thế giới biến đổi nhanh chóng khó lường, thì yếu tố bất biến của con người thiết yếu càng quan trọng.

Dữ liệu về sự sống còn của hành tinh này ngày càng trở nên tồi tệ. Kể từ giữa những năm 1980, số lượng và cường độ của các thảm họa trên toàn thế giới ngày càng gia tăng, ngày càng rõ ràng rằng không phải tự nhiên mà chính con người gây ra hầu hết các thảm họa đó. Hoặc vì con người can thiệp vào các hệ thống tự nhiên, hoặc là do con người mất kiểm soát các hệ thống của chính mình. Nhiều người đã nói về cơn thịnh nộ của Chúa trong mối liên hệ này. Có thể là một cuộc thanh tẩy nào đó. Có lẽ phải phá hủy cái cũ để cái mới mới có thể xuất hiện. Có lẽ điệu nhảy này trên vành núi lửa, bữa tiệc chia tay đời sống độc thân, sự náo nhiệt và sôi động trong giai đoạn cuối cùng của thời gian, những năm chuyển tiếp này của lịch sử thế giới là cần thiết, để chúng ta có thể tạo ra một khởi đầu mới? Phải chăng đây thực sự là những gì mà sứ điệp sách Khải huyền nói tới?

Điều đó thật khó nói. Nhưng dù sao chúng ta cũng phải cố gắng tạo ra một khởi đầu mới từ công cuộc tạo dựng và cứu chuộc. Có thể nói rằng chúng ta cũng giải phóng sức mạnh dạy con người biết giới hạn bản thân. Bởi vì rõ ràng đó là những gì nó xảy ra cho đến bây giờ. Rằng người ta không nên làm tất cả những gì

người ta có thể làm – bởi nó có thể hủy hoại bản thân và thế giới - nhưng phải biết cân nhắc giữa cái phải làm và cái có thể làm. Nghĩa là con người không chỉ phải nhận ra những điều không được phép làm về mặt thể lý, mà còn cả những điều không được phép về mặt luân lý. Việc then chốt là dạy con người chống lại sự cám dỗ của trái cấm.

Giáo hội phải cố gắng giúp con người trưởng thành, để họ biết cân nhắc giữa cái có thể về luân lý chống lại cái có thể về thể lý. Chúng ta biết rằng điều này không phát sinh từ đạo đức thuần túy, mà từ mối liên hệ bên trong với Thiên Chúa hằng sống. Chỉ khi NGÀI thực sự đóng vai trò là nguồn lực trong sự tồn tại của chúng ta thì luân lý mới có đủ sức mạnh chiến thắng, và nền luân lý chỉ dựa trên những tính toán máy móc của con người là một nền luân lý què quặt.

Có lẽ thực sự không còn khả năng cứu vãn từ bên ngoài, mà chỉ từ bên trong, sự cứu vãn của một ý thức không nằm trong bản ngã. Như ngài vừa chỉ ra điều đó: Có lẽ những lời cảnh báo của Kinh Thánh về lối sống xấu có ý muốn nói điều này: Chính tình trạng tinh thần của chúng ta ảnh hưởng đến tự nhiên.

Vâng, tôi cho rằng rõ ràng là chính con người đang đe dọa tước đi sự sống của thiên nhiên. Ô nhiễm môi trường bên ngoài, mà chúng ta chứng kiến là một phản ánh rõ nét, và là kết quả của sự ô nhiễm môi trường bên trong, mà chúng ta quá ít chú ý đến. Tôi nghĩ đó cũng là khuyết điểm của các phong trào sinh thái. Họ chiến đấu chống lại sự ô nhiễm môi trường với niềm hăng say trí tuệ và chính đáng, nhưng mặt khác, sự ô nhiễm chính tâm hồn mình thì họ lại coi là quyền tự do của con người. Mất quân bình ở chỗ đó. Chúng ta muốn chống lại những ô nhiễm có thể đo lường được, nhưng lại không chú ý đến sự ô nhiễm tâm linh của con người cũng như tính tạo vật nơi con người, những thứ tạo nên chúng ta đúng thật là người. Mà ngược lại, chúng ta bảo vệ, với một quan niệm hoàn toàn sai lầm về tự do, mọi thứ mà con người tùy ý tạo nên.

Chừng nào chúng ta còn duy trì bức tranh biếm họa về sự tự do này, cụ thể là sự tự do hủy diệt tâm hồn bên trong, thì những tác động bên ngoài của nó cũng sẽ tiếp tục không thay đổi. Tôi nghĩ rằng sự chúng ta nên lưu ý điều đó. Không chỉ thiên nhiên có những cấu trúc, cách sống mà chúng ta phải tôn trọng nếu muốn sống từ nó và trong nó, mà con người cũng là một sinh vật có nội tâm và có cấu trúc

của tạo hóa. Người ta không thể tự mình muốn làm gì thì làm. Để có thể sống từ nội tâm bên trong, người ta phải học cách nhận ra mình là một sinh vật và nhận thức rằng trong mình phải mang trong mình, có thể nói vậy, sự thuần khiết của mình, hệ sinh thái tâm linh. Nếu yếu tố sinh thái này không được hiểu, thì mọi thứ khác sẽ xấu mãi.

Chương tám trong Thư gửi tín hữu Rôma nói rất rõ ràng rằng Ađam, tức là một con người với tâm hồn bị ô nhiễm, coi tạo vật như nô lệ, chà đạp nó khiến chúng phải rên rỉ dưới chân con người, vì con người, và qua con người. Và hôm nay chúng ta nghe tạo vật rên rỉ như chưa bao giờ nghe thấy tiếng rên rỉ trước đây. Phaolô nói thêm rằng tạo vật đang chờ đợi hành động của Con Thiên Chúa và sẽ thở phào nhẹ nhõm khi con người được ánh sáng Chúa chiếu rọi; và chỉ khi đó con người mới có thể tự thở trở lại.

Chúng ta rõ ràng đang đứng trước một chấn động mới trong tương lai, cụ thể là phản ứng mãnh liệt với thực tế vì chúng ta không thể thích nghi mà không bị tổn hại trước những biến đổi lạ lùng, đa dạng và triệt để trên thế gian. Câu hỏi đặt ra là liệu với những hiểu biết cơ bản lãnh hội được từ Kitô giáo, chúng ta có thể trả lời thích đáng cho cho tất cả những biến đổi, nhu cầu và những vấn đề chưa được giải quyết này không?

Dĩ nhiên phải sử dụng những kiến thức hiểu biết nền tảng đó vào các lĩnh vực ứng dụng hoàn toàn mới và điều đó không xảy ra nếu không có nỗ lực, không có sự đấu tranh, học hỏi, chịu đựng, và trao đổi kinh nghiệm với nhau. Những quan điểm nền tảng trong Kitô giáo đã vạch ra những giải đáp thì chúng ra chỉ cần cụ thể hóa nó qua sự đào luyện với kinh nghiệm thực tế là đủ. Về phương diện đó, Kitô giáo luôn mang một nghĩa vụ thường trực trong tư tưởng và đời sống, nó không phải là một công thức có sẵn mà tôi chỉ việc dùng. Nhưng nó cho tôi một phương hướng và một ngọn đèn pha để nhìn, hành động, nhận biết và đi đến câu trả lời. Khi tôi biết rằng con người là hình ảnh của Thiên Chúa, khi tôi biết các quy tắc cơ bản được mô tả trong Mười Điều Răn, tôi có những định hướng thiết yếu mà sau đó phải được cụ thể hóa cho từng lĩnh vực của các vấn nạn mới. Và ở đây cần đến sự cộng tác giữa nhiều người, một sự chung sức tìm cách áp dụng nó tốt nhất, theo cách thuần khiết nhất có thể.

MỘT "MÙA XUÂN MỚI CỦA TINH THẦN NHÂN LOẠI" CHO THIÊN NIÊN KỶ THỨ BA

Vào cuối thiên niên kỷ này, nhiều học thuyết xã hội đầy hứa hẹn trước đây đã sụp đổ. Thêm vào đó là những ý tưởng cải cách về việc định hình lại hoàn toàn mối quan hệ phái tính, những ý tưởng hiện đại về mô hình giáo dục chống độc đoán. Chính ngài đã tiên lượng cách táo bạo mười năm trước rằng:"Cái mới đã hiện ra trước mắt". Ngài đã có ý tưởng như thế nào về cái mới, nó trông ra sao? Có phải ngài muốn nói rằng nền văn hóa Hậu hiện đại đã tới thời tàn lụi, nền văn hóa mà ngài từng mô tả là "nền văn hóa xa rời ký ức nguyên thủy của con người, vốn là ký ức về Thiên Chúa"?

Hy vọng này đã được bày tỏ qua cách diễn tả trên. Tôi muốn nói rằng những mâu thuẫn, đổ vỡ cũng như những sai lầm nội tại của những học thuyết trên rồi sẽ xuất hiện. Và đó là những gì đã xảy ra, phần lớn. Chúng ta đang chứng kiến huyền thoại của nhiều hệ tư tưởng bị đạp đổ. Niềm hy vọng mà tôi muốn

bày tỏ, và trước sau vẫn ấp ủ là các học thuyết hay ý thức hệ này sẽ phải tự phê bình qua kinh nghiệm lịch sử. Từ đó sẽ nảy sinh những tư tưởng mới và tại điểm gặp gỡ của sự tự phê bình các hệ tư tưởng, thông qua kinh nghiệm lịch sử, một cái nhìn mới về Kitô giáo sẽ nảy mầm và người ta sẽ nhận diện ra sự quan trọng của nó, bởi vì tất cả những mảnh vụn chân lý rải rác trong các học thuyết hay ý thức hệ này mở ra cho người ta thấy một cách phong phú tiềm ẩn bên trong của của Kitô giáo.

Tuy nhiên những thất bại, suy tàn, như chúng ta đã đề cập, không nhất thiết tạo ra những chuyển biến tích cực. Sự đổ vỡ của các hệ tư tưởng không nhất thiết dọn đường cho Kitô giáo tái sinh, không nhất thiết gợi ra những chuyển động tích cực, sống động, quan trọng. Nhưng sự đổ vỡ đố chắc chắn kéo theo những sụp đổ khác, mở đường cho con người cảm nhận được sức mạnh Kitô giáo và những cải thiện sẽ xảy ra. Nhưng, như đã nói, chúng không hẳn sẽ xảy ra theo quy luật tự nhiên.

Hiện nay người ta có thể thấy thế giới quan khoa học thuần túy, duy vật duy lý vốn là đặc điểm của thế kỷ đang ngày càng trở nên trống rỗng. Liệu con người của thiên niên kỷ thứ ba có phải mang thần thoại trở lại cuộc sống của mình không? Liệu những

thần thoại, cho đến gần đây vẫn bị coi là che khuất thực tế, có thể được đưa trở lại để nhận thức lại thực tại sâu sắc, những mối liên hệ lớn hơn không? Cũng giống như thời Trung cổ, khi con người sống trong một thế giới đầy ắp dấu hiệu. Không có gì thực sự hiện hữu như người ta quan sát thấy bề ngoài, tất cả đều mang một ý nghĩa của thế giới bên kia. Nhà triết học vĩ đại của lịch sử J. Huizinga viết: "bởi vì mọi thứ đều là ảo ảnh, nên anh ta hiểu được bóng tối siêu hình".

Đã có những cuộc tìm kiếm thần thoại mới có thể quan sát thấy ở khắp mọi nơi, cũng là sự trở lại với những gì có thời tiền Kitô giáo, những thần thoại cổ xưa, với hy vọng tìm thấy những mẫu mực cuộc sống và các sức mạnh nguyên thủy. Nhưng cũng có rất nhiều sự lãng mạn đằng sau nó. Người ta không bao giờ có thể đơn giản quay ngược dòng lịch sử, không bao giờ đơn giản đưa quá khứ trở lại hiện tại khi hiện tại không còn đủ thỏa mãn. Việc vực hồn thần thoại thời tiền Kitô giáo và từ bỏ Kitô giáo – một tôn giáo có vẻ duy lý và cằn cỗi - chủ yếu là sự trốn tránh những đòi hỏi của Kitô giáo và cố gắng khai thác tối đa sức mạnh tôn giáo trong khi lại hạn chế sự hy sinh, dấn thân tới mức tối thiểu.

Tôi không chối bỏ trong thần thoại chứa nhiều giá trị mà chúng ta có thể dựa vào. Đó là những viễn cảnh trong đó nhân loại đã nhìn thấy sự thật và tìm ra cách sống. Nhưng nếu chúng ta chỉ chọn và điều chỉnh chúng để sử dụng cho riêng mình, chúng sẽ không thể phát huy hết sức mạnh của mình. Tôn giáo, như chính từ này đã nói, không tồn tại mà không có nghĩa vụ. Nếu không sẵn sàng cam kết và đặc biệt nếu không có sự phục tùng sự thật, thì cuối cùng nó sẽ vẫn chỉ là một trò chơi. Ông đã đề cập đến "Glasperlenspiel". Công cuộc tìm kiếm mới này có nguy cơ không đem lại gì đáng kể và chúng ta không đạt được những năng lượng mới mà chúng ta mong đợi. Thay vào đó, nó sẽ trở thành một loại giấc mơ hão huyền mà qua đó người ta sẽ không thể đương đầu với những vấn nạn và sức mạnh thực sự của thế giới hiện đại, và cũng không thể dẫn người ta đi vào con đường đúng đắn. Sự khao khát tôn giáo hiện diện, mong muốn nhận lại thứ gì đó từ sức mạnh của nó cũng hiện diện, và cả nhận thức rằng chúng ta cần tôn giáo và chúng ta đang sống trong một khoảng trống. Đó chắc chắn là một điều tích cực, nhưng con người vẫn còn bị ràng buộc quá nhiều bởi sự tự tôn. Sự khiêm tốn nhìn nhận chân lý, thứ chân lý đòi hỏi nơi tôi, thứ chân lý tôi không được

tự do lựa chọn, phần lớn vẫn còn vắng bóng.

Ngài có nghĩ nhân loại đang trải qua một thời kỳ Khai sáng hoàn toàn mới không, một kỷ nguyên mang lại những nguyên tắc tốt đẹp yêu chuộng tự do và giờ đây đang đưa các đầu của chiếc vòng bị đứt trở lại với nhau, đưa chiều kích của niềm tin trở lại với cuộc sống? Có thể nói chiếc hố Andreas trong ý thức của con người có thể được khắc phục, sự phân rẽ giữa con người có thể chấm dứt. Đó có lẽ là tầm nhìn về một sự hiệp nhất mới, một sự hiệp nhất không thể tồn tại nếu không có Chúa.

Một người có Đức tin sẽ luôn ấp ủ một niềm hy vọng rằng sau thời kỳ đen tối và chia rẽ, sẽ có một cuộc trở về mới. Dĩ nhiên đây là cuộc trở về hướng lên phía trước, như tôi đã nói trước đây. Chúng ta không thể quay lại quá khứ. Đó là lý do tại sao ông cũng nói về một sự thống nhất mới, một Khai sáng mới, và về việc khôi phục cái cốt yếu và hợp nhất nó với cái mới. Tuy nhiên, đó chỉ là một hy vọng - theo tôi nghĩ, sẽ không thành hiện thực trong tương lai gần. Vì sức mạnh tinh thần còn cách nhau quá xa. Một mặt người ta say mê trước viễn cảnh có được cái toàn vẹn, mặt khác người ta lại khước từ nó. Thêm vào đó là nỗi sợ hãi về nghĩa vụ mà điều này đòi hỏi cũng còn quá lớn.

Tôi nghĩ rằng chúng ta vẫn còn một khoảng thời gian dài chao đảo nữa. Nhưng Đức Kitô sẽ thực hiện phần việc của mình, để qua nhận thức rời rạc này, tính toàn vẹn và sự thống nhất của con người, những người bắt nguồn từ Thiên Chúa, sẽ trở nên hữu hình và qua đó có thể chắp nối lại vòng tròn bị đứt đoạn. Sự cố gắng phấn đấu như vậy là phải có, nhưng tôi không ấp ủ kỳ vọng điều đó sẽ sớm xảy ra.

Tuy nhiên, Đức Gioan Phaolô II, trong bài phát biểu trước Liên Hiệp Quốc ở New York năm 1995 về nền tảng của một trật tự thế giới mới, cũng đã nói về một niềm hy vọng mới cho thiên niên kỷ thứ ba. Đức Thánh Cha nói "Chúng ta sẽ thấy rằng những giọt nước mắt của thế kỷ này đã chuẩn bị nền tảng cho một mùa xuân mới của tinh thần nhân loại". Ngài ấy có thể có ý gì khi nói "mùa xuân mới" này? Một bản sắc mới của con người chăng?

Đó là một vấn đề khác. Thật vậy, Đức Giáo hoàng có một kỳ vọng lớn lao rằng thiên niên kỷ phân ly sẽ được nối tiếp bằng thiên niên kỷ hiệp nhất. Chúng tôi thấy ngài có một tầm nhìn rằng thiên niên kỷ đầu tiên của Kitô giáo là thiên niên kỷ của sự hiệp nhất – mặc dù như chúng ta biết cũng có những cuộc ly giáo, nhưng ít nhất sự thống nhất Đông-Tây

vẫn tồn tại - thiên niên kỷ thứ hai là thiên niên kỷ của những cuộc chia rẽ lớn đã và đang diễn ra và cuối cùng chúng ta có thể tìm thấy một sự thống nhất mới một cách chính xác trong một sự phản ánh chung tuyệt vời. Do đó, mọi nỗ lực đại kết của ngài đều đứng trong viễn cảnh lịch sử-triết học đó. Ngài tin chắc rằng Công đồng Vatican II, với tiếng "đồng ý" với chủ nghĩa đại kết và lời kêu gọi đại kết, đã đứng trong phong trào lịch sử-triết học này.

Có thể nói, sự xuất hiện đột ngột của chủ nghĩa đại kết trong Công đồng Vatican II đã là một dấu hiệu của sự xích lại gần nhau hướng tới một sự hiệp nhất mới. Vì vậy, Giáo hoàng tràn đầy hy vọng rằng mỗi thiên niên kỷ đó có hình dáng của chúng; rằng tất cả sự suy tàn của thời đại này và những giọt nước mắt của nó, như đã nói, cuối cùng vẫn được thu gom lại và tạo thành một khởi đầu mới. Một cuộc tìm kiếm mới phải được thực hiện cho sự hiệp nhất của nhân loại, sự hiệp nhất của các tôn giáo, sự hiệp nhất của các kitô hữu, để một kỷ nguyên mới có thể thực sự bắt đầu lại. Người ta cần có tầm nhìn. Đây là một tầm nhìn truyền cảm hứng và mời gọi bạn đi theo hướng đó. Sự dấn thân không mệt mỏi mà Giáo hoàng bắt nguồn từ sức mạnh nhìn xa trông rộng của ngài. Sẽ thật nguy hiểm nếu chúng ta bị hướng dẫn bởi một tính toán hoàn toàn tiêu cực, nếu chúng ta không được hướng dẫn bởi những tầm nhìn có nội dung tích cực, có ý nghĩa chỉ đường cho chúng ta biết làm gì và giúp ta can đảm thực hiện. Tất nhiên, tầm nhìn hợp nhất đó có thành công hay không thì chúng ta phải phó thác cho Chúa. Hiện tại tôi không thấy điều đó xảy ra với chúng ta trong tương lai gần.

ĐIỂM NHẤN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI

Giáo hội, nhà nước và xã hội

Thông qua sự tách biệt giữa Giáo hội và nhà nước, thế kỷ 19 đã coi Đức tin là chủ quan, và do đó là một vấn đề riêng tư. Nhiều người cho rằng quá trình thế tục hóa đang tiếp diễn đe dọa sự tồn tại của Đức tin và Giáo hội. Thời đại mà nhà nước áp đặt pháp luật lên Giáo hội đã qua, đó chẳng phải cuối cùng cũng là một cơ hội mới cho Giáo hội và Đức tin hay sao? Chính ngài từng nói rõ về điểm này: "Bản chất tôn giáo là phải tách rời khỏi nhà nước và nhà nước không có quyền cưỡng ép Đức tin, Đức tin đến từ xác tín đạt được một cách tự do".

Ý tưởng về sự tách biệt giữa nhà nước và Giáo hội xuất hiện trên thế giới nhờ Kitô giáo. Trước đó hai thực thể này hòa lẫn với nhau. Đối với tất cả các nền văn hóa, bản thân nhà nước chứa đựng sự thiêng liêng và là người giám sát thực sự và tối cao sự thiêng liêng đó. Lịch sử Kitô giáo trong Cựu Ước cũng vậy. Ở Israel, hai thực thể này hợp nhất với nhau. Chỉ khi Đức tin của Israel xuất phát từ người dân và trở thành Đức tin của muôn dân, lúc đó Đức tin mới thóat khỏi sự đồng hóa với chính trị và trở thành yếu tố vượt lên trên những khác biệt chính trị. Đó cũng chính là điểm cốt yếu của cuộc đối đầu giữa Thiên Chúa giáo và Đế quốc La Mã. Nhà nước lúc đó đã có sự nhân nhượng cho các tôn giáo ngoài quốc giáo, nhưng chỉ với điều kiện là họ phải chấp nhận tôn thờ nhà nước như là quyền lực kết hợp các vị thần dưới sự bảo vệ của La Mã, và rằng tôn giáo nhà nước là yếu tố ràng buộc cao nhất trên tất cả các tôn giáo.

Kitô giáo đã không chấp nhận điều này và đã tước bỏ tình trạng thiêng liêng và làm đảo lộn cơ cấu nền tảng của Đế chế La Mã, thậm chí của toàn bộ thế giới cổ đại. Trong chừng mực đó, sự tách biệt suy cho cùng là di sản nguyên thủy của Kitô giáo và hơn nữa, là yếu tố quyết định của tự do. Với sự tách biệt đó

nhà nước không còn quyền lực thần thánh nữa, song chỉ là một tổ chức với sự giới hạn bởi Đức tin; với Đức tin này người ta không tôn thờ đất nước mà là Thiên Chúa, Đấng phán xét nhà nước. Đó là điều mới mẻ. Tất nhiên, điều này có thể được thể hiện khác nhau trong các hình thức xã hội. Theo nghĩa này, sự phát triển kể từ thời Khai sáng, khi mô hình tách biệt nhà nước và Giáo hội ra đời, chủ yếu có mặt tích cực. Điều tiêu cực của nó là Thời đại Mới cũng kéo theo việc hạ niềm tin thành một điều gì đó chủ quan; và do đó, sự tuyệt đối hóa nhà nước lại xảy ra, điều này trở nên rất rõ ràng ở Hegel.

Một mặt, Kitô giáo không muốn coi mình là quốc giáo, mà tách biệt khỏi nhà nước. Nó sẵn sàng cầu nguyện cho hoàng đế, nhưng không thờ lạy anh ta. Nhưng mặt khác, nó luôn công khai tuyên bố không chỉ là một cảm giác chủ quan – "Tình cảm là tất cả", Faust nói - mà là một sự thật được thể hiện công khai, đặt ra các tiêu chuẩn cho nó, ở một mức độ nhất định cũng ràng buộc nhà nước và những người cai trị thế giới này. Theo nghĩa này, tôi nghĩ rằng sự phát triển của Thời đại Mới mang theo mặt tiêu cực của chủ quan hóa, nhưng mặt tích cực của nó là cơ hội có một Giáo hội tự do trong một quốc gia tự do, nếu người ta có thể hiểu theo cách đó. Đây là cơ hội để Đức tin trẻ nên

sống động hơn, vì nó được sống sâu xa và dựa trên xác tín tự do hơn; tuy nhiên nó cũng phải cố gắng tự bảo vệ mình trước sự chủ quan hóa và hơn nữa, phải cố gắng làm cho lời nói của mình được công chúng biết đến.

> *Pier Paolo Pasolini đã nhìn thấy cơ hội dành cho Giáo hội trong một vai trò đặc biệt, một vai trò đối lập cấp tiến với thế gian. Ông đã viết trong một bức thư gửi cho Giáo hoàng Phaolô VI vào mùa hè năm 1977: "Trong bối cảnh của một viễn cảnh cấp tiến, có lẽ là không tưởng hoặc là thời kỳ cuối, rõ ràng Giáo hội biết nên làm gì để tránh một kết thúc không mấy vinh quang. Giáo hội nên đi vào phe đối lập. Trong một trận chiến như vậy, với kinh nghiệm truyền thống lâu đời chống lại thế quyền của giáo triều, Giáo hội có thể tập hợp được tất cả các lực lượng không khuất phục trước quy luật tiêu dùng, Giáo hội có thể trở thành biểu tượng cho sự từ chối này, nếu quay trở lại cội nguồn của mình, trước sự chống đối và nổi loạn".*

Có rất nhiều cái đúng trong lời phát biểu đó. Đặc tính vượt thời gian của Giáo hội, một mặt cũng cho thấy điểm yếu của nó - nó đang bị kìm nén - mặt khác cũng có thể là sức mạnh của nó. Có lẽ mọi người thấy rằng cần phải có sự phản đối chống lại hệ tư tưởng tầm thường đã bao trùm thế giới và rằng Giáo hội có thể hiện đại bằng cách phản hiện đại, chống lại những trào lưu chung mà người ta đề cập. Giáo hội mang sứ mạng ngôn sứ phản kháng và nó phải có can đảm để thực thi vai trò đó. Chính sự can đảm nói lên sự thật là sức mạnh của Giáo hội - ngay cả khi nó có vẻ tai hại ngay từ cái nhìn đầu tiên, khiến cho Giáo hội mất đi sự nổi tiếng, và có nguy cơ đẩy Giáo hội vào chỗ cô lập.

Tuy nhiên tôi không muốn bao quát sứ mạng của Giáo hội vào vai trò đối lập. Về bản chất, Giáo hội luôn tham gia vào những việc xây dựng tích cực. Giáo hội luôn cố gắng đóng góp tích cực để đảm bảo rằng mọi thứ sẽ được thi hành đúng đắn như chúng vốn là. Do đó, Giáo hội sẽ không được phép rút lui thành một phe đối lập hoàn toàn, mà sẽ phải cân nhắc rất chính xác nơi nào nó phải chống lại và nơi nào nó phải giúp đỡ, củng cố và gánh vác; khi nào nói "có" và khi nào nói "không" để bảo vệ bản chất của chính mình.

Đại kết và hiệp nhất

Ngài đã từng nói rằng đối với Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II, sự hiệp nhất của các Kitô hữu là tầm nhìn vĩ đại cho thiên

niên kỷ sắp kết thúc. Giáo hội Công giáo La Mã đã đi bước tiên phong cho điều này và đã thiết lập cuộc đối thoại liên tôn trên bình diện thần học. Trong thông điệp "Ut unum sint" xuất bản vào tháng 5 năm 1995 về các vấn đề đại kết, Đức Thánh Cha bày tỏ niềm hy vọng rằng "trước ngưỡng cửa của thiên niên kỷ mới…,một thời điểm vô cùng đặc biệt…,ước gì tất cả các Kitô hữu sẽ hiệp nhất thành một cộng đoàn chung". Bởi vì "sự phân rẽ rõ ràng là đi ngược lại ý muốn của Đức Kitô, nên nó là cái gai cho thế giới". Việc hợp nhất Kitô giáo này có thể đạt được không? Vì thông điệp vừa được trích dẫn cũng nói rằng "bất kỳ hình thức giảm thiểu hay đồng thuận hời hợt"nào đều phải tuyệt đối tránh.

Vấn đề mô hình hợp nhất là một vấn đề lớn và khó. Đầu tiên, người ta phải hỏi: Điều gì là có thể? Chúng ta có thể hy vọng điều gì, chúng ta không thể hy vọng điều gì? Và thứ hai: Điều gì thực sự tốt? Tôi không dám hy vọng về một sự thống nhất tuyệt đối của Kitô giáo trong lịch sử. Chúng ta thấy, cùng với những nỗ lực hiện tại để đạt được sự hợp nhất, thì sự phân rẽ cũng liên tục xảy ra như thế nào. Không chỉ các giáo phái mới tiếp nối xuất hiện, trong đó có cả các giáo phái hỗn hợp với nhiều yếu tố

ngoại giáo, phi Kitô giáo, mà hơn nữa, những rạn nứt trong chính Giáo hội đang ngày càng lớn, cả trong các giáo hội Cải cách nơi sự chia rẽ giữa các yếu tố nặng Phúc âm và các phong trào hiện đại ngày càng sâu hơn (chúng ta cũng thấy điều này trong đạo Tin lành Đức nơi hai trường phái đang rời xa nhau) cũng như trong Chính thống giáo. Do tính chất độc lập của họ, có thể nói như thế, vốn đã luôn có một sự thống nhất kém, cũng có các làn sóng ly khai xuất hiện, chúng ta cũng thấy cùng một loại men tác động. Và những rạn nứt sâu sắc cũng xảy ra trong Giáo hội Công giáo, đến nỗi người ta thực sự có cảm giác hai giáo hội sống cạnh nhau trong một Giáo hội.

Người ta phải nhìn thấy cả hai mặt. Một mặt là sự nối lại quan hệ của các tôn giáo theo đạo Chúa Kitô đã bị phân rẽ, mặt khác là những rạn nứt nội bộ mới đồng thời nảy sinh như thế nào. Người ta phải cẩn thận với những kỳ vọng không tưởng. Điều quan trọng là tất cả chúng ta phải nhìn nhận lại bản chất. Mỗi người cố gắng vượt lên khỏi cái tôi và dùng Đức tin mà tìm kiếm những gì cốt lõi thực sự. Nếu không bị đổ vỡ thêm và nếu hiểu rằng bất chấp sự chia rẽ, chúng ta vẫn thống nhất với nhau nhiều điểm trong sự đa dạng là đã thành toại. Tôi không nghĩ rằng chúng ta sẽ có thể nhanh chóng đạt được một "hiệp hội tôn giáo" lớn. Điều quan

trọng hơn nhiều là chúng ta chấp nhận nhau trong sự tôn trọng nội tâm, vâng, trong tình yêu thương, và công nhận nhau là kitô hữu, và rằng trong những vấn đề thiết yếu, chúng ta cố gắng làm chứng chung trên thế giới, cả hai đều vì sự thiết lập tốt đẹp của thế giới và để có câu trả lời cho những vấn nạn lớn về Thiên Chúa, về nguồn gốc xuất phát và đích điểm cuối cùng của con người.

Hồi giáo

Chủ nghĩa Đông phương lãng mạn hóa đã tạo ra một hình ảnh về Đông phương và Hồi giáo không phải lúc nào cũng phù hợp với thực tế. Nhưng người ta không thể bỏ qua thực tế rằng Hồi giáo cơ bản khác với các giá trị của xã hội phương Tây ở ý nghĩa về bản sắc riêng của nó. Ngay cả vị trí của cá nhân hay ý nghĩa của sự bình đẳng nam nữ cũng được đánh giá hoàn toàn khác nhau giữa phương Đông và phương Tây. Vụ đánh bom khủng bố của những người Hồi giáo cực đoan đang không ngừng mang lại tiếng xấu cho đạo Hồi và nỗi sợ hãi về những kẻ cuồng tín giết người cũng đang gia tăng ở châu Âu. Ai cũng biết cần phải có nhiều kiến thức và hiểu biết về nền văn hóa, nhưng điều này có thể được thực hiện trên cơ sở nào?

Đó là một câu hỏi khó. Tôi nghĩ, trước tiên người ta phải nhận ra rằng Hồi giáo không phải là một thực thể thống nhất. Nó cũng không có một tổ chức thống nhất, đó là lý do tại sao cuộc đối thoại với Hồi giáo luôn là cuộc đối thoại với một số nhóm nhất định. Không ai có thể nói thay cho toàn bộ Hồi giáo, nó không có tính chính thống ổn định chung, có thể nói như vậy. Và ngoài sự chia rẽ thực sự giữa người Sunni và người Shiite, thì còn có nhiều chia rẽ trong các nhóm khác nhau nữa. Chẳng hạn, có một đạo Hồi "quý tộc" được đại diện bởi vua Maroc, và thậm chí có một đạo Hồi cực đoan, khủng bố, nhưng không thể đồng nhất với đạo Hồi nói chung, vì đánh đồng như vậy thực sự bất công với Hồi giáo nói chung.

Nhưng điều quan trọng, như ông đã đề cập, rằng Hồi giáo nói chung có một cấu trúc hoàn toàn khác về cách chung sống trong xã hội, chính trị và tôn giáo. Ngày nay ở phương Tây, khi thảo luận về khả năng thành lập các khoa thần học Hồi giáo hoặc về ý kiến coi Hồi giáo như một pháp nhân công quyền, người ta giả thiết rằng tất cả các tôn giáo đều có cấu trúc giống nhau; rằng tất cả họ đều phù hợp với một hệ thống dân chủ với trật tự pháp lý và cơ hội phát triển mà trật tự pháp lý này mang lại. Nhưng điều này tự nó đi ngược lại bản chất của đạo Hồi. Hồi giáo hoàn toàn không biết đến sự

tách biệt giữa lĩnh vực chính trị và tôn giáo như Kitô giáo vẫn chủ trương ngay từ đầu. Toàn bộ kinh Koran là một bộ luật tôn giáo điều chỉnh toàn bộ đời sống chính trị và xã hội và toàn bộ quy luật trật tự áp đặt lên đời sống của người Hồi giáo. Sharia xác định một xã hội trong tất cả các khía cạnh của nó. Về khía cạnh đó, mặc dù nó có thể sử dụng một phần các quyền tự do như hiến pháp của chúng ta, nhưng nó không thể là mục tiêu cuối cùng như tuyên bố: Vâng, bây giờ chúng tôi cũng là một pháp nhân công quyền, bây giờ chúng tôi cũng hiện diện như người Công giáo hay Tin lành. Đó chưa thực sự là đích điểm của Hồi giáo, nó vẫn còn xa lạ với tôn giáo này.

Hồi giáo có một bức tranh tổng thể rất khác về trật tự cuộc sống, nó bao trùm mọi thứ và trật tự cuộc sống của họ khác với chúng ta. Rõ ràng có sự phụ thuộc của phụ nữ đối với nam giới, có một trật tự rất không thể lay chuyển của luật hình sự trái ngược với quan điểm hiện đại của chúng ta về xã hội. Người ta phải rõ ràng về điều này: Đây không phải là một tôn giáo có thể hòa vào môi trường sống tự do của xã hội đa nguyên. Về khía cạnh đó, vấn đề đối thoại với Hồi giáo dĩ nhiên phức tạp hơn nhiều so với đối thoại với các giáo hội Kitô giáo.

Người ta cũng có thể đặt câu hỏi ngược lại:

Sự lớn mạnh của Hồi giáo trên toàn thế giới có ý nghĩa gì đối với Kitô giáo?

Sự bành trướng này là một hiện tượng có nhiều mặt. Ví dụ khía cạnh tài chính. Sức mạnh tài chính mà các quốc gia Ả Rập đạt được cho phép họ xây dựng các nhà thờ Hồi giáo lớn ở khắp mọi nơi, đảm bảo sự hiện diện của các tổ chức văn hóa Hồi giáo, v.v... Nhưng đó chỉ là một yếu tố. Cái còn lại là một bản sắc đã tạo sức mạnh, một ý thức mới về bản thân.

Trong bối cảnh văn hóa của thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, tức là cho đến những năm 60, ưu thế vượt trội của các quốc gia Thiên Chúa giáo về công nghiệp, văn hóa, chính trị và quân sự lớn đến mức Hồi giáo thực sự bị đẩy xuống hàng thứ hai, và Thiên Chúa giáo hay ít ra là các nền văn minh do Kitô giáo tạo dựng, thể hiện mình như là cường quốc chiến thắng trong lịch sử thế giới. Nhưng rồi cuộc đại khủng hoảng đạo đức của phương Tây, của thế giới Kitô giáo nổ ra. Vì những mâu thuẫn đạo đức sâu sắc bên trong xã hội phương Tây và sự tuyệt vọng của nó - đồng thời phải đối mặt với một sức mạnh kinh tế mới của các nước Ả Rập - tâm hồn người Hồi giáo đã thức tỉnh một lần nữa: Chúng tôi cũng là ai đó, bản sắc của chúng tôi tốt hơn, tôn giáo của chúng tôi đứng vững còn bạn không còn chút gì cả.

Thực ra, đó là cảm giác của thế giới Hồi giáo ngày nay: Các nước phương Tây không còn có thể tuyên bố một thông điệp đạo đức, họ chỉ còn có thể cống hiến cho thế giới những hiểu biết chuyên môn; Kitô giáo đã lỗi thời, với tư cách là một tôn giáo, nó thực sự không còn tồn tại nữa; những người theo Kitô giáo không còn đạo đức và cũng không có Đức tin gì cả, chỉ có một số tàn dư của một loại phiên bản hiện đại các ý tưởng Thời kỳ Khai sáng mà thôi; còn Hồi giáo, chúng tôi có tôn giáo trường tồn.

Do đó, người Hồi giáo giờ đây đã nhận thức được rằng cuối cùng thì đạo Hồi vẫn là tôn giáo quan trọng nhất và họ có điều gì đó để nói với thế giới và thậm chí rằng Hồi giáo là lực lượng tôn giáo thiết yếu của tương lai. Trước đó, Sharia và tất cả những gì liên quan đã chìm trong bóng tối, bây giờ lại trở thành một niềm tự hào mới. Kết quả là một nhiệt huyết mới, một cường độ mới đã thức tỉnh đời sống Hồi giáo. Sức mạnh lớn lao mà họ có là: Chúng tôi có một thông điệp đạo đức không bị gián đoạn kể từ thời các nhà tiên tri và chúng tôi sẽ cho thế giới biết cách sống, chắc chắn những người theo Kitô giáo không thể làm được. Tất nhiên chúng ta phải quan tâm đến sức mạnh nội tại này của Hồi giáo, điều đặc biệt thu hút các học giả.

Do Thái giáo

Bây giờ chúng ta có thể đi đến điểm quan trọng nhất trong bảng liệt kê này. Từ lâu, người ta tin rằng xung đột giữa Do Thái giáo và Kitô giáo như một lập trình tạo thành bản chất sâu xa nhất của tôn giáo. Ngày nay vị tổng trưởng Bộ Đức tin Công giáo đã xác nhận: "Ngôi sao chỉ về Giêrusalem, nó vụt tắt và mọc lại trong lời Chúa, trong Thánh kinh Do Thái". Ý ngài là gì? Phải chăng là một mối quan hệ hoàn toàn mới với Do Thái giáo?

Chúng ta chắc chắn sẽ phải hồi tưởng lại và suy nghĩ lại về mối quan hệ của chúng ta với Do Thái giáo, và quá trình đó cũng đang diễn ra. Tuy nhiên sự khác biệt giữa hai tôn giáo sẽ không vì thế mà chấm dứt, nhưng chúng ta có thể bắt đầu cảm thấy điều đó mạnh mẽ hơn theo một cách nào đó. Nhưng nó phải được sống trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và gắn kết bên trong. Chúng ta đang trên đường hướng tới đích đó. Ý tôi là, vì sự tồn tại của Cựu Ước như một phần của Kinh thánh Kitô giáo, luôn có một mối quan hệ nội tại sâu sắc giữa Kitô giáo và Do Thái giáo. Nhưng chính tài sản chung này là một vấn đề gây chia rẽ bởi vì có thể nói như vậy, người Do Thái cảm thấy rằng chúng ta đã thực sự đánh cắp cuốn

Kinh thánh của họ nhưng lại không sống theo nó. Họ mới là chủ sở hữu thực sự. Ngược lại, một mặt Kitô giáo cảm thấy rằng Do Thái giáo đã giải thích sai Cựu Ước; nó không được đọc đúng cách cho đến khi nó được đọc một cách cởi mở, hướng về Chúa Kitô. Có thể nói, họ đã nhốt nó trong chính mình và chính vì điều này đã tước đi hướng đi bên trong của nó. Về khía cạnh đó, việc sở hữu Cựu Ước đã khiến Kitô giáo chống lại Do Thái giáo một lần nữa bằng cách phát biểu rằng: Quý vị có thể có cuốn Kinh thánh này, nhưng quý vị không sử dụng nó đúng cách, quý vị nên xem xét lại.

Và một điều nữa là từ thế kỷ thứ hai, cũng có những phong trào trong Kitô giáo muốn bác bỏ Cựu Ước hoặc ít nhất là làm cho nó kém quan trọng hơn. Mặc dù điều đó chưa bao giờ trở thành giáo huấn chính thức của Giáo hội, nhưng sự coi nhẹ nhất định đối với Cựu Ước đã lan rộng trong Kitô giáo. Tất nhiên, nếu một người chỉ đọc các quy định pháp lý riêng lẻ hoặc những câu chuyện kinh hoàng, người ta có thể nảy ra suy nghĩ: Làm sao đó thực sự có thể là Kinh thánh của chúng ta? Và đó là cách Kitô giáo chống Do Thái giáo phát sinh. Khi Kitô giáo của Thời đại Mới từ bỏ cách giải thích ngụ ngôn mà các tổ phụ đã "Kitô giáo hóa" Cựu Ước, một sự lạ lẫm mới nảy sinh với

cuốn sách này; chúng ta phải học lại cách đọc nó một cách chính xác.

Ta phải sống lại sự thuộc về câu chuyện chung của Ápraham, câu chuyện đồng thời hình thành cả sự tách biệt và sự gắn kết của chúng ta, tôn trọng thực tế là người Do Thái không đọc Cựu Ước hướng về Chúa Kitô, mà hướng về sự xuất hiện của một Đấng Cứu Thế chưa được biết đến, nhưng vì điều này mà họ cũng bị dồn vào cùng một Đức tin với chúng ta. Và mặt khác, chúng ta hy vọng rằng người Do Thái cũng có thể hiểu rằng, mặc dù chúng ta nhìn Cựu Ước dưới một ánh sáng khác, nhưng chúng ta cùng nhau cố gắng tin vào Đức tin của Ápraham và nhờ đó chúng tôi có thể sống với sự tin tưởng nội tại đối với nhau.

Vậy tại sao Vatican lại mất quá nhiều thời gian để quyết định công nhận Nhà nước Do Thái?

Nền tảng của quốc gia Do Thái sau Thế chiến II phát sinh từ một quyết định của Liên Hợp Quốc về quyền của người Do Thái có nhà nước riêng, một lãnh thổ riêng. Nhưng việc vạch ra ranh giới vẫn còn gây tranh cãi theo luật pháp quốc tế. Như đã biết, một làn sóng người Ả Rập đã rời khỏi quốc gia mới thành lập và phải sống trong một tình huống cực kỳ rắc rối xen kẽ giữa nhiều quốc gia khác nhau.

Trong những trường hợp như vậy, Vatican sẽ đợi cho đến khi mọi rắc rối về pháp lý được rõ ràng. Trường hợp Đông Đức cũ cũng vậy, Vatican đã chờ cho tới khi chính phủ Brandt với "Ostpolitik" của ông giải quyết ổn thỏa các vấn đề tranh chấp giữa Ba Lan và Đức thì mới thành lập các giáo phận ở đó; như đã biết, Vatican chưa bao giờ thiết lập quan hệ ngoại giao với CHDC Đức. Trong trường hợp của Israel, vấn đề Jerusalem cũng đóng một vai trò: Người ta nghi ngờ liệu thành phố linh thiêng của ba tôn giáo có nên là thủ đô của một quốc gia được đặc trưng bởi một tôn giáo hay không. Vì thế tốt hơn là đợi cho đến khi mọi thứ rõ ràng hơn. Cuối cùng, cũng cần phải có một quy định rõ ràng về vị trí pháp lý của kitô hữu và các cơ sở Kitô giáo ở nhà nước.

> *Ngày nay trong Giáo hội việc tuyên bố rằng Chúa Giêsu là người Do Thái cũng đã trở nên phổ biến. Vậy thay vì nói "Thiên Chúa làm người", thì chẳng phải người ta nên nói "Thiên Chúa trở thành người Do Thái" sao? Chẳng phải Đức tin Kitô giáo cuối cùng cũng nên chấp nhận Do Thái giáo trong ơn gọi lịch sử của nó hay sao?*

Trước hết, điều quan trọng là mọi người nhận thức được rằng Chúa Giêsu là người Do Thái. Tuy nhiên tôi phải nói thêm về điều này như sau: Tôi đã đi học trong thời kỳ Đức Quốc xã và tôi đã chứng kiến xu hướng của "kitô hữu Đức" coi Đức Kitô là người Aryan: Là một người Gallilean, chứ không không phải là người Do Thái. Cả trong các buổi học giáo lý và trong các bài giảng, người ta đã chống lại khuynh hướng trên bằng cách nhấn mạnh rằng: Đó là một sự ngụy tạo; Đức Kitô là con Ápraham, con vua Đavít, Ngài là người Do Thái, thuộc về những lời hứa, thuộc về Đức tin của chúng ta.

Đó là một yếu tố quan trọng kết nối những người kitô hữu và người Do Thái với nhau. Nhưng đó là lý do tại sao câu nói kia cũng quan trọng và đúng: Chúa đã làm người. Thật thú vị, chúng tôi đã tìm thấy hai gia phả của Chúa Giêsu trong Tân Ước. Gia phả theo Mátthêu quay trở lại với Ápraham và cho thấy Chúa Giêsu là con của Ápraham, con của Đavít và do đó lời hứa với dân Do Thái được thực hiện. Gia phả trong Luca bắt đầu với Ađam và cho thấy Chúa Giêsu là Con Người. Không còn nghi ngờ gì nữa, một yếu tố rất quan trọng là Chúa Giêsu là con người và sự sống cũng như cái chết của Ngài có giá trị cho tất cả mọi người. Chính di sản Đức tin của Ápraham làm nên di sản lời hứa có tính cách phổ quát cho mọi người. Đó là lý do tại sao tiền đề đơn

giản, Ngài trở thành người, vẫn quan trọng như trước. Và cuối cùng, thứ ba, người ta phải tính đến việc chính Chúa Giêsu, với tư cách là một người Do Thái tuân thủ luật pháp, cũng đã vượt qua khuôn khổ đạo Do Thái và muốn diễn giải lại toàn bộ di sản theo một cách mới trung thực hơn. Đây lại là điểm gây tranh chấp. Nhưng cũng là đề tài của nhiều cuộc đối thoại hữu ích. Tôi đặc biệt nghĩ đến một cuốn sách rất hay của giáo sĩ Do Thái người Mỹ Jakob Neusner, người có một cuộc đối thoại thực sự với đề tài Bài Giảng Trên Núi. Ông nhấn mạnh một cách dứt khoát những mâu thuẫn, nhưng cũng ôm lấy chúng với tình yêu lớn lao và cuối cùng nhấn mạnh đến tiếng "xin vâng" chung là cùng nhau hướng về Thiên Chúa hằng sống. Vì vậy, chúng ta không được che giấu những mâu thuẫn. Đó chắc chắn là con đường sai lầm, vì con đường vòng vo né tránh chân lý không bao giờ là con đường dẫn tới hòa bình thực sự. Những mâu thuẫn luôn tồn tại. Điều chúng ta cần học là tìm thấy tình yêu và hòa bình chính xác trong những điểm xung khắc.

Mặc dù Holocaust không diễn ra trong thời đại của Giáo hội, nhưng nó xảy ra vào thời điểm mà Giáo hội mất đi sự ảnh hưởng nơi trái tim của mọi người. Như trước đây, cần phải thảo luận và hỏi xem làm thế nào mà thảm họa này lại có thể xảy ra trên vùng đất Kitô giáo. Người Công giáo đã không ngăn chặn cuộc thảm sát người Do Thái; có thể không lâu nữa số người Công giáo châu Âu sẽ sụt xuống dưới con số người Do Thái trước chiến tranh.

Ông đã chỉ ra một điểm đúng đắn, một vết đen lớn của lịch sử. Và điều quan trọng là vụ thảm sát không phải do những người theo đạo Thiên Chúa và nhân danh Chúa Kitô thực hiện, mà là do những người chống Kitô giáo gây ra, và nó cũng được coi là giai đoạn sơ bộ trong quá trình tiêu diệt Kitô giáo. Bản thân tôi đã trải qua những khoảng thời gian đó khi còn nhỏ. Người ta không ngừng nói đến việc Kitô giáo bị Do Thái hóa và Kitô giáo Do Thái hóa người Đức, đặc biệt là liên quan đến Giáo hội Công giáo. Tại München, vào ngày sau Kristallnacht, tòa tổng giám mục bị tấn công ồ ạt ngay giữa ban ngày. Khẩu hiệu: "Sau người Do Thái, đến lượt bạn của người Do Thái". Ngày nay người ta có thể đọc chúng trong nhiều nguồn tài liệu, chẳng hạn trong tờ "Stürmer", rằng Kitô giáo, đặc biệt là Công giáo, được coi là một phương tiện để người Do Thái giành chính quyền - sự "Do Thái hóa" chủng tộc Đức, vì thế để khống chế hoàn toàn người Do Thái thì có ngày phải loại bỏ thứ Kitô giáo đang hiện diện và hình thành một Kitô giáo tích cực của Hitler.

Việc Hitler tiêu diệt người Do Thái với ý đồ chống lại Kitô giáo cũng là điểm quan trọng và do đó không nên che giấu. Nhưng điều đó không thay đổi sự thật rằng những người đã được rửa tội phải chịu trách nhiệm về việc này. Ngay cả khi SS là một tổ chức tội phạm mà không mấy ai trong số họ là tín hữu Kitô giáo còn giữ đạo, nhưng ít nhất họ vẫn là những người đã lãnh nhận phép rửa. Ở một mức độ nào đó, chủ nghĩa bài Do Thái của Kitô giáo đã đặt nền móng cho điều này, không thể phủ nhận điều đó. Phong trào bài Do Thái đã xảy ra ở Pháp, Áo, Phổ, và tất cả các quốc gia liên minh. Đó thực sự là một lý do buộc chúng ta phải không ngừng tự vấn lương tâm.

Có phải người Do Thái, như trước đây, là vấn đề then chốt cho tương lai của thế giới, như đã được nêu trong Kinh thánh?

Tôi không rõ ông nói đến đoạn nào trong Kinh thánh. Nhưng trong mọi trường hợp, với tư cách là những người đầu tiên sở hữu lời hứa – một giai đoạn lịch sử vĩ đại và nền tảng của Kinh thánh đã xảy ra nơi dân tộc này - chắc chắn họ chiếm một vị trí trung tâm của lịch sử thế giới. Người ta có thể nghĩ rằng một quốc gia nhỏ như vậy không thể có nhiều ý nghĩa như vậy. Nhưng tôi nghĩ, rất rõ ràng trong mọi thời đại, kể cả bây giờ, rằng có điều gì đó đặc biệt về dân tộc này và rằng những quyết định vĩ đại của lịch sử thế giới hầu như luôn được liên kết theo cách này hay cách khác với họ.

Một công đồng chung mới?

Bên ngoài Vatican, có vẻ như một đại công đồng đã diễn ra từ lâu. Các thông điệp về sự cứu rỗi bị vứt bỏ, các tín điều dường như được định nghĩa lại một cách rộng rãi. Giáo hội có cần Công đồng Vatican III để làm sáng tỏ và vạch ra hướng đi không?

Theo tôi nó sẽ không xảy ra trong tương lai gần. Đức Hồng y Cordeiro từ Pakistan có lần nói với tôi rằng khi Thượng Hội Đồng họp, có Đức Hồng y Döpfner ở đó, có người nói: Chà, sẽ phải có một Công đồng Vatican III. Hồng y Döpfner sẽ giơ tay với vẻ kinh hoàng và nói: "Không thể khi tôi còn sống!" Đối với ngài ấy, một Công đồng là đã đủ rồi. Rõ ràng ngài ấy đã tin rằng Công đồng là những kinh nghiệm chỉ có thể xảy ra sau một thời gian dài.

Thật vậy, Công đồng là một sự kiện làm rung chuyển và khuấy động toàn bộ Giáo hội và cần nhiều thời gian để xử lý. Chúng ta còn lâu mới thực hiện hết những điều của Công đồng Vatican II. Một Công đồng Vatican III sẽ không phải là giải pháp để đạt mục đích này. Nhưng thật ra lúc nào cũng có các thượng hội đồng

giám mục. Tôi nghĩ rằng chúng là một công cụ phù hợp hơn nhiều, một tiêu chuẩn thực tế. Mỗi lần họp thượng hội đồng có khoảng 200 giám mục từ khắp nơi trên thế giới quy tụ - theo một "chìa khóa đại diện" nào đó - cùng nhau cố gắng tìm hiểu tình hình hiện tại. Bản thân một công đồng đại kết sẽ là điều tốt đẹp, nhưng xét về quy mô, nó sẽ là một sự kiện hầu như không thể tổ chức được. Với khoảng ba đến bốn ngàn giám mục tham dự. Đó là một con số khổng lồ, với số lượng này khó có được sự trao đổi đúng nghĩa và đối thoại đích thực. Để có thể đưa ra những văn kiện hữu ích, có thể nói, trước hết cần được chuẩn bị từ nội bộ trong chính hàng ngũ các giám mục. Công đồng chỉ có thể nhặt nhạnh những gì đã có và biến nó thành những nghị quyết. Trong chừng mực đó, chúng ta cần kiên nhẫn chờ đợi sự phát triển, kiên nhẫn chờ đợi sự hình thành sống động của thời đại và đòi hỏi thiết yếu trước khi làm nên những văn kiện có tính pháp lý.

Tôi nghĩ người ta cũng không nên nhìn vào một công đồng như một phương thuốc kỳ diệu nào đó. Ngược lại, một công đồng thường tạo ra những cuộc khủng hoảng, tất nhiên đó phải là những cuộc khủng hoảng vì lợi ích. Hiện tại chúng ta đang tiến hành áp dụng Công đồng Vatican II.

TƯƠNG LAI CỦA GIÁO HỘI - GIÁO HỘI CỦA TƯƠNG LAI

Thưa Đức Hồng y, liệu chúng ta còn có thể mong đợi những tuyên bố hướng dẫn và những bước phát triển cho tương lai của Giáo hội trong thế kỷ này của triều đại giáo hoàng không? Một cái gì đó liên quan đến cải cách nội bộ chẳng hạn. Và nếu có thì ngài nghĩ tới những bước đi nào?

Tôi nghĩ rằng Giáo hoàng sẽ còn ra nhiều thông điệp khác đáng mong đợi hơn nữa. Tôi cũng nghĩ rằng chính ngài là người sẽ tiếp tục giải quyết vấn đề hiệp nhất Kitô giáo, đối thoại liên tôn sẽ là một chủ đề chính. Sau đó, tất nhiên, toàn bộ lĩnh vực vấn đề của đạo đức xã hội và chính trị. Và nhất là những vấn đề cốt lõi của chính Tin Mừng – cái phải thường xuyên được loan báo và có thể dễ dàng bị lu mờ nếu người ta chỉ lo chạy theo thị hiếu quần chúng.

Hiện nay một Thượng Hội Đồng Liên Mỹ và một Thượng Hội Đồng châu Á đã được lên kế hoạch. Tôi nghĩ đó sẽ là hai tiêu điểm rất quan trọng. Nếu Giáo hoàng đã có ý định, và bất chấp sự khác biệt giữa các vùng lãnh thổ

châu Mỹ, mong muốn một Thượng hội đồng toàn châu Mỹ, thì ngài muốn lục địa này tìm thấy trong những khác biệt của mình sự tự hoàn thiện lẫn nhau, sự tự sửa sai và một sức mạnh chung để truyền giáo. Vấn đề của các nền văn hóa Mỹ Latinh, vấn đề nghèo đói, vấn đề của các nền văn hóa cũ và bản sắc văn hóa của chính họ sẽ được thảo luận, cũng như câu hỏi làm thế nào họ có thể hòa nhập với nền văn hóa Anglo-Saxon, Bắc Mỹ trong Công giáo và làm thế nào họ có thể cùng nhau hình thành một con đường chung. Tôi tin chúng ta đang đứng trước một biến cố quan trọng.

Thượng hội đồng châu Á giải quyết câu hỏi làm thế nào Kitô giáo có thể bước vào bối cảnh tôn giáo châu Á; làm thế nào sức mạnh to lớn của các tôn giáo châu Á có thể tham gia vào sức mạnh của Kitô giáo trong nỗ lực của thiên niên kỷ suy tàn? Tôi nghĩ rằng Giáo hoàng sẽ chú ý đến hai công nghị này trong thời gian giáo triều còn lại của ngài.

Ngoài ra, chúng ta có chương trình chuẩn bị cho năm 2000 với ba năm được Đức Giáo hoàng công bố: Một năm Kitô học trong đó toàn thể con người Chúa Kitô phải được đặt lên hàng đầu; một năm thần học trong đó niềm tin đơn giản vào Chúa nói chung phải là trung tâm; và một năm dành cho Chúa Thánh Thần.

Tất cả những điều này được liên kết bằng việc đào sâu về Bí tích Rửa tội và suy niệm sâu sắc về Bí tích Thánh Thể. Vào năm 2000, đỉnh điểm sẽ là cuộc gặp gỡ giữa tất cả các cộng đồng Kitô giáo, cũng như cuộc gặp gỡ với người Do Thái và Hồi giáo, nói tóm lại, các tôn giáo độc thần. Tôi nghĩ chương trình đó - hai Thượng Hội đồng Lục địa cộng với ba năm chuẩn bị cho năm 2000 như một chương trình chung tập trung vào Thiên Chúa, Thiên Chúa Ba Ngôi, và sau đó là cuộc gặp gỡ với những người tin vào Thiên Chúa - mà chương trình này nhấn mạnh sẽ có một hiệu ứng ảnh hưởng lớn trên toàn thế giới.

Trong một bài viết năm 1970 về "Đức tin và Tương lai", ngài có đề cập đến một Giáo hội với những hình thức tác vụ mới. Chẳng hạn cũng sẽ thụ phong linh mục cho các kitô hữu "đã được thử nghiệm", những người đang thực hành mục vụ?

Vào thời điểm đó tôi đã nói như một phỏng đoán, có thể nói như vậy, rằng Giáo hội sẽ trở nên nhỏ bé, một ngày nào đó nó sẽ trở thành Giáo hội của thiểu số và sẽ không thể tồn tại trên quy mô lớn như vậy nữa, mà phải tự tổ chức theo một cách khiêm tốn hơn. Trong bối cảnh đó, tôi đã cân nhắc rằng, ngoài những linh mục được thụ phong linh mục khi còn trẻ, các

kitô hữu đã được thử nghiệm có tư cách đảm bảo và đang hoạt động mục vụ cũng có thể được tiến cử; nhưng đây là những hình thức chức vụ khác nhau. Tôi nghĩ cái đúng về điều đó là Giáo hội phải dần dần thích nghi với tình trạng thiểu số, với một vị trí khác trong xã hội. Và cũng đúng khi lực lượng những người mục vụ tự nguyện sẽ tăng lên. Còn diễn tiến của một *vir probatus* ("người đã được thử nghiệm" đến từ một lĩnh vực khác khác) xảy ra như thế nào lại là một vấn đề khác. Tôi muốn nói rằng trong thời kỳ đầu Giáo hội đã sống nhờ *vir probatus*, bởi vì thời đó chưa có chủng viện, những người có nghề nghiệp khác nhau được gọi làm linh mục, tuy nhiên, kể từ khoảng thế kỷ thứ hai, thứ ba người ta đã phải từ bỏ đời sống hôn nhân để được chịu chức linh mục. Hiện nay ta vẫn chưa biết những hình thức nào sẽ phát sinh trong tương lai. Nhưng tính chất không thể thay thế của thừa tác vụ linh mục vẫn sẽ như vậy và gắn kết nội tại sâu xa với đời sống độc thân.

Liệu một nền văn hóa mới trong Giáo hội có xuất hiện cùng với sự thay thế của một thế hệ không? Các hình thức sống đạo mới sẽ nảy sinh trong Giáo hội chứ?

Tôi hy vọng sẽ có những thay đổi như vậy. Mỗi một thay đổi lớn về văn hóa đều làm nảy

sinh những hình thức sinh hoạt mới trong Giáo hội và những hình thức mới trong văn hóa Đức tin. Chẳng hạn chúng ta nhớ về thời Roman, đến Gothic, Phục hưng, Baroque và Rococo, đến nền văn hóa Giáo hội của thế kỷ 19, đến những hình thức mới của đời sống Giáo hội nảy sinh trong các phong trào thanh niên. Điều xảy ra sau Công đồng Vatican II gần như có thể được gọi là một cuộc cách mạng văn hóa, khi người ta nghĩ về sự nhiệt tình giả tạo, thái quá đã khiến nhà thờ và các nơi thờ phượng bị dọn dẹp trống và hàng giáo sĩ cũng như các dòng tu đã thay đổi bộ mặt của họ. Giờ đây chúng ta thực sự phải hối tiếc về những hành động hấp tấp đó. Nhưng trong một Giáo hội sống động, chắc chắn sẽ nảy sinh những hình thức diễn đạt mới. Những hình thái mới này đang trên đà phát triển mạnh. Việc quan trọng là luôn phải nỗ lực để tách bỏ cỏ lùng ra khỏi ruộng lúa, theo lời khuyên của tông đồ Phaolô: " Đừng dập tắt Thần Khí…Hãy cân nhắc mọi thứ. Điều gì tốt thì giữ" (1Tx. 5,19-21).

Ngài có nghĩ rằng ngôi vị giáo hoàng sẽ vẫn như vậy không?

Cái cốt lõi sẽ không thay đổi. Ý tôi là luôn cần phải có một người kế vị Thánh Phêrô và là người có trách nhiệm tối cao được tập thể nâng đỡ. Một nguyên tắc nhân vị thuộc về Kitô giáo,

không vô danh mà hiện thân như một mục tử, như một giám mục, và một lần nữa cũng được thể hiện trong sự hiệp nhất với toàn thể giáo hội. Nó sẽ vẫn như vậy, "trách nhiệm giáo huấn" được xác định bởi Công đồng Vatican I và II đối với sự hiệp nhất của Giáo hội, Đức tin và cơ cấu luân lý của Giáo hội. Các hình thức thực thi có thể thay đổi và chắc chắn sẽ thay đổi khi các cộng đồng phân ly hợp nhất với giáo hoàng. Mặt khác, sự lãnh đạo triều đại giáo hoàng của vị Giáo hoàng hiện tại - với các chuyến tông du vòng quanh thế giới - rất khác với triều đại của Đức Piô XII. Những biến chuyển cụ thể sẽ xảy ra thế nào thì tôi không thể và không muốn suy nghĩ về nó. Hiện nay chúng ta chưa thể phỏng đoán về tương lai của ngôi vị giáo hoàng.

Cũng có thể có những khám phá thần học mới sẽ thay đổi Giáo hội và làm cho Đức tin trở nên dễ hiểu hơn, hoặc ngược lại, có thể làm cho Đức tin trở nên khó khăn hơn?

Tất cả đều có thể. Chúng ta đã thấy những khám phá thần học trong thế kỷ này từ những người lỗi lạc như Lubac, Congar, Danielou, Rahner, Balthasar, v.v... Điều này đã mở ra những viễn cảnh hoàn toàn mới trong thần học mà nếu không có Công đồng Vatican II thì không thể thực hiện được. Vì Đức tin đi vào

những chiều kích sâu xa như thế, nên những viễn ảnh mới luôn tiềm ẩn trong Đức tin. Mặt khác những biến cố bất ngờ hoàn toàn mới đó cũng có thể xảy ra với chúng ta, như đã thấy trong thế kỷ này với sự xuất hiện của phương pháp phê bình lịch sử, với sự thâm nhập của khoa học nhân văn vào thần học, v.v... Chúng ta luôn nên tính đến những sự kiện như vậy. Đức tin có thể trở nên khó khăn hơn, nhưng nó cũng có thể trở nên dễ dàng hơn, dễ tiếp cận hơn.

Một trong những vấn đề mới và ngày càng trở nên thách thức đối với thần học là làm thế nào để giải thích cho sự kiện Thiên Chúa chỉ tái sinh trong con người của Chúa Giêsu chứ không phải trong các vị thần của châu Á. Làm thế nào mà một người duy nhất có thể là sự thật tuyệt đối trong quá trình lịch sử?

Trước hết, phải khẳng định rằng trong lịch sử tôn giáo, không có sự tương đồng rõ ràng nào với niềm tin Kitô giáo về thần tính của Đức Giêsu người Nadarét cả. Người gần gũi nhất với Ngài, vị thần Krishna của đạo Hindu, người được tôn thờ là "avatara" (hậu duệ của Chúa) từ Vishnu, đi vào lịch sử tôn giáo Ấn Độ theo nhiều biến thể khác nhau, nhưng ông được quan niệm hoàn toàn khác với niềm tin

của Cơ đốc giáo về sự kết hợp cuối cùng của Thiên Chúa duy nhất với một con người lịch sử nhất định, thu hút cả nhân loại đến với mình. Đức tin Kitô giáo gắn liền với Đức tin của người Do Thái vào một Thiên Chúa sáng tạo duy nhất, Đấng làm nên lịch sử với con người, liên kết chính mình với lịch sử này và tác động vào trong lịch sử này cách vĩnh viễn đối với mọi người. Vì vậy, không có sự lựa chọn giữa Chúa Kitô hoặc Krishna hoặc có thể là những người khác. Chỉ có sự lựa chọn giữa một Thiên Chúa tỏ mình hữu hình là Thiên Chúa duy nhất của tất cả mọi người và hợp nhất chính mình trong thực thể của mình với con người, và một bên là một cách hiểu khác về tôn giáo trong đó vị thần xuất hiện trong nhiều hình ảnh và con người khác nhau, không cái nào là chắc chắn: Qua đó con người quy về cái vĩnh viễn không thể diễn tả được. Đó là một cách hiểu khác về chân lý, Thượng đế, thế giới, con người. Hơn nữa, trong những hình ảnh tôn giáo của các tôn giáo trên thế giới, ít nhất kitô hữu có thể nhận ra những nỗ lực hữu hình để tìm về Kitô giáo. Các kitô hữu cũng có thể tìm thấy đằng sau đó một hành động bí mật của Thiên Chúa, Người dẫn đưa mọi người qua các tôn giáo khác và đặt họ vào con đường chính lộ. Nhưng Ngài luôn là một Thiên Chúa, Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô.

Một số câu hỏi mới và là mối nguy hiểm cho Giáo hội đã xuất hiện. Chúng ta đã nói về lời buộc tội của chủ nghĩa chính thống, rằng Giáo hội đang thực sự gồng mình chống lại xã hội dân chủ, rằng Giáo hội ngăn cản quyền tự do ngôn luận và tín ngưỡng và rằng Giáo hội đang hướng tới việc thiết lập một nhà nước thần quyền. Trong khi đó, bản chất thực sự của Đức tin dựa trên Kinh thánh ngày càng bị suy giảm. Về cơ bản, thông điệp về sự đóng đinh, thăng thiên và cứu chuộc bị nghi ngờ. Các tông đồ xưa chỉ có những thị kiến, chính bài giảng trên núi cũng không có thực. Và ngày càng có nhiều người đòi Giáo hội phải tự giải thể để nhường chỗ cho một tôn giáo hậu Kitô giáo.

Đối lập với tất cả những điều đó là niềm tin của hàng triệu tín hữu, những người ngày nay vẫn còn tìm thấy nơi Đức tin của Giáo hội con đường giúp họ sống đúng phẩm giá. Đức tin Kitô giáo đã bị các chế độ độc tài hùng mạnh của thế kỷ tuyên bố là đã chết với nhiều hình thức tuyên truyền khác nhau; Người ta nói rằng chỉ những người không thể dạy dỗ và không thể sửa chữa mới trung thành với nó. Nhưng sau sự sụp đổ của những thế lực độc tài này, chúng ta thấy rằng chính những tín hữu từng bị coi khinh đó lại là những chứng nhân đích thực

cho tình người và chính họ đã mở đường cho việc tái thiết. Đức tin Kitô giáo có một tương lai vĩ đại hơn nhiều so với những ý thức hệ đòi hủy bỏ nó.

Tái khám phá miền trung dung - Những tầm nhìn về Giáo hội mới

Giáo hoàng thường bị chỉ trích đi thụt lùi, không lưu tâm tới những kết quả của Công đồng. Giờ Đức giáo hoàng Gioan Phaolô II lại nói:"Sự chuẩn bị tốt nhất cho bước ngoặt năm 2000" sẽ là "áp dụng trung thành nhất những giáo huấn của Công đồng Vatican II vào đời sống của mỗi cá nhân và của toàn thể Giáo hội".

Ngài luôn là một Giáo hoàng nổi trội của Công đồng Vatican II, đối với ngài đó là một kinh nghiệm then chốt. Ngài dự Công đồng khi còn là một giám mục rất trẻ. Chỉ trong Công đồng, nếu tôi nhớ không lầm, ngài mới trở thành Tổng Giám mục. Vào thời điểm đó, ngài đã tham gia rất tích cực vào việc soạn thảo hiến pháp Gaudium et spes (Vui mừng và Hy vọng) về Giáo hội và thế giới. Kinh nghiệm về Công đồng của ngài là sự tham gia tích cực trong việc soạn thảo văn kiện này, điều mà ngài đã chuẩn bị rất kỹ lưỡng bằng tư duy triết học của mình. Đó là lý do tại sao tài liệu này, chắc

chắn là văn kiện năng động và tiến bộ nhất của Công đồng, đã trở thành một phương châm đối với ngài. Ngài xác tín tận đáy lòng về sự quan phòng của Chúa nơi Công đồng Vatican II và qua Công đồng Chúa Thánh Thần đã trao cho Giáo hội những sứ mạng mới: Từ phong trào phụng vụ, đến phong trào đại kết, đến tự do tôn giáo, đối thoại giữa các tôn giáo, đến cuộc đối thoại với người Do Thái và cuộc đối đầu với thế giới hiện đại. Trên thực tế, đối với tôi, thật khó để tưởng tượng bất kỳ ai khác được ảnh hưởng và ghi dấu ấn sâu đậm như ngài, đến độ ngài lấy Công đồng làm kim chỉ nam cho cuộc sống cá nhân của mình. Bởi thế với phát biểu cho rằng ngài đi thụt lùi về thời trước công đồng là những phát biểu hết sức ngớ ngẩn. Vượt xa những gì cần thiết đối với một người Công giáo, Đức Thánh Cha xác tín về tầm quan trọng của ba năm mà chính ngài đã trải qua và định hình trong Công đồng chung. Tất nhiên, ngài cũng cảm thấy rõ ràng rằng có một số cách giải thích mâu thuẫn nhau về Công đồng. Đó là lý do tại sao ngài nói "trung thành với Công đồng", dĩ nhiên ngài muốn nói tới sự trung thành năng động. Chính những gì Công đồng thực sự muốn chuyển tải mới là cái dẫn đường cho chúng ta chứ không phải những cái mà chúng ta muốn Công đồng nói.

Phải chăng việc truyền bá Đức tin cũng cần một âm điệu mới, một cung cách mới?

Tôi nghĩ cần như vậy, bởi thực tế có quá nhiều sự buồn chán giữa các Kitô hữu, nhất là ở châu Âu, điều đó cho thấy cần phải có một âm thanh mới. Tôi từng đọc câu chuyện về một linh mục Chính thống nói rằng: Tôi đã cố gắng rất nhiều, nhưng mọi người không nghe tôi, họ ngủ gà ngủ gật hoặc thậm chí không thèm đến nữa. Một cách nào đó có thể nói do cách diễn đạt chưa tốt. Đó là kinh nghiệm điển hình mà nhiều người khác cũng đã từng trải qua. Điều quan trọng là người rao giảng lời hằng sống cần phải có mối liên kết nội tâm sâu sắc với Kinh thánh, với Chúa Kitô, và phải sống lời đó với tư cách là con người của thời đại này, nơi anh ta sống và thuộc về, không chạy trốn thời đại. Khi nói với niềm xác tín thâm sâu thì ngôn ngữ sẽ tự động mang âm điệu mới cách tự nhiên.

Có những xung lực nào đặc biệt từ thế giới đệ tam có thể chống lại "óc địa phương châu Âu" – theo ngôn ngữ mà ngài thường sử dụng không? Giáo hội của tương lai sẽ là châu Phi, châu Á hay châu Mỹ, nhưng ít nhất là ít châu Âu hơn phải không thưa ngài?

Chắc chắn rồi. Ngay cả khi chỉ xét thuần túy về số lượng thì trọng tâm cũng đang ngày càng dịch chuyển từ châu Âu sang các lục địa khác. Nhận thức văn hóa riêng của các châu lục khác đang trở nên mạnh mẽ hơn. Có những điểm tương đồng khiêm tốn với những gì chúng ta đã nói về Hồi giáo trước đó. Như Hồi giáo qua cơn khủng hoảng văn hóa Âu-Mỹ có được một niềm tự hào mới, cuộc khủng hoảng tương tự đã khiến các thế giới văn hóa lớn khác tìm thấy một nhận thức văn hóa mới, một niềm tự hào mới trong quá khứ văn hóa của chính họ: Chúng tôi cũng có những đóng góp mới mẻ và phong phú. Người châu Phi có nhận thức mạnh mẽ rằng một mặt họ vẫn đang phải phát triển thêm, họ vẫn còn phải học hỏi, nhưng mặt khác họ cũng có điều gì đó đáng thán phục để đóng góp cho thế giới vì Đức tin của họ vẫn còn tươi mới. Họ biết rằng có những kho báu trong di sản văn hóa của họ vẫn đang chờ được khai thác. Ý thức này rất mạnh mẽ ở Nam Mỹ, và cũng rất mạnh mẽ ở châu Á. Do đó, có thể nói chắc chắn rằng sự đa dạng văn hóa trong Giáo hội sẽ trở nên đáng chú ý và sự đóng góp của các lục địa khác sẽ định hình tương lai của Giáo hội một cách đáng kể.

Ý tưởng về việc một giám mục đến từ châu Phi hay châu Mỹ Latinh sẽ lên ngôi Giáo hoàng từ lâu đã không còn xa lạ.

Đúng thế. Bất cứ ai, ít nhất là từ Hồng y đoàn, cũng nghĩa rằng chúng tôi chó thể bầu một vị người châu Phi hoặc một người nào đó ngoài các quốc gia châu Âu. Nhưng thế giới Kitô giáo châu Âu sẽ tiếp nhận điều đó thế nào lại là một vấn đề khác. Dù có có những tuyên bố đòi bình đẳng chủng tộc và lên án phân biệt chủng tộc, nhưng châu Âu vẫn còn một sự tự ý thức nhất định về mình và vào những thời điểm quan trọng sự tự ý thức đó sẽ nổi lên. Nhưng tôi nghĩ rằng các Hồng y sẽ chỉ tự hỏi mình ai là người phù hợp nhất, còn những câu hỏi về màu da và nguồn gốc sẽ chẳng có tác dụng gì.

Người ta cũng có thể nghĩ đến việc một số tín điều hoặc thậm chí các bí tích biến mất, thay đổi hoặc ít nhất là được cải cách, bởi vì rõ ràng là logic của Giáo hội đã thay đổi?

Những gì thực sự đã trở thành những tuyên bố Đức tin đúng đắn, tức là một "tín điều", thì không thể sau đó lại bị coi là sai, giống như trong khoa học, những gì đã được chứng minh là đúng vẫn có giá trị, nhưng khi được đặt trong một bối cảnh hoàn toàn khác, nó dường như mang một ý nghĩa khác. Ở đây cũng gần như vậy. Điều gì đúng thì vẫn mãi là đúng, nhưng có thể được lồng vào những bối cảnh khác khiến nó có thể xuất hiện với một ánh sáng khác.

Chắc chắn các bí tích sẽ mãi tồn tại, con số 7 bí tích phù hợp với sự sống con người, nhưng trong các thời đại khác nhau người ta sẽ sống các bí tích đó một cách khác nhau. Một trăm năm trước, ngay cả những người rất ngoan đạo cũng chỉ đi xưng tội và rước lễ khoảng ba hoặc bốn lần một năm. Ngày nay, người ta thường rước lễ hàng ngày. Bí tích giải tội đã trải qua nhiều thay đổi trong suốt lịch sử. Thần học về các bí tích của Công đồng Trent (1545-1563), cũng như học thuyết về ân sủng (cuộc đối đầu với phía Cải Cách về sự Công chính hóa), đã không trở nên sai lầm, và cũng không thể sai lầm, nhưng vẫn tiếp tục phát triển. Nó chứng minh cho tính liên tục và khả năng không thể thay đổi xuyên suốt trong dòng lịch sử.

Vào đầu thiên niên kỷ thứ ba, một cái nhìn sâu sắc về tôn giáo mới đang xuất hiện. Nó thấm đẫm nội dung và khía cạnh của các nền văn hóa lớn. Giáo hội cũng có thể được phong phú trở lại bởi các trào lưu thế giới hiện tại hoặc bởi các tôn giáo khác không?

Cuộc đối thoại với các tôn giáo khác đang diễn ra. Tôi nghĩ rằng tất cả chúng ta đều tin rằng chúng ta có thể học được điều gì đó từ chủ nghĩa thần bí châu Á và đặc biệt là các truyền thống thần bí lớn cũng tạo ra những cơ hội gặp gỡ vốn không quá rõ ràng trong thần học tích

cực. Trong phạm vi đó, di sản của một người nào đó như Master Eckart[30], chủ nghĩa thần bí nữ thời trung cổ, và đặc biệt là chủ nghĩa thần bí lớn của Tây Ban Nha, có tầm quan trọng thiết yếu trong cuộc đối thoại liên tôn ngày nay. Tầm quan trọng đó nằm ở chỗ, một mặt người ta đo lại tính phổ biến của thần học thần bí (thần học tiêu cực) về tầm quan trọng của nó; không coi thường sự dị biệt giữa chủ nghĩa thần bí Phật giáo và Kitô giáo. Nó còn quan trọng ở chỗ ngày nay, từ nội dung thần thoại và nội dung triết học tôn giáo của châu Á những yếu tố hoàn toàn mới có thể tuôn vào tư duy thần học; mặc dù những nỗ lực sử dụng các yếu tố đó cho tới nay chưa đạt được nhiều kết quả. Nhưng những cơ hội đang đến với chúng ta, tạo ra những cơ hội mới cho tư tưởng thần học và cho hình thức sống tôn giáo.

Trong gần 1.500 năm, việc truyền bá Đức tin và giáo dục Kitô giáo được thông qua môi trường giáo dục Kitô giáo. Ngày nay, môi trường đó không còn tồn tại trong trường học, trên các phương tiện truyền thông, trong các thiết chế xã hội. Các giá trị của Giáo hội và các ý tưởng của thế giới hiện đại dường như ngày càng khác nhau. Làm thế nào để thực hiện được những dự án về cuộc sống và kế hoạch cứu độ của Giáo hội trong tương lai?

Ông đề cập tới nó rất chính xác, nó liên quan đến một môi trường Kitô giáo. Tôi xin nói thế này: Người ta không thể là kitô hữu một mình, là kitô hữu có nghĩa là đồng hành cùng người khác. Ngay cả một ẩn sĩ cũng thuộc về một cộng đoàn và được cộng đoàn tương hỗ. Do đó, mối lưu tâm của Giáo hội là phải tạo nên những cộng đoàn như thế. Văn hóa xã hội của châu Âu và châu Mỹ không còn biểu thị tính cộng đoàn này nữa. Điều này dẫn chúng ta trở lại câu hỏi trước đó: Hội thánh sẽ sống như thế nào trong xã hội ngày càng phi Kitô giáo này? Trong hoàn cảnh này Giáo hội sẽ phải xây dựng những cách thức mới của cộng đoàn mới, các cộng đoàn sẽ phải hỗ trợ nhau và sống Đức tin cách vững mạnh hơn.

Môi trường xã hội ngày nay không còn đủ nữa, bầu không khí Kitô giáo nói chung không còn hiển nhiên nữa. Vì vậy, kitô hữu thực sự cần phải hỗ trợ lẫn nhau. Và do đó, cần có những hình thức khác, những loại "phong trào" khác nhau tạo nên các cộng đoàn mới. Cần đổi mới việc đào sâu giáo lý Đức tin để có thể thực hành và học hỏi đạo một cách dễ dàng hơn. Việc liên kết với các dòng tu cũng là một cách để trải nghiệm ở đó thế nào là Kitô giáo. Nói cách khác, nếu toàn xã hội không còn môi trường Kitô giáo - trong bốn, năm thế kỷ đầu

tiên, Giáo hội cũng không có môi trường này - thì chính Giáo hội phải thành lập những nhóm hạt giống nhỏ để bảo vệ, nâng đỡ nhau và cùng đồng hành với nhau, nghĩa là sống và thực hành bầu khí đại gia đình Giáo hội trong từng nhóm nhỏ.

Mô hình Giáo hội bình dân rõ ràng là không còn phù hợp ở phần lớn châu Âu, như vậy mô hình thay thế nó sẽ phải mang hình dạng cụ thể thế nào? Những cộng đồng năng động này nên được định hình như thế nào? Người ta cũng có thể tưởng tượng tới một "Kitô giáo kibbutzim"[31] *ở Đức không?*

Tại sao không? Điều đó sẽ phải được nhìn thấy. Tôi nghĩ sẽ là sai lầm, thậm chí là quá tự phụ, nếu bây giờ thiết kế một mô hình sẵn có cho Giáo hội ngày mai, trong khi Giáo hội rõ ràng đang ngày càng thu hẹp lại cho phần thiểu số. Nhưng tôi nghĩ rằng nhiều người sẽ ít nhiều tìm nương tựa nơi Giáo hội đó, những người có thể nói sống từ bên ngoài và bằng cách nào đó cả từ bên trong với Giáo hội. Nhưng cho dù thay đổi thế nào thì tôi tin chắc rằng giáo xứ sẽ vẫn là tế bào thiết yếu của đời sống cộng đoàn. Nhưng sẽ khó có thể duy trì hệ thống giáo xứ hiện tại, một số trong số đó có niên đại còn khá trẻ. Mọi người sẽ phải học cách phát

triển hướng tới nhau và đó sẽ là một sự phong phú. Và cũng giống như thường xảy ra trong lịch sử, có những nhóm được liên kết với nhau bởi một đặc sủng nào đó, bởi nhân cách của người sáng lập, bởi một con đường tâm linh cụ thể. Các phong trào cần liên kết với giáo xứ để không trở thành bè phái, giáo xứ cần "phong trào" để không trở nên cứng nhắc. Hiện nay đã có những hình thức tu trì mới ngay giữa đời. Nếu để ý sẽ thấy có nhiều hình thức sống đạo của Giáo hội ngày mai đã xuất hiện hôm nay giữa chúng ta rồi.

"Sạch, Sạch, Sạch" - Cuộc cách mạng tâm linh

Thế giới của Giáo hội ngày nay: quan liêu, sợ hãi, tính toán kiểu con người. Phải chăng Giáo hội nên suy nghĩ lại cách trực quan hơn để bù đắp cho sự chú trọng thái quá về lý trí? Phải chăng cần đề cao việc chiêm niệm và quay về với các giá trị tâm linh vốn có ngày xưa? Cựu Hồng y giáo phận Paris, Hồng y Veuillot, từng nói:"Mọi thứ phải tinh tuyền, sạch sẽ, sạch sẽ, sạch sẽ. Điều chúng ta cần là một cuộc cách mạng tinh thần thực sự". Và chẳng phải Giáo hội chỉ có thể có những hậu duệ mới nếu nó thực sự tinh tuyền, trinh sạch hay sao?

Nói một cách nào đó thì câu hỏi của ông cũng là câu trả lời rồi. Tôi đã nói nhiều lần rằng chúng ta quá quan liêu. Bởi thế trong mọi trường hợp chúng ta nên đơn giản hóa cách làm việc. Không phải mọi thứ đều phải thông qua các ủy ban, luôn phải có một cuộc họp cá nhân. Và không phải mọi thứ đều có thể được giải quyết một cách hợp lý. Mặc dù Kitô giáo cho rằng mình làm việc hợp lý và kêu gọi sử dụng lý trí, nhưng có nhiều chiều khác trong nhận thức về thực tế mà chúng ta cũng cần. Chúng ta vừa nói về cuộc đối thoại giữa tôn giáo và thuyết thần bí; và khía cạnh suy xét nội tâm, tập trung suy tư đã trở nên đặc biệt cần thiết trong một thế giới náo nhiệt. Có một câu nói nổi tiếng của Karl Rahner: " Kitô hữu trong tương lai sẽ là một nhà thần bí hoặc sẽ không". Tôi không đặt những kỳ vọng lớn như vậy, bởi vì con người vẫn mãi là con người. Chúng ta vẫn luôn yếu đuối và vì vậy không phải ai cũng sẽ trở thành nhà thần bí. Nhưng đúng là Kitô giáo sẽ bị chết ngạt nếu chúng ta không trải qua một kiểu nội tâm hóa nào đó, trong đó Đức tin đi vào tận sâu thẳm đời sống của chính mình, nâng đỡ và soi sáng cho mình. Hành động và cấu trúc suy nghĩ trí tuệ thôi là không đủ. Điều quan trọng là tìm về cái đơn thuần, nội tâm và những hình thức nhận thức về thực tại vượt ra bên ngoài lý trí.

Chẳng phải việc hồi tâm này cũng có nghĩa là người ta nên nhớ lại tính đơn sơ của Đức tin làm nền tảng cho các yếu tố cơ bản của Kitô giáo hay sao?

Nó thường có vẻ phức tạp đến mức người ta cho rằng chỉ có nhà khoa học mới có thể hiểu được. Việc chú giải đã mang lại cho chúng ta rất nhiều điều tích cực, nhưng nó cũng tạo cho chúng ta ấn tượng rằng một người bình thường không thể đọc được Kinh thánh, bởi vì nó quá phức tạp. Chúng ta phải học lại rằng Kinh thánh nói với mọi người và Kinh thánh được ban tặng cho những người đơn sơ. Và về điểm này tôi đồng ý với một phong trào nảy sinh trong lòng thần học giải phóng, nói về việc giải thích bình dân *(interpretetieon popular)*. Điều này nói rằng mọi người là chủ sở hữu thực sự của Kinh thánh và do đó cũng là người giải thích thực tế. Về bản chất, thực sự Kinh thánh được trao cho người bình dân. Họ không cần phải biết tất cả các sắc thái quan trọng, họ có thể hiểu cốt lõi của vấn đề. Thần học, với kiến thức tuyệt vời của nó, sẽ không trở nên thừa thãi, nhưng sẽ càng trở nên cần thiết hơn trong cuộc đối thoại giữa các nền văn hóa trên thế giới. Nhưng nó không được làm lu mờ sự đơn sơ tối hậu của Đức tin, một Đức tin đơn giản đặt chúng ta trước Thiên Chúa và trước một

Thiên Chúa đã trở thành người thân cận của tôi vì Người đã làm người.

Ngài có nghĩ rằng sau sự mất mát về số lượng, sự ra đi của nhiều tín hữu cách dứt khoát không còn mối liên hệ tinh thần nào với Kitô giáo, một phẩm chất mới của Kitô giáo sẽ củng cố và bảo tồn nền tảng Đức tin trong thời gian tới không? Đức Hồng y Lustiger nói rằng nền văn hóa đương đại không đóng dấu chấm hết cho tôn giáo, và trong đó có Kitô giáo. Thay vào đó, nó gợi mở những đề án để dự phóng điểm khởi đầu. "Nhân loại sẽ chỉ sống nếu nó muốn", Lustiger nói, "ngày nay người ta đang đứng trước tòa phán xét từng phút giây". Nhưng quyền tự do tùy tiện hủy diệt sự sống trên hành tinh đã trở nên vô cùng phổ biến, thì quyền tự do trở thành một kitô hữu mà không cần ràng buộc cũng lớn như vậy. Hồng y Lustiger diễn giải, giờ là lúc con người đứng trước "những khởi đầu của kỷ nguyên Kitô giáo". Ngài có thể chia sẻ thêm về điều này không?

Tôi không dám nói rằng chúng ta đang ở đầu kỷ nguyên Kitô giáo. Rốt cuộc, chính xác kỷ nguyên Kitô giáo là gì? Điều mà tôi có thể hoàn toàn đồng ý là Kitô giáo được trao cơ hội để bắt đầu lại nhiều lần. Tôi đã từng viết rằng

Kitô giáo luôn vừa là hạt cải vừa là cây, luôn là Thứ Sáu Tuần Thánh và Chúa nhật Phục Sinh. Thứ Sáu Tuần Thánh chưa bao giờ kết thúc hẳn, nhưng luôn còn đó và Giáo hội không bao giờ là một cái cây đã phát triển hoàn toàn, bởi vì rồi đến một lúc nào đó, nó cũng sẽ khô héo và không còn tồn tại, nhưng nó cũng luôn ở trong tình trạng của hạt cải. Với quan điểm này, tôi hoàn toàn đồng ý với Hồng y Lustiger rằng chúng ta đang thực sự đối mặt với một khởi đầu mới và cũng mang theo nhiều hy vọng. Nghĩa vụ mang lại những hy vọng và khả năng mới của sự hiện diện Kitô giáo là tự do tin và tin như bằng chứng chống lại thế giới đã cạn hết sinh lực. Chính trong thời đại của một Kitô giáo bị suy giảm về số lượng, một sức sống mới có thể tạo ra Kitô giáo có ý thức hơn này. Tôi không dám đưa ra lời tiên tri về điều này, dù nó có thể sớm hay muộn. Nhưng điều tôi thực sự muốn nhấn mạnh là trong Kitô giáo luôn có những khởi đầu mới. Những "khởi đầu" như vậy đã có và sau này cũng sẽ xuất hiện. Và chúng sẽ tạo ra những hình thức sống mới và mạnh mẽ của Kitô giáo.

Nhiều năm trước, ngài từng nói chuyện rằng có một thứ gọi là "Giờ Lễ Ngũ Tuần trong Giáo hội" đang xuất hiện. Sẽ có những nhóm thanh niên với cái nhìn cởi mở dấn thân hoàn toàn cho Đức tin của Giáo

hội, một "Công giáo trọn vẹn, không chia rẽ". Có cần những kitô hữu mới dũng cảm hơn, kiêu hãnh hơn không? Ngài đã từng nhận xét rằng ngày nay Giáo hội không cần những nhà cải cách mới, mà là những vị thánh mới xuất phát từ sức sống nội tại của chính Đức tin và từ đó khám phá lại sự phong phú của Đức tin và sự cần thiết tuyệt đối của nó.

Trước hết hãy bàn về từ khóa nhà cải cách/ thánh nhân: Mỗi vị thánh là một nhà cải cách theo nghĩa ngài phục hưng và thanh tẩy giáo hội. Nhưng đối với các nhà cải cách, người ta thường hiểu là những người thực hiện các biện pháp cấu trúc và những người hành động trong phạm vi cơ cấu. Và về điều đó tôi cho rằng chúng ta không thực sự cần họ ngay lúc này. Những gì chúng ta thực sự cần là những người được Kitô giáo thu hút từ nội tâm, những người cảm nhận nó như nguồn hạnh phúc và hy vọng, qua đó họ trở thành những ngọn lửa tình yêu, và chúng ta gọi những người đó là những vị thánh.

Những nhà cải cách thực sự của Giáo hội, những người đã đơn giản hóa nó một lần nữa và đồng thời mở ra những cánh cửa mới cho Đức tin, luôn luôn là những vị thánh. Nhớ lại lịch sử Giáo hội cuối thời thượng cổ, thánh

Biển Đức đã tạo ra một lối sống đạo ảnh hưởng suốt thời di cư của các dân tộc. Hoặc nếu ông nghĩ về Phanxicô hay Đôminicô - thì trong một Giáo hội phong kiến, cứng nhắc, đã xuất hiện một bước ngoặt hoàn toàn mới của một phong trào sống đạo với tinh thần khó nghèo của Phúc âm, sự đơn sơ, niềm vui của nó sau đó biến nó thành một phong trào quần chúng thực sự. Hoặc chúng ta hãy nghĩ về thế kỷ XVI. Công đồng Trentô rất quan trọng, nhưng với tư cách là một cuộc canh tân Giáo hội, nó chỉ có thể thực hiện được vì có những vị thánh như Têrêsa Avila, Gioan Thánh Giá, Inhaxiô Loyola, Carl Borromeo và nhiều người khác, những người đã được Đức tin thu hút từ nội tâm, những người đã trải nghiệm nó theo cách riêng của họ, những người đã định hình nó để những cải cách cần thiết và sự chữa lành đã được xảy ra vào thời điểm đó. Đó là lý do tại sao tôi muốn nói rằng những cải cách chắc chắn sẽ không được thực hiện thông qua các diễn đàn hay hội nghị thượng hội đồng - vốn cũng cần tồn tại và thường cũng cần thiết, nhưng chúng sẽ được thực hiện từ những nhân cách có sức thuyết phục mà chúng ta gọi là các vị thánh.

Những cơ hội mới cho thế giới thông quá Giáo hội

Trong tông thư "Ngàn năm thứ ba đang đến", Đức Thánh Cha nhấn mạnh rằng: "Giáo hội…như một cây cao vườn cành lá che chở toàn thể nhân loại". Theo suy tư này tôi thấy điểm quan trọng là: Trước tình trạng thiếu hụt trầm trọng về nhận thức và khả năng tự quyết định, đòi hỏi cần phải có những cố vấn Đức tin xứng hợp, đó là những nhân vật hoặc định chế có thẩm quyền không bị lay chuyển trong thời đại hỗn loạn. Xã hội mở mà chúng ta đang muốn duy trì ngày càng đòi hỏi quá nhiều. Chúng ta đứng một mình trước muôn vàn cơ hội lớn bắt buộc chúng ta phải quyết định, nó đẩy ta vào giữa sự tự do thường vô ích hoặc có hại mà chúng ta không làm chủ được. Để giữ gìn những cơ hội của một xã hội mở, đồng thời giúp ta tránh rơi vào những hệ thống độc tài, rõ ràng chúng ta cần phải tiếp tục bảo vệ nền dân chủ bằng những hệ thống đóng, nghĩa là bằng những mô hình có thể tồn tại và khả năng phán đoán không phụ thuộc vào dư luận nhất thời hay lựa chọn ngẫu nhiên.

Ông đã nêu lên vấn nạn: Giáo hội có vị thế nào trong chế độ tự do của xã hội, nó có giá trị gì, nằm ở đâu, nó có ý nghĩa gì đối với xã hội?

Tôi nghĩ rằng ông đã nói lên một điều rất quan trọng. Giáo hội không phải là một tổ chức giữa các tổ chức khác hoặc một quốc gia trong các quốc gia khác, phải được thành lập như một quốc gia theo các quy tắc dân chủ giống như quốc gia đó. Giáo hội khác, có thể nói, nó chủ yếu mang sức mạnh tinh thần. Nó có hình thức tổ chức và xã hội của riêng nó, về bản chất, nó là một nguồn quyền lực cung cấp những thứ mà một quốc gia không thể tự mình có được. Böckenförde đã từng nói một câu nổi tiếng đến nỗi trở thành châm ngôn sống rằng: Xã hội dân chủ sống bằng những sức mạnh mà nó không tự sản xuất được. Đây là điểm mà ông đã gợi ra khi đề cập tới những hệ thống nâng đỡ.

Tôi nghĩ đó cũng là một lối vào quan trọng trong vấn đề dân chủ của Giáo hội, mà bây giờ chúng ta sẽ không đi sâu hơn nữa. Nếu một người nghĩ rằng Giáo hội phải họa theo mô hình tổ chức nhà nước thì bản chất của Giáo hội sẽ bị đánh mất. Vì chúng ta biết rằng dân chủ, như chúng ta vẫn nói, tự nó là một thử nghiệm táo bạo, và nguyên tắc đa số đó chỉ có thể giải quyết đúng đắn một số khuôn khổ nhất định các vấn đề con người mà thôi. Nếu nó được mở rộng cho những vấn đề về sự thật, bản chất điều tốt đẹp, thì nó sẽ trở thành một điều phi lý, và nó cũng sẽ trở nên phi lý nếu vì

nó mà những nhóm thiểu số dù lớn đến mấy cũng phải nhượng bộ, do đó nó tạo ra một loại độc tài khác của nhóm đa số. Ở mức độ đó, bản thân nền dân chủ đòi hỏi phải có những thực tế bổ sung mang lại ý nghĩa cho các cơ chế của nó và do đó, được xây dựng theo cách mà nó đáp ứng yêu cầu nội hàm của chính nó.

Do đó, điều rất quan trọng đối với Giáo hội là không tự coi mình như một cơ quan quản lý độc lập cung cấp một số gói dịch vụ nhất định, nhưng phải biết mình sống bằng những thứ không do mình tự tạo nên và sống nó một cách trung thành và năng động nhờ đó mang lại cho toàn thể nhân loại những gì nó có, thông qua các quyết định của chính nó. Giáo hội không thể ra lệnh cho thế giới, nhưng nó cung cấp những giải đáp cho thế giới khi thế giới mất phương hướng. Những hình ảnh trong Kinh thánh về muối cho đời, ánh sáng của thế gian, phần nào ám chỉ đến vai trò đại diện của Giáo hội. Muối cho đời giả định rằng không phải cả thế gian là muối. Giáo hội với tư cách là Giáo hội, có chức năng đối với cái tổng thể, bên trong tổng thể, và không chỉ đơn giản là một bản sao của cái khác; nó đơn giản không phải là một quốc gia. Giáo hội luôn phải ý thức về những điểm này. Phải nhận thức được sứ mệnh cụ thể của mình, có thể nói là phải thóat

ra khỏi bản ngã đặc thù của thế gian để bước vào ánh sáng của Thiên Chúa, và giữ cho lối mở này tự do và rộng mở, để hơi thở của Ngài có thể đi vào thế giới.

> *Nhưng chẳng phải Giáo hội, với tư cách là một lực lượng tích hợp, có ý nghĩa, cũng nên tăng cường tiếng nói chống lại quyền lực, chống lại độc tài thời thượng và cả chống lại một hệ thống xã hội tư bản mà sự tàn phá thái quá từ lâu đã trở nên khôn lường? Chẳng phải Giáo hội cũng nên tăng cường nỗ lực tích cực bảo vệ tạo vật như một lực lượng tiên phong? Đây có thể là sự hướng dẫn của một định chế giàu tính truyền thống và khôn ngoan, một định chế có Chúa đứng trên hướng dẫn.*

Điều này đưa chúng ta trở lại câu hỏi: Giáo hội nên cởi mở đến mức nào với cái mới đồng thời tránh được tình trạng xơ cứng khiến Giáo hội cuộn tròn như một con nhím trong quá khứ? Giáo hội phải đồng hành với thế giới hiện đại tới mức nào, và đâu là điểm Giáo hội cần tỏ ra can trường – gọi là đối lập tiên tri hay những kiểu nói tương tự. Từ đó nảy sinh câu hỏi: Giáo hội thực sự là ai hay cái gì? Chắc chắn rằng tất cả những ai phát biểu thay mặt cho Giáo hội, tức là giáo quyền ở mọi cấp của Giáo hội, đều phải có can đảm để phản kháng.

Nhưng người ta không nên bỏ qua câu nói "Chúng tôi là Giáo hội" theo đúng nghĩa của nó. Không chỉ những người mang chức vụ, không chỉ giáo quyền mới là Giáo hội. Câu nói này chỉ có thể có hiệu quả và đáng tin cậy đối với thế giới và trở thành một mệnh đề hành động, khi nó không chỉ là học thuyết, không chỉ xuất hiện trên các văn kiện của Rôma hay các bức thư mục vụ, nhưng khi lời nói của người giảng dạy là tiếng nói chung của toàn thể Giáo hội. Vì thế, điều quan trọng đối với tôi là những tuyên bố như vậy không chỉ đơn thuần là những mệnh lệnh từ trên truyền xuống, mà đúng hơn là chính các kitô hữu phải cùng nhau học biết chính họ là lực lượng phản kháng trong nhiều trường hợp.

Giáo quyền chỉ có thể giải thích một cách đáng tin cậy và hiệu quả những gì đang hiện diện và sống động trong toàn thể Giáo hội. Và tất nhiên ngược lại cũng đúng: Các cộng đồng sống động của Giáo hội cần nâng đỡ để căn tính của họ thêm vững chắc và nhờ đó họ nhận được sự khích lệ sống đời sống tín hữu. Khi chúng ta nói: "Giáo hội phải là lực lượng phản kháng", thì đó chính xác là nghĩa vụ chung của các kitô hữu nói chung, chứ không chỉ có mỗi giáo quyền, và như đã nói, cả việc phân biệt vàng thau - không phải cứ hiện đại là xấu, hay cứ hiện đại là tốt - theo tôi nghĩ, đó là một đức tính rất quan trọng mà nếu thiếu nó thì Giáo hội không thể thực hiện lời nói và công việc của mình một cách đúng đắn.

Tôi muốn nói một lần nữa về hệ thống kinh tế phương Tây hiện tại của chúng ta. Ngài có nghĩ rằng hệ thống này, vốn chỉ đề cao tầm quan trọng của kinh tế thị trường, có thể và sẽ tồn tại không?

Về tình hình kinh tế trên thế giới phải nói tôi có vốn hiểu biết quá ít. Nhưng rõ ràng là mọi thứ không thể tiếp diễn như thế này trong thời gian dài. Trước hết, đã có sự mâu thuẫn về các khoản nợ của các quốc gia, những quốc gia đang rơi vào tình huống nghịch lý là, một mặt, họ tiêu tiền và đảm bảo giá trị của đồng tiền như ban đầu, nhưng mặt khác do các khoản nợ chồng chất nên họ thực sự bị phá sản. Ngoài ta còn có vấn đề chênh lệch Bắc-Nam. Tất cả điều này cho thấy rằng chúng ta đang sống trong một mạng lưới của những ảo tưởng và mâu thuẫn và tất nhiên quá trình này không thể tiếp tục mãi được.

Hiện tại (mùa xuân năm 1996) chúng ta đang chứng kiến một tình huống độc nhất vô nhị ở Mỹ, khi nhà nước đột nhiên không còn khả năng chi trả, có thể nói như vậy, và với tư cách là một công ty, họ phải đóng cửa cho

nhân viên nghỉ việc, đó là một sự mâu thuẫn rõ ràng bởi vì nhà nước có trách nhiệm đảm bảo sự vấn hành cho toàn guồng máy quốc gia. Sự kiện đó cũng cho thấy những khuyết điểm trầm trọng nơi hệ thống nhà nước của chúng ta và cần nỗ lực đáng kể để tìm ra các yếu tố khắc phục. Nhưng người ta sẽ không tìm thấy nó, tôi muốn nói thêm như thế, nếu dân chúng không có khả năng chấp nhận hy sinh. Bởi vì những điều chỉnh này không thể đơn giản thực hiện được từ những chỉ thị được ban hành từ chính phủ. Đó là phép thử lớn của các xã hội. Chúng ta phải biết rằng chúng ta không thể có mọi thứ mà chúng ta muốn và cũng không thể giữ mãi mức độ những cái ta đã có. Phải tìm ra cách tránh lệ thuộc vào của cải và những gì đã đạt được, tránh thói khư khư giữ lấy quyền lợi và những yêu sách của chính mình. Và sự thay đổi suy nghĩ này là điều cần thiết và có thể hy sinh vì lợi ích của tương lai và tha nhân, đó sẽ là thách đố thực sự đối với hệ thống của chúng ta, tôi nghĩ vậy.

Thưa Đức Hồng y, hiện nay đã có thể đánh giá lịch sử triều đại giáo hoàng này chưa? Điều gì sẽ là tầm quan trọng đối với Giáo hội và thế giới khi giai đoạn này kết thúc? Triều đại của một vị giáo hoàng qua đi chỉ là sự chấm dứt một thời kỳ hay còn ẩn chứa những ý nghĩa nào khác nữa? Phải chăng Đức Gioan Phaolô II, hiện thân của thế giới Tây phương, kết thúc thì thế giới cũ cũng sẽ kết thúc?

Trở lại với những triển vọng về tương lai, tôi thực sự dè dặt khi thảo luận nó. Chính Đức Giáo hoàng, với tư cách là Giáo hoàng đến từ Ba Lan, đã bắt đầu một sự thay đổi rất mạnh mẽ trong các quan điểm. Ít nhất với Ba Lan thì biên giới Tây Âu đã lùi xa về phía Đông Âu. Một chân trời rộng mở đối với phía tây. Sự kiện Đức Gioan Phaolô II, nhất là qua các chuyến tông du của ngài, đã nói lên một cách rất dứt khoát việc Giáo hội vượt ra ngoài lãnh thổ Tây Âu. Nhưng tôi cũng nghĩ rằng bất chấp điều này, di sản của Tây Âu, nếu chúng ta muốn gọi nó như vậy, vẫn giữ được sức nặng của nó trong lịch sử. Vì không chỉ trong nghệ thuật mà nhân loại được thừa hưởng những kho tàng quý báu thông qua Giáo hội như nghệ thuật Rôman, Gothic, Phục hưng, Baroque, v.v... mà cả hiện tại Giáo hội cũng cống hiến những vị thánh vĩ đại, nhờ đó con người cũng trở thành người hơn. Nhân loại sẽ không thể vứt bỏ những yếu tố nền tảng này, mà chỉ có thể và được phép tích hợp chúng vào những chân trời mới và xa hơn.

LỊCH SỬ THẬT CỦA THẾ GIỚI

Về sự trọn vẹn của thời gian

Trong tông thư gửi các giám mục, linh mục và tín hữu để chuẩn bị cho Năm Thánh 2000, "Tertio Millennio Adveniente", Đức Thánh Cha nói về "sự viên mãn của thời gian". Ngài giải thích rằng khái niệm về thời gian có "tầm quan trọng cơ bản" trong Kitô giáo. Nghĩa là, với sự xuất hiện của Chúa Kitô, "thời kỳ cuối" đã bắt đầu, giờ sau hết. Đây là lúc bắt đầu "thời kỳ của Giáo hội, sẽ kéo dài cho đến Ngày tái lâm của Ngài". Đức Hồng y giải thích điều đó thế nào? Có phải kịch bản đã viết xong từ lâu, và chúng ta đang đến ngày tàn không?

Ở đầu thông điệp này mang ý nghĩa thời gian trong Kinh thánh. Khái niệm "thời gian viên mãn" bắt nguồn từ thánh Phaolô. Với ý tưởng rằng đây sẽ là "thời kết thúc", giai đoạn cuối cùng của lịch sử, rất rõ ràng trong Kinh thánh. Tuy nhiên, Phúc âm Luca đã kéo dài thời kỳ cuối cùng này theo một cách "tiên tri" đáng kinh ngạc khi nói rằng: "Giêrusalem sẽ bị

dân ngoại giày xéo cho đến khi mãn thời của dân ngoại". (Lc 21,24).

Các Giáo phụ đã tiếp nhận điều đó, họ so sánh câu chuyện với cuộc đời con người trải qua sáu giai đoạn. Lịch sử loài người cũng vậy, giờ đây chúng ta đang dần dần bước vào giai đoạn thứ sáu và là giai đoạn cuối cùng của thời đại. Ý thức này chỉ thay đổi trong Thời Đại Mới. Trong thời Phục hưng xuất hiện ý tưởng rằng lúc này đây mọi chuyện mới thực sự bắt đầu. Những gì đã xảy ra trước thời điểm đó đến nay không phải là thời đại thứ sáu mà là thời Trung cổ, bây giờ chúng ta lại tiến về phía trước theo đúng lịch sử và chỉ bây giờ nó mới tiến lên. Điều này sau đó được kết nối với khám phá rằng "không gian thời gian thế giới" lớn hơn nhiều. Rằng thế giới và cả lịch sử của con người không phải là khoảng 6000 năm tuổi, mà là vô định. Kết quả là khái niệm về "thời kết thúc" tất nhiên cũng đã biến mất và thời gian, có thể nói, đã mở rộng thành vô lượng.

Cái nhìn theo Kinh thánh và quan điểm của các giáo phụ dựa trên lược đồ sáu thời đại, mỗi thời tương ứng với khoảng một nghìn năm, phải được suy nghĩ lại trong bối cảnh văn hóa mới. Ý tưởng cơ bản trong Kinh thánh nói lịch sử đi vào thời quyết định và kết thúc với sự xuất hiện của Chúa Kitô, chúng ta phải học cách hiểu lại tất cả trong bối cảnh này. Tôi muốn

nói rằng với sự phát triển của vài thập kỷ qua, sự tăng tốc của lịch sử thế giới và mối đe dọa hủy diệt thế giới ngày càng tăng, ý tưởng về thời kỳ cuối đã trở nên được chú ý. Và không chỉ vậy. Một lần nữa chúng ta cũng hiểu rằng quả thực với phong trào Kitô giáo - phong trào ngay từ đầu đã hướng tới sự thống nhất thế giới, hướng tới sự tách biệt giữa Giáo hội và nhà nước, và phong trào đã giải phóng thế giới khỏi các vị thần và mang lại một quyền tự chủ nhất định – đã thực sự bắt đầu một giai đoạn mới. Giai đoạn này trong lịch sử hiện đang phụ thuộc vào ý thức rằng sự kết thúc của lịch sử đang đến gần, không phải theo cách tính bằng thiên niên kỷ, mà theo cách mà lịch sử đang đi trên đường và Chúa Kitô là khởi đầu của điểm kết thúc, thế giới rời xa Ngài nhưng rồi đang quay trở lại với Ngài.

Đó là những vấn đề mà Đức Giáo hoàng muốn nói tới trong phát biểu của ngài; bởi vì chính Chúa Kitô mang dấu ấn quyết định trong lịch sử thế giới, và trong những bấp bênh của con đường lịch sử, đang ngày càng trở nên bi thảm, Ngài không chỉ là điểm xuất phát mà còn là mục tiêu. Hướng về Ngài ta đi tới điểm kết thúc. Một kết thúc không đơn giản là sự hủy diệt, mà là sự hoàn thành đưa lịch sử vào một tổng thể nội tại toàn vẹn.

Hơn nữa, trong tông thư vừa đề cập, Đức Thánh Cha nhấn mạnh rằng, theo niềm tin của Giáo hội, năm 2000 hoàn toàn không phải là một ngày bất kỳ, một thời điểm chuyển giao thế kỷ và thiên niên kỷ đặc biệt thú vị, mà là một "năm hồng ân của Thiên Chúa". Điều đó nghĩa là gì? Liệu những cuộc hiện ra đặc biệt có diễn ra, ân sủng đặc biệt sẽ thuộc về chúng ta không? Chắc chắn năm toàn xá phải là năm phục vụ cho việc tái thiết công bằng xã hội, đó phải là năm tha tội và hình phạt cho mọi tội lỗi, năm hòa giải giữa những kẻ thù địch, năm thống hối và đền tội trong và ngoài bí tích. Hay Giáo hội đang chuẩn bị cho điều gì khác? Người ta lập luận một cách mơ hồ rằng Giáo hội "không thể bước qua ngưỡng cửa của thiên niên kỷ mới mà không yêu cầu con cái của mình ăn năn về những sai lầm, phản bội và mâu thuẫn".

Tôi nghĩ điều quan trọng là cần làm sáng tỏ ngày này có ý nghĩa và không có ý nghĩa gì. Trước hết, người ta nên loại bỏ mọi kỳ vọng hão huyền về nó. Không có chuyện một số biến cố vũ trụ hay văn hóa hay tôn giáo vĩ đại nào đó sẽ tự nhiên xảy ra. Người ta phải đủ tỉnh táo để thấy rằng ngày này tự nó mang lấy những sự tình cờ. Dionysius Exiguus[32] đã tính sai sự ra đời của Chúa Kitô trong vài năm, nhưng niên

lịch của chúng ta lại dựa trên tính toán này; trên thực tế, Đấng Kitô sinh vào khoảng bảy năm trước Công nguyên. Như vậy lẽ ra lễ kỷ niệm 2000 năm cũng sẽ rơi vào thời điểm sớm hơn. Điều đó có nghĩa người ta không nên tạo ra nỗi bận tâm với những câu chuyện hão huyền.

Nhưng lịch sử đã ghi nhận sự thật này...

Bởi niên lịch này đã phổ biến và chúng ta đã sống với nó. Nhưng nó không nảy sinh từ một tất yếu siêu hình, thậm chí không phải từ một tất yếu lịch sử thuần túy. Vì vậy, điểm đầu tiên: Những kỳ vọng hão huyền phải được vứt bỏ. Điểm thứ hai: Vậy nó là gì? Đức Giáo hoàng nói một cách đúng đắn rằng đó chủ yếu là một ngày tưởng nhớ. Nó gợi lên ký ức của chúng ta về sự ra đời của Đức Giêsu Kitô và đó là một sự kiện quan trọng đến độ nhờ nó mà chúng ta hình thành cơ sở niên đại cho toàn nhân loại. Vì vậy, chủ yếu là nhớ lại những gì đã xảy ra, nhưng không chỉ đơn giản là nhớ về quá khứ, mà là nhớ về nội tâm, nhớ NGÀI là hiện tại, hiện diện và liên hệ với chúng ta. Và chính vì là một ngày tưởng nhớ và kỷ niệm của hiện tại và tương lai, không chỉ ghi nhớ quá khứ, nên đó là cơ hội và thách thức đòi ta phải sống xứng đáng với kỉ niệm này và lấy nó làm khuôn thước cho đời sống chúng ta.

Ở đây Đức Giáo hoàng đưa ra một công

cụ để nhân loại, ít nhất là các kitô hữu, có thể đổi mới chính mình thông qua việc làm mới lại sự tưởng nhớ này, và thông qua chính lịch trình ba năm đã được thảo luận, đây sẽ là một nỗ lực độc đáo để chúng ta đi vào tận thâm sâu của cõi lòng và lý trí và chân lý hiện diện trong chúng ta. Đó là điểm đầu tiên; có thể nói Giáo hoàng đưa ra một cách để ký ức thực sự diễn ra và theo đó hiện tại và tương lai có thể tự liên kết với nhau.

Điểm thứ hai: Ngài lấy lại hình ảnh năm hồng ân trong Cựu ước, theo đó cứ 49 năm, nghĩa là bảy lần bảy năm, lịch sử bắt đầu lại. Vào năm đó mọi người phải từ bỏ hoàn toàn sở hữu, làm lại từ đầu và có thể nói là bao gồm cả sự tha thứ phổ quát, sự trở về cội nguồn. Đức Thánh Cha nói rằng nếu đã có một năm hồng ân theo nghĩa này, thì chính xác năm 2000 phải là một năm hồng ân đối với chúng ta, trong đó chúng ta cố gắng trở về cội nguồn, tức là trở về với Chúa Kitô. Những hình ảnh Cựu ước này cũng đặt ra cho chúng ta những thách đố, đòi ta phải từ bỏ những món nợ cũ, giải phóng mình khỏi gánh nặng của những hệ thống kinh tế cứng nhắc và cố gắng bắt đầu lại.

Có thể nói, tất cả những điều này không phải là thứ đơn giản giáng xuống từ trên trời, nhưng là một nghĩa vụ và khả năng đối với ký ức của chúng ta, hoặc bắt nguồn từ ký ức này.

Tôi muốn nói rằng chúng ta phải tỉnh táo với những ý tưởng nền tảng: tưởng niệm / ghi nhớ. Nhưng tỉnh táo không có nghĩa là vô tư, mà hãy nhận ra nhu cầu của nó và cố gắng tìm lực hỗ trợ, để việc ghi nhớ này trở nên hữu hiệu làm nên một khởi đầu mới.

> *Nhưng Giáo hoàng đã đi rất xa về bước ngoặt sắp tới của thiên niên kỷ. Ngài ấy nói: Hãy thanh tẩy bản thân, hãy đền tội, và mới đây trong chuyến công du đến Úc, ngài nói rằng người ta có lẽ cần phải vào sa mạc và chờ đợi sự trở lại của Chúa.*

Tôi không biết đoạn văn này, nhưng chắc chắn không có nghĩa là Chúa sẽ trở lại vào năm 2000. Vì điều đó sẽ mâu thuẫn với thực tế là chúng ta không biết ngày giờ Chúa trở lại. Có thể nói, Ngài lại đến khi ký ức lại mở ra, và theo nghĩa này, đã có nhiều lần tái lâm của Đức Kitô trong dòng lịch sử, nơi Ngài hiện hữu một lần nữa. Như vậy chúng ta nên hoàn toàn bỏ ngỏ câu hỏi khi nào Ngài đi vào lịch sử thực sự, khi nào Ngài nắm lấy nó trong tay và cải tạo nó một cách triệt để, chúng ta không nên chắp nối thời điểm này với bất cứ tính toán thời gian nào như vậy. Nhưng điều chúng ta cầu xin và điều chúng ta phải và muốn chuẩn bị cho mình, đó là Ngài có thể lại tới lần nữa vào lúc này, qua tâm hồn đã mở sẵn của chúng ta. Theo

nghĩa đó, tôi tin rằng người ta nên hiểu ý "đi vào sa mạc" của Giáo hoàng như vậy. Một số người cũng có thể hiểu điều đó theo nghĩa đen. Nhưng nói chung, điều đó có nghĩa là trong thời đại ngày nay chúng ta phải thực sự nỗ lực bước ra khỏi thế giới cồng kềnh vật chất, thừa mứa đủ thứ, để bước vào một cuộc sống tự do nội tâm, tỉnh thức và sám hối, thiếu chúng thì không thể có khởi đầu mới.

> *Các nhà xã hội học, tương lai học và phê bình văn hóa đang sốt sắng tìm kiếm một cách giải thích và diễn giải ly kỳ cho thời đại sắp tới. Chúng ta đã có thời hiện đại, hậu hiện đại, thậm chí là hậu hậu hiện đại, vì vậy sẽ rất khó để thêm một "hậu" vào đây nữa. Có lẽ nỗi khát vọng về cái sẽ tới sẽ giải quyết điểm này và biết đâu chính khát vọng này cũng sẽ tìm được ý nghĩa mới cho thời gian. Chúng ta nên đặt tên cho nó là gì? Ngài có đề nghị nào không?*

Tôi không có gợi ý nào về một cái tên. Tôi luôn phản đối việc nói về sự kết thúc của Thời Hiện đại, về Thời Hậu hiện đại. Đó đều là những sự phân chia vội vàng. Người ta chỉ có thể nhìn thấy sự thay đổi của các thời kỳ từ một khoảng cách nhất định. Chắc chắn rằng, thời kỳ Phục hưng đã hình thành thuật ngữ "Thời Trung cổ" để chỉ ra rằng đã có một cái gì đó và

giờ đây phải kết thúc, và bằng cách phân chia thành các thời kỳ này, nó tự biểu thị rằng mình là một cái gì đó mới và xem ra có lý. Điều đó cũng có thể được nhìn thấy ngay bây giờ, do sự tăng tốc của lịch sử, một khúc quanh đang diễn ra sẽ làm nảy sinh một điều gì đó khác biệt so với 400, 500 năm của Thời đại Mới vừa qua. Nhưng chúng ta có thể phải xem xét lại toàn bộ sự phân chia thành các thời kỳ, vốn dĩ nặng chất Tây phương này. Đối với lịch sử Ấn Độ và Trung Quốc, rất khó để đưa vào cách phân loại này, mặc dù có những điểm tương đồng. Jaspers đã chỉ ra cái gọi là "ngưỡng thời gian" xuyên suốt mọi nền văn hóa. Dù sao đi nữa, tôi không nghĩ chúng ta nên nghĩ ra một cái tên cho thứ mà chúng ta chưa biết. Mặt khác, chúng ta phải cảnh giác với sự thay đổi và cố gắng giữ cho các yếu tố dẫn lối luôn sẵn sàng, để thời đại mới hơn thay thế cho thời đại mới đã xám xịt từ trước đến nay, trở thành thời đại của con người và thời đại của Chúa.

> *Thêm một câu hỏi cuối cùng: Thưa Đức Hồng y, lịch sử thực sự của thế giới là gì? Và: Chúa thực sự muốn gì nơi chúng ta? Ngài đã từng viết: "Lịch sử được đánh dấu bằng sự giằng co giữa yêu và không có khả năng yêu, tức là sự khô héo của tâm hồn bắt nguồn khi con người chỉ có thể chấp nhận những giá trị có thể định lượng là giá trị và là thực tại…Sự hủy hoại khả năng yêu thương này sinh ra sự nhàm chán chết người. Nó là sự đầu độc con người. Nếu nó tiếp tục tồn tại, thì con người và cùng với đó là cả thế giới sẽ bị hủy diệt".*

Ở đây tôi dựa vào tư tưởng của thánh Augustinô, người đã đề cập đến các truyền thống dạy giáo lý Kitô giáo trước đây, theo đó toàn bộ lịch sử được mô tả như cuộc đấu tranh giữa hai quốc gia, hai cộng đồng công dân. Goethe[34] lấy lại ý tưởng này và lập luận rằng toàn bộ lịch sử sẽ là cuộc chiến giữa niềm tin và không tin. Augustinô nhìn vấn đề hơi khác một chút, ngài cho rằng lịch sử là một cuộc chiến giữa hai loại tình yêu, giữa một bên là tình yêu Chúa đến mức từ bỏ bản thân, và một bên là tình yêu bản thân đến mức từ bỏ Chúa. Ngài trình bày lịch sử như một vở kịch về cuộc chiến giữa hai loại tình yêu khác nhau. Tôi đã cố gắng làm cho ý tưởng này chính xác hơn một chút, bởi vì đối lực của tình yêu không phải là một loại tình yêu khác, nó hoàn toàn không xứng đáng với thuật ngữ tình yêu, mà là sự chối bỏ tình yêu. Toàn bộ lịch sử là một cuộc đấu tranh giữa tình yêu và sự từ bỏ tình yêu. Đó là hiện tượng mà chúng ta cũng đang trải nghiệm ngày nay, khi sự độc lập của con người đến độ khiến người ta tuyên bố rằng: Tôi không muốn yêu

chút nào, bởi vì nó khiến tôi bị phụ thuộc, và điều đó đi ngược lại tự do của tôi.

Tình yêu thực sự có nghĩa là phụ thuộc vào một thứ gì đó mà tôi có thể mất đi và do đó mang đến nguy cơ đau khổ cho cuộc đời tôi. Từ đó nảy sinh sự khước từ thầm kín hoặc bộc bạch thành lời: Tôi thà không yêu còn hơn là phải rơi vào những nguy cơ phải đau khổ, bị hạn chế quyền tự quyết của mình, phụ thuộc vào thứ không thể và có thể đột ngột lao vào hư vô. Trong khi đó quyết tâm đến từ Đức Kitô thì lại là một quyết định khác: Sẵn sàng yêu, vì chỉ có thứ tình yêu với nguy cơ bị đau khổ và mất mát mới đem con người về với chính mình và giúp nó thể hiện được bản chất của mình.

Tôi nghĩ đây là vở kịch thực sự của lịch sử, rằng trong vô số mặt trận đối lập, cuối cùng nó cũng đi đến công thức: Yêu hoặc chối bỏ tình yêu.

Và Chúa thực sự muốn gì nơi chúng ta?

Ngài muốn chúng ta trở thành những kẻ yêu thương, vì khi đó chúng ta là hình ảnh của Ngài. Bởi như thánh Gioan nói Ngài là Tình yêu, và Ngài mong muốn rằng có những thụ tạo giống như Ngài, trở nên như Ngài trong tình yêu và tự do của chính mình, thuộc về Ngài và do đó, nói một cách đơn giản, tỏa ra ánh sáng của chính Ngài.

CHÚ THÍCH

(Endnotes)

1. Tòa Thẩm tra Thánh: Inquisition, còn gọi là Tòa án dị giáo là một toàn án cực kỳ nghiêm khắc trong Giáo hội. Mặc dù đã tồn tại từ thế kỷ thứ 4 với mục đích điều tra, thẩm tra và xét xử những cá nhân, nhóm dị giáo gây phương hại đến sự thống nhất trong Giáo hội. Nhưng mãi đến thế kỷ 12 với sắc lệnh Ad Abolendam của Giáo hoàng Luciun III thì tòa án mới hoạt động mạnh mẽ, đôi lúc trở thành những cuộc đàn áp man rợ.
2. Carl Gustav Jung. Nhà tâm lý, tâm thần học Thụy Sĩ, người tiên phong nhìn nhận hệ tâm trí con người như là thứ có bản chất tôn giáo, và lấy đó làm trung tâm điểm của mọi khảo cứu. Ông nổi tiếng với việc thiết lập trường phái tâm lý học phân tích (analytical psychology).
3. Thời Khai sáng bùng nổ ở châu Âu vào thế kỷ 17, 18 gắn liền với cuộc cách mạng tri thức. Theo đó, lý trí, khoa học, sự theo đuổi tự do, hạnh phúc, tiến bộ của con người… là nền tảng chi phối đời sống con người.
4. Chủ nghĩa Mác hay Marxist (Mác – xít), là hệ thống triết thuyết kinh tế chính trị dựa trên các tác phẩm và tư tưởng của Karl Marx và Friedrich Engels, hai triết gia người Đức.
5. Văn hóa German là văn hóa chung của các dân tộc, bộ lạc nói tiếng Đức – hệ ngôn ngữ Ấn- Âu xuất hiện từ thế kỷ thứ nhất của Công nguyên. Chữ German ở đây không phải là nước Đức hay người Đức hiện

đại như chúng ta vẫn thường nhầm lẫn nhưng là tập hợp chung các dân tộc bộ lạc cổ xưa mà nhà sử học Cornelius Tacitus gọi là Germania, những người tóc vàng mắt xanh.

6. Auschwitz là trại tập trung hủy diệt lớn nhất mà Đức Quốc xã đã xây dựng ở thị trấn Auschwitz của Ba Lan trong thế chiến thứ 2 và nằm trong chương trình tiêu diệt người Do Thái. Chỉ trong khoảng hai năm 1940 – 1942 hơn 1,3 triệu người Do Thái khắp châu Âu đã bị trục xuất tới đây và hơn 1,1 triệu nạn nhân đã chết bằng những tra tấn tàn bạo, bỏ đói, cưỡng hiếp, xả khí trong phòng kín.
7. Spartacus là một chiến binh La Mã vĩ đại lãnh đạo cuộc nổi dậy lớn nhất lịch sử với tên gọi "Cuộc chiến tranh nô lệ lần thứ ba". Cuộc nổi dậy này kéo dài từ năm 73 đến năm 71 trước Công nguyên, quân đội của ông đã cầm cự và chiến đấu can trường chống lại quân đội La Mã. Sau đó Spartacus và quân đội của ông đã bị đánh bại, hơn 6000 quân nổi dậy đã bị đóng đinh như một lời cảnh cáo từ La Mã. Phải mất hơn 2000 năm sau đó mới có một cuộc nổi dậy tương tự diễn ra, cụ thể là cuộc Cách mạng Haiti (1791-1804). Spartacus đi vào lịch sử đồng nghĩa với sự đấu tranh cho tự do.
8. Sartre tên đầy đủ là Jean – Paul Sartre là triết gia người Pháp, ông được coi là cha đẻ của triết học hiện sinh.
9. Camus là nhà văn, triết gia nổi tiếng người Pháp, cùng thời và là bạn của Sartre. Ông nổi tiếng với nhiều tác phẩm văn học như Dịch hạch, Người xa lạ. Ông có nhiều đóng góp cho chủ nghĩa triết học phi lý; và mặc dù được xem như một triết gia hiện sinh nhưng ông luôn bác bỏ điều này.
10. Tertullianô vị Giáo phụ Latinh xuất chúng tiên phong của Giáo hội Công giáo, và là người hiếm hoi trong hàng ngũ các Giáo phụ không được phong thánh vì ông đã rời bỏ Giáo hội để theo học thuyết Motanists. Ông đã để lại cho Giáo hội một kho tàng kiến thức đồ sộ có ảnh hưởng tới tận ngày hôm nay. Cùng với các Giáo phụ đương thời, ông là nhà Hộ giáo xuất chúng và nhiệt tâm chống lại nhiều phong trào lạc giáo. Những thuật ngữ thần học quan trọng như Ba Ngôi (Trinitas), Bí Tích (Sacramentum) là của ông.
11. Martin Heidigger là triết gia người Đức, người thiết lập nên Hiện tượng học trong triết học. Ông vốn là tín hữu Công giáo và đã từng muốn học để trở thành linh mục, tuy nhiên khi chiến tranh thế giới nổ ra, ông tham gia vào Đảng Công nhân Xã hội Chủ nghĩa Quốc gia Đức (NSDAP), ủng hộ mạnh mẽ chính quyền Hitler và sau đó đoạn tuyệt với Giáo hội.
12. Yves Congar, nhà thần học, tu sĩ dòng Đa minh người Pháp, và là vị Hồng y có nhiều đóng góp đặc biệt trong Công đồng Vaticanô II.
13. Carl Barth là nhà thần học Tin lành người Thụy Sĩ, người tiên phong trong phong trào thần học biện chứng.
14. Karl Rahner, nhà thần học, tu sĩ dòng Tên người Đức, người đã tham gia Công đồng Vaticanô II vào năm 1962 trong tư cách là người cố vấn thần học và đã tạo nên nhiều ảnh hưởng trong các tài liệu Công đồng.
15. Dietrich Bonhoeffer (1906 – 1945). Ông là mục sư và là nhà thần học Tin lành lỗi lạc với nhiều công trình có giá trị về Giáo hội, về Đức Kitô. Ông tham gia phong trào chống Hitler và dùng nhiều tiền môi giới nhằm giúp đỡ người Do Thái trốn sang Thụy sỹ trước những cuộc đàn áp dã man của Đức quốc xã. Ông đã bị bắt và xử tử sau đó với tội danh phản quốc.

16. Glasperlenspiel – Trò chơi chuỗi hạt, là một cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của nhà văn người Thụy sỹ Hermann Hesse, người đã đoạt giải Nobel văn học năm 1946. Cuốn tiểu thuyết này là kiệt tác của ông, trong đó mô tả về cuộc đấu tranh của con người chống lại ham muốn quyền lực và các hệ tư tưởng.
17. Chú Hans sung sướng, là câu chuyện cổ tích trích trong tập truyện Anh em nhà Grimm kể về chú Hans được ông chủ trả công một cục vàng to bằng đầu sau 7 năm làm việc. Trên đường về nhà Hans đã đổi cục vàng lấy con ngựa, rồi đổi con ngựa lấy con bò, rồi đổi con bò lấy con lợn rồi đổi con lợn lấy con ngỗng và con ngỗng đổi lấy cục đá. Sau khi cục đá rơi xuống nước anh ấy đã tạ ơn Chúa vì giờ đây anh được giải thóat khỏi những tảng đá nặng nề.
18. Focolare hay focolarini là một phong trào giáo dân Công giáo được thành lập bởi Chiara Lubich sau thời chiến. Năm 1944 khi quân đồng minh ném bom vào Trent, miền Bắc nước Ý, Chiara và những người bạn của cô đã sống những ngày tháng sợ hãi trong hầm trú. Họ đã cầu nguyện Kinh thánh cùng nhau. Dưới ánh nến họ bắt đầu mở Sách thánh với câu Lời Chúa "để tất cả nên một"…sau này câu Lời Chúa đó đã trở thành nguồn mạch của phong trào.
19. Ngài muốn nhắc tới nạn diệt chủng kinh hoàng diễn ra ở Rwanda vào năm 1994. Chỉ vọn vẹn trong vòng 100 ngày có tới 800.000 người Tutsi và 200.000 người Hutu bị sát hại. Đây là nạn diệt chủng kinh hoàng nhất lịch sử. Trong đó có 300.000 trẻ em; 250.000 phụ nữ và trẻ em bị hãm hiếp tới chết; trung bình 10.000 người bị sát hại mỗi ngày trong sự thờ ơ của toàn thế giới. Liên hiệp quốc và cộng đồng quốc tế đưa ra nhiều lý do giải thích cho sự bàng quang của mình nhưng dù là lý do gì thì đó cũng là một sự im lặng đáng xấu hổ.

20. Ngộ đạo – Gnose là một lạc thuyết xuất hiện từ rất sớm trong Giáo hội và bùng nổ ở thế kỷ thứ 2. Những người theo thuyết này ảo tưởng về một tri thức hoàn hảo, có thể giải thích được mọi sự về thế giới, về huyền nhiệm của hữu thể, qua đó mở đường cứu độ cho tinh thần.
21. Benelux là liên hiệp ba quốc gia Bỉ - Hà lan – Luxembourg hình thành năm 2008.
22. Đại học Công giáo Leuven đóng ở thành phố Leuven, Bỉ. Hình thành từ năm 1425 và phát triển mạnh vào thế kỷ 19. Phân khoa thần học của trường đã đào tạo ra hàng trăm nhà thần học lỗi lạc và có ảnh hưởng rất lớn trong Giáo hội.
23. Bultmann (1884-1976) là nhà thần học Tin lành người Đức. Ông nổi tiếng với công trình chú giải Lời tuyên xưng Đức tin trong Tân ước. Ngoài ra ông còn công bố Đức Kitô được loan truyền không dựa trên Đức Giêsu lịch sử mà là "Chúa Kitô của Đức tin và sự sùng bái".
24. Ở đây Đức Hồng y muốn nhắc tới Giáo hoàng Piô VI và Giáo hoàng Piô VII. Sau khi Napoleon nắm toàn quyền nước Pháp, khởi đầu cuộc cách mạng Pháp 1789 ông đã bắt đầu xâm chiếm các nước láng giềng, chinh phục Rôma, bắt Giáo hoàng Piô VI già yếu bệnh tật cầm tù ở Pháp vào năm 1799 và ngài đã qua đời ở đó. Vị kế nhiệm ngài là Đức Piô VII vì không ủng hộ Napoleon xâm chiếm nước Anh nên cũng bị bắt cầm tù ở Pháp.
25. Frascati là vườn nho đặc biệt dùng sản xuất rượu nho với hương vị độc đáo nổi tiếng. Với diện tích khoảng 13 ha trên ngọn đồi núi lửa ở quận Santa Teresa. Vườn nho nằm ở độ cao 200-300 mét so với mực nước biển, trên sườn phía nam nước Ý.
26. Belle Époque là thuật ngữ dùng để miêu tả khoảng

thời gian từ 1870 đến 1914, trước thế chiến thứ nhất. Trong tiếng Pháp nó có nghĩa là kỷ nguyên tươi đẹp hay thời hoàng kim. Vào thời điểm này, đời sống thịnh vượng, giới thượng lưu muốn tận hưởng cuộc sống tối đa nên đã từ bỏ thành thị để tìm về thiên nhiên và những thay thế cho sự ăn chơi nhàm chán.

27. Bè phái lạc giáo do Arius khởi xướng vào đầu thế kỷ thứ IV. Lạc giáo này cho rằng Chúa Kitô không phải là Thiên Chúa, không ngang hàng không đồng bản tính với Ngôi Cha. Ngài chỉ là một tạo vật hoàn hảo nhất, có trước thời gian, nhưng không phải vô thủy vô chung. Ngài được chọn làm Con Thiên Chúa, được tham dự Thiên tính, được đặt làm trung gian giữa Thiên Chúa và loài người. Arius mượn lời trong Phúc âm thánh Gioan: "Cha Ta cao trọng hơn Ta", để minh chứng sự xa cách giữa Chúa Cha và Chúa Con. Thánh Athanasius đã lên án lạc giáo này bằng những bài viết sắc bén cho dù các hoàng đế thời bấy giờ ngăn cấm, truy đuổi và lưu đày.
28. Eugen Drewermann, nhà thần học và là cựu linh mục Công giáo đã bị đình chỉ mục vụ và sau đó ông đã tuyệt giao với Giáo hội. Ông phát triển phong trào thần học chống Giáo điều, ông coi những giáo điều của Giáo hội là chướng ngại của Đức tin.
29. Bartolomé de las Casas (1484 – 1566) là linh mục truyền giáo vùng Tân Thế Giới, thuộc dòng Đa minh, người Tây Ban Nha. Ngài cũng là giám mục đầu tiên của Chiapas. Không giống các nhà truyền giáo đương thời, ngài là người đứng lên bảo vệ người bản địa và đảm bảo rằng chế độ nô lệ của người da đỏ sẽ chấm dứt bằng cách thuyết phục Hoàng đế Charles V.
30. Master Eckhart là nhà thần học và triết gia có tầm ảnh hưởng vào cuối thời Trung cổ. Ngài là tu sĩ dòng Đa minh và nổi tiếng như một nhà thần bí.

31. Kibbutzim là một loại hình cộng đồng dân cư, một nhóm quần thể, khu định cư được thiết lập chủ yếu ở Israel với ý tưởng thiết lập tính xã hội trong từng nhóm nhỏ.
32. Dionysius Exiguus tu sĩ người vùng Scythia sống vào đầu thế kỷ thứ 6. Khoảng từ năm 500 ngài chuyển đến Rôma và nổi tiếng như là người phát minh ra "Công nguyên" được dùng để đánh số các năm của lịch Gregorius và Julius.
33. Johann Wolfgang von Goethe (1749 – 1832) nhà thơ, nhà viết kịch, nhà văn người Đức. Ông được coi là vĩ nhân trong nền văn chương của thế giới, hầu hết tác phẩm của ông trường tồn với thời gian.